

CÁC TÔN GIÁO

Tác giả ANNIE BESANT

Nguồn : thongthienhoc.com

Lời Tựa

Nói về tự do, tự do tư tưởng có thể nói là dự phần quan trọng trong sự tiến hóa của nhân loại và sự đau khổ của nhân loại tỉ lệ nghịch với sự tiến hóa. Khi một cá nhân sinh ra và lớn lên trong một gia đình nào đó thì hầu như họ thường theo tôn giáo mà cha mẹ họ đang theo. Họ ít có dịp khảo sát tôn giáo ấy cận kề và mặc nhiên, mọi quan niệm về nhân sinh quan, về cuộc đời, cũng như những nhận định của họ thường được nhìn qua màu sắc tôn giáo của họ. Nói cách khác là theo định kiến tôn giáo của họ.

Mỗi tôn giáo đều có màu sắc óng ánh của nó toát ra từ một Thực Tại Nhất Như. Thế giới mà nhân loại đang sống là thế giới vật chất hồng trần, thuộc tính của nó là giới hạn, là thế giới của nhị nguyên. Do đó tôn giáo cũng không ngoại lệ, cũng phải mang tính giới hạn này, nên mỗi tôn giáo chỉ thể hiện được một sắc thái nào đó mà thôi, hay nói một cách khác đi, bị những giới hạn riêng của nó.

Hơn nữa, qua thời gian, mỗi tôn giáo đều có nhiều sự biến đổi làm che khuất đi chân lý khởi thủy. Vì thế chúng ta

cần có một sự khảo sát kỹ lưỡng tôn giáo mà mình theo đuổi. Qua những bài phát biểu của bà Annie Besant, chúng ta có dịp khảo sát các tôn giáo để tìm thấy những ánh sáng linh diệu của các tôn giáo và nhận ra được chân lý đích thực ẩn trong từng màu sắc của mỗi tôn giáo. Tuy nhiên, sự khảo sát này phải dựa trên tinh thần khoa học và chúng ta hãy nghe Ali, một bậc trưởng lão trong Hồi giáo định nghĩa về Khoa học: *"Tinh hoa của khoa học là việc soi sáng cho tâm hồn, mục tiêu chính của khoa học là sự thật, điều dẫn dắt của khoa học là cảm hứng, khoa học chỉ chấp nhận lý trí. Đấng mang lại linh hứng cho khoa học là Thượng Đế và lời lẽ của con người giúp xiển dương khoa học."* (Hồi giáo, Annie Besant) Trong tinh thần khoa học ấy, chúng ta bước vào Tuyển Tập Tôn Giáo này.

Như Hải

MỤC LỤC

1/ Bái Hỏa Giáo.....	3
2/ Đạo Sikh	42
3/ Kỳ Na Giáo	79
4/ Ấn Độ Giáo	99
5/ Hồi Giáo	139
6/ Ki Tô Giáo	180
7/ Phật Giáo.....	232

BÁI HỎA GIÁO

(ZOROASTRIANISM)

Bản dịch Như Khuê Tiểu Hoa Nhi 2011

(Một bài thuyết trình trước Đại hội)

Một trong những sự khác nhau triển miên xuất hiện giữa tri thức huyền bí và Đông phương học (gần đây chúng đã nở rộ ở phương Tây), đó là vấn đề niên đại của các tôn giáo lớn. Khi xét tới Phật giáo và Ki Tô giáo thì sự khác nhau chỉ giới hạn vào một hoặc hai thế kỷ thôi. Nhưng xét về cả Ấn giáo lẫn Bái Hỏa giáo thì khoa Đông phương học và huyền bí học hoàn toàn xung đột với nhau: một sự xung đột dường như không dễ gì ngưng được vì chắc chắn là các nhà huyền bí học sẽ không thay đổi lập trường; mặt khác các nhà Đông phương học chỉ từng bước bị đẩy lùi khi các đô thị thời xưa đã được khai quật, khi người ta đã phát hiện ra những dinh thự thời xưa. Đây là một quá trình chậm chạp. Ấn giáo và Bái Hỏa giáo có nguồn gốc từ thời mà lịch sử gọi là “đêm đen của thời gian”. Ấn giáo có nguồn gốc xưa hơn, còn Bái Hỏa giáo là tôn giáo thứ nhì trong cơ tiến hóa của giống dân Aryan.

Tôi đề nghị ta nên xem xét những sự thay đổi ý kiến mà các Đông phương học giả đã trải qua để cho các bạn thấy rằng họ đã dần dần bắt buộc phải lùi bước; chúng ta có thể nói rằng hết thế kỷ này qua thế kỷ khác, họ phải buông bỏ từng tấc đất một khi có thêm bằng chứng nêu ra một nguồn gốc xa xưa càng ngày càng lớn hơn. Thế rồi tôi sẽ xem xét

bằng chứng của huyền bí học để xem huyền bí học định vị tôn giáo của bậc Đạo sư Ba Tư như thế nào.

Khi lướt mắt qua một số tác phẩm của một số tác giả, ta thấy họ định vị bậc Đạo sư – đôi khi gọi là Zoroaster, và gần đây hơn gọi là Zarathushtra (xin các bạn theo Bái Hỏa giáo thứ lỗi vì tôi có thể phát âm sai hoàn toàn do tôi mù tịt ngôn ngữ Avestar) – mãi tới *610 năm trước Công nguyên*. Điều này khiến cho ngài cùng thời với Đức Phật và Plato; đây là lập trường theo thẩm quyền của Hồi giáo, và nếu các nhà Đông phương học Âu Tây đã từng duy trì nó một cách nghiêm túc thì hiện nay, ít ra nó đã bị bác bỏ hoàn toàn. Tiến sĩ L. H. Mills – được coi là một trong những người có thẩm quyền nhất ở Âu Tây, ông đã thực hiện bản dịch tiêu chuẩn các Gāthās và xuất bản đủ thứ bản dịch đầy thẩm quyền khác nữa – khi bàn về vấn đề nguồn gốc xa xưa này, vốn dựa trên bằng chứng về ngôn ngữ; đây là một điều mà chút nữa tôi sẽ nói thêm một điều khác. Ông bảo rằng các Gāthās được viết bằng một ngôn ngữ hiển nhiên có liên quan tới Bắc phạt trong kinh Phệ đà, các Gāthās “có rất lâu sau khi có kinh Rig xua nhất” ^[1]. Thế mà ông đã ước định rất phi lý kinh Rig Phệ đà chỉ mới 4.000 năm trước Công nguyên; và dựa trên ngày tháng ấy, ông ước định kinh Gāthās vào 1.000 năm trước Công nguyên và có lẽ tới tận 1.500 trước Công nguyên. Nhưng Tiến sĩ Mills bảo rằng chúng có thể xa xưa hơn nhiều và quả thật chúng xưa cũ hơn. Trong tác phẩm sau này viết ra vào năm 1890 ông có bảo rằng: “Tôi không còn chống lại niềm xác tín theo đó ta có thể đẩy lùi giới hạn [1.500 năm

¹ Zendavesta, phần Dẫn nhập trang 37, Các Thánh thư Đông phương 31.

trước Công nguyên] lên mức xưa cũ hơn nữa. Nếu chúng có trước khi có tục thờ cúng Mithra thì chẳng thể nói chúng xa xưa đến mức nào. Quyết định phê phán là phải dừng phỏng đoán một giới hạn quá chặt chẽ về niên đại của chúng” [[²]].

Thế rồi ta xét tới quan điểm của nhà bác học người Đức, Tiến sĩ Haug, thì thấy ông tranh cãi là còn xa xưa hơn nhiều vì dựa vào việc Đại đế Alexander hủy diệt thư viện ở Persepolis năm 329 trước Công nguyên. Ông lập luận rằng muốn thu thập một khối tài liệu cho thư viện rộng lớn như thế thì ta phải giả định một thời kỳ xa xưa hơn nhiều mới đủ thời giờ cần thiết để viết lách và thu thập sách vở. Theo ông nghĩ thì tác phẩm này được hoàn tất vào năm 400 trước Công nguyên. Ông bảo rằng sớm nhất cũng không thể cho rằng Zoroaster sống sau 1.000 năm trước Công nguyên và ông gọi ngày tháng thuộc năm 2.800 trước Công nguyên là có thể nhiều hơn trong khi nó còn có thể xưa cũ hơn rất nhiều [[³]]. Tiến sĩ Haug còn nhận xét thêm: “Trong bất kỳ trường hợp nào, ta cũng không thể gán cho giáo chủ ngày tháng trễ hơn 1.000 năm trước Công nguyên và ta thậm chí có đủ lý do để qui định thời kỳ của ngài sớm hơn nhiều khiến cho ngài đồng thời với thánh Moses. Pliny – ông đối chiếu cả với thánh Moses lẫn Zoroaster mà ông gọi là những vị phát minh ra hai loại nghi thức pháp thuật khác nhau – còn đi xa hơn nữa và

² Nghiên cứu về 5 Gāthās của Zarathushtra, bản dịch bằng tiếng Pahlavi. Văn bản bằng tiếng Bắc phạt và văn bản dịch từ tiếng Ba Tư của Naryosangh cùng với phần bình luận. Dẫn nhập trang XIX, XX.

³ Tiểu luận về các tín đồ Bái Hòa giáo của Martin Haug, Tiến sĩ chuyên khoa, Tủ sách Đông phương của Trub, trang 136.

nêu rõ rằng Zoroaster sống *nhiều ngàn năm trước thời thánh Moses*” [[⁴]].

Như vậy, ta dần dần lùi từ 610 năm trước Công nguyên tới 1.000 năm trước Công nguyên, rồi từ 1.500 năm trước Công nguyên tới 2.800 năm trước Công nguyên và có lẽ bậc Đạo sư lần đầu tiên tuyên cáo những sự thật nổi tiếng còn sớm hơn thế nhiều. Tuy nhiên, cũng có bằng chứng của người Hi Lạp – nó có giá trị là xưa cũ hơn nhiều so với quan điểm của các nhà Đông phương học hiện đại – một lần nữa lại đẩy lùi niên đại xa hơn thế rất nhiều. Chẳng hạn như Aristote ấn định nhật kỳ của bậc Đạo sư là 9.600 trước Công nguyên tức 6.000 năm trước thời Plato, và nói chung chúng ta có thể bảo rằng đây là quan điểm của các sử gia Hi Lạp. Họ gán ngày tháng cho việc bậc Đạo sư thuyết pháp là vào khoảng 9.000 năm trước Công nguyên [[⁵]]. Những khám phá mà các nhà khảo cổ học Âu Tây thực hiện được hiện nay đã giúp ích rất nhiều cho sự tranh cãi muốn đẩy lùi sự khởi thủy của tôn giáo này xa hơn nữa, bởi vì ta phải liên kết truyền thuyết Zarathushtra này với truyền thuyết Chaldea, truyền thuyết Nineveh và Babylon, những cuộc khảo cứu mới đây ở các địa phận này đã phần nào soi sáng cho vấn đề ấy. Các bạn có thể nhớ lại rằng, chỉ mới cách đây một hai tháng, trong Tạp chí Lucifer ở phần bình luận về một bài viết của H. P. Blavastky, tôi có đề cập tới một số phát hiện mới nhất được thực hiện ở xứ sở mà tôn giáo này đã từng một lần khổng chế mà không bị thách đố. Trong đó ta thấy lịch sử của xứ sở này

⁴ Như trên, trang 299.

⁵ Tiểu luận về các tín đồ Bái Hỏa giáo của Martin Haug, Tiến sĩ chuyên khoa, Tủ sách Đông phương của Trub, trang 298.

được bảo tồn qua dạng chữ viết hình nêm được truy nguyên tới tận ít ra là 7.000 năm trước Công nguyên và người khám phá bảo rằng có lẽ tới 8.000 năm trước Công nguyên. Loại chữ viết hình nêm này đang được dịch ra và có thể là khi bản dịch được công bố thì ta có thể có bằng chứng mà ngay cả khoa học Âu Tây cũng chấp nhận, bổ chứng cho tính cổ xưa của tôn giáo Zoroaster.

Trong bất kỳ trường hợp nào thì huyền bí học cũng đẩy lùi việc ngài bắt đầu thuyết pháp, hết thời đại này tới thời đại kia, trước cả mọi ngày tháng nêu trên. Các huyền bí gia có hai loại sử liệu để dựa vào đấy. Một là Quần Tiên Hội đã bảo tồn được các tài liệu cổ truyền – bản thân các tài liệu này được lưu chiếu vào thời chúng được viết ra, các tài liệu này được tồn trữ trong các đền thờ dưới mặt đất, trong những thư viện dưới mặt đất, nơi mà không một kẻ thù nào có thể tìm thấy và không một sự tổn hại nào có thể đụng chạm tới chúng. Tri thức của thế giới được thu thập lại dưới dạng chữ viết, ở đó hết thiên niên kỷ này sang thiên niên kỷ khác, và con người ngày nay dù nam hay nữ cũng có thể được phép đọc nhiều tài liệu cổ truyền này – những tài liệu mà chính tri thức về chúng đã bị thất truyền đối với thế giới lịch sử phàm tục, những tài liệu bằng ngôn ngữ tu sĩ thời xưa khác hẳn bất cứ thứ gì mà dân tộc xưa cũ nhất thời nay biết được. Đó không phải là sử liệu duy nhất mà Huyền bí gia trông cậy vào đấy. Huyền bí gia còn trông cậy vào những sử liệu bất diệt được viết ra trong chính chất Tiên Thiên Khí (đôi khi chúng ta bảo như vậy); điều này có nghĩa là có một môi trường tinh vi (tạm dùng một phép tương tự trên cõi trần) ghi lại giống như một kính ảnh chụp mọi diễn biến xảy ra ngay cả với những chi tiết tỉ mỉ nhất – có thể nói là chụp hình sự tiến hóa của con người chính xác tới tận những diễn biến lật vạt nhất, và bất

cứ lúc nào cũng có thể được tham chiếu, có thể được giải mã bởi những người đã tự rèn luyện mình để nghiên cứu nó, họ sẵn lòng nghiêm trì giới luật cần thiết để được khảo cứu như thế. Do vậy, mỗi người điều tra kế tiếp nhau đều có thể kiểm chứng lại tài liệu ghi chép; chúng tôi có chứng cứ của hết chuyên gia này tới chuyên gia khác nghiên cứu những tài liệu xưa cũ nhất, họ thấy chẳng những là các chữ viết mà còn là những diễn biến trong quá khứ sinh động chính xác trước mắt mình, linh động như thể đang xảy ra tràn đầy nhựa sống. *Vậy là những diễn biến trong lịch sử mà ta trải qua trong quá khứ vẫn còn sống mãi khi thời gian trôi qua.*

Theo những sử liệu này thì tôn giáo mà ngày nay gọi là Bái Hỏa giáo, thì theo như tôi nói, là tôn giáo thứ nhì trong các tôn giáo thuộc dòng dõi Aryen. Người Ba Tư – họ xuất phát cũng từ nơi chôn nhau cắt rún là gia tộc đầu tiên rời tản mác về phương Tây qua vùng lãnh thổ rộng lớn bao gồm chẳng những xứ Ba Tư thời hiện đại mà còn là vùng cổ Ba Tư nữa – trong cuộc di dân đầu tiên đã được đại Đạo sư Zoroaster dẫn tới đó, Zoroaster đối với họ có địa vị giống như Đức Bàn Cổ đối với toàn thể giống Aryen nguyên thủy. Ngài cũng thuộc về Hội đoàn Huynh đệ hùng mạnh ấy và là một Điểm đạo đồ cao cấp của Quân Tiên Hội, được sự giáo huấn của các Đạo sư là Con của Lửa. Nhiều người trong các bạn ắt đã đọc được trong những sử liệu cổ truyền nhất thuộc Thiên Thư được trình bày trong bộ *Giáo Lý Bí Truyền* ^{[[6]]} có nói tới *các Con của Lửa, các Ngài là Huấn sư của mọi Điểm đạo đồ cao cấp, đến lượt các Ngài được gọi là Hỏa Đức Tinh Quân*. Ngài nguyên là một huấn sư vào lúc bắt đầu giống dân phụ Ba Tư

⁶ Sách đã dẫn của H. P. Blavatsky, I. Câu kinh 4, I.

này, Ngài ban cho giống dân này những sự thật cổ truyền dưới dạng thích hợp cho một nền văn minh phải tăng trưởng trong đám dân ấy, dưới dạng thích hợp cho loại hình tâm trí phải được phát triển trong đám dân ấy, thích hợp để rèn luyện, giúp cho họ tiến hóa, phát triển cũng giống như các tín ngưỡng khác được ban cho những dân tộc khác với cùng một mục tiêu và theo cùng một đường lối. Từ bậc Đạo sư dũng mãnh này – niên đại của Ngài lùi xa tới tận thời kỳ mà mọi nhà Đông phương học ắt phì cười khinh bỉ - mới phát sinh ra một dòng dõi các đạo sư giám sát sự phát triển buổi ban sơ của dân tộc Ba Tư. Và ở đây, tôi xin nhắc các bạn nhớ cho rằng khi ta nói tới một dòng dõi các đạo sư như thế, nó tuyệt nhiên không được suy ra rằng mỗi đạo sư là một cá thể riêng rẽ, vì cùng một linh hồn thường tái sinh luân hồi hết thời này sang thời khác, giữ cùng một chức vụ mà bạn thừa biết theo những tài liệu cổ truyền của chính mình. Chẳng hạn như những người ấy là Vyāsa của phái Phệ đà, không hề chỉ sinh một lần trên trần thế mà sinh ra nhiều lần, vì những người ấy luôn luôn tiếp xúc với trần thế. Họ luôn luôn giám sát cơ tiến hóa tâm linh của nhân loại và Họ xuất hiện hết thời này sang thời khác, biểu lộ qua một cơ thể vào lúc mà Ngài xuất hiện, cũng là một bậc đại Đạo sư, cũng là một linh hồn đã giải thoát, cũng là một Huấn sư dũng mãnh, cũng vẫn mang tên ấy, dường như thế để gợi ý về lai lịch tâm linh của mình vốn giống như đàn gậy tai trâu của đám người vô minh. Và cứ truy nguyên dòng dõi của các đạo sư này hoặc bậc Đạo sư này thì ta thấy truyền thuyết của Hi Lạp ở vị trí nào, và ta hiểu ra được rằng đáng Zoroaster mà Aristote nói là có 9.600 năm trước Công nguyên (dĩ nhiên Aristote đề cập tới ngày tháng tính từ Plato chứ không phải tính từ Chúa Ki Tô) là người thứ bảy mang tên của đấng Zoroaster nguyên thủy chứ

không phải là đấng Zoroaster bản sơ như người Hi Lạp giả định, và tôi cũng tưởng tượng rằng có nhiều tín đồ Bái Hỏa giáo thời nay thường sẵn lòng tin như vậy. Thế thì ngài là vị thứ bảy trong dòng dõi các huấn sư quang lâm để làm hồi sinh và củng cố cái giáo huấn này khi nó bị thất truyền và có nguy cơ bị lật đổ. Mãi về sau này còn có *một vị Zoroaster khác vào khoảng 4.000 năm trước Công nguyên*, lại làm hồi sinh giáo huấn xưa cũ, lập lại những sự thật cốt tủy, tuyên cáo chúng trở lại với thẩm quyền của Thượng Đế và nhờ vào cái lửa thiêng vốn là biểu tượng của Đấng Thiêng Liêng, vốn quả thật là tiếng nói của Đấng Thiêng Liêng. Khi ta nghiên cứu các bậc đạo sư liên tiếp này thì ta thấy từ tôn giáo cổ truyền ấy phát sinh ra cái gọi là “khoa học lớn”, “Pháp Thuật” của người Chaldea. Ta hiểu rằng các bậc Pháp sư thời xưa đều là các huấn sư, và lễ sư cũng là của cái tín ngưỡng cổ truyền ấy, và – nếu nhất thời tôi có thể làm sững sốt tâm trí của người hiện đại – khi *cách đây hơn 20.000 năm*, nhà hiền triết người Chaldea đứng trên nóc đài thiên văn ghi dấu và ghi chép việc các ngôi sao tuần hành qua đây, thì con người là một trong các hậu duệ tương đối hiện đại của sự truyền thừa lâu dài các Pháp sư, là một trong những đại biểu tương đối hiện đại của kho kiến thức cổ truyền thuộc tín ngưỡng Bái Hỏa giáo.

Thế rồi ta hãy trở lại quan sát giáo huấn theo sự minh giải của hình thức thời sơ khai cho đến ta chỉ có bảng hiệu đính sau này. Xét về công trình học giả và ta ắt thấy rằng ta vẫn nhận ra được các sự thật cổ truyền (mặc dù dưới dạng ẩn tàng) trong những bảng hiệu đính sau này. Và mặc dù nhiều sự thật này đã bị xuyên tạc dưới dạng hiện đại, đã bị duy vật hóa, đã bị thoái hóa thì huyền bí gia có thể nhận ra được chúng; huyền bí gia vẫn có thể nêu chúng ra cho những người theo tôn giáo cổ truyền này và có thể khẩn cầu các tín

đồ Bái Hòa giáo hiện đại, nhân danh bậc Đạo sư thời xưa, Điểm đạo đồ thiêng liêng đã sáng lập ra tín ngưỡng này, mong sao các tín đồ hãy vượt lên trên thuyết duy vật hiện đại, vượt lên những hạn chế quá nhỏ nhặt của Đông phương học hiện đại để đòi quyền với đầy đủ tư cách tôn giáo của mình là tôn giáo cổ truyền nhất trong các tôn giáo trên thế giới. Mong sao họ hãy liên kết với truyền thống huyền bí học xa xưa chứ đừng bị thoái hóa khi chấp nhận mọi lời gợi ý thoáng qua của giới học giả Âu Tây.

Ta nên nhớ lại rằng ta sẽ tìm ra bằng chứng qua ngôn ngữ hiện nay là người Ba Tư cổ truyền thuộc giống dân Aryen chứ không thuộc dòng giống Semite. Đây là một trong những điều đang bị tranh cãi và chút nữa tôi sẽ chứng minh cho các bạn thấy ngôn ngữ đã hậu thuẫn cho lập trường huyền bí học ra sao. Dĩ nhiên chúng tôi công nhận rằng mãi về sau này thì dân Ba Tư đã lai giống với dân Semite. Nhưng dân Ba Tư thuộc dòng dõi giống dân Aryen và thật sự là chị em với dân Aryen ở miền Nam Hi mã Lạp Sơn.

Đấng Zoroaster bản sơ khi dạy trở lại những nguyên lý cốt tủy vốn là nền tảng của mọi tín ngưỡng và thường bị che khuất đi bởi những điều thêm mắm dặm muối sau này, ngài đã trộn lẫn triết học với tôn giáo một cách rất đáng hâm mộ. Vì giáng lâm để lập nên một nền văn minh có những đặc điểm đặc thù, với đặc trưng cốt tủy là nông nghiệp, xuyên suốt với ý tưởng về một khía cạnh thực tiễn của cuộc đời, được dự trù để rèn luyện con người thực tế có được một tín ngưỡng cao cả và một đạo đức cao thượng, cho nên ngài không đưa ra một triết lý siêu hình và một tôn giáo công truyền mà nối kết cả hai lại với nhau. Nhưng ngài hòa lẫn cả hai lại sao cho ta không thể trình bày riêng rẽ về mỗi thứ. Ta ắt hiểu được nhiều hơn về tổng thể khi theo phương pháp

của ngài mà *ngiên cứu triết lý và tôn giáo dưới dạng một hệ thống đơn thuần*. Vì đã dự đoán được nền văn minh đặc biệt phải phát triển cho nên ngài đưa ra một khối lượng bao la về khoa học thiên văn đan bện vào triết lý và giáo huấn tôn giáo, ngài trình bày khoa học thiên văn ấy – vốn cần thiết xiết bao cho một dân tộc dẫn thân vào nghề nông – dưới dạng huyền bí học chứ không phải theo cách trình bày tồi tàn hẹp hòi của người hiện đại. Đối với ngài, các ngôi sao không chỉ là các khối vật chất bị các định luật mù quáng vô ý thức khiến cho xoay vòng xung quanh mặt trời vô ý thức, chết cứng. Đối với ngài, các hành tinh xung quanh mặt trời và các ngôi sao hùng vĩ trên trời cao chẳng qua chỉ là cơ thể của các Đấng Thông Tuệ tâm linh, ý chí của các Đấng này là định luật dẫn dắt chúng, và biết được định luật ấy thì bảo đảm vũ trụ sẽ được ổn định. Ngài dạy thiên văn học không phải là một năng lượng vô hồn và vật chất vô tri vô giác, mà là các Đấng Thông Tuệ sinh động, di chuyển theo thứ tự bất di bất dịch vì được dẫn dắt bởi sự minh triết toàn bích và ý chí sắt đá. Ngài dạy thiên văn học là khoa học huyền bí sống động về minh triết tâm linh, biểu hiện ra trong vũ trụ vật chất, cái dạng biểu lộ thấp nhất của mình. Xuất phát từ giáo huấn về khoa học và triết lý tôn giáo ấy mới nảy sinh ra nền luân lý mà mãi tới tận ngày nay vẫn là sự vinh quang của tín điều Bái Hỏa giáo. Chủ điểm của khoa đạo đức ấy là một sự thanh khiết hầu như toàn bích, trong sạch trong mọi hành động thuộc sinh hoạt cá nhân, trong sạch trong mọi quan hệ với thiên nhiên ngoại giới, tôn trọng những yếu tố ngoại lai là những biểu lộ của sự trong sạch thiêng liêng, có thể nói là giữ gìn cho chúng sạch bóng không tì vết để tôn vinh Sự Sống bản thể mà tổng thể thoát thai từ đấy. Khi tiếp tục, ta ắt thấy rằng đây là những nét nổi bật trong giáo huấn của ngài, nhưng trước khi

tôi xét tới từng điểm một thì tôi phải liếc mắt qua vấn đề ngôn ngữ, vì ta cần hiểu vấn đề này trong một chừng mực nào đó nếu ta muốn truy nguyên giáo huấn qua những kinh sách khác nhau mà hiện nay ta có trong tay.

Tôi đã bảo rằng ngôn ngữ dưới dạng xưa nhất tức ngôn ngữ trong kinh Avesta, biện minh cho phát biểu huyền bí học là tín ngưỡng Bái Hỏa giáo rất xưa cũ; đó là vì do chúng có ⁷ và tôi sẵn sàng chấp nhận nó khi nó hậu thuẫn cho quan điểm huyền bí học – của các nhà Đông phương học Âu Tây, ngôn ngữ trong kinh Avesta này cho dấu dưới dạng hiệu đính mới đây nhất vẫn là *một thổ ngữ của dân Aryen và có liên kết với tiếng Bắc phạt trong kinh Phê đà*. Đây không phải là lúc, mà cũng hơi lạc đề một chút, khi nói một điều gì đó về sự thay đổi mà ta biết đã xảy ra trong sự phát triển của tiếng Bắc phạt ở xứ sở này, những sự thay đổi đáng chú ý giữa tiếng Bắc phạt trong kinh Phê đà và tiếng Bắc phạt cổ điển thời sau này. Nhưng kinh Avesta có liên kết với tiếng Bắc phạt thời sơ khai tức tiếng Bắc phạt trong kinh Phê đà ^{[[7]]} ; và như vị Tiến sĩ người Đức có nói thì tiếng Bắc phạt ấy là chị cả của ngôn ngữ trong kinh Avesta. ^{[[8]]}. Chẳng những sự tương tự này nổi bật rõ rệt trong những ngôn từ được sử dụng, mà sự tương tự ấy còn vượt xa khỏi phạm vi của chính ngôn từ. Các Gāthās (thánh ca) cổ truyền này được viết theo những thi tiết liên kết chặt chẽ với các thi tiết trong Sāma Veda. Nhịp điệu vẫn cuối (cước vận), phương pháp hiển nhiên để ngâm vịnh chúng tương cận rất mật thiết với nhịp điệu, cước vận và cách ngâm vịnh vẫn còn tồn tại trong dân tộc Ấn Độ. Điều

⁷ Tiểu luận về các tín đồ Bái Hỏa giáo, trang 70.

⁸ Như trên, trang 40.

này khiến cho khi quan sát, chúng ta thấy rằng chúng vẫn còn vết tích xưa cũ ấy, và bất chấp các nhà Đông phương học, khi ta đẩy lùi thời kỳ xa xưa của Ấn Độ giáo thì ta cũng mang theo thời kỳ xa xưa của tín ngưỡng Bái Hỏa giáo, liên kết cả hai lại với nhau trong việc ta bênh vực cho chúng gắn bó với nhau vào thời sơ khai trong quá khứ xa xưa của hai dân tộc lớn. Như vậy, nếu ta lại tạm thời xét tới sử liệu huyền bí thì các bài hát cũng giống như nhau. Những bài hát mẫu nhiệm này của thế giới cổ đại vốn có kết quả trong cõi vô hình, những bài hát này kiểm soát được những thông linh hạ đẳng thông tuệ và vươn lên tới các sinh linh thông tuệ thượng đẳng qua ngôn ngữ màu sắc và âm nhạc: các thánh ca này (Gāthās) được hát lên theo cùng một âm luật cổ đại, và mặc dù đã thất truyền đối với các lễ sư của Bái Hỏa giáo thời nay, nhưng âm hưởng của chúng vẫn còn vang vọng lại từ Thiên ký ảnh. Bây giờ ta hãy chuyển từ ngôn ngữ Avesta – vì việc khảo sát tất nhiên là vội vã ॥ sang từ ngữ bị chối cãi nhiều nhất là “Zend” mà một số người bảo đó là một ngôn ngữ, còn những người khác bảo rằng đó là một thiên bình luận: liệu các học giả Âu Tây soi sáng cho vấn đề này được đến đâu? Một số học giả bảo rằng – và ở đây tôi e rằng các tín đồ Bái Hỏa giáo thời nay có khuynh hướng đồng ý với họ ॥ Zend chẳng qua chỉ là một bản dịch hiện đại bằng tiếng Pahlavi và thiên bình luận về các tác phẩm xưa. Từ ngữ này chắc chắn thường áp dụng chỉ cho bản dịch ấy, được thực hiện dưới triều Sasan trong thời tương đối hiện đại. Nhưng tôi thật hân hạnh khi thấy rằng một số học giả Âu Tây lại bác bỏ luận điệu ấy và tuyên bố rằng Zend là thiên bình luận nguyên thủy được viết bằng ngôn ngữ trong kinh Avesta, vì vậy nó được truy nguyên tới thời xưa, thời ngôn ngữ liên kết với tiếng Bắc phạt trong kinh Phệ đà. Tiến sĩ Haug bảo rằng

do việc “định danh Avesta và Zend của các dịch giả qua tiếng Pahlavi, cho nên ta hoàn toàn có quyền kết luận rằng Zend mà họ đề cập tới chính là một thiên bình luận về kinh Avesta đã tồn tại rồi trước khi họ đem ra dịch, và vì họ coi nó là linh thiêng cho nên Zend này có lẽ cũng viết bằng ngôn ngữ giống như kinh Avesta nguyên thủy... Theo nguyên nghĩa thì Zend có nghĩa là thiên bình luận do những người kế nghiệp Zarathushtra viết về các tác phẩm linh thiêng của bậc đạo sư và các môn đồ trực hệ của ngài. Phần bình luận này ắt phải được viết bằng ngôn ngữ gần giống như nguyên văn, và vì ngôn ngữ ấy dần dần chẳng ai hiểu nổi ngoại trừ các lễ sư, cho nên phần bình luận được coi là một phần của nguyên văn và cần có một lời giải thích mới tức là Zend. Zend mới này là sản phẩm của các lễ sư bác học nhất trong thời Sasan, dưới dạng bản dịch tiếng Pahlavi, vốn là thổ ngữ của Ba Tư thời ấy, và đến thời sau này thì thuật ngữ Zend đã bị hạn chế vào bản dịch này” [[⁹]]. Luận điệu cho rằng Zend là một thiên bình luận phần lớn tỏ ra là chính xác, nên một lần nữa ta quay sang chứng có của huyền bí học thay vì là chứng có của các học giả thời nay. Đó là vì ta thấy ¶ ở đây ta có thể xem xét bằng chứng của H. P. Blavatsky, bà viết về điều mà chính bà hiểu biết do nghiên cứu theo sự dạy dỗ của Sư phụ ¶ rằng thiên bình luận này, tức Zend nguyên thủy của người Ba Tư, là một thiên bình luận được viết bằng một ngôn ngữ thoát thai từ ngôn ngữ tăng lữ cổ truyền mà tôi có ám chỉ ở phần đầu của bài thuyết trình này. Đó là vì có một ngôn ngữ mà mọi huyền bí gia đều biết, không phải là ngôn ngữ bằng chữ cái theo như ta hiểu trong ngôn ngữ hiện đại, mà là ngôn ngữ

⁹ Tiểu luận về các tín đồ Bái Hòa giáo, trang 120-122.

dấu hiệu, biểu tượng, màu sắc, âm thanh, nó vang vọng thành âm nhạc cũng như chiếu sáng thành màu sắc và có dạng thức riêng của mình để cho mọi Điểm đạo đồ đều có thể nhận ra và dịch nó bằng ngôn ngữ hạ đẳng thuộc thế giới trí thức. Có khi nó được gọi là tiếng *Zenzar*. Có khi nó được gọi là *Deva-bhāsā*. Bà H. P. Blavatsky có nói về Zend như sau: “Nó có nghĩa là ‘một thiên bình luận hoặc giải thích’ đúng như một ý nghĩa chính xác, nhưng nó còn một ý nghĩa mà các nhà Đông phương học đường như chẳng có ý niệm gì, nghĩa là, nó để dịch các câu bí truyền, nó là bức màn che được dùng để giấu đi ý nghĩa chính xác của văn bản Zend-zar, ngôn ngữ tăng lữ được dùng trong nội bộ các Điểm đạo đồ của Ấn Độ thời cổ đại. Hiện nay ta thấy nó trong nhiều dòng chữ khắc không thể giải mã được, và nó còn được sử dụng, nghiên cứu mãi tận đến ngày nay trong các cộng đồng bí mật của các thánh sư Đông phương được họ gọi là Zend-zar và Brahma tức *Deva-bhāsā* tùy theo địa phương... Văn bản Zend chỉ là một mật mã gồm vài từ ngữ và thành ngữ, đã được các nhà biên soạn nguyên thủy thỏa thuận với nhau mà chỉ có các Điểm đạo đồ mới giải mã được” [[¹⁰]]. Ngôn ngữ này đã được gọi bằng nhiều danh xưng; tên gọi không quan trọng vì chúng biến thiên theo từng tiếng nói, nhưng điều cốt lõi là có tồn tại một ngôn ngữ như thế, ngày nay ta biết nó cũng giống hệt như cách đây một triệu năm, bây giờ thiên hạ cũng học nó giống như đã học vào thời ấy; giáo huấn huyền bí được trình bày bằng ngôn ngữ ấy, không phải qua những âm thanh vụng về do một cái lưỡi bằng xương bằng thịt phát âm ra, và

¹⁰ Tạp chí Nhà Thông Thiên Học IV, bài viết về Bái Hỏa giáo bắt đầu từ trang 224.

từ ngôn ngữ ấy, chân lý được chuyển dịch thành ra những tiếng nói trí thức xưa cũ nhất thoát thai từ đấy. Tiếng Bắc phạt trong kinh Phê đà là âm hưởng xưa cũ nhất của ngôn ngữ thời cổ đại ấy và Zend của người Ba Tư có cùng một gốc, xuất phát từ cùng một cội nguồn. Mãi về sau này, khi ta xét tới bản dịch bằng tiếng Pahlavi thì ta thấy mình đang ở trong phạm vi cái thường được gọi là thời kỳ hữu sử. Hiện nay người ta chỉ dùng thuật ngữ “Pahlavi” để chỉ “ngôn ngữ chữ viết của Ba Tư trong triều đại Sasan, cũng như kho tài liệu thời kỳ ấy và một thời gian ngắn sau đấy” ^{[[11]]}, nhưng thời xưa, người ta thường dùng tiếng Pahlavi để chỉ tiếng Ba Tư cổ truyền. Ở đây ta có những từ ngữ của dân Semite được truy nguyên tới tận ảnh hưởng của Semite và người ta tranh cãi rằng những thứ này được truy nguyên tới tận 600 năm trước Công nguyên ^{[[12]]}. Điều đó không quan trọng vì 600 năm trước Công nguyên là thời kỳ hiện đại đối với nhà huyền bí học. Huyền bí gia bàn về thiên niên kỷ chứ không phải thế kỷ, và dấu hiệu chịu ảnh hưởng Semite sau này tuyệt nhiên không ảnh hưởng gì tới phán đoán của y về nguồn gốc của tín ngưỡng cổ truyền. Ta phải chuyển từ vấn đề ngôn ngữ này – nó có thể được triển khai rất đông dài và đưa tới nhiều vấn đề thú vị khác – sang một điều quan trọng khác còn bị tranh cãi và bị rất nhiều người lơ đi. Truyền thuyết người Chaldea – theo như được bảo tồn qua quốc gia Hi Lạp – có tầm quan trọng sống còn, mặc dù theo tôi hiểu thì

¹¹ Tiểu luận về các tín đồ Bái Hòa giáo, trang 91. Triều đại Sasan thịnh trị từ năm 226 sau Công nguyên tới năm 653 sau Công nguyên, khi nó bị Hồi giáo quét sạch.

¹² Như trên trang 81.

hiện nay Bái Hỏa giáo hiện đại đã lờ nó đi. Nói đại khái thì truyền thống Chaldea được truyền thừa qua Hi Lạp bắt nguồn như sau. Vào thời đại đế Alexander, người ta thừa nhận rằng có một thư viện lớn ở Persepolis, nhưng như ta biết đại đế đã thiêu hủy nó, hoặc là trong lúc say rượu, hoặc là để trả thù. Vì thế cho nên trong mọi tác phẩm sau này thuộc tín ngưỡng Bái Hỏa giáo, người ta thường gọi ông là “Alexander đáng ghét”. Thế mà có bằng chứng là thời thư viện bị hỏa thiêu có hai tập hợp hoàn chỉnh toàn tập Bái Hỏa giáo. Một toàn tập ở trong thư viện và bị “Alexander đáng ghét” thiêu rụi. Toàn tập kia thuộc quyền sở hữu của những nhà chinh phục Hi Lạp và được dịch sang tiếng Hi Lạp. Bản dịch cũng chẳng còn sót lại bao nhiêu, nhưng những mảnh vụn của nó vẫn còn trong tác phẩm *Nên Nông nghiệp ở Nabathæan* trong những đoạn trích dẫn của các tác phẩm của phái Tân Plato, họ có nói tới Sấm Truyền của Zoroaster và giáo huấn của bậc đại Đạo sư ấy. Di tích của giáo huấn cổ truyền này được bảo tồn trong kho tài liệu Hi Lạp, đã củng cố và bổ chứng cho truyền thống Bái Hỏa giáo được công nhận. Thế thì tại sao lại không chấp nhận sự trợ giúp này trong việc phân đấu để minh chứng cho nguồn gốc xa xưa của tôn giáo ấy? Tại sao các tín đồ Bái Hỏa giáo thời nay không chấp nhận bằng chứng được truyền thừa cho họ qua một đường lối khác bởi vì hai đường lối này tỏ ra hòa lẫn làm một? Các mảnh vụn mà các tác giả Hi Lạp bảo tồn được, minh chứng trong kho tài liệu của nước Hi Lạp, những mảnh vụn này vẫn còn thấm nhuần tinh thần thời xưa và bổ chứng cho giáo huấn mà Zoroaster đã ban ra trong quá khứ.

Bây giờ ta quay sang chính kho tài liệu và xét tới tài liệu của mình. Trước hết là *Yasna* mà phần xưa cũ nhất bao gồm các Gāthās tức các thánh ca cổ đại, giáo huấn truyền khẩu của

chính bậc Đạo sư. Hiện nay chúng chỉ có năm bộ và theo hình thức được chấp nhận thời nay thì đó chỉ là những mảnh vụn, nhưng chúng minh chứng cho tính cao cả của giáo huấn cổ truyền vốn thật là đáng hoàng, cao thượng và cao siêu. Những thứ này tạo thành phần đầu của Yasna, còn phần thứ nhì bao gồm những lời cầu nguyện và nghi lễ: những lời cầu nguyện dâng lên Đấng Tối Cao, những lời cầu nguyện cũng dâng lên các Đấng đại hùng dưới quyền Ngài, hợp thành Quần Tiên Hội. Đó là vì Bái Hỏa giáo cổ truyền chẳng hề biết tới thuyết duy vật hiện đại vốn ra sức đặt Thượng Đế vào một cực của vũ trụ, còn con người và thế gian ở cực bên kia, giữa đôi bên là một khoảng trống hải hùng không gian trống rỗng trần trụi. Trong Bái Hỏa giáo cũng như mọi tín ngưỡng cổ truyền khác, không có khoảng trống trong vũ trụ, không có không gian trống rỗng, chẳng có nơi nào mà không có các Đấng Thông Tuệ sinh động, chẳng có nơi mà không có các thực thể tâm linh đang hoạt động; từ con người ở gần đây chiếc thang lên tới Thượng Đế ở đỉnh chiếc thang, có xếp hàng các Đấng Thông Tuệ càng ngày càng vươn cao hơn, càng ngày càng thiêng liêng hơn và tất cả đều là đối tượng được tôn thờ – một sự kiện mà trọn cả kho tài liệu của Bái Hỏa giáo đều minh chứng. Sau Yasna gồm hai phần, ta có *Visparad* là một tập hợp các lời khẩn nguyện, những lời khẩn nguyện sơ bộ được dùng để chuẩn bị trước các lời cầu nguyện và hiến tế khác. Ta có thể coi hai tài liệu *Yasna* và *Visparad* giữ địa vị trong Bái Hỏa giáo giống như kinh Phệ đà trong Ấn Độ giáo. Bên dưới hai bộ này ta có cái đã từng một thời là một kho tài liệu bao la mà tiếc thay phần lớn chỉ còn lưu lại tên gọi. Có một quyển sách hoàn chỉnh và một vài mảnh vụn của phần còn lại từ một danh sách 21 bộ đại luận, trong đó người ta gọi là 21 Nasks mà nội dung được phác họa

đại khái còn ghi chép lại được. Các đại luận này bàn về đủ thứ khoa học, về y học, thiên văn học, nông học, thực vật học, triết học, và toàn thể thực ra bao gồm các khoa học và định luật; chúng giữ địa vị Vedānga trong Ấn Độ giáo. Tôi nhấn mạnh tới những điều tương tự này vì chúng củng cố xiết bao lập trường chúng ta là tín ngưỡng cổ truyền này rất xưa cũ và đang hoang. Trong số đó chỉ còn sót lại một quyển sách hoàn chỉnh là *Vendidad*, sách về các qui luật ảnh hưởng tới sự bảo tồn tính thuần khiết nơi thiên nhiên ngoại giới cũng như nơi con người. Kế đó ta có *Khordah Avesta* tức *tiểu Avesta*, bao gồm các Yashts (lời khẩn nguyện) và lời cầu nguyện dành cho kẻ phạm phư hơn là dành cho các lễ sư, các tín đồ Bái Hỏa giáo thời nay hằng ngày vẫn sử dụng nhiều lời cầu nguyện ấy. Đó là một tuyển tập hỗn hợp: một số mảnh vụn rất xưa cũ, một số có nguồn gốc tương đối gần đây. Sau khi thư viện Persopolis bị thiêu hủy thì có một thời kỳ 550 năm vô chính quyền và loạn lạc; chỉ đến hết thời kỳ ấy, dưới triều vua Sasan, thì người ta mới kết tập lại những mảnh vụn còn sót trong kho tài liệu Bái Hỏa giáo. Các mảnh vụn còn sót lại thật là một phép lạ nho nhỏ, là mảnh vụn của tổng thể đã từng một thời oanh liệt, giống như những mảnh chạm trở bị xé toạc ra khỏi nền, nơi mà chúng tạo thành một phần của bức tranh vĩ đại ai cũng hiểu được. Chỉ những người nào khôi phục được bức tranh thì mới có thể thấy mỗi mảnh vụn ăn khớp vào đâu, và do đó có thể xét đoán về vẻ đẹp nguyên thủy của tổng thể.

Xét theo thời gian khả dụng thì tôi đã giải thích khá dài dòng mặc dù thật ra rất ngắn gọn về những chi tiết sơ bộ này, bởi vì hầu hết mọi người đều mù tịt về chúng. Thế nhưng nếu không biết được chúng thì ta không thể thẩm định được trọng lượng của bằng chứng hậu thuẫn cho tính xưa cũ của

triết lý và tôn giáo này. Và ta cũng có thể bảo rằng cần xem có những bằng chứng huyệt hắng ở đâu để thẩm định đã bị thất truyền bao nhiêu. Kinh điển còn sót lại trong tay ta manh mún đến đâu, và vì vậy, bất cứ phát biểu nào về triết lý và tôn giáo chỉ rút ra từ đây ắt phải bất toàn chừng nào. Song le vẫn còn sót lại đủ mức để bổ chứng cho luận đề, theo đây Bái Hỏa giáo nhất trí với giáo huấn huyền bí về mọi điều quan trọng ngoại trừ chỉ một điều mà thôi. Trong kinh điển mà tín đồ chính thống Bái Hỏa giáo chấp nhận, ta không thấy có sự tái sinh luân hồi; tái sinh luân hồi được giải dạy trong những mảnh vụn mà người Hi Lạp còn bảo tồn và trong Desatir, một quyển sách chứa đựng nhiều sự thật huyền bí, nhưng không sự thật nào được coi là có thẩm quyền.

Bây giờ ta quay sang chính triết lý và tôn giáo ấy, và vì tiếc thay có một phản ứng duy vật do chịu ảnh hưởng Âu Tây, cho nên ta cần trích dẫn từ câu thơ một, từ các kinh điển mà ta tiếp nhận được để xác lập giáo huấn huyền bí cổ truyền.

Đứng đầu vũ trụ biểu lộ là *Ahurā Mazdā*, đôi khi được dịch là Minh triết Tinh quân. Những dòng chữ khắc hình nộm có *Aūramazdā* dưới thời Sasan ta có *Aūharmazda*, còn trong tiếng Ba Tư hiện đại thì đó là *Hōrmazd* hoặc *Ormazd* [[¹³]].

Ngài là Đấng Tối Cao, Đại Đồng Vũ Trụ, Thẩm Nhuận Vạn Vật, là Cội Nguồn và Suối Nguồn của Sự Sống. Trong Bái Hỏa giáo, ngài giữ địa vị giống như Brahman biểu lộ trong Áo Nghĩa Thư, ngài xuất hiện ngay từ đầu là Đấng Nhất Như, là nguồn sống của con người. Ngài được miêu tả

¹³ Tiểu luận về các tín đồ Bái Hỏa giáo trang 302.

đi miêu tả lại trong các kinh điển khác nhau, trong các Gāthās, ngài không được miêu tả đầy đủ (mặc dù cũng có phần nào) như trong một số lời cầu nguyện và khẩn nguyện. Ta hãy xét hai ví dụ mẫu để xem lời miêu tả về Đấng đại hùng này ra sao ngó hầu có thể nhận thức được quan niệm này cao siêu đến đâu, ý niệm về Thượng Đế ban sơ cao cả ra sao. Trong Ormazd Yasht, ngài tuyên cáo các phẩm tính của chính mình là một điều gì đó cũng giống như đấng Shri Krishna tuyên cáo trong Phân tiết thứ 10 của Chí Tôn Ca. Ngài tuyên cáo hồng danh của mình, hồng danh ấy mô tả các thuộc tính hồng danh của ngài. Ngài bảo rằng: “Ta là Đấng Che Chở, là Đấng Sáng Tạo, là Đấng Bảo Dưỡng; Ta là Tri Kiến, là Đấng Thánh Thiện Chí Thánh. Hồng danh của Ta là Dục Sư... Hồng danh của Ta là Thượng Đế, là Đấng Cao Cả Minh Triết; hồng danh của Ta là Đấng Thanh Khiết... Ta tên là Đấng Huy Hoàng... Đấng Nhìn Xa Trông Rộng... Ta tên là Đấng Quan Phòng, Đấng Tăng Ích” v.v... qua một danh sách gồm tới 72 hồng danh [[¹⁴]]. Ta hãy lắng nghe lời miêu tả về ngài do chính bậc Đại Đạo sư tuyên cáo: *“Thông qua vẻ sáng ngời bẩm sinh của mình, Ahura Mazda trước hết tạo ra vô vàn thiên thể, và thông qua trí tuệ của mình, ngài tạo ra các tạo vật thiện hảo được chi phối bởi cái trí lương hảo bẩm sinh. Ahura Mazda là Chơn linh hằng hữu khiến cho chúng (các tạo vật thiện hảo) tăng trưởng. Khi ta tận mắt chứng kiến ngài là Bản thể của Chân lý, là Đấng Sáng Tạo ra Sự Sống, ngài biểu lộ sự sống của mình qua công trình của mình thì ta biết rằng ngài là Chơn linh bản sơ, Mazda, có cái trí cao siêu đến nỗi sáng tạo ra được thế giới*

¹⁴ Ormazd Yasht do A.H. Bleek dịch theo Giáo sư Spiegel.

và là cha đẻ của cái trí lương hảo [[¹⁵]]”. Ahura Mazdāo được khái huyền là tam bội và ta đọc thấy trong Khordah Avesta: “*Xin ngợi ca ngài, Ahura Mazda, tam bội trước các tạo vật khác*” [[¹⁶]]. Ta hãy lưu ý tính “tam bội” này vì nó có tầm quan trọng sống còn. Nó nối liền quan niệm của Bái Hỏa giáo về Bản thể Nguyên sơ với Brahma tam bội vốn rất quen thuộc với ta trong Áo Nghĩa Thư, nó cũng giải thích ngài phân thân thành hai nguyên thể tồn tại nơi chính ngài, còn nguyên thể thứ ba hoàn tất Tam vị Nhất thể; hai nguyên thể này cũng thường được coi là các nguyên thể đối cực khiến cho giáo huấn của Bái Hỏa giáo cốt tủy là Nhị nguyên thay vì lẽ ra cốt tủy là Nhất nguyên. Nhưng trước khi xét tới điều ấy, chúng ta phải nhận ra rằng theo giáo huấn cổ truyền thì đằng sau và vượt ngoài tầm Ahura Mazdāo có Đấng Nhất Như, Đấng Bất Khả Tri, Thời gian Vô lượng mà các nhà Đông phương học ở Âu Tây đã chối bỏ vì không biết tới giáo huấn huyền bí. Họ lập luận rằng ý niệm Thời gian Vô lượng là cội nguồn xây dựng nên Ahura Mazdāo vốn dựa trên một lỗi lầm về ngữ pháp, thay vì có thể nói đó là một toan tính nhằm truyền thụ chân lý huyền bí về Hiện tồn Nhất như mà quan năng của con người không thể biết được. Nhưng mặc dù tranh cãi, họ vẫn công nhận là giáo huấn thật xưa cũ, họ phải thừa nhận rằng chứng cứ thời xưa nhất trí với giáo huấn huyền bí. Nếu ta xét tới bằng chứng của người Hi Lạp thì nó cũng nói dứt khoát về điều đã từng được giảng dạy. Plutarch có nói: “Cromades (Ahura Mazdāo) bắt nguồn từ ánh sáng thuần túy nhất” [[¹⁷]].

¹⁵ Gāthā Ahunavattī, bản dịch của Tiến sĩ Haug.

¹⁶ Sách đã dẫn, vii, Qursēt Nyāyis, I, Spiegel.

¹⁷ Tiểu luận về các tín đồ Bái Hỏa giáo trang 9.

Damascius có viết: “Các Pháp sư và toàn thể quốc gia Aryen theo lời Eudomos, coi một không gian nào đấy và Thời gian khác là nguyên nhân đại đồng vũ trụ, từ đó thiện thần cũng như ác thần được tách ra, hoặc theo như những người khác khẳng định, ánh sáng và bóng tối có trước khi hai thần linh này xuất lộ” [[¹⁸]]. Theodoros có nói về “giáo huấn tai hại của người Ba Tư mà Zoroastrades du nhập vào, nghĩa là giáo huấn về ZOROUAN, Đấng mà ông gọi là Vận Mệnh và tôn lên là đấng cai quản toàn thể vũ trụ, khi hiến tế để sinh ra Hormisdas thì đấng này tạo ra cả Hormisdas lẫn Sa tăng” [[¹⁹]]. Lỗi lầm tường trình này của một người ưa tranh cãi thật là thú vị, nhất là việc ông tham chiếu giáo huấn huyền bí về sự Hiến tế ban sơ. Điều này lại xuất hiện trong tác phẩm “Sự bác bỏ các Dị giáo” vào thế kỷ thứ 5 sau Công nguyên của Ezvik: “Trước khi có bất cứ thứ gì, trời hoặc đất hoặc bất cứ tạo vật nào tồn tại trong đấy thì Zeruan đã tồn tại rồi... Ngài hiến tế trong 1.000 năm với hi vọng sẽ có một đứa con trai tên là ORMIZ. Ormiz sáng tạo ra trời đất và mọi thứ trong đấy” [[²⁰]]. Tuy nhiên Tiến sĩ Haug vốn bám vào thuyết lỗi lầm ngữ pháp thì lại công nhận rằng: “Ta có thể thấy rõ từ những tường trình được trích dẫn như trên là thuyết về Zarvan Akarana được mọi người tin theo ở Ba Tư trong thời Sasan” (Các tường trình ở trang từ 12 đến 14) [[²¹]]. Ngoài mọi chứng cứ huyền bí học ra thì điều đó cũng đủ xác lập rằng Zarathushtra đã giảng dạy giáo lý cổ truyền về Thực tại Nhất

¹⁸ Như trên trang 12.

¹⁹ Tiểu luận về các tín đồ Bái Hòa giáo trang 12.

²⁰ Như trên, trang 13.

²¹ Sách đã dẫn trang 309-310.

như, vô hiện, từ đó phát sinh ra thực tại hiện hữu. Và khi ta đọc thêm nữa về Hiến tế ban sơ do chính Thượng Đế thực hiện để từ đây tạo ra Ahura Mazdā thì ta biết qua lời nói bóng gió – mù mờ biết bao đối với đại đa số nhưng rành rành xiết bao đối với thiểu số²² rằng Zarathushtra cũng có dạy dỗ về sự Hiến tế ban sơ, về sự hạn chế khiến có thể biểu lộ ra được mà mọi học viên huyền bí học đều biết, nó được nói bóng gió trở đi trở lại trong các thánh kinh trên thế giới. Bà H. P. Blavatsky dạy rằng: *“Bản thân Ahura Mazda (Asura Mazda) thoát thai từ Zero-ana Akerna tức vòng Thời gian Vô biên, tức nguyên nhân không ai biết được. Sự vinh quang của nguyên nhân ấy quá cao tột, ánh sáng của nó quá rực rỡ cho nên trí năng của con người hoặc mắt phàm không thể lĩnh hội và thấy được. Phân thân đầu tiên của nó là ánh sáng vĩnh hằng; do trước kia đã được che giấu trong Bóng tối cho nên nó được hiệu triệu để biểu lộ ra, vậy là tạo thành Ormazd, ‘Vua của Sự Sống’. Ngài là đấng ‘sinh ra đầu tiên’ trong Thời gian Vô biên, nhưng cũng giống như đối cực của chính mình (ý niệm tâm linh tiền hiện hữu). Ngài đã sống trong lòng Bóng tối từ Vô thủy”* [[²²]].

Vì huyền bí gia biết rằng Zarathushtra là một thành viên của Quần Tiên Hội cho nên dĩ nhiên y không thể nghi ngờ gì giáo huấn của ngài bàn về sự thật căn bản này; nhưng đối với những người khác thì chứng có ngoại lai cũng đủ rồi, và sự kiện có quan điểm đối lập chỉ là những ý niệm của người Âu Tây vì chưa biết tới kho tài liệu cổ truyền.

Bây giờ ta hãy quay sang Ahura Mazdā tam bội và việc ngài phát triển để có thể sáng tạo được; ta học biết rằng nhị

²² Bài viết về Bái Hòa giáo trong Tạp chí Nhà Thông Thiên Học, IV, trang 224.

nguyên xuất phát từ ngài, Spentō Mainyush và Angrā Mainyush là hai nguyên thể có gốc rễ nơi ngài, nhưng được triển khai ra để cho một vũ trụ được biểu lộ có thể bước vào tồn tại. Người ta dùng hai từ ngữ “thiện” và “ác” để miêu tả hai nguyên thể này, nhưng chúng không phải là những hình dung từ hay nhất; mấu chốt được trình bày trong những Gāthās xưa cũ nhất. Ta có thể nói thiện và ác chỉ bắt đầu tồn tại khi con người đã phát triển được quan năng tri thức và chọn lựa trên bước đường tiến hóa; nhị nguyên nguyên thủy không phải thiện và ác mà là tinh thần và vật chất, thực tại và phi thực, ánh sáng và bóng tối, xây dựng và hủy diệt, hai đối cực mà vũ trụ được đan bện bên giữa chúng, nếu không có chúng thì không thể có vũ trụ. Cụm từ thứ nhì “thực tại” và “phi thực” do chính Zarathushtra sử dụng khi tuyên cáo sự thật căn bản này vì ta đọc thấy trong Gāthā Ahunavatī rằng bậc Đạo sư khi đứng bên Lửa thiêng - : “Thoạt đầu có một cặp song sinh gồm hai chơn linh, mỗi chơn linh có một hoạt động đặc thù”. Ngài tiếp tục dạy rằng: “Và hai chơn linh này hiệp nhất lại để tạo ra (những sự vật vật chất) đầu tiên, một chơn linh là thực tại còn chơn linh kia là phi thực” [[²³]]. Ta có cái nhị nguyên ban sơ ấy là Sat và Asat giống hệt như giáo huấn huyền bí, do đó nhị nguyên được triển khai từ Đấng Nhất Nguyên để cho vạn thù có thể tiến triển. Đấng Nhất Như tạo ra thực tại còn nhị nguyên tạo ra phi thực. Bậc Đạo sư tiếp tục dạy rằng thứ này hoặc thứ kia phải nối tiếp nhau; bạn phải chọn một trong hai “chơn linh này cũng giống như trong mọi giáo huấn cổ truyền người ta có dạy rằng chúng ta

²³ Tiểu luận về các tín đồ Bái Hỏa giáo Yas., xxx. 3-4. Bản dịch của Tiến sĩ Haug.

có thể chọn lựa hoặc là tinh thần hoặc là vật chất; nếu muốn ta có thể gọi chúng là thiện và ác, nhưng thiện và ác không phải là tên gọi căn bản vì sự chọn lựa của con người là sự chọn lựa giữa cái mang tính chất tinh thần hoặc cái mang tính chất vật chất. Người ta gọi hai thứ bằng đủ thứ tên gọi khác nhau cho thấy rằng thời xưa người ta đã hiểu rõ chúng biết đường nào. Trong Gāthā Ushatavaitī, (Yasna xlv) người ta có dạy: *“Tất cả các con đến đây từ xa cũng như gần, bây giờ phải lắng nghe để nghe rõ điều ta tuyên cáo. Giờ đây đấng minh triết đã biểu lộ vũ trụ này thành ra một cặp nhị nguyên... Ta sẽ tuyên cáo về hai chơn linh bản sơ của thế giới, trong đó đấng làm tăng trưởng đâm đạo với đấng làm suy vong”* [[²⁴]]. Lại có hai danh xưng khác cung cấp cho ta manh mối về điều bí nhiệm này: “đấng làm tăng trưởng” và “đấng làm suy vong”, một đấng từ đó sự sống bao giờ cũng tuôn ra, còn đấng kia là khía cạnh vật chất vốn thuộc về hình hài, bao giờ cũng bị phân ly để cho sự sống có thể tiếp nối biểu hiện cao hơn. Đường như thể để cho mọi người nhớ kỹ điều này, kinh có dạy rằng cái gọi là ác thần chính là thần chết chạm vào cơ thể của con người, việc hủy diệt hình tướng có nghĩa là sự sống chuyển sang tình huống cao siêu hơn, không phải là tác động của bất kỳ quyền năng gian tà nào, mà là sự giải thoát linh hồn, vì vậy là một phần trong biểu lộ thiêng liêng của vũ trụ. Các ngài cũng được gọi là “hai sư phụ”, “hai đấng sáng tạo” và ta thấy kinh tuyên bố rằng Đấng Thông Tuệ đại hùng Srosh tôn thờ “hai đấng sáng tạo đã từng tạo ra vạn hữu”[[²⁵]]. Chắc chắn Đấng Cao Cả này không tôn thờ điều ác, mặc dù ngài có thể tôn

²⁴ Sách đã dẫn, I. 2.

²⁵ Sách đã dẫn, Yasna,lvii. 2

trọng tính nhị nguyên trong bản thể thiêng liêng. Đường như thể để ổn định thắc mắc này thì chính Ahura Mazdāo có nói tới đó là “hai chon linh của chính ta”^{[[26]]}. Tiên sĩ Haug đã lĩnh hội thấu đáo được ý niệm này và nhận xét: “Đó là hai nguyên nhân biến động trong vũ trụ, hiệp nhất ngay từ đầu và vì vậy được gọi là ‘các cặp song sinh’ (Yēmā, tiếng Bắc phạn là Yaman). Chúng hiện diện khắp mọi nơi ở cả Ahura Mazda cũng như nơi con người.... Ta chưa bao giờ thấy Anglo Mainyush được gọi là đối thủ không đội trời chung của Ahura Mazda trong các Gāthās như trong trường hợp các tác phẩm sau này... Đó là ý niệm nguyên thủy của Bái Hỏa giáo về hai chon linh sáng tạo vốn chỉ tạo thành hai bộ phận của Đấng Thiêng Liêng”^{[[27]]}.

Có lẽ sẽ khó truy nguyên hơn một chút vì bị che giấu thêm nữa bởi một sự thay đổi diễn ra sau này là có một ngôi ba Tam vị Nhất thể bản sơ này: Ahura Mazdāo là ngôi một từ đó phát sinh ra vạn hữu, ngôi hai với cặp nhị nguyên bao giờ cũng là dấu ấn của ngôi thứ nhì trong Tam vị Nhất thể biểu lộ; ngôi ba là Minh Triết, Minh Triết tức Trí Tuệ bản sơ vốn tạo ra thế giới. Đây là Armaiti, kinh điển viết về nó như sau: “Để hỗ trợ cho sự sống này (để khiến cho nó tăng trưởng) Armaiti quang lâm với của cải, cái trí chân thực và lương hảo, bà là phụ nữ vĩnh hằng sáng tạo ra thế giới vật chất”^{[[28]]}. Về sau này, Armaiti được đồng nhất hóa với tạo vật của mình và được tôn thờ là Nữ thần trần thế, nhưng trước kia bà đã hoàn tất Tam vị Nhất thể.

²⁶ Sách đã dẫn, Yasna, xix. 9

²⁷ Sách đã dẫn trang 303-305

²⁸ Sách đã dẫn, Gāthā Ahunavaitī, 7

Theo thứ tự kế tiếp ta có huyền giai các Đấng Thông Tuệ thiên giới, đứng đầu là bảy đại Chơn linh Ameshaspentas, bảy Đấng Thiên Đế chủ trì; đôi khi người ta đặt Ahura Mazdāo đứng đầu bảy vị này và là một trong bảy vị; đôi khi bảy vị tạo thành bộ bảy thấp hơn và bên trên bộ bảy này là bộ ba cao hơn – đây là một quan niệm quen thuộc với mọi Thông Thiên Học giả vốn biết rằng vũ trụ là một bộ mười được biểu diễn bởi bộ bảy thấp hơn và bộ ba cao hơn giống như các Sephiroth trong kinh Kabalah của Do Thái giáo. Nếu ta bỏ Ahura Mazdāo thì bảy Ameshaspentas là Vohūman, cái Trí Lương hảo; Asha Vahishta, sự Thánh thiện Tốt nhất; Kshatraver, Huyền năng; Spendarmad, Tình thương; Haurvatāt, Sức khỏe; Ameretād, sự Bất tử; và Lửa, “đấng hữu ích nhất trong các Ameshaspentas” [[²⁹]]. Người ta thường liên tục cầu nguyện với các đấng này, liên tục ngâm vịnh các bài thánh ca dâng lên các ngài, toàn thể việc phụng tự đều thấm nhuần việc tôn thờ các ngài; thế nhưng một số các Đông phương học giả ❶ tôi lấy làm hân hạnh mà bảo rằng chỉ một tuyệt đại thiếu số tín đồ Bái Hòa giáo thời nay nghe theo các học giả này – đã duy vật hóa các ngài thành ra chỉ là các thuộc tính của Thượng Đế, thay vì là các Đấng Thông Tuệ sống động mà trong các Gāthās có nói các ngài tạo ra thế giới và bảo dưỡng thế giới.

Tiến sĩ Mills đã thoái hóa các ngài thành ra chỉ là các thuộc tính, và trong bản dịch của mình, ông luôn luôn coi các ngài như vậy, mặc dù đôi khi ông bị bắt buộc phải chọn một lập trường vô căn cứ nhất, qua việc hiện nay đã co rút lại, không công nhận có những Đấng Thông Tuệ vô hình ở khắp

²⁹ Yasna, I. 6, bản dịch của Spiegel, trang 26.

mọi nơi. Ta hãy thử liệu có thể coi các ngài chỉ là các thuộc tính hay chẳng:

“Thế nhưng Mazda Ahura rộng lượng nhất và cũng Sùng đạo nhất.

Còn Asha thì lại ổn định thêm nữa, ngài chính là Cái Trí Lương hảo và ngài chính là Quân Thân (Đấng Quyền Uy Tối Cao).

Hỡi tất cả, hãy lắng nghe ta và hãy có lòng từ bi” [[³⁰]].

Các “phẩm tính” ở đây được viết bằng chữ hoa, là một số Ameshaspentas tức Spendarmad, Vohūman và Kshatraver, còn từ ngữ số nhiều “ngài” cũng như cụm từ “hỡi tất cả, hãy lắng nghe ta” là một cách kỳ diệu nhằm nói tới Thượng Đế và các phẩm tính của ngài.

“Hỡi Ahura, hỡi Mazda, xin cho con biết các giáo lý nào và hành động nào là tốt nhất.

Và lời cầu nguyện của kẻ mắc nợ đối với những đấng khen thưởng; xin nói cho con biết điều này về Sự Thật và Cái Trí Lương Hảo.

Mang lại sự toàn bích của thế giới này nhờ hồng ân và Huyền năng Tối thượng”.

Bản tiếng Pahlavi chép rằng: “Do đó hỡi đấng Aūharmazd, xin ngài hãy tuyên cáo cho con biết đâu là lời lẽ và hành vi tốt đẹp nhất, và xin ngài hãy ban ra điều vốn là món nợ, hỡi đấng Vohūman và ngài nữa, hỡi đấng Ashavahisht, nhờ có lời khen tặng này, nhờ vào quyền năng tối thượng này, hỡi đấng Aūharmazd, việc hoàn tất sự Tiến bộ đã trở nên hiện thực rõ ràng trên thế gian theo ý muốn” [[³¹]]

³⁰ Gāthā II (Yasna xxxiii). Bản dịch của Tiến sĩ Mills trang 127.

³¹ Sách đã dẫn trang 152-153

“Thế là con quan niệm ra ngài, hồi đấng Ahura Mazda quăng đại.

Khi được Cái Trí Lương Hảo trợ giúp thì con gần đạt được sự tuân phục”.

Và tự nhủ: “Ngươi là ai? Ngươi từ đâu mà ra?” [[³²]]
- đây là một diễn tiến kỳ diệu để có được một phẩm tính.

“Trước hết con xin ngài hãy ban các đặc ân của mình, hồi đấng Ahura!

Hồi đấng Asha, và xin đấng Āramaiti cũng ban hồng ân của mình”.[[³³]]

Nếu có chỗ thì ta có thể trích dẫn thêm nhiều đoạn nữa từ các Gāthās. Thế rồi ta rút ra điều này từ Yasna Haptanhaiti vốn được công nhận là một trong những phần xưa cũ nhất của các Yasna sau các Gāthās: “Chúng con tôn thờ Ahura Mazda, đấng công chính, bậc thầy của sự công chính. Chúng con tôn thờ các Ameshaspentas (các tổng thiên thần) vốn là các đấng sở hữu điều thiện, đấng ban cấp điều thiện. Chúng con tôn thờ toàn thể việc sáng tạo ra Chon linh công chính” [[³⁴]] Kinh Visparad bắt đầu như sau: “Con khẩn nguyện và tuyên cáo với các Tinh quân trên Trời, các Tinh quân dưới Đất” [[³⁵]] v.v... qua suốt một danh sách dài các Thần linh. Lại nữa: “Chúng con khiến cho chúng được biết rõ: đối với Ahura Mazda, đối với Sraōsha thánh thiện, đối với đấng Rashnu công chính nhất, đối với Mithra với những đồng cỏ mệnh mông. Đối với các Ameshaspentas, các Fravarshis của

³² Như trên trang 165

³³ Như trên, trang 343

³⁴ Tiểu luận về các tín đồ Bái Hòa giáo trang 171.

³⁵ Sách đã dẫn, bản dịch của giáo sư Spiegel, trang 5.

kẻ thanh khiết, đối với linh hồn của kẻ thanh khiết, đối với Lửa, con trai của Ahura Mazda và đối với đấng Chúa tể cao cả” [[³⁶]]. Yasna chứng nhận như sau: “Con khấn nguyện và tuyên cáo với đấng sáng tạo Ahura Mazda, đấng Huy hoàng, Hoàn hảo, Cao cả nhất, Tốt đẹp nhất, Mỹ lệ nhất, Mạnh mẽ nhất, Trí thức nhất, có cơ thể đẹp đẽ nhất, thánh thiện nhất; ngài rất minh triết, hoan hỉ, sáng tạo ra chúng ta, đào tạo chúng ta, duy trì chúng ta, ngài là Đấng Thánh Thiện nhất trên trời. Con khấn nguyện và tuyên cáo với: Vohūman, Ashavahista, Kshathra Vairya, Spenta-ārmaiti, Haurvat và Ameritāt, phần xác của con bò cái, phần hồn của con bò cái, lửa (con trai) của Ahura Mazda, đấng hữu ích nhất trong các Ameshaspentas” [[³⁷]].

Nhưng các Yasnas đều đẩy đẩy sự tôn thờ, tôn thờ các Thần linh cao siêu nhất, tôn thờ Mithra [[³⁸]], tôn thờ Nữ thần nước [[³⁹]], tôn thờ Srosh [[⁴⁰]] – là một trong các Đấng Thông Tuệ cao cả dũng mãnh nhất – tôn thờ mặt trời, mặt trăng và các ngôi sao [[⁴¹]]. Thật vậy, toàn thể cấu trúc của Bái Hỏa giáo ắt bị sụp đổ nếu ta rút ra khỏi nó tục thờ cúng chư Thần linh theo cái cách vận vẹo của thuyết duy vật Âu Tây. Trong Bái Hỏa giáo cũng như Ấn Độ giáo, chư Thần linh có ở khắp mọi nơi và khi tín đồ thăng lên thì y tôn thờ các Đấng Thông Tuệ càng ngày càng cao siêu cho đến khi y đạt tới Ahura Mazdāo, mà các Đấng Thông Tuệ này chỉ là tác nhân của

³⁶ Sách đã dẫn, xii, 18, 19, trang 18.

³⁷ Yasna, I. 1-6. Bản dịch của giáo sư Spiegel, trang 26.

³⁸ Mihir Yasht, Tiểu luận về các tín đồ Bái Hỏa giáo, trang 202.

³⁹ Abān Yasht, Như trên trang 197.

⁴⁰ Yasna, lvii, Như trên trang 189.

⁴¹ Yasna, iv. 39. Bản dịch của Spiegel, trang 42.

ngài, sự sống của các ngài mà các Đấng Thông Tuệ được bảo dưỡng.

Bây giờ ta xét tới Lửa, là biểu tượng tối cao của Thượng Đế, là biểu tượng của sự sống thiêng liêng vốn được gọi là Con trai của Ahura Mazdāo, là biểu tượng linh thiêng mà các tín đồ Bái Hòa giáo thời nay hết lòng sùng kính. Ta có thể trông mong rằng mình sẽ tìm thấy hết lời cầu nguyện này đến lời cầu nguyện khác được dâng lên cho Lửa, Lửa được sùng bái bằng những lời lẽ mộc mạc nhất, minh bạch nhất và bộc trực nhất, Lửa được tuyên bố là đấng hữu dụng nhất trong mọi Đấng Thông Tuệ tâm linh, Lửa vốn thân thiện nhất vì từ Ahura Mazdāo giáng xuống và quen thuộc với mọi bí mật của cõi trời. “Hạnh phúc thay cho kẻ nào được Lửa, con trai của Ahura Mazda giáng xuống mạnh mẽ. Ngài vốn thân thiện hơn kẻ thân thiện nhất, đáng được tôn thờ hơn kẻ xứng đáng được vinh danh nhất. Mong sao ngài đến giúp đỡ chúng ta trong những chuyện lớn lao nhất. Lửa vốn quen thuộc với Ahura Mazda, quen thuộc với cõi trời. Ngài là đấng thánh thiện nhất trong số Lửa mang tên Vāzista. Hỡi Lửa, con trai của Ahura Mazda, chúng con xin tiếp với ngài” [[42]].

Lửa là gì? Trong mọi tôn giáo, Lửa bao giờ cũng là biểu tượng của Thượng Đế; Brahman là Lửa, Ahura Mazdāo là Lửa, tín đồ Do Thái giáo thờ Đức Chúa Trời là trụ Lửa, còn tín đồ Ki Tô giáo tuyên bố “Đức Chúa Trời là Lửa thiêu rụi”. Đâu đâu Lửa cũng đã và đang là biểu tượng tối cao vì đáng vinh danh được khai huyền thành Lửa, nó cháy rực từ Cái Đó vốn “tối đen do có quá nhiều ánh sáng” và toàn thể vũ trụ chẳng qua chỉ là hệ quả của Lửa sống động. Ôi, nếu ta có thể

⁴² Yasna, xxxvi. 1. 4-10. Bản dịch của giáo sư Spiegel, trang 96.

cho con thấy đáng Zarathushtra đại hùng khi ngài lần đầu tiên ngỏ lời với dân chúng và dạy cho họ những sự thật mà Lửa đã khai huyền cho ngài, các Con của Lửa biệt phái ngài xuống trần thế để dạy những sự thật này cho dân chúng. Ta hãy hình dung ngài đứng bên cạnh bàn thờ, nói về điều mà Lửa đã khai huyền cho ngài. Nên nhớ điều được nói tới ở một trong các “Sấm truyền” vốn mô phỏng lại truyền thuyết buổi sơ khai: *“Khi các con chứng kiến Lửa thiêng vô hình tướng, chớp lóe chói lòa mắt qua khắp thế gian thì các con nghe được tiếng nói của Lửa”*. Theo lời Zarathushtra thì thoát tiên không có lửa trên bàn thờ bên cạnh ngài, có gỗ trầm hương chất đồng thơm ngát, có hương thơm nhưng không có lửa. Khi bậc Đạo sư đứng đó, ngài cầm một Cây gậy – mọi huyền bí gia đều biết Cây gậy này có một bản sao được sử dụng trong các Bí pháp, chứa đầy lửa sống động của các cõi cao với hỏa xà quần xung quanh nó. Khi ngài nhấc gậy lên, chỉ nó lên trời, qua không gian vô tận, qua vòm trời xanh ngát, thì bầu trời bùng lên ngọn lửa và các ngọn lửa mờ dịu tỏa khắp mọi phía; một số ngọn lửa này rẽ không khí lao xuống, châm lửa cho bàn thờ bên cạnh ngài và lửa sống động vây quanh ngài, biến ngài thành một khối lửa, khi ngài thuyết pháp nói lên những “linh từ về Lửa” và tuyên cáo sự thật đòi hỏi. Zarathushtra đã giảng dạy như vậy thời xưa. Và ngài hát những bài thánh ca về lửa, có thể triệu thỉnh lửa từ trên cao xuống – đây là những thần chú cường chế, những quyền lực từ ngữ ॥ hết thế kỷ này sang thế kỷ khác, hết thiên niên kỷ này sang thiên niên kỷ khác, lửa bốc cháy trên bàn thờ Bái Hỏa giáo, trong đền thờ, lửa chỉ là sự trộn lẫn các ngọn lửa vật chất. Lửa thiêng bao giờ cũng được triệu thỉnh từ trên cao, từ cõi trời, từ Ākāśa bốc lửa xuống; theo lời khẩn nguyện của vị lễ sư, nó sa xuống bàn thờ rồi bốc cháy ở đó thành biểu tượng sống

động của Thượng Đế. Khi vị lễ sư cấp thấp phải hành động, khi không có sẵn vị thượng tế để phụng tự thì bậc hạ tế được cung cấp Cây gậy lửa mà lửa điện bao giờ cũng lóe lên trong đó thành ngọn lửa sống động, và khi bậc hạ tế tức phó tế dùng cây gậy chạm vào bàn thờ dưới dạng nhiên liệu thì lửa trên trời bốc cháy.

Ngay cả bây giờ ta hãy xem truyền thuyết đã được truyền thừa như thế nào trong chính nghi lễ để lửa được thấp sáng trên bàn thờ mới. Ngày nay vẫn còn có một âm hưởng yếu ớt của sự thật đời xưa, mặc dù quyền năng đã đi mất rồi và không một lễ sư Bái Hỏa giáo nào có thể triệu thỉnh lửa từ trên cao xuống. Lửa được thu thập từ đủ mọi nguồn trong thị trấn mà lửa thiêng phải được thấp sáng, nhưng lửa không được sử dụng khi nó được thu thập từ nhiên liệu trần tục; đó là vì vị chủ lễ đặt bên trên lửa được thu thập lại một cái khay bằng sắt chất đồng gỗ trầm hương và giữ nó trên cao sao cho vật liệu không tiếp xúc với thứ gì, lửa bên dưới đốt nhiên liệu và lửa thứ nhì bốc lên; nghi lễ này được lặp lại chín lần cho đến khi có thể nói là chính tinh hoa của lửa được thu thập lại, nó thật thanh khiết và xứng đáng là biểu tượng của đấng thiêng liêng. Hơn nữa, người ta tìm cách có được lửa điện tức lửa chớp, chớp lóe từ trên trời xuống, và vì ngày nay người ta không thể tự mình triệu thỉnh nó xuống, cho nên đôi khi họ phải chờ đợi hàng năm trời trước khi thu thập được lửa cuối cùng. Đôi khi phải kiên nhẫn hàng năm trời trước khi lửa có thể hòa lẫn với nhau để đốt cháy trên bàn thờ linh thiêng. Mọi tín đồ Bái Hỏa giáo đều khấn đầu trước Lửa thiêng này và trong nhà tín đồ Bái Hỏa giáo, khi mặt trời lặn thì một mảnh lửa được đưa đi qua khắp mọi phòng lúc màn đêm buông xuống, nó là biểu hiệu của quyền năng tẩy trừ và hộ trì của Đấng Tối Cao.

Bây giờ ta phải vội vã liếc nhìn qua cách thức xem xét con người thì ta mới hiểu được vị thế của y trong huyền giai các Sinh linh Thông tuệ. Nơi y có hai nguyên thể – tinh thần và vật chất – cũng như mọi sinh linh khác và y có thể đứng về một trong hai nguyên thể này. Mọi khoa luân lý đều dựa vào ý niệm cho rằng y sẽ về phe với điều thanh khiết, chiến đấu vì sự thanh khiết, duy trì sự thanh khiết. Có thể đây chính là quan niệm về sau này của Angrō Mainyush coi kẻ thù là một toan tính để kích động con người chủ động phấn đấu chống lại điều ác, khiến y cảm thấy mình đang chiến đấu cho “thiện thần” chống lại “ác thần”. Bốn phận của cá nhân là phải đứng về phe điều thanh khiết để chủ động trong mọi việc. Tín đồ Bái Hỏa giáo phải giữ cho đất được trong sạch, phải cày bừa nó, coi đó là một bốn phận tôn giáo; y phải thực thi mọi chức năng của nông nghiệp để phụng sự cho chư Thần linh, vì đất là tạo vật trong sạch của Ahura Mazdāo, cho nên y phải giữ gìn nó khỏi mọi sự ô nhiễm. Không khí phải được giữ cho trong sạch. Nước phải được giữ cho trong sạch, nếu bất cứ thứ gì không trong sạch, chẳng hạn như một xác chết rớt xuống nước thì tín đồ Bái Hỏa giáo thuần thành phải vớt xác lên để cho nguyên tố trong sạch ấy không bị ô nhiễm. Cũng vì thế mà người ta phản đối việc thiêu xác chết vì làm cho lửa ô uế khi tiếp xúc với điều không trong sạch. Chính vì vậy mà xác chết được kính cẩn khiêng lên Tháp Tịch Lặng ở nơi dành riêng cho nó, chỉ mở cửa ra về phía bầu trời, nó được đặt ở đây cho đám kên kên nhanh chóng nuốt ngấu nghiến nó, vì vậy không làm ô uế nguyên tố trong sạch.

Khi chuyển từ sự trong sạch nơi thiên nhiên ngoại lai – mà một tín đồ Bái Hỏa giáo phải liên kết với nó, chẳng những một cách thụ động mà còn là một cách chủ động – ta quay sang công lý nổi tiếng trong tôn giáo của họ: “*Ý nghiệp, thân*

nghiệp và khẩu nghiệp thanh khiết”. Đó là qui tắc được thường xuyên lặp lại trong sinh hoạt của Bái Hỏa giáo, và ta nhận thấy rằng cả ba được sắp xếp theo thứ tự huyền bí, được lặp lại trong những lời cầu nguyện thường nhật, mỗi biến đều được nhấn mạnh. Những lời đầu tiên trong Khordah Avesta tạo thành Ashem Vohū, là công thức linh thiêng nhất được lặp đi lặp lại thành điệp ngữ: “Sự thanh khiết là điều thiện tốt nhất. Hạnh phúc thay cho kẻ nào đạt được sự thanh khiết nhất” [[⁴³]]. Khi Ahura Mazdāo hỏi Zarathushtra về việc ngâm vịnh Ashem Vohū thì ngài tuyên bố rằng việc tụng niệm Ashem Vohū – nó xứng đáng với mọi điều tốt đẹp do chính ngài tạo ra – là “khi người ta từ bỏ ý nghiệp ác, khẩu nghiệp ác và thân nghiệp ác” [[⁴⁴]].

Trẻ con phải được nhập môn, khai tâm từ khi lên bảy tới năm 15 tuổi, bấy giờ người ta mặc cho nó lần đầu tiên là kustī, tức sợi chỉ linh thiêng và sūdṛā tức áo trắng bằng vải lanh, cả hai đều là biểu hiệu của sự thanh khiết. Kusti được làm bằng 72 sợi lông cừu và được quấn ba vòng xung quanh thắt lưng với ý nghĩa người đeo Kusti có bốn phận giữ ý nghiệp thiện, khẩu nghiệp thiện và thân nghiệp thiện; nó được thắt nút hai lần ở phía trước và hai lần ở phía sau. Sự trung thực, trinh khiết, vâng lời cha mẹ, hiếu khách, cần cù, ngay thẳng, tử tế với gia súc hữu ích, là những đức tính được đặc biệt nhấn mạnh, còn lòng từ thiện là bộ phận cốt lõi của tôn giáo. Đó là lòng từ thiện minh triết được dành cho kẻ xứng đáng, người ta đặc biệt khuyên nên giúp đỡ người nghèo, giúp những người nào muốn kết hôn mà không có

⁴³ Sách đã dẫn. Bản dịch của giáo sư Spiegel, trang 3.

⁴⁴ Hodokht Nask, Tiểu luận về các tín đồ Bái Hỏa giáo, trang 219.

khả năng, giúp vào việc giáo dục trẻ con cho những người không thể thực thi bốn phận ấy đối với bản thân. Ervad Sheriarji Dadabhai Barrucha có dạy: “Cũng giống như ta bảo một vài đức tính là thuộc tính đặc thù của bốn giai cấp trong thiên hạ và rất ăn khớp với họ, cũng vậy họ nên tránh đặc biệt một vài thói xấu. Đối với giai cấp tăng lữ thì tính đạo đức giả, tham dục, cầu thả, lười biếng, chỉ chú ý tới những chuyện nhỏ mọn và không tin vào tôn giáo là đặc biệt khiếm nhã. Giai cấp chiến sĩ phải không được áp bức, dùng bạo lực, thất hứa, khuyến khích điều ác, khoe khoang, ngạo mạn và xác xược. Người trồng trọt không được đốt nát, ganh tị, thiếu thiện chí và đầy ác ý; thợ thủ công phải tránh tính cả tin, vong ân bội nghĩa, thô lỗ và ưa nói xấu” (Mainyo-I Khart, lix) [[⁴⁵]]. Thật thú vị khi nhận thấy rằng Ahura Mazdāo tuyên cáo “sự công chính (Ahuna Vairya) cả về mặt tâm linh lẫn trần tục”. Ahuna Vairya có ba dòng: bốn giai cấp, năm vị thủ lĩnh và một kết luận. Các giai cấp cũng theo thứ tự tứ bội là giai cấp tăng lữ, chiến sĩ, nông gia và thợ thủ công [[⁴⁶]], còn một nhận xét nữa về sự tương cận khắng khít giữa người Ba Tư với phân chủng thứ nhất của giống dân Aryan.

Có những nhận xét khác nữa cũng thú vị: Sự hiến tế Homa được tôn sùng nhiệt thành và tán dương cao độ trong Homa Yasht [[⁴⁷]] giống như trong Sama Veda; tên của các lễ sư 𑀧 ātharva (atharvan), Zaota (Hotā) và lai lịch theo chức năng của Rathavi với Adhvarya; sữa, bơ sữa trâu, nước thánh, cành cây thánh đều được dùng trong một vài nghi lễ;

⁴⁵ Bái Hòa giáo và Phong tục, trang 31.

⁴⁶ Yama, xix. 17, Tiểu luận về các tín đồ Bái Hòa giáo, trang 188.

⁴⁷ Tiểu luận về các tín đồ Bái Hòa giáo trang 176-185.

cũng giống như tín đồ Ấn giáo, tín đồ Bái Hỏa giáo có những lời cầu nguyện dành cho người chết vào những lúc được qui định. Thật vậy, cả hai tín ngưỡng đều là tín ngưỡng chị em với nhau, chỉ có điều sự xâm lược, áp bức và lưu đầy đã làm tan nát tín ngưỡng non trẻ hơn đến mức nó mất hết quyền trường thượng đời xưa.

Trong Yasna, liv, 1, có nêu rõ bảy nguyên khí cấu tạo thành con người: “cơ thể cùng với xương cốt, năng lượng sống động và hình tướng, sức khỏe và tâm thức, linh hồn và Fravarshi” [[⁴⁸]]. Ba thứ đầu tiên là xác phàm và thể phách cùng với Prāna; sức mạnh là Kāma, tâm thức là Manas; Urvan được dịch là linh hồn chính là Buddhi và Fravarshi là Ātmā. Tiến sĩ Haug có nói “mọi sinh linh thuộc tạo vật tốt đẹp cho dù còn sống hay đã chết hoặc chết yếu đều có Fravarshi của riêng mình” [[⁴⁹]]. Nhưng điều này hầu như không trình bày trọn cả ý niệm từ ngữ ấy vì nó được xiển dương trong Fravardin Yasht, trong đó Ahura Mazdāo tuyên bố rằng mọi điều tốt đẹp đều được duy trì hiển nhiên là do sự lộng lẫy huy hoàng của chúng. Chúng được gọi là các “thiên thần hộ mệnh dũng mãnh của kẻ công chính” và hiển nhiên biểu diễn Ātmā, trong nhiều trường hợp là Ātmā khi Manas và Buddhi đã được hòa lẫn vào đấy.

Sau khi chết, linh hồn chuyển sang cõi trung ấm, “những con đường xưa như trái đất dành cho kẻ ác cũng như kẻ công chính” [[⁵⁰]]; Ahura Mazdāo gọi nó là Kāmaloka tức

⁴⁸ Sách đã dẫn, bản dịch của giáo sư Spiegel, trang 120.

⁴⁹ Tiểu luận về các tín đồ Bái Hỏa giáo trang 206.

⁵⁰ Vendidad, Fargard, xix. 29, Tiểu luận về các tín đồ Bái Hỏa giáo trang 225.

“con đường hủy diệt dễ sợ, chết người khiến cho hồn chia lìa khỏi xác [[⁵¹]]. Hồn của kẻ công chính gặp một trinh nữ đẹp đẽ, là hiện thân của các ý nghiệp, khẩu nghiệp và thân nghiệp thiện của mình; y an toàn vượt qua cầu nại hà phân xử và đến cõi thiên đường. Nhưng hồn của kẻ ác gặp một cụ già xấu xí, là hiện thân của ý nghiệp, khẩu nghiệp và thân nghiệp ác của mình, y không băng qua được cầu nại hà và rớt xuống lửa.”

Lại nữa, nhiều điều không được nói tới, nhiều điều chỉ được mô tả quá ngắn ngủi, quá sơ sài; thế nhưng ta cũng đã nói đầy đủ để biện minh cho huyền bí gia khi y làm chứng cho tôn giáo cổ truyền này là tôn giáo thứ nhì của Giống dân thứ năm vốn bắt nguồn từ nguồn cội ban sơ có bậc Đạo sư là một trong các Điểm đạo đồ Thiên linh; nó được truyền thừa từ quá khứ, hết thiên niên kỷ này đến thiên niên kỷ khác và chỉ được biểu diễn nghèo nàn qua Bái Hỏa giáo thời nay vốn tương đối đã bị duy vật hóa. Việc nghiên cứu kinh điển của nó có thể làm cho nó được hồi sinh; tri thức xưa cũ có thể lại được phà vào nó; những điều nhượng bộ trước sự phê phán và chủ nghĩa duy vật của Âu Tây có thể bị mọi tín đồ Bái Hỏa giáo bác bỏ coi như không phải là bộ phận của tín ngưỡng cổ truyền vinh quang của mình. Hỡi các huynh đệ Bái Hỏa giáo! Bậc Đạo sư của các bạn chưa chết. Ngài vốn bất tử, ngài đang giám sát tôn giáo mà ngài là giáo chủ, ngài bao giờ cũng tìm cách khôi phục nó khỏi tình trạng thoái hóa ngày nay, cung cấp trở lại cho nó tri thức đã thất truyền, huyền năng đã thất truyền. Còn công trình nào cao quý hơn dành cho tín đồ Bái Hỏa giáo thời nay hơn là làm cho huynh

⁵¹ Hadokht Nask, Yt, xxii. 17, Như trên trang 222.

đệ của mình thấm nhuần ngọn lửa thời xưa, thấp sáng trở lại ánh lửa của nó trên bàn thờ tâm linh trong linh hồn họ? Còn công trình nào cao quý hơn nghiên cứu kinh điển của chính họ, đi rao giảng kiến thức cổ truyền với thẩm quyền và huyền năng mà chỉ có kẻ nào cùng tín ngưỡng với họ mới vận dụng được. Lửa không chết đâu, nó chỉ âm ỉ trên bàn thờ cổ truyền, lớp tro tàn vẫn đang nóng hừng hực sẵn sàng bốc cháy trở lại thành ngọn lửa. Và tôi mơ sao có một ngày thần khí của bậc đại Đạo sư Zarathushtra sẽ quét trở lại qua các đền thờ của ngài. Quạt cháy đám tro tàn trên những bàn thờ của các đền thờ cổ truyền và mọi bàn thờ sẽ lóe lên ngọn lửa và ngọn lửa đáp ứng sẽ từ trên trời giáng xuống trở lại khiến cho Ba Tư giáo một lần nữa xứng danh là một ngọn hải đăng soi chiếu cho linh hồn con người, là một trong những tôn giáo lớn nhất trên thế giới.

ĐẠO SIKH

Bản dịch Hạnh Như -2011

(Một bài thuyết trình trước Đại hội)

Thưa các Huynh Đệ,

Khi bàn tới đạo Sikh chúng ta gặp mặt với điều có thể được gọi là một phong trào lưỡng bội. Vốn căn bản là mang tính tôn giáo ngay từ đầu, do áp lực của hoàn cảnh nó bị cưỡng chế thành ra một tổ chức hiếu chiến. Khi nghĩ tới đạo Sikh, hầu hết mọi người đều liên tưởng đến một chiến sĩ anh dũng, một chiến binh oanh liệt. Nhưng ta sẽ sai lầm rất trầm trọng nếu những người nghiên cứu như chúng ta coi y chỉ là và thậm chí căn bản là một chiến sĩ. Điều đó chỉ bắt nguồn từ áp lực của hoàn cảnh, do áp lực của môi trường xung quanh; nhưng bản thân của phong trào này với tính cách trường cửu cơ bản vẫn là một phong trào tôn giáo. Đó là một phong trào trưởng thành trong lòng Ấn Độ giáo vốn tưởng niệm tới bậc Giáo chủ vĩ đại của mình là Đạo sư Nānak, có ý niệm kết hợp tín đồ Ấn giáo với tín đồ Hồi giáo thành một liên đoàn vì tình thương của Thượng Đế và phụng sự cho con người. Ý tưởng của Đạo sư Nānak – ta thấy nó được biểu hiện chẳng những qua ngôn từ của ngài mà còn hơn thế nữa, qua cuộc đời ngài – là kết hợp những yếu tố chiến đấu này của dân tộc Ấn Độ trên một nền tảng mà cả đôi bên đều có thể chấp nhận được.

Nền tảng ấy căn bản là tình thương Thượng Đế, Bhakti tức lòng Sùng tín: Bhakti đối với Thượng Đế cũng như đối

với Sư phụ, vì chính tên gọi Sikh có từ nguyên là Sisyā, môn đồ, và ý tưởng yêu thương Thượng Đế cũng như kính ngưỡng sư phụ chính là nền tảng và gốc rễ của đạo Sikh. Như vậy, đó là một phong trào cơ bản là sùng tín. Xét về triết lý, nó mang tính cách Ấn giáo; nhưng xét về mặt phong trào nó có bản chất cải lương, phản đấu chống lại chủ nghĩa hình thức đương thời, chống lại chủ nghĩa nghi lễ đương thời để mưu tìm cái sống ẩn bên dưới hình tướng, mưu tìm cái cốt tủy của sự thật làm linh hứng cho các nghi lễ. Dưới thời Đạo sư Nānak cũng rất thường xảy ra trong lịch sử thế giới, một tôn giáo lớn càng ngày càng mang tính hình thức và thiên hạ đói khát với cái lớp vỏ trấu bao bọc hạt gạo hơn là chịu ăn chính hạt gạo. Đạo sư Nānak ra sức tìm thấy cái hạt gạo ấy, và khi làm như vậy ngài đã dẹp bỏ phần lớn lớp vỏ trấu; ngài phản đấu dẫn dắt con người thấu hiểu được thực tại của tôn giáo, sức sống của tôn giáo, cốt tủy của tôn giáo để hiểu được rằng sức sống và cốt tủy ấy ở việc yêu thương Thượng Đế và Sư phụ, yêu thương con người là con của Thượng Đế duy nhất. Các bạn hầu như có thể tổng kết chính cốt tủy của đạo Sikh qua cụm từ ấy. Bây giờ ta sẽ thấy trong cuộc đời mình, ngài đã cố gắng ra sao để thu hút những yếu tố mâu thuẫn lại xung quanh mình. Bây giờ ta sẽ thấy trong cuộc đời mình, ngài đã chứng tỏ đó là một bài ca tán dương và yêu thương Thượng Đế biết chừng nào, ngài đã luôn luôn mưu tìm Đấng Tối Cao và sau khi đã tìm thấy Đấng Tối Cao, ngài ra sức dạy cho đồng đạo làm thế nào mà họ cũng có thể đạt được tri thức ấy qua lòng sùng tín. Đây là tư tưởng mà tôi muốn các bạn nhớ kỹ khi nghiên cứu về đạo Sikh và bây giờ tôi sẽ cho các bạn thấy điều này được tiến hành ra sao qua các giáo huấn trong kinh điển đạo Sikh.

Nhưng trước khi làm như vậy và trước khi nói tới cuộc đời của bậc đại Thánh, tôi phải phác họa sơ lược cho các bạn, có thể nói là bối cảnh lịch sử của đạo Sikh để cho các bạn có thể hiểu được bằng cách nào mà một phong trào cốt yếu là Sùng tín, nó lại chuyển sang được đồng nhất hóa với tinh thần chiến đấu dũng cảm nhất. Và khi làm như vậy, dĩ nhiên tôi không thể trình bày mọi chi tiết mà bạn có thể tự đọc lấy. Nhưng bao giờ cũng có nguy cơ là tâm trí của đa số ắt chú trọng quá nhiều tới những chi tiết trong khi nghiên cứu mà quên đi mất những nét đại cương, chỉ có chúng mới khiến cho ta hiểu được tổng thể. Giáo sư Huxley thường phàn nàn về các sinh viên khoa học là khi nghiên cứu cây, họ quên mất rừng và điều này vẫn đúng mãi. Người ta bù đầu trong mê lộ các tiểu tiết cho nên không lĩnh hội được những nguyên tắc thống nhất trong lịch sử để thấy được khuynh hướng chính cũng như diễn tiến và ý nghĩa của các biến cố. Thế mà xét về lịch sử đạo Sikh, tôi chỉ muốn trình bày với các bạn phần đại cương khiến cho các bạn hiểu được làm thế nào mà nó lại ra nông nổi như vậy. Có mười Đạo sư, vị này nối tiếp vị kia, không gián đoạn, mà Đạo sư Nānak là sơ tổ, người thanh khiết nhất, thánh thiện nhất và cao cả nhất, là nguồn sống, tâm hồn và linh hồn của tín đồ. Bây giờ ta sẽ xét tiểu sử của ngài (từ năm 1469 tới năm 1539 sau Công nguyên), tôi tạm thời chỉ đề cập tới hồng danh của ngài. Sau đó là nhị tổ, Đạo sư Angad (1539-1552) mà ta chẳng có bao nhiêu điều để nói ngoại trừ việc ngài thu thập nhiều bài hát và nhiều giáo huấn của bậc tiền bối, và thế là ngài bắt đầu biên soạn kinh điển của đạo Sikh tức Ādi Grantha Sāhab. Rồi tới tam tổ, Đạo sư Amār Dās (1552-1574) mà có một điều đặc biệt đáng chú ý là ngài có hội kiến với hoàng đế Hồi giáo, Akbar, về những vấn đề tôn giáo; điều này cho thấy tinh thần của Đạo sư Nānak đã

khống chế ra sao và người ta toan tính mang lại hòa bình cho hai tín ngưỡng lớn cạnh tranh với nhau là Ấn giáo và Hồi giáo. Rồi tới Đạo sư kế tiếp, tứ tổ, Rām Dās (1574-1581) vẫn còn giao hảo thân hữu với Akbar có đầu óc phóng khoáng và quăng đại, vị hoàng đế này ban cho ngài một mảnh đất ở Amritsar, nơi ngài đào được một cái thùng phi nổi tiếng. Rồi tới ngũ tổ Arjunmal (1581-1606), ngài xây dựng Đền thờ Hoàng kim nổi tiếng ghi một cột mốc trong đạo Sikh vì đền thờ này cung cấp cho tín đồ một trung tâm, một nơi tá túc, một nơi tụ họp. Đền thờ trước hết được hiến cho Hari và được gọi là Hari Mandir, vì Đạo sư Nānak đã từng dạy rằng sự giải thoát là nhân danh Hari. Về sau nó trở thành Darbār Sāhab. Thế là tín đồ đạo Sikh có thể nói là có được nơi chốn riêng của mình. Họ bắt đầu tụ tập xung quanh đền thờ, họ bắt đầu lập thành một cộng đồng xác định. Đạo sư Arjunmal trở thành thủ lĩnh của một cộng đồng tôn giáo có tổ chức xác định được qui tụ lại ở một địa điểm riêng biệt – thế là tiểu bang Sikh khởi đầu. Lại nữa, công trình vĩ đại của ngài cũng thu thập giáo huấn của các bậc tiền bối, chính ngài đã biên soạn dứt khoát Ādi Grantha Sāhab; rồi xuất bản nó, nó bao gồm một phần là các bài hát và các giáo huấn của những Đạo sư đời trước, một phần cũng là những bài hát của các vị Thánh trong phong trào Sikh v.v...

Bây giờ mới nói tới một chút câu chuyện về cuộc tranh đấu trong tương lai. Jehangir nối ngôi Akbar, có đầu óc ít phóng khoáng và ít độ lượng hơn tiên đế. Con trai Jehangir nổi loạn chống lại ông. Đạo sư Arjunmal – xét theo biểu kiến là chẳng có gì hoặc vì một có thật ra chẳng phải là có gì cả - bị buộc tội là có thiện cảm với nghịch tử. Tôi nói là “vô có” bởi vì nguồn gốc của sự buộc tội dường như do lòng sân hận và ghen tuông của một vị đại thần quyền uy mà ông từ chối

không chịu gả con trai. Và vị đại thần này kích động lòng ngờ vực của Jehangir chống lại Đạo sư, xúi hoàng đế bắt giữ và bỏ tù bậc Đạo sư. Bậc Đạo sư tử nạn vì chịu sự hà khắc trong ngục.

Đây là điều khiến cho cộng đồng vốn thuần túy mang tính tôn giáo và hòa bình bắt đầu được dẫn dắt đi vào con đường biến nó thành một đoàn thể hiếu chiến do sự gây hấn đối với vị Đạo sư và Thủ lĩnh của mình. Aurangzib nối ngôi Jehangir và mọi chuyện càng ngày càng tồi tệ dưới quyền cai trị của nhà cầm quyền cuồng tín. Bậc Đạo sư kế tiếp là lục tổ, Har Govind (1606-1645) dứt khoát bắt đầu tự vệ qua việc tổ chức tín đồ đạo Sikh; ngài ràng buộc họ thành một đoàn thể khác với Ấn giáo và Hồi giáo, không còn là một đoàn thể liên kết hai tôn giáo với nhau mà là một đoàn thể ly khai với cả hai tôn giáo. Tiểu bang Sikh bắt đầu lớn mạnh và giờ đây bắt đầu chinh chiến với những trận giao chiến, xung đột, giao đấu lẫn nhau, thì càng gắn kết tín đồ đạo Sikh thành một đoàn thể chiến đấu. Thất tổ là Đạo sư Har Rai (1645-1661) mà ta chẳng có bao nhiêu điều nói tới, vốn tịch lặng và hiếu hòa nhưng xung quanh ngài càng có thêm đấu tranh, chiến tranh; tranh đấu ngày càng có thêm tinh thần chiến đấu cho đến khi có thể nói khía cạnh tôn giáo hầu như chìm vào trong hậu cảnh ngoại trừ sự linh hứng và sức mạnh ràng buộc mà nó còn cung ứng. Rồi tới bát tổ là Đạo sư Har Kisan (1661-1664), ngài chẳng qua chỉ là một đứa trẻ, một đứa trẻ kế vị năm lên sáu tuổi rồi qua đời khi được chín tuổi để được kế vị bởi cửu tổ, là Đạo sư Tegh Bahādur (1664-1675). Cuộc đời của ngài đầy xáo trộn và ngài bị hoàng đế Aurangzib sát hại một cách dã man để rồi được kế vị bởi con trai là vị tổ cuối cùng, thập tổ, Đạo sư Govind (1675-1708), ngài mang lại cho tín đồ đạo Sikh tổ chức quân sự hùng mạnh, kết hợp họ thành đoàn thể

dựng nên đế quốc Sikh ở bang Punjab dưới thời Rangit Singh.

Ta phải dừng lại một chút về vị thập tổ này. Khi chỉ mới là con nít, ngài phải lưu vong tìm đường sống sau khi cha bị sát hại, và trong vòng 20 năm ngài vẫn biệt tích, chẳng nghĩ gì tới sứ mệnh của mình. Dĩ nhiên ngài vẫn suy gẫm về việc phụ thân tử nạn, dĩ nhiên ngài vẫn cay đắng đối với kẻ thù giết cha mình, lòng thù ghét Hồi giáo dường như đã trở thành một bổn phận cho đứa con trai đảm nhiệm chức Đạo sư và vì vậy là bổn phận của tín đồ đạo Sikh. Tình bạn cố cựu đã biến mất, dòng máu của cha đã tạo nên sự hận thù giữa bậc Đạo sư và Hoàng đế Hồi giáo. Như tôi có nói, trong vòng 20 năm ngài vẫn ẩn cư biệt tích, suy gẫm về công việc mở ra trước mắt mình, suy gẫm về công trình như là bậc Đạo sư nhưng vẫn còn là một người tổ chức quân sự nữa. Và cuối cùng ngài xuất hiện khỏi nơi ẩn cư, sẵn sàng công trình dựng mãi mãi, chuẩn bị cho sứ mệnh của cuộc đời. Ngài quyết tâm tách biệt tín đồ đạo Sikh ra khỏi mọi khả năng lẫn lộn với những người thuộc bất kỳ tín ngưỡng nào khác. Ngài triệu tập năm tín đồ thuần thành xung quanh mình, với năm người này và ngài là trung tâm điểm, ngài lập nên nghi lễ Pahul, là lễ nhập môn, đơn giản, giống như chiến sĩ. Ngài lấy nước và vợ ngài ngẫu nhiên đưa năm loại thịt và ngài lấy năm loại thịt sống ấy mỗi thứ một chút bỏ vào trong nước. Ngài khuấy nước lên bằng con dao hai lưỡi; ngài vẩy nó lên năm người xung quanh mình, đưa cho mỗi người uống, đến lượt họ vẩy lên người ngài, đưa cho ngài uống và ngài tuyên bố họ là Khālsā tức là kẻ thanh khiết, rồi ra lệnh cho họ thêm hình dung từ Singh vào tên gọi của mình, Singh nghĩa là con Sư tử. Đây là những môn đồ đầu tiên được nhập môn, được đặc trưng với mọi môn đồ khác qua dấu hiệu đặc biệt mà mọi tín

đồ Sikh đều mang theo mình. Tóc dài để phân biệt với tín đồ Ấn giáo cạo trọc, cái lược, con dao găm hai lưỡi, cái vòng bằng thép, quần sọt xuống tới đầu gối. Đây là năm dấu hiệu mà họ gọi là 5 K, bởi vì mỗi dấu hiệu đều bắt đầu bằng chữ K trong thổ ngữ, nhờ đó ngài tách biệt mỗi tín đồ đạo Sikh chân chính còn mang theo đến tận ngày nay. Đó là nghi lễ mà ngài đặt ra như là lễ nhập môn, và ở đâu có năm tín đồ đạo Sikh tụ tập lại thì ở đó theo lời ngài ắt có tinh thần của ngài, và ở đó có khả năng nhập môn. Ngài là vị Đạo sư cuối cùng, sau ngài không còn Đạo sư nào quang lâm nữa, quyền lực được giao phó cho các Khālsā được vận dụng qua hội đồng thủ lĩnh, Guru Mātā mà thẩm quyền đối với tín đồ đạo Sikh vốn ở trong quyển thánh thư do Đạo sư Govind hoàn tất sau này.

Giờ đây ngài là chiến sĩ lãnh đạo và tín đồ đạo Sikh qui tụ xung quanh soái kỳ của ngài. Ngài chiến đấu, đấu tranh xây dựng quân đội hùng mạnh, quân lính của ngài nổi tiếng nhờ lòng quả cảm nhiệm mầu qua cách thức họ đương đầu với nghịch cảnh trên chiến trường, ta thấy nơi chiến sĩ đạo Sikh cũng có lòng đam mê làm linh hoạt người Hồi giáo trong đời sinh hoạt theo gót bậc Đại Đạo sư đi chinh phục thế giới và họ vui lòng chết cũng giống như những người khác hân hoan sống. Chẳng lấy gì làm lạ khi thoát đầu họ đã mang theo tất cả trước mắt mình, thế nhưng sau nhiều phen chiến đấu, rốt cuộc chỉ còn lại một ít trong đám ba quân, ta thấy họ bị đánh bại trên chiến trường khi họ chiến đấu dững cảm chống lại quân địch áp đảo về mặt số lượng, vì thiếu số này đã quyết tâm chống lại đế quốc Hồi giáo hùng mạnh ở phương Bắc.

Họ chỉ là một ít người chống lại đại đa số, nhưng họ chưa bao giờ ngã lòng, khiếp sợ, chán nản; bậc Đạo sư theo cùng họ ở bất cứ nơi đâu họ đi tới và họ tin vào ngài – ngài

đã bị đánh bại cho đến cuối cùng qua một nỗ lực oanh liệt, ngài chuyển bại thành thắng và đẩy lùi quân địch; quân địch không dám truy kích ngài nữa. Nơi ấy được gọi là Giếng Cứu Độ, nơi trận chiến cứu chuộc đã được giao tranh.

Chính sau khi ấy, để khích lệ ba quân, ngài đã xuất bản Kinh điển cuối cùng của đạo Sikh là Thánh thư của bậc Thánh vương thứ Mười, Daswen Pādsāhī, để hoàn tất Ādi Grantha Sāhab.

Rồi thì cũng tới lúc kết liễu. Ngài bị một kẻ tên là Pathan tấn công, y cãi cọ với ngài về vấn đề buôn bán, chỉ là những chuyện vặt vãnh nhưng kẻ ấy đe dọa mạng sống của ngài và bậc Đạo sư chiến sĩ đã quật ngã y. Y chết đi. Các con trai của người ấy kéo tới và ngài ngỏ lời với họ một cách ôn tồn tử tế đầy lòng ưu ái vì nhớ rằng mình đã giết hại cha của chúng, cho nên ngài thương cảm những đứa con trai mà mình đã khiến cho chúng mồ côi cha; ngài thu nạp chúng để phục vụ cho những chuyện tin cẩn và khi ngài biết rằng mình đã tới số thì có một vỡ tuồng kỳ lạ xảy ra. Ngài nói với một trong những đứa con trai về bốn phận phải trả thù, về việc phải giết kẻ đã giết hại thân bằng quyến thuộc của mình, cho đến lúc cuối cùng ngài kích động y giáng cho ngài một đòn chí tử. Ngài cứu thanh niên ấy khỏi sự giận dữ của các tín đồ khi bảo rằng y chỉ trả thù cho nợ máu của cha mình và y phải được tha bổng. Ngài ra lệnh cho tín đồ phải theo Kinh điển, phải trung thành với Khālsā, rồi từ trần.

Thế là sau khi ngài qua đời, không còn bậc Đạo sư nào nữa; nhưng như tôi có nói, thẩm quyền thực sự chính là Ādi Grantha Sāhab với hội đồng trưởng lão và Khālsā là toàn thể cộng đồng tín đồ đạo Sikh, trong đó không có sự khác nhau về giai cấp, không có sự phân biệt giữa người và người, tất cả đều là huynh đệ và bình đẳng.

Rồi tới câu chuyện oanh liệt về cuộc đấu tranh quân sự và khai hoàn quân sự, đỉnh cao cuối cùng là chiến công lừng lẫy của Ranjit Singh, Con Sư tử ở Panjab (1797). Ông đã biến Panjab thực tế thành đế quốc của đạo Sikh. Ông băng hà năm 1839. Thế rồi tiếc thay là câu chuyện đáng buồn nhất về sự phản bội, bội bạc, về những chiến sĩ dũng cảm và anh hùng bị lừa gạt và bán đứng, tuyệt vọng chiến đấu chống lại mọi người. Đây là câu chuyện đáng buồn nhất nhưng là chuyện cứ xảy đi xảy lại ở Ấn Độ, nơi mà huynh đệ bán đứng huynh đệ, bạn bè bán đứng bạn bè, người dân Ấn phản bội người dân Ấn – mọi chuyện ấy cũng được lặp lại trong câu chuyện suy vong của Đế quốc Sikh. Chưa bao giờ có một câu chuyện anh hùng hơn, chưa bao giờ có một câu chuyện thâm trầm hơn khi những người quả cảm chiến đấu chống lại nghịch cảnh đè bẹp, đến nỗi ngay cả lòng anh hùng của họ cũng không cứu được họ cho đến khi Đế quốc hoàn toàn tan rã và vùng Panjab chuyển sang tay quân đội Anh vào năm 1849. Đó là bối cảnh bên ngoài.

Bây giờ ta hãy bỏ qua điều ấy để xem đâu là tín ngưỡng, đâu là sức sống đã mang lại cho đạo Sikh cái khả năng ràng buộc, cái chủ nghĩa anh hùng mầu nhiệm, cái sức mạnh hoành tráng ấy. Đó chính là cuộc đời và giáo huấn của Đạo sư Nānak, bậc có tính tình ôn hòa nhất và là con người thánh thiện nhất.

Ngay từ thời tấm bé, cũng giống như đặc trưng của mọi bậc Đạo sư, cậu bé Nānak đã nổi bật lên, khác hẳn những người đồng loại. Câu chuyện thời thơ ấu của ngài không có nhiều sóng gió lắm nhưng thật là cảm động và rất kỳ quặc. Kỳ quặc là ở chỗ vì ngài sinh ra trong một gia đình những người tốt bụng, có phẩm chất tâm thường nhất, giống như con chim ưng sinh ra trong tổ chim sẻ, đám chim sẻ không

hiếu được chim ưng cho nên cũng chẳng hiểu cái tạo vật này là cái loại gì. Ngài tính tình vốn tịch lặng, dè dặt, kín miệng, thích lên đi tham thiền khi những đứa trẻ khác đang đùa nghịch; ngài là một đứa trẻ kỳ lạ không chịu học như bao nhiêu những đứa trẻ khác, không chịu chơi đùa như bao nhiêu những đứa trẻ khác; khi ngài tiến tới thầy để hỏi cho biết rõ ý nghĩa thần bí của những chữ viết thì ngài đã chọc giận vị học giả Bắc phạt khi hỏi những câu cắc có mà thầy không trả lời được. Ngài luôn luôn va chạm với môi trường xung quanh vì ngài muốn biết điều ẩn tàng bên trong và không thỏa mãn với điều lộ ra bên ngoài. Và còn gì khó chịu hơn cho một người nam nữ bình thường khi bị vặn hỏi về thực tại trong lúc mình hiu hiu tự đắc trên cái gôi đệm an toàn của những công thức cũ rích; thế là Nānak ngay từ khi còn nhỏ đã là một thử thách lớn cho cha mình. Chắc hẳn là cậu bị điên vì cậu ngồi hàng giờ tham thiền mà chẳng ăn uống gì cả; cậu ắt lên cơn sốt. Người ta đưa bác sĩ tới khám bệnh cho cậu. Nānak hỏi bác sĩ liệu ông có thể chữa được bệnh của linh hồn không. Cái loại bệnh nhân nào mà dám chào đón bác sĩ theo kiểu ấy? Hoặc ông phải khám bệnh khi nghi lễ dùng sợi chỉ linh thiêng được thực hiện. Câu chuyện này đặc trưng đến nỗi tôi sẽ trình bày với các bạn và ở đây tôi xin nói tất cả những câu trích dẫn của mình đều tùy thuộc vào những người bạn theo đạo Sikh của tôi, họ tử tế đến nỗi dịch chúng ra cho tôi trong những sách vở riêng của họ để cho tôi có cơ sở đứng vững trên đấy.

“Khi mọi chuyện đã sẵn sàng và vị Purohit (vị lễ sư dành cho gia đình) sắp sửa cử hành nghi lễ thì Nānak quay sang hỏi: ‘Thưa Panditji, xin ngài cho con biết sợi chỉ này dùng để làm gì? Đây là bốn phận của người thắt sợi chỉ? Tại sao cần phải thắt sợi chỉ?’

Vị Purohit, vốn chỉ là một học giả quê mùa và không biết ý nghĩa bí mật của sợi chỉ linh thiêng, trả lời: ‘Không ai thực hiện một nghi thức hiến tế nào mà lại không đeo sợi chỉ, sợi chỉ này tẩy trừ cho người đeo nó và giúp cho y có thể tham dự và thực hiện mọi nghi lễ’.

Nānak hỏi: “Nếu người nào đã đeo sợi chỉ linh thiêng này mà vẫn chứng nào tật nấy, vẫn sống một cuộc đời ô uế thì liệu sợi chỉ ấy có tẩy trừ được cho y và rốt cuộc có giúp ích gì được cho y chăng? Chẳng lẽ y không gạt quả báo của mình?”.

Vị Purohit trả lời: “Ta cũng chẳng biết, nhưng trong kinh điển ra lệnh như vậy và chúng ta phải tuân theo tổ tiên”.

Nānak trả lời: “Từ lớp bông từ bi mới dệt ra được sợi chỉ bác ái, thắt nút nó qua sự tiết dục và chân lý; mong sao tâm trí của ngài sẽ đeo lấy sợi chỉ này, nó sẽ không bị đứt, không bị ô uế, không bị thiêu cháy, không bị mất đi. Đáng khen thay cho kẻ nào đeo sợi chỉ này”.

Vị Purohit nói: “Người nói hay lắm, nhưng cứ nhìn vào chi phí và sự lao tâm lao lực mà cha người đã đặt vào đấy, hãy nhìn xem thân bằng quyến thuộc của người, họ sẽ thất vọng xiết bao nếu người không chịu đeo sợi chỉ này”.

Nānak trả lời: “Con rất lấy làm tiếc là không thể chiều theo ý ngài. Con không thể đeo sợi chỉ và con cũng khuyên ngài nên nghĩ về cốt tủy của sự việc nhiều hơn là nghĩ tới hình thức của nó. Chỉ khi xác tín thì người ta mới được kính trọng, và nhờ tán dương Thượng Đế, sống theo chân lý thì con người mới đạt được sự toàn bích”.

Rốt cuộc thì thân mẫu ngài năn nỉ ngài, xin vì bà mà đừng làm bà thất vọng. Bấy giờ Nānak mới nói gọn lỏn:

“Thưa mẹ, con xin vâng lời”, rồi ông cầm lấy sợi chỉ và đeo nó vào người [[¹]].

Ta có một câu chuyện rất đặc trưng về người thiếu niên này với những đặc điểm mang dấu ấn của một bậc Đạo sư, bao giờ cũng mưu tìm sự thật nội giới qua những sự trình diễn ở bên ngoài.

Ông lớn lên và trở thành một đứa con trai đáng thất vọng nhất đối với một người cha tốt bụng nhưng khù khờ, vì ông không nổi nghiệp canh nông, không có cửa hàng buôn bán, cũng chẳng đi giao dịch kinh doanh. Công việc của ông chỉ cốt ở việc bố thí hoặc đứng hơn là cấp dưỡng cho các tu sĩ Samnyāsi, mà cha ông cho rằng đây không phải là một thương vụ có lợi vì thấy nó không thỏa đáng bao nhiêu, mặc dù Nānak nghĩ rằng đó là công việc tốt nhất mà ông có thể làm được. Cha ông đã thực hiện một điều đối với một thiếu niên là gửi ông tới cho một người chị và chồng bà rất yêu thương ông. Ông phục vụ dưới quyền của một Nawāb và phụng sự rất trung thành tận tụy; nhưng ông bao giờ cũng bố thí và cuối cùng khi chán chường với thế gian, ông quyết định không phục vụ nữa, từ bỏ cuộc sống nơi gia đình mà ông đã tham gia vào để đi lang thang mưu tìm Thượng Đế, để thực chứng được tình thương của Ngài. Rồi tới một vở tuồng đặc trưng khác với vị Nawāb sau khi ông không phục vụ nữa. Vị Nawāb cho vời người thiếu niên mà một lúc sau ông mới tới. Vị Nawāb giận dữ vì ông không đến trình diện ngay tức khắc.

¹ Cuộc đời của Đạo sư Nānak, trong Tạp chí C. H. C. của Jogendra Singh.

Nānak trả lời: “Thưa ngài Nawāb Sāhab, con không còn phục vụ cho ngài nữa. Giờ đây con phụng sự cho Thượng Đế”.

“Liệu con có tin vào một Thượng Đế duy nhất hay con tin có nhiều Thượng Đế?”, Nawāb cất vấn.

Nānak trả lời: “Chỉ có một đấng duy nhất mà con tin ngài là Thượng Đế đáng tôn thờ thấm nhuần vạn vật, không thể phân chia được, tự tại và không ai hiểu được”. “Thế thì bởi con tin vào một Thượng Đế duy nhất và ta cũng tin như vậy cho nên Thượng Đế của con phải giống như Thượng Đế của ta; vậy thì nếu con tin chắc như vậy, con hãy đi cùng ta đến đền thờ Hồi giáo để cùng cầu nguyện với chúng ta”.

Nānak trả lời: “Con xin sẵn sàng”.

Cha vợ của ông sống sờ câm lạng và ngay tức khắc rời bỏ nơi ấy vì tin rằng Nānak đã theo Hồi giáo. Hôm đấy ngày thứ sáu, và đó là lúc cầu nguyện cho nên Nawāb đứng lên đi tới đền thờ Hồi giáo có Nānak đi kèm. Khi vị Kāzi bắt đầu lặp lại lời cầu nguyện thì Nawāb và đoàn tùy tùng bắt đầu trải qua nghi lễ cúi đầu thông thường, nhưng Nānak vẫn đứng im như trời trồng. Khi buổi cầu nguyện qua rồi, Nawāb quay sang Nānak và công phần hỏi: “Tại sao con không tuân theo những nghi lễ thông thường? Con nói láo và chỉ giả vờ. Con đâu có tới đây để đứng im như khúc gỗ”.

Nānak nhận xét: “Ngài phủ phục xuống đất trong khi tâm trí ngài lại bay tít lên trời; ngài đang nghĩ tới việc đi tậu những con ngựa ở Candahār chứ có cầu nguyện gì đâu; và thưa ngài lễ sư, trong khi ngài tự động tuân theo tiến trình khấu đầu quì lạy thì ngài lại chỉ đang nghĩ tới sự an toàn của con ngựa cái nó vừa mới đẻ ngày hôm kia. Làm sao tôi có thể cầu nguyện với những kẻ trải qua nghi lễ phủ phục theo phong tục và lặp lại lời cầu nguyện như con vẹt?”

Vị Nawāb công nhận rằng ông quả thật có nghĩ đến việc đi tậu ngựa và suốt trong buổi cầu nguyện thì tư tưởng ấy cứ dần vật ông, nhưng vị Kāzi rất bất mãn quay sang Nānak tuôn ra một tràng cật vấn” [[²]].

Thế rồi lại xuất hiện tinh thần của người mưu cầu thực tại. Ông bắt đầu đi lang thang. Ông cứ đi lang thang, hát hò với một nhạc sĩ và một người bạn đi theo ông, đó là Mardāna và Bālā, rồi ông tới một ngôi làng nơi ông cần có thức ăn uống. Có một người nghèo là Lālu, làm nghề thợ mộc, người này sống cuộc đời thanh bạch đã nghênh đón vị tu sĩ đi khát thực; dành cho ông giường ngủ, dâng cho ông đồ ăn nóng sốt và Nānak thọ thực. Ngày hôm sau có một chủ ngân hàng giàu có ở thị trấn mở đại tiệc khoản đãi người Bà la môn và mời Nānak đến dự tiệc với mình. Nānak đi nhưng không thọ thực. Người chủ nhà hỏi: “Tại sao ngài không thọ thực của tôi?” Nānak trả lời: “Bởi vì đồ ăn của ngài không trong sạch, vì ngài nấu thức ăn để khoe khoang bản ngã, đó là một tặng vật mang tính tāmās cho nên không trong sạch”.

“Ngài bảo thức ăn của tôi không trong sạch trong khi đồ ăn của kẻ hạ lưu Lālu trong sạch? Sao vậy nhỉ?” Rai Bhag thắc mắc một cách khinh thường.

Nānak trả lời: “Ngài đối xử một cách thất kính và khinh bi thực khách, điều ấy chứng tỏ mục tiêu tāmās của ngài. Tôi ăn thực phẩm do Lālu nấu vì nó được nấu bằng tình thương và dâng lên một cách kính cẩn mà không mong muốn được đền đáp lại. Ngài phải học bài học ấy từ Lālu khiêm hạ. Thực phẩm của ngài đầy máu”.

² Cuộc đời của Đạo sư Nānak trong Tập chí C. H. C của Jogendra Singh.

Rai Bhag hỏi một cách giận dữ: “Ngài có bằng chứng gì là thực phẩm của tôi không trong sạch”.

Nānak một tay cầm thực phẩm của Rai Bhag còn tay kia cầm thực phẩm do Lālū nấu. Và khi ông ấn vào mỗi món ăn thì từ thực phẩm của Rai Bhag rịn ra những giọt máu trong khi từ thực phẩm của Lālū ứa ra những giọt sữa [[³]].

Đó là cách thức mà Đạo sư Nānak giảng dạy bao giờ cũng liên quan tới thực tại và lật tẩy màn trình diễn. Ngài theo Ấn giáo chăng? Thiên hạ cãi nhau xem ngài là ai vì ngài vượt lên trên những sự phân biệt do tín điều bề ngoài, ngài yêu thương mọi người và không tự xưng là gì cả. Khi đã đến lúc ngài từ trần sau 70 năm sống cuộc đời cao thượng với những giáo huấn vô giá, môn đồ của ngài còn tranh cãi xem ngài thực sự thuộc tín ngưỡng nào, nên thiêu ngài như một tín đồ Ấn giáo hoặc nên chôn ngài như một tín đồ Hồi giáo? Và trong khi họ đang cãi nhau thì một người nhấc tấm khăn liệm xác lên và xác ngài biến mất để cho khỏi bị thiêu cũng chẳng bị chôn.

Đó là tinh thần của bậc đại Đạo sư được thể hiện qua cuộc đời và cách hành xử của ngài, qua giáo huấn mà ngài còn truyền lại. Giáo huấn ấy cho thấy cái tinh thần làm ngài vận động, đó là lòng sùng tín sâu sắc với Đấng Tối Cao, tình thương Thượng Đế mà người trần tục gọi là điên khùng, cái sự đam mê và sùng tín mà chư Thánh trong mọi thời đại và mọi tôn giáo đều cảm thấy. Xét về mặt triết lý, ngài là một tín đồ Ấn giáo, ngài chuyên môn sùng tín sâu sắc và ngài rất ghét sự giả vờ. Ta hãy xét giáo huấn của ngài cũng như giáo

³ Cuộc đời của Đạo sư Nānak trong Tạp chí C. H. C của Jogendra Singh.

huấn của những vị kế nghiệp vì ở đây ta không cần phân biệt để xem các ngài dạy những gì và xem tinh thần của giáo huấn ấy. Ở đây ta có một số lớn những đoạn trích ra từ Ādi Grantha Sāhab, được phân loại theo một vài đề mục mà tôi đã yêu cầu cho giáo huấn chuyên biệt đạo Sikh, để tôi có thể trình bày với các bạn phác họa đầy thẩm quyền về giáo huấn ấy, và tôi xin rút ra những đoạn trích từ những bản dịch về đạo Sikh này để cho các bạn thấy chính xác bản chất của các giáo huấn [[4]].

Trước hết là về Đấng Tối Cao:

Con là Ta và Ta là Con. Có gì khác nhau đâu?" "Đấng Nhất Như bao hàm trong mọi thứ mà ngài ngự nơi ấy". "Bản thân ngài là Nhất Bản và chính ngài cũng là Vạn Thù. Ngài không chết mà cũng chẳng tiêu vong. Ngài chẳng đến mà cũng chẳng đi. Nānak bảo rằng ngài luôn luôn được bao hàm trong vạn vật."

Ta có thể nắm bắt được dư âm của Áo Nghĩa Thư được trình bày qua một ngôn ngữ bình dân hơn, cái tư tưởng sâu sắc của triết học Ấn Độ khoác lấy một hình thức mà dân gian sử dụng được.

Đấng Nhất Như Omkāra là Hồng danh chân chính, là Đấng Tạo Tác, Tinh Thần, là Hình tượng vô úy, phi thời gian, không có ác ý. Ngài không từ một tử cung nào sinh ra, ngài vốn tự tại, cực lạc (hoặc do hồng ân của sư phụ mà được thực chứng). Hồi Nānak, ngài chân thực ngay từ đầu, ngài chân thực trước khi có thời gian (các Yugas); hiện thực và là thực tại.

[Japa I.]

⁴ Tôi biết ơn Sirdars, Umrao Singh và Harbans Singh vì đã tuyển lựa hầu hết những đoạn minh họa này và dịch ra cho chúng tôi.

Ngài không có dấu ấn để cho không điều gì có thể vượt qua, không đạt tới được (hoặc không ai biết được); không phải đối tượng (của các giác quan), không chịu tác động của thời gian; có bản chất vô sinh, không sinh ra từ tử cung nào, tự tại; vô điều kiện; không nao núng. Mong sao con sẽ là vật hiến tế cho Thực tại Chân thực này. Ngài không có hình tướng, không có màu sắc, không nét phác họa, ngài được vạch ra qua Linh từ Chân thực. Ngài không có mẹ, cha, con trai, không có người thân quyến, không tham dâm, không có vợ, không có bè phái. Ngài không nhuộm màu hào huyền, ngài không bị siêu việt, ngài cao hơn cả điều cao nhất, ngài là Ánh Sáng của vạn vật, là Brahma ẩn trong mọi vật chứa, Ánh Sáng của ngài hoàn chỉnh trong mọi dẫn thể (tâm hồn). Nhờ giáo huấn của Sư phụ, Cánh Cổng cứng rắn hé mở và cái nhìn vô úy dăm dăm không chớp mắt. Sau khi đã tạo ra vạn vật, ngài đưa thời gian vào đấy (sự chết) rồi kiểm soát mọi sự điều tiết. Nhờ phụng sự Sư phụ, ta tìm thấy được của cải chân thực, nhờ làm theo lời ngài, ta có được tự do. Chân lý chỉ có thể sống trong vật chứa trong sạch (tâm hồn), hiếm khi nào người ta cư xử trong sạch. Bản thể trong Bản thể cao nhất đã hòa lẫn rồi; hãy qui y với Nānak nơi bản thân các con.

[Sorath I.]

Sự kiểm chứng những điều tham chiếu có thể trở nên dễ dàng hơn qua sự mô tả đính kèm theo đây nội dung của Ādi Grantha Sāhab được rút ra từ tác phẩm Lịch sử tín đồ đạo Sikh của J. D. Cunningham, ấn bản lần thứ nhì trang 368, 371.

Ādi Grantha Sāhab được chia thành những bộ phận sau đây:

Japji tức Thần chú của Sư phụ, của đạo sư Nānak.

Sodur Reih Bas, của đạo sư Nānak có thêm thất.

Kīrit Sohila, của đạo sư Nānak có thêm thất.

31 tiết dưới dạng thi ca:

Hồi đấng Omkāra, con cúi lạy (hoặc tôn vinh) Đấng Bản Sơ.

Ngài đã mở rộng nước, đất và bầu trời;

Tinh thần bản sơ, vô hiện, bất diệt;

Ánh sáng của nó chiếu soi cho 14 cõi,

Ở nơi con voi cũng như nơi con kiến; nó coi người cai trị cũng như kẻ nghèo hèn bình đẳng với nhau;

Từ hình tướng nhị nguyên, Tinh Thân không dấu vết, trực giác, là người kiểm soát nội giới của mọi dân thế (tâm hồn).

[Đạo sư]

Bản thân ngài là Đấng Vô sắc tướng và Hữu sắc tướng; Đấng Nhất Như không có phẩm tính và có phẩm tính; hồi Nānak chỉ có mỗi mình ngài được nhắc đến thôi. Chỉ có mỗi mình ngài là vạn thù.

[Đạo sư v. Bavanakhri]

Hồi Đấng Tôi Cao, Parabrahman, ngài không sinh ra để nhập vào tử cung.

Ngài tạo ra vạn vật bằng linh từ và sau khi tạo ra nó, ngài lại thấm nhuần nó.

Hình tướng của ngài không thể nhìn thấy được thì làm thế nào con tham thiên về ngài được?

Ngài hoạt động trong mọi vật; quyền năng của ngài chứng tỏ điều này.

Tình thương của ngài làm đầy những kho báu không bao giờ cạn kiệt.

Những viên ngọc quý (thanh bình...) thật là vô giá.

[Đạo sư v. Var Maru]

Ngài đã tạo ra vô số Hóa thân của Vishnu.

Thiên luật của ngài là nơi chốn cho vô số Brahmāndas.

Vô số Mahesvaras đã được tạo ra và hấp thụ.

Ngài đã hình thành vô số thế giới của Brahmā
 Như vậy Đấng Chúa Tể của ta thật là phong phú.
 Ta không thể nói tỉ mỉ về những phẩm chất lớn của ngài
 mà vô số māyas đều tham gia.
 (Tâm hồn) của vô số chúng sinh là nơi yên nghỉ của ngài.
 Vô số tín đồ ôm ấp lấy (theo sát nghĩa là bị thu hút tới gần)
 tay chân của ngài (được nhân cách hóa để thờ phụng).
 Vô số tín đồ cùng ở với Hari.
 Vô số Vua (Đấng Chúa Tể của những cái Lọng) tôn vinh
 ngài.
 Vô số Đấng Indras đứng trước cửa ngài,
 Vô số cõi Trời trong tầm liếc nhìn của ngài,
 Ngài có vô số Hồng danh vô giá,
 Vô số tiếng vang của ngài trỗi lên.
 Vô số cuộc du hành với những hành động nhiệm mầu.
 Vô số Saktis và Sivās tuân theo ý chí của ngài,
 Vô số chúng sinh mà ngài bảo dưỡng.
 Dưới chân ngài là vô số Tirthas (nơi chốn linh thiêng),
 Vô số kẻ thanh khiết lập lại hồng danh thân thiết của ngài.
 Vô số tín đồ thờ phụng ngài,
 Lãnh thổ của ngài là Vô biên, độc nhất vô nhị,
 Với vô số vinh quang trong sạch và không có gì vết,
 Vô số Brahmā Rishis ca ngợi ngài,
 Trong một chớp mắt có vô số cơ sáng tạo và hấp thu,
 Vô số phẩm tính của ngài không tài nào đếm nổi,
 Vô số kẻ khôn ngoan tuyên bố về tri thức của ngài,
 Vô số người tham thiên, thiên định về ngài,
 Vô số tu sĩ khổ hạnh tu phép khổ hạnh,
 Vô số vị Munis ngồi im lặng,
 Hỡi Đấng Chúa Tể vô hiện, hỡi bậc thầy không ai nhận
 biết được,

Xin ngài hãy tràn ngập mọi tâm hồn để kiểm soát từ bên trong,

Bất cứ nơi đâu mà con thấy ngài ngự trong đó, đều có Sự phụ tức đáng cao cả Nānak đã giác ngộ cùng với tri thức này.

[Đạo sư v. Bharon]

Ngài không có cái đĩa ném, không dấu vết, không giai cấp, không tầng lớp cũng không có tầng lớp chia nhỏ.

Người ta không thể nói ngài là: “Ngài có hình tướng, có màu sắc, có dáng vẻ phác họa hoặc có quần áo?”

Hình tướng bất di bất dịch chói sáng qua Anubhāva (nhận thức trực tiếp về tâm thức tinh thần sâu kín nhất),

Ta có thể gọi ngài là đáng Indra (Chúa Tể) của vô số Indras, Vua của các vì vua.

Tam giới, các vị Chúa Tể trên trần thế, chư thần linh, chư thiên, loài người, loài thân quý và cỏ cây trong rừng đều đang nói *neti, neti* (không phải cái này, không phải cái này).

Ai dám thốt lên mọi hồng danh của ngài? Kẻ minh triết chỉ tuyên cáo những hồng danh theo chức năng của ngài thôi.

[Đạo sư x. Japa]

Hỡi bạn hữu, theo mọi cách thức mà tôi nói thì không còn cách nào khác.

Ngài ngự trong mọi lục địa và mọi đảo (châu),

Ngài tràn đầy mọi cõi.

[Đạo sư v. Devagandhārī]

Kinh Phệ đà cũng không biết sự cao cả của ngài;

Đấng Brahmā cũng không biết được điều Bí nhiệm của ngài;

Các Hóa thân cũng không biết được giới hạn của ngài;

Đấng Tối Cao, Parabrahm là vô biên.

[Đạo sư v. Rāmkaḷi]

Mọi thứ đều có thể phạm sai lầm, chỉ có Đấng Tạo Tác là không sai lầm.

[Đạo sư i. Sri Rāga]

Thế rồi tới việc thờ cúng, mọi tín đồ Ấn giáo đều biết Ārati và cách thức mà ánh sáng, rồi hết thứ này tới thứ kia, được dâng lên cho hình ảnh của đấng Thượng Đế được tôn thờ. Đạo sư Nānak không coi trọng việc sử dụng các ảnh tượng để thờ cúng và theo Ārati của riêng ngài thì ngài hiến dâng toàn thể vũ trụ để tôn thờ Đấng Tối Cao Brahman.

Chính không gian là kẻ cứu chuộc người; mặt trời và mặt trăng là những ngọn đèn của ngài;

Thưa Cha, vị chủ nhân ông có đây sao là những ngọc trai của ngài.

Ngọn gió hiu hiu thơm ngát ở rừng Malaya là hương trầm của ngài.

Gió làm rung động các chawri lên trên ngài;

Hồi Ánh sáng, mọi thực vật trong rừng (nghĩa là giới thực vật) đều là các đóa hoa.

Hồi Đấng Tiêu Diệt điều sợ hãi (tức vòng luân hồi). Ārati tức bài thánh ca tán tụng thật là hoan hỉ xiết bao, Anāhat Sabda (âm thanh không được trỗi lên hoặc vô thanh) vang lên thành tiếng trống chiêng của ngài.

Cả ngàn người là mắt của ngài; không đâu! không đâu! Ngài không có mắt;

Cả ngàn người là hình tướng của ngài; không đâu! không đâu! Ngài không có hình tướng.

Cả ngàn người là bàn chân thánh thiện của ngài; không đâu! không đâu! Ngài không có bàn chân;

Ngài không có lỗ mũi (nghĩa đen là không giác), thế nhưng ngài có ngàn lỗ mũi.

Cách vận hành mẫu nhiệm này của ngài làm cho ta bối rối.

Hồi đầu Vinh quang, Ánh sáng của ngài ở trong vạn vật.

Ánh sáng của Ánh sáng ấy chiếu soi nơi mọi người.

Ánh sáng ấy tỏa chiếu qua sự hiện diện của Sư phụ (hoặc qua giáo huấn của bậc Đạo sư).

Điều hoan hỉ (Ārati) làm vừa lòng ngài xiết bao.

Đó là giáo huấn của ngài. Nó toát ra tinh thần sùng tín thuần khiết, vượt qua khỏi mọi tình huống để tới tận Đấng Nhất Như Vô sắc tướng; và thỉnh thoảng ta lại thấy có một tâm hồn cảm được lòng đam mê lớn hơn về sùng tín vì lý tưởng Đấng Nhất Như hơn cả đáng ngợ nơi bất kỳ hình tướng nào mà ngài biểu lộ qua đây. Đạo sư Nānak không hề chối bỏ mọi hình tướng mà Đấng Tối Cao biểu lộ qua đây, nhưng ngài xét theo quan điểm của Áo Nghĩa Thư cho rằng có một đấng Brahman duy nhất, tối thượng mà mọi Thần linh chẳng qua chỉ là những biểu lộ riêng phần của ngài, và những hình tướng cao siêu nhất chẳng qua chỉ là những phản ánh về Mỹ Lệ của ngài.

Khi người ta hỏi chúng tôi ngài dạy những gì về cơ sáng tạo thì chúng tôi thấy rằng đó là giáo huấn thuần khiết của phái Vedanta, theo đó sự sáng tạo chẳng qua chỉ là Hảo huyền và do quyền năng của đấng Ishvara cũng như Hảo huyền mà vạn vật đều xuất lộ.

Nhờ vào ý chí (nghĩa đen là trật tự), hình tướng bèn xuất lộ.

[Đạo sư i. Japa]

Đức Mẹ Duy Nhất (Māyā, hảo huyền) hiệp nhất với Thượng Đế sinh ra ba đứa con có thể chấp nhận được (theo sát nghĩa là các môn đồ);

Một trong những môn đồ ấy phóng ra Samsāra tức vòng luân hồi, môn đồ kia cung ứng và môn đồ thứ ba thường giải tán.

Vì nó làm cho Ngài vừa ý xiết bao cho nên Ngài điều khiển chúng theo ý chí của mình.

Ngài lặng ngắm những ai nhìn thấy ngài; sự mâu nhiệm thật là lớn lao; Hoan nghênh ngài, Hoan nghênh ngài.

Đấng bản sơ, vô nhiễm, vô thủy, bất diệt trong mọi thời đại đều có cùng một lớp vỏ.

[Đạo sư i. Japa]

Khi Đấng Tạo Tác gây ra sự phân thân (tức là sự bành trướng),

Thì cơ sáng tạo có được vô vàn cơ thể;

Bất cứ khi nào Ngài thu hút;

Thì mọi vật được thể hiện bèn hòa lẫn vào Ngài.

[Đạo sư x. Chaupai]

Có hàng trăm ngàn Ākāśa và Pātālas.

[Đạo sư i. Japa]

Ta không thể biết được giới hạn trong cơ sáng tạo của Ngài.

[Đạo sư i. Japa]

Thế giới này là trụ xứ của Đấng Chân Thực, Đấng Chân Thực ngự trong đó.

[Đạo sư ii. Asawar]

Thế giới này là đền thờ Hari, nhưng sự tối đen gây khiếp đảm vì không có bậc Đạo sư.

Những người nào bị cái trí dẫn dắt (nghĩa đen là cái trí xỏ mũi) thì những người ấy mù quáng và quê mùa tôn thờ ngài là riêng rẽ (nghĩa đen là một người khác).

[Đạo sư iii. Prabhati]

Đây là câu hỏi của Siddhā; Hỏi con người, thế giới được tạo ra như thế nào và làm cách nào tiêu diệt được sự đau khổ?

Đạo sư Nānak trả lời: “Thế giới sinh ra do Ngã chấp, chúng ta đau khổ vì quên mất hồng danh của Ngài.

[Đạo sư i. Sadgost]

Còn về phần Jīva, ngài dạy rằng Jīva có cùng bản thể với Đấng Tối Cao và do sự luân hồi cũng như nghiệp báo, Jīva có thể ngộ ra được ngài và biết rằng không có sự khác nhau. Ngài nói tới việc sinh ra vô tận và ngài nhắc lại rằng chúng ta thấy tín đồ Kỳ Na cũng như tín đồ Ấn giáo đều cho rằng nhân thân Nānak và chỉ có sinh ra làm người thì ta mới giải thoát được.

Jīva này sẽ không bị diệt vong.

[Đạo sư v. Gauri]

Trong cơ thể là tâm trí, trong tâm trí là Đấng Chân Thực. Người ta hòa lẫn Đấng Chân Thực ấy (khi hiệp nhất với) Đấng Chân Thực thì người ta bị hấp thu.

[Đạo sư i. Rāg Dhanasri]

Cũng điều ấy vốn ở trong cơ thể thì nó ở nơi Brahmānda, bất cứ ai tìm kiếm thì sẽ tìm thấy.

[Pippa Bhakta Dhanasri]

Người ta không cần thắc mắc về giai cấp hoặc sự sinh trưởng, người ta chỉ điều tra nơi Tòa Nhà Sự Thật. Giai cấp và chốn sinh trưởng là tùy theo hành động của mình.

[Đạo sư i. Prabhati]

Con người hoàn thành những hành vi tốt đẹp thì người ấy được gọi là Thiên trong thế giới này.

Con người làm điều ác trong thế giới này thì thiên hạ gọi y là A tu la (quỷ thân).

[Đạo sư x. Vicitra Nātak]

Giáo huấn về nghiệp quả rất minh bạch.

Kẻ nào gieo thứ gì thì sẽ gặt thứ ấy.

[Đạo sư i. Japaji]

Trong môi trường nghiệp báo thì kẻ nào gieo cái gì ắt sẽ gặt cái nấy.

[Đạo sư v. Baramah Majh]

Ta đừng khiển trách bất cứ ai,
Bất cứ điều gì ta hành động thì ta sẽ vui hưởng (và đau khổ);
Nghiệp báo (tác động) là của ta, sự ràng buộc cũng là của ta.
Đến và đi là hoạt động (công việc) của hãu huyên Māyā.

[Đạo sư v.]

Trong nhiều kiếp sinh ra ta đã trở thành côn trùng và loài môi;

Trong nhiều kiếp sinh ra ta đã trở thành voi, cá và hươu nai;

Trong nhiều kiếp sinh ra ta đã trở thành chim và rắn;

Trong nhiều kiếp sinh ra ta phải đeo ách giống như loài ngựa và loài trâu bò;

Ta hãy mưu tìm Đấng Chúa Tể! Đó là cơ hội chắc chắn nhất để ta mưu tìm sau khi thân xác con người này đã đạt tới những thời kỳ dài dằng dặc.

Có nhiều kiếp chúng ta đã lang thang trên núi;

Có nhiều kiếp chúng ta đã bị sảy thai ra khỏi tử cung;

Có nhiều kiếp chúng ta đã được tạo ra làm loài cây cỏ.

Chúng ta đã được tạo ra để đi lang thang qua 84 vạn tử cung.

Sự kết hợp của điều thiện đã đưa ta tới kiếp sống này.

Hari nói con hãy phụng sự tận tụy. Đó là giáo huấn của Đạo sư.

Nếu kẻ nào đẹp bỏ được lòng hiếu danh, sự giả vờ và lòng kiêu ngạo;

Và chết khi còn sống thì y sẽ được chấp nhận ở nơi chốn ấy (nghĩa là nơi chốn hiện diện ấy).

[Đạo sư v. Guri Rāg]

Cũng giống như sắt để trên đe được rèn thành ra hình dạng;

Cũng thế, một linh hồn si mê (hoặc vô minh) lao vào tử cung để rồi đi lang thang sao cho nó có thể uốn cong hoặc quay sang Con đường Đúng đắn.

[Đạo sư i. Suhi Rāg Kafi 4.]

Đây là một sự mô tả mỹ lệ về đấng Jivanmukta.

Kẻ nào trong tâm trí mình biết được ý chí của Đấng Chúa Tể thì kẻ đó là dành cho người tốt nhất;

Ngài quả thật được gọi là đấng Jinanmukta.

Đối với ngài thì vui cũng giống như buồn.

Ngài bao giờ cũng đầy phúc lạc; không có sự ngăn cách đôi với ngài.

Đối với ngài vàng cũng giống như đất sét.

Đối với ngài nước Cam lồ cũng giống như nọc độc đắng nghét.

Đối với ngài vinh và nhục cũng đều như nhau.

Đối với ngài kẻ nghèo hèn cũng như bậc quân vương đều bình đẳng.

Bất cứ điều gì được Đấng Chúa Tể khiến cho xảy ra thì cũng điều ấy (ngài xét thấy) là thích hợp và chính đáng.

Hỡi Nānak, một người như thế được gọi là đấng Jivanmukta.

[Đạo sư v. Sukhmani]

Và ở đây là một bài thơ rất hay về Brahmajñāni:

Brahmajñāni bao giờ cũng vô nhiễm giống như đóa hoa sen không bị nước làm ướt.

Brahmajñāni cũng không bao giờ bị mắc lỗi lầm (hoặc bị phạm điều ác), cũng giống như mặt trời làm khô rang vạn vật.

Brahmajñāni coi mọi người đều bình đẳng cũng giống như gió chạm tới đức vua lẫn kẻ nghèo hèn.

Brahmajñāni chịu đau khổ, nhẩn nhục như nhau, giống như đất do một số người đào lên và bị những người khác dùng gõ giáng hương làm cho bị tì vết.

Đó là phẩm tính của Brahmajñāni vì quyền năng thiêu rụi của lửa vốn bẩm sinh.

Brahmajñāni vốn tinh khiết hơn điều tinh khiết cũng giống như sự ô trược không chạm được tới nước.

Ánh sáng chiếu soi trong tâm hồn của Brahmajñāni cũng giống như bầu trời (chiếu soi) trên mặt đất.

Brahmajñāni coi bạn và thù là như nhau, Brahmajñāni không ngã mạn.

Brahmajñāni cao quý hơn kẻ cao tột nhưng lại nghĩ mình thấp hơn mọi người.

Hỡi Nānak, những người ấy trở thành Brahmajñāni mà chính Đấng Chúa Tể đã khiến cho như vậy.

Brahmajñāni là đất bụi dưới chân mọi người;

Brahmajñāni đã thu thập (hoặc biết được) bản thể của Ātmā.

Brahmajñāni vốn từ bi đối với mọi người; không điều ác nào xảy ra cho Brahmajñāni.

Brahmajñāni luôn luôn coi vạn vật là bình đẳng, khi ngài nhìn tới bất cứ điều gì thì ngài tuôn ra nước Cam lồ.

Brahmajñāni thoát khỏi sự ràng buộc, khoa yoga của Brahmajñāni thật là thuần khiết.

Hỡi Nānak, Brahmajñāni có thực phẩm là minh triết, còn sự tham thiên của Brahmajñāni là về đấng Brahmā.

Brahmajñāni an trú niềm hi vọng nơi Đấng Nhất Như, Brahmajñāni chẳng bao giờ bị diệt vong.

Brahmajñāni thấm nhuần lòng khiêm tốn, Brahmajñāni vui sướng khi làm điều thiện cho những người khác.

Brahmajñāni thoát khỏi sự hoạt động (của ba Gunas).

Brahmajñāni đã điều khiển được tâm trí của mình.

Bất cứ điều gì xảy ra cho một Brahmajñāni thì y coi nó là tốt cả,

Những phẩm tính thiêng liêng đem hoa kết trái nơi một *Brahmajñāni*.

Hỡi Nānak, vạn vật đều được nâng lên cùng với *Brahmajñāni*; toàn thể thế giới lập lại hồng danh của *Brahmajñāni*.

Brahmajñāni có một sắc thái duy nhất (trạng thái tâm trí duy nhất nghĩa là Tình Thương). Đấng Chúa Tể ngự nơi *Brahmajñāni*.

Brahmajñāni được nâng đỡ bởi hồng danh. Hồng danh của *Brahmajñāni* ở mọi vật đều như nhau.

Brahmajñāni bao giờ cũng tỉnh thức nơi điều Chân Thực.

Brahmajñāni dẹp bỏ mọi điều ngã chấp.

Trong tâm hồn *Brahmajñāni* có điều phúc lạc cao nhất; trong nhà của *Brahmajñāni* bao giờ cũng có sự yên bình.

Brahmajñāni ngự trong hạnh phúc; Hỡi Nānak, không có sự hủy diệt nào dành cho *Brahmajñāni*.

Brahmajñāni là người biết được đấng *Brahmā*, *Brahmajñāni* bao giờ cũng yêu thương Đấng Nhất Như.

Brahmajñāni không hề lo âu, đức tin của *Brahmajñāni* thật là trong sạch.

Brahmajñāni là đấng mà chính Đấng Chúa Tể đã tạo ra như vậy, sự vinh danh của *Brahmajñāni* thật là lớn lao.

Một người rất may mắn có thể gặp một *Brahmajñāni*.

Chúng ta nên dâng mình hiến tế (nghĩa là đi vòng tròn) một *Brahmajñāni*.

Hỡi Nānak, đấng *Maheśvara* (Siva tức Chúa Tể cao cả) mưu tìm một *Brahmajñāni*

Brahmajñāni chính là Đấng Chúa Tể Tối Cao.

Brahmajñāni là một kho tàng vô giá.

Vạn vật ở trong tâm *Brahmajñāni* khi người nào biết được điều bí nhiệm về đấng *Brahmajñāni*.

Ta bao giờ cũng nên chào đón đấng *Brahmajñāni*; ta không thể thoát nên một nửa chữ về đấng *Brahmajñāni*.

Brahmajñāni là Đấng Chúa Tế của vạn vật; ai có thể đo lường được trong ngôn ngữ đấng Brahmajñāni?

Chỉ có một đấng Brahmajñāni mới biết được Mục Tiêu của đấng Brahmajñāni.

Không có giới hạn cũng như chẳng có bờ bến khác (bỉ ngạn) dành cho đấng Brahmajñāni. Hỡi Nānak, chúng ta bao giờ cũng chào đón đấng Brahmajñāni.

Brahmajñāni là đấng tạo ra mọi cơ sáng tạo. Brahmajñāni là đấng ban ra mukti, yoga và sự sống.

Brahmajñāni là trọn cả Tinh thần (Purusha) và đấng an bài.

Brahmajñāni là người che chở cho kẻ không ai bên vực, Brahmajñāni canh chừng mọi người.

Mọi thứ này đều là hình tượng của Brahmajñāni. Brahmajñāni là Chơn ngã Tối cao Vô Hình tượng.

Sự huy hoàng (hoặc hồng ân) của Brahmajñāni chỉ thích hợp với một đấng Brahmajñāni thôi. Brahmajñāni là Kho báu của vạn vật.

[Đạo sư v. Sukhmani]

Người nào không khiến cho người khác sợ mình và cũng chẳng sợ ai.

Thì Nānak nói! Hỡi tâm trí của ta, nghe đây! Hãy gọi người ấy là bậc Jñāni (bậc minh triết).

[Đạo sư ix]

Đây là một số câu kinh bàn về lòng sùng tín đối với bậc Gurudeva.

Hỡi Nānak! Nên biết rằng là bậc Đạo sư chân chính thì ngài sẽ hiệp nhất với vạn vật, hỡi con yêu quý của ta.

[Đạo sư i. Shri Rāg]

Mỗi ngày tôi sẽ hiến tế 100 lần cho Sư phụ của mình;

Ngài biến tôi ra thành Thượng Đế và ngài không mất nhiều thời giờ để làm được điều ấy.

[Đạo sư i. Vara Asā]

Nếu 100 mặt trăng và 1000 mặt trời mọc lên;
Và có biết bao nhiêu ánh sáng mà không có bậc Đạo sư thì ắt
còn sự u mê tệ hại.

[Đạo sư ii. Āsavara]

Hỡi Sư phụ chân chính của con, ngài thật là chí phước vì
ngài biết Hari.

Ngài cho chúng con thấy bạn và thù đều bình đẳng theo quan
điểm của mình.

[Đạo sư iv. Vara Vadhans]

Gurudeva là mẹ, Gurudeva là cha, Gurudeva là Đấng Chúa
Tể Tối Cao;

Gurudeva là bạn, là kẻ tiêu diệt vô minh, Gurudeva là huynh
đệ tương đôi và chân thực.

Gurudeva là đấng ban cấp và giảng dạy về hồng danh của
Hari.

Gurudeva đã thực chứng được thân chú.

Gurudeva là hiện thân của yên bình, sự thật và sự giác ngộ;
sự tiếp xúc của Gurudeva vốn cao hơn sự tiếp xúc của điểm kim
thạch.

Gurudeva là Tirtha (nơi hành hương) là bốn nước Cam lồ
(bất tử), chẳng có điều gì vượt ra khỏi sự đắm chìm trong tri thức
của bậc Đạo sư.

Gurudeva là đấng tạo tác, đấng tiêu diệt mọi điều ác.

Gurudeva là đấng tẩy trừ cho mọi thứ sa đọa.

Gurudeva là các thời đại bản sơ trước kia; nhờ lập lại Hari-
Mantra của ngài, chúng ta được cứu rỗi (nghĩa đen là được cứu
thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi).

Hỡi Đấng Chúa Tể, xin ngài hãy gia ơn cho con đi cùng với
Gurudeva sao cho việc liên kết (gắn bó) với ngài, chúng ta là những
kẻ tội lỗi si mê có thể bơi qua đấy.

Gurudeva, bậc Đạo sư chân chính, là đấng Parabrahman, Đấng Chúa Tể Tối Cao, Nānak cúi đầu lạy đấng Gurudeva Hari.

[Đạo sư v. Bavanakhhri]

Mẹ ơi! Con sung sướng xiết bao vì con đã tìm ra được bậc Đạo sư chân chính.

[Đạo sư iii. Rāmkali]

Chúng ta hãy ghi tâm khắc cốt lời của bậc Đạo sư và đừng bám víu lấy ngũ trược (ham muốn, giận dữ v.v...))

Ta hãy giữ cho 10 cơ quan được không chế thì nhiên hậu ánh sáng của Chơn ngã sẽ chiếu soi.

[Đạo sư i. Gauri]

Để kết luận những thứ này có lẽ cũng là quá nhiều lời trích dẫn. Tôi xin đưa ra một số lời trích dẫn linh tinh hay ho xiết bao:

Con hãy nghĩ tới những phẩm tính cao cả của Hồng danh chân chính vào lúc hừng sáng.

[Đạo sư i. Gapa]

Cho dầu chúng ta dùng nước tắm gội cơ thể thì hơi huynh đệ nó vẫn còn không trong sạch;

Hơi huynh đệ, ta hãy tắm mình trong nước dững mãnh của tri thức sao cho tâm trí và cơ thể được tẩy trược.

[Đạo sư i. Sorath]

Hỡi kẻ thiện tâm! Hãy yêu thương Hari như hoa sen yêu thích nước.

Nó gợn sóng lẫn lẫn nhưng những cánh hoa tình thương lại mở ra.

[Đạo sư i. Shri Rāga]

Ta quên mất mọi điều phân biệt (nghĩa đen là điều khác đi) hoặc ta đã hoàn toàn quên mất ai là kẻ khác.

Vì tôi thu được những điều đi kèm theo điều thiện, cho nên không có kẻ thù, không có người xa lạ, tôi làm hòa với mọi người.

[Đạo sư v. Kānara]

Mọi sinh linh đều thuộc về Ngài, Ngài thuộc về mọi sinh linh.

Chúng ta có dám chê trách ai chẳng (hoặc bảo ngài thấp hèn)?
Nếu một người khác nữa thì chúng ta có thể làm được như vậy.

[Đạo sư iii. Āsa]

Hãy dừng lại một lúc với suy tư nếu chỉ có một Tự ngã duy nhất trong vạn vật, thì còn chỗ nào cho sự thù ghét?

Nếu chỉ có một Hari duy nhất trong vạn vật thì còn chỗ nào cho sự khinh thường?

Nếu còn nhiều hơn Đấng Nhất Như, nếu không phải là Đấng Độc Nhất Vô Nhị, thì con người có thể khác với con người và có thể cãi cò với huynh đệ của mình; nhưng nếu cũng vị Thượng Đế ấy ngự trong mọi tâm hồn, nếu cũng Tự ngã ấy làm linh hoạt mọi hiện thể thì còn chỗ nào cho sự hận thù hoặc khinh thường? Chỉ có một Đấng Nhất Như trong vạn vật.

Hỡi Nānak, hãy lập lại Soham, Hamsa; bằng cách lập lại điều này, ba cõi sẽ được hấp thu vào Ngài.

[Đạo sư i. Var Mārū]

Hãy gọi họ đang rửa ráy cơ thể mình và ngồi ở đây là những kẻ không trong sạch.

Hỡi Nānak! Chỉ những kẻ nào có tâm hồn trong sạch thì ngài mới ngự nơi tâm hồn họ.

[Đạo sư i. Var Āsa]

Những kẻ nào thực hành sự an phận thì những kẻ ấy sẽ tham thiên về Đấng Nhất Như chân chính.

Họ không dẫn thân vào điều ác, họ làm điều thiện và đạt được đức hạnh.

[Đạo sư i. Āsa]

Samnyāsi là bậc phụng sự Đạo sư chân chính và diệt ngã chấp từ bên trong;

Đừng ham muốn đồ mặc, thức ăn, mà hãy chấp nhận những gì đến với mình, đừng suy nghĩ gì cả hoặc đòi hỏi gì cả.

[Đạo sư i. Mārū Rāga]

Ít người đạt được ân sủng của Đạo sư và tập trung vào trạng thái thứ tư.

[Đạo sư iii. Majh]

Trong số những điều cần xả bỏ thì những gì cần xả bỏ nhất là tham dục, thù ghét và hà tiện.

Các con ơi hãy nghe đây! Hãy tham thiên về hồng danh của Hari, ngài nhân từ với vạn vật.

[Đạo sư v. Majh]

Nếu không thực hành đức hạnh thì lòng sùng tín không thể có được.

[Đạo sư i. Japa]

Ta tìm được niềm phúc lạc bẩm sinh nơi nhà của chính mình và dinh thự của mình; nhờ vậy ta sẽ không còn trở lại nữa (bất lai).

[Đạo sư v. Gauri]

Hỡi tâm trí! Hãy thực hành sự xả bỏ như thế: hãy coi mọi nơi ở là rừng rú, tâm hồn như như bất động; hãy giữ những cái tư thế ngồi tự chủ, hãy tắm rửa bằng pháp yoga, hãy cho móng tay Nyama (ngũ giới) mọc dài ra.

Hãy hiểu biết tri thức của Thượng Đế, coi đó là Thầy của mình thì mình mới trở thành Đạo sư.

Hãy dùng lớp tro của Hồng danh để bôi bác chính mình.

Điều thiện và điều tốt đẹp cho cơ thể cốt ở việc ăn ít, ngủ ít, từ bi, tha thứ.

Hãy thực hành bấm tính tốt, sự an phận, siêu việt được ba Gunas.

Đừng để cho tham dục, giận dữ, ngã mạn, hà tiện, buồn bực và sự si mê bám víu chính phục mình.

Thế rồi con hãy chiêm ngưỡng thực tại (bản thể) của Tự ngã và con sẽ đạt tới Tinh Thần Tối Cao.

[Đạo sư x. Shahda Hazam]

Đừng trễ nãi việc thiện mà hãy trì hoãn việc ác.

[Đạo sư v.]

Những kẻ ưa nói xấu làm cho mình còng lưng gánh nặng vô số tội lỗi vu khống.

Nếu con mưu tìm điều tốt cho chính mình thì con hãy làm điều thiện và chấp nhận người ta coi thường mình.

[Đạo sư i. Āsa]

Kẻ nào đem cái cân ra cân nhắc thì người nào biết khiêm hạ là đáng quý.

[Đạo sư i. Suhi]

Tôi không tốt nhưng cũng chẳng ai khác nữa là xấu.

[Đạo sư i. Suhi]

Nếu người ta trở thành một tên nô lệ của các nô lệ và đẹp bỏ bản ngã thì người ta sẽ tìm thấy Hari.

[Đạo sư iii.]

Cũng giống như cá không thể sống mà không có nước;

Cũng giống như một con chim cu không thể thỏa mãn nếu không có mưa;

Cũng giống như một con hươu (bị đâm xuyên, bị xúc động hoặc mê mết) bởi tiếng công chiêng bèn chạy ồa tới đó;

Cũng giống như một con ong đen khao khát hương hoa, tìm được nó thì thấy mình bị giam hãm;

Cũng vậy, chư thánh yêu thương Thượng Đế và thỏa mãn khi nhìn thấy Ngài.

[Đạo sư v. Jaitsari]

Chẳng có kẻ nào không cãi cọ và chống đối; cứ chỉ rõ những người ấy cho ta thì ta sẽ ngợi ca họ.

[Đạo sư i. Mārā]

Tín đồ và những người thế tục ít khi nào đồng ý với nhau.

[Đạo sư i. Majh]

Do ân sủng của Sư phụ, hãy thực hành Rāja Yoga.

Có ít người tiêu diệt óc nhị nguyên (ý thức chia rẽ), mà có tiêu diệt được nó thì mới thực hành được Rāja Yoga.

[Đạo sư v. Gauri]

Kẻ nào đã nhỏ mắt bằng thuốc nhỏ mắt Tri thức của Thượng Đế thì kẻ ấy chứng kiến được vạn vật đều huy hoàng.

Trong u mê của sự vô minh, y chẳng thấy gì hết và cứ tái sinh luân hồi mãi mãi.

[Đạo sư v. Sorāth]

Tôi tìm thấy Ngài trong 10 khu phố; tôi tìm thấy ngài trong nhà.

Tôi gặp gỡ được Ngài khi Đạo sư chân chính đưa tôi tới giáp mặt với Ngài.

[Đạo sư i. Omkāṛ]

Khi sự si mê trong tâm hồn đã mất đi thì đôi với tín đồ Ấn giáo và tín đồ Hồi giáo đều như nhau.

[Đạo sư x.]

Người nào đã trở thành một vị Samnyāsi thế phát, còn người kia là một đạo sĩ yoga, một Brahmachārī, một Yati đều được coi như vậy; một tín đồ Ấn giáo, một người Thổ nhĩ kỳ (Hồi giáo), một Rafazi, Imāmshafi. Nhưng con hãy hiểu nhân loại chỉ là một. Đấng Tạo Tác, Đấng Tì Bi đều như nhau, Đấng Nuôi Dưỡng và Đấng Tể Tế cũng giống nhau; đừng phạm phải sai lầm và si mê của sự phân biệt theo nhị nguyên thì ta mới phụng sự được cho Nhất Nguyên; bậc Gurudeva của vạn vật chỉ có một; một là Thiên Nhiên và nên biết Ánh Sáng chỉ có một. Đền thờ và đền thờ Hồi giáo đều như nhau, Pūja và Nimāz (lời cầu nguyện của Hồi giáo) đều như nhau, mọi người đều là một (nhất bốn) nhưng khi biểu lộ thì là vạn thù; do đó chư Thiên và chư Thần quỉ chỉ là một cũng như Dạ xoa

và Khẩn na la. Người Ấn Độ và người Thổ nhĩ kỳ là do bản chất khác nhau của y phục thuộc nhiều xứ khác nhau. Mắt, tai, thân thể, cơ quan hành động đều giống nhau, là tổ hợp của đất, nước, gió lửa; Đấng Allah vô hình đều giống nhau; kinh Purānas và kinh Qurān là như nhau; đấng này là thiên nhiên còn đấng kia là nhân tạo.

Cũng giống cả triệu điểm linh quang bắt nguồn từ một lửa duy nhất rồi sau khi chia rẽ ra lại hợp nhất thành cùng một lửa; cũng giống như từ một đồng bụi, nhiều hạt lấp đầy bầu trời và những hạt này lại biến mất trong cùng một hạt; cũng giống như trong cùng một dòng sông có nhiều đợt sóng lẫn lẫn được hình thành, nhưng các đợt sóng nước này chẳng qua đều được gọi là nước; cũng như vậy, từ Hình Tượng Đại Đồng Vũ Trụ, các thực thể hữu thức và vô thức mới biểu lộ ra, nhưng chúng sẽ đắm mình vào trong Điều mà chúng từ đó xuất hiện ra.

[Đạo sư x. Kavitu]

Chắc chắn chẳng có điều gì trong tất cả những điều mà tâm hồn của mọi người chúng ta đều không thể hưởng ứng được, mà tâm hồn của mọi người chúng ta đều không thể vang vọng được, chỉ có điều ta hãy nghĩ rằng ta có cùng một sự đam mê và lòng sùng tín, và chỉ có điều ta hãy trông ngóng rằng lòng sùng tín của mình có thể trong sáng giống như ngài.

Đó là giáo huấn và đó là tâm hồn của đạo Sikh. Liệu có bất cứ điều gì trong đó có thể được dùng để kết hợp lại, để thu hút tâm hồn gần gũi lại với nhau, để gắn bó mọi người lại với nhau trong tình thương yêu?

Khi bạn nghĩ tới Đạo sư Nānak, hãy nghĩ tới một trong những bậc đại Đạo sư yên bình, do tình thương tối cao đối với Thượng Đế, ngài ắt thu hút được quả báo thánh vị là tình thương đối với con người; thế rồi bạn ắt thấy rằng các huynh

đệ đạo Sikh đang trợ giúp vào việc kiến tạo một quốc gia duy nhất từ Ấn Độ mà không cãi cọ với bất cứ ai, không thù ghét bất cứ ai, không tranh đấu để chia rẽ họ đối với một tín ngưỡng khác. Nếu họ trung thành với giáo huấn của bậc Đạo sư thì họ ắt là bạn và thống nhất ở bất cứ nơi đâu họ đi tới, kiến tạo và xây dựng sinh hoạt quốc gia. Chúng ta ắt chẳng sai lầm nhiều nếu bảo rằng trong tôn giáo thuần túy Bhakti này về tình thương đối với Thượng Đế và con người, ta có một trong những kẻ tiền phong của cái Minh Triết Thiêng Liêng cổ truyền mà thời sau này Chi bộ cao cả đã ban cho con người; vì đây cũng là một đáng thống nhất, một người bạn và một huynh đệ; đây cũng là một người yêu thương và một người hàn gắn những kẻ còn ưa tranh chấp. Khi chúng ta nói tới hồng danh của Đạo sư Nānak, ta nói tới hồng danh về sự yên bình và có thể Đáng giám sát cộng đồng của chính mình biến nó thành một trong những yếu tố để xây dựng Ấn Độ.

KỠ NA GIÁO (JAINISM)

Tác giả ANNIE BESANT
Bản Dịch Chon Như - 2011

(Một bài thuyết trình trước Đại hội)

Thưa các Huynh đệ,

Sáng nay chúng ta sẽ ở trong một bầu hào quang khác hẳn bầu hào quang ngày hôm qua cũng như bầu hào quang ngày mai. Giờ đây ta không còn có bầu hào quang lẫm mẫm, hào hiệp mà ta thấy trong các tín ngưỡng Hồi giáo lẫn trong các tín ngưỡng Đạo Sikh. Ngược lại ta sẽ ở trong bầu hào quang yên tĩnh, bình thản mang tính triết học. Ta sẽ thấy mình xem xét những vấn đề của kiếp nhân sinh theo quan điểm của một triết gia, một nhà siêu hình học, và mặt khác tư tưởng ta phần lớn sẽ xét đến vấn đề hạnh kiểm; con người nên sống như thế nào; mối quan hệ của y với các tạo vật thấp kém hơn xung quanh mình sẽ ra sao; y nên chỉ đạo sinh hoạt, hành động của mình ra sao để không gây tổn hại, không tiêu diệt. Người ta hầu như có thể tổng kết tiêu ngữ của Kỳ Na giáo qua một cụm từ mà ta thấy có trong kinh *Kritāṅga* (II. 20), theo đó nhờ không gây tổn hại cho bất kỳ chúng sinh nào, con người ắt đạt tới Niết Bàn vốn là sự an bình. Đây là một cụm từ dường như bao hàm trọn cả tư tưởng của Kỳ Na giáo: hòa bình, hòa bình giữa người và người, hòa bình giữa người và thú, hòa bình ở bất cứ nơi đâu và trong vạn vật, một

tình huynh đệ toàn bích của chúng sinh. Đây là lý tưởng của Kỳ Na giáo, là tư tưởng mà người ta cố gắng hiện thực hóa trên trần thế.

Thế mà Kỳ Na giáo là một đoàn thể tương đối nhỏ bé; họ chỉ bao gồm từ một tới hai triệu người; đây là một cộng đồng đầy quyền lực không bởi số đông, mà bởi cuộc sống thanh khiết, và cũng mạnh về phương diện tài sản của các thành viên vì đa số là thương gia và doanh nhân. Kỳ Na giáo vẫn công nhận bốn giai cấp của Ấn giáo, nhưng trong số tín đồ Kỳ Na giáo, ta chỉ thấy có một ít người thuộc giai cấp Bà la môn; ta cũng ít thấy người thuộc giai cấp Sát đế lỵ, cái giai cấp dường như hoàn toàn tương kỵ với những ý tưởng hiện hữu trong Kỳ Na giáo, mặc dù giới chức sắc đều thuộc giai cấp Sát đế lỵ. Đại đa số tín đồ thuộc giai cấp Vaishya – thương gia, tiểu thương và nhà công nghiệp – ta thấy họ hầu hết tụ tập ở Rajputana, ở Gujarat, ở Kathiawar; thật ra họ cũng ở rải rác những nơi khác, nhưng có thể nói đại đa số cộng đồng Kỳ Na giáo đều được giới hạn nơi các vùng này ở Ấn Độ. Quả thật trong quá khứ không như vậy, bởi vì hiện nay ta ít thấy họ rải rác khắp cả miền Nam Ấn Độ nhất là vào thời Công nguyên cũng như trước Công nguyên và sau Công nguyên, nhưng nếu ta xét cộng đồng Kỳ Na giáo ngày nay thì ta có thể nói những tỉnh mà tôi đề cập tới hầu như bao hàm đại khối tín đồ Kỳ Na giáo.

Có một điều liên quan tới những giai cấp phân biệt họ với Ấn giáo. Bậc ẩn sĩ Samnyasi của Kỳ Na giáo có thể thoát thai từ bất kỳ giai cấp nào. Ngài không bị hạn chế trong giai cấp Bà la môn như trong Ấn giáo chính thống bình thường. Bậc Yati có thể thoát thai từ bất kỳ giai cấp nào, và dĩ nhiên theo thông lệ bắt nguồn từ giai cấp Vaishya, vốn là giai cấp chiếm tuyệt đại đa số trong Kỳ Na giáo.

Và bây giờ ta hãy xét tới vũ trụ quan của họ trong chốc lát; rồi sau đó ta xét tới Đấng Cao Cả được khoa Đông phương học của người phương Tây coi là Giáo chủ Kỳ Na chứ bản thân tín đồ thì không coi như vậy.

Họ cũng có những chu kỳ thời gian bao la mà chúng ta quen thuộc trong Ấn Độ giáo; phải nhớ rằng cả tín đồ Kỳ Na lẫn Phật tử đều căn bản là hậu duệ của Ấn Độ giáo cổ truyền; tốt hơn là người ta đừng có khuynh hướng chia rẽ và nhấn mạnh tới những sự khác nhau hơn là những sự giống nhau – nếu cả hai hậu duệ lớn này đều vẫn còn là các trường phái của Ấn Độ giáo hơn là ly khai thành các tín ngưỡng khác nhau và có thể nói là cạnh tranh với nhau. Trong một thời kỳ dài thuộc các học giả Tây phương, Kỳ Na giáo được coi là bắt nguồn từ Phật giáo. Giờ đây người ta công nhận rằng đó là một nhầm lẫn và cả hai đều bắt nguồn từ Ấn giáo xưa cũ hơn; thật vậy giữa tín đồ Kỳ Na và Phật tử có giáo huấn khác nhau nhiều mặc dù cũng có những điều tương tự về giáo huấn. Tuy nhiên nếu được phép tuyên bố khẳng định thì tôi xin chắc chắn bảo rằng Kỳ Na giáo ở Ấn Độ xưa cũ hơn hẳn Phật giáo. Bậc đại Đạo sư cuối cùng của Kỳ Na giáo vốn đồng thời với Đức Phật Thích Ca mâu ni, nhưng ngài là người cuối cùng trong một sự truyền thừa lớn lao và chỉ mang lại cho Kỳ Na giáo hình thức mới nhất của nó. Tôi có nói cả tín đồ Kỳ Na lẫn tín đồ Ấn giáo đều tin vào các chu kỳ lớn về thời gian và chúng ta thấy rằng mỗi chu kỳ lớn – giống như ngày và đêm của Brahmā – hai mươi bốn vị đại Đạo sư đã đến với thế gian khá giống nhưng mặc dù không hoàn toàn giống bản chất của các Đấng Hóa thân. Họ luôn luôn vươn lên từ mức con người, trong khi có một số trường hợp, tín đồ Ấn giáo không thích công nhận rằng một Hóa thân là một người toàn bích. Tín đồ Kỳ Na tuyệt nhiên không nghi ngờ về điều này.

Hai mươi bốn vị đại Đạo sư mà họ gọi là Tirthamkaras đều là những người toàn bích. Họ gọi các ngài bằng nhiều danh xưng mà bạn ắt thấy khi áp dụng vào Phật giáo có nhiều nghĩa hơi khác nhau. Họ gọi các ngài là La Hán, là Phật, là Như Lai v.v... nhưng trước hết là các đấng Jinas; đấng Jina là đấng chinh phục, là con người đã được toàn bích, đã chinh phục được bản chất thấp hèn của mình, đã đạt được thiên tính để cho Điểm Linh Quang Jiva khẳng định quyền năng tối cao và toàn bích của mình; ngài là đấng Ishvara theo quan điểm Kỳ Na giáo.

Hai mươi bốn đấng này xuất hiện theo mỗi chu kỳ lớn và nếu ta xét tới *kinh Thiên Kiếp* (Kalpa Sūtra) của Kỳ Na giáo thì ta ắt thấy trong đó có cuộc đời của các đấng Jinas. Cuộc đời của đấng duy nhất được trình bày đầy đủ trong đó – đầy đủ thì cũng chỉ mô tả được rất hạn chế thôi – đó là cuộc đời của đấng cuối cùng thứ hai mươi bốn – Ngài được gọi là Mahāvīra, tức bậc Anh hùng dũng mãnh. Đối với Kỳ Na giáo, Ngài là đại biểu cuối cùng của các bậc Đạo sư trên thế gian; như tôi có nói, Ngài đồng thời với Đức Thích Ca Mâu ni, và xét theo một số người thì Ngài là thân bằng quyến thuộc của Đức Phật. Cuộc đời của Ngài thật êm đềm, xét theo biểu kiến chẳng có bao nhiêu diễn biến xảy ra mà chỉ có những giáo huấn cao cả. Ngài giáng lâm từ vùng cao tột trong kiếp vừa qua, kiếp mà Ngài đạt được sự giác ngộ; thoát tiên Ngài được đưa đẩy nhập vào một gia đình Bà la môn, nơi dường như chuyện kể rằng Ngài có ý định đầu thai vào đấy; nhưng Indra là vua của chư Thiên khi thấy đức Jina giáng lâm bèn bảo rằng Ngài không nên sinh ra trong dòng dõi Bà la môn vì một đấng Jina bao giờ cũng thuộc giai cấp Sát đế lỵ và Ngài phải sinh ra trong vương tộc. Thế là Indra biệt phái một trong các chư Thiên tiếp dẫn đấng Jina sinh ra trong gia đình vua

Tất đạt đa và Ngài cuối cùng hạ sinh nơi đây. Xung quanh sự giáng sinh của ngài có những dấu hiệu vui vẻ và hoan hỉ báo điềm cho sự quang lâm của một trong các bậc đại Đạo sư nhân loại – những bài hát của chư Thiên, âm nhạc của thần Khẩn na la (Gandharvas), hoa được rắc xuống từ trên trời – đây bao giờ cũng là một điềm tốt đi kèm theo sự giáng lâm của một trong các Đấng Cứu Thế. Thế là đứa trẻ sinh ra giữa những điềm lành ấy, và vì sau khi nó đầu thai vào gia đình này thì gia tộc lại càng thêm có nhiều của cải, quyền lực, thịnh vượng, cho nên họ gọi ngài là Vardhamāna, tức là kẻ làm cho gia tộc sung túc. Ngài lớn lên thành một đứa trẻ, rồi một thiếu niên, yêu thương và làm tròn bốn phận đối với cha mẹ; nhưng trong tâm hồn ngài vẫn ấp ủ lời thệ nguyện mà ngài đã từng thốt ra trước đó nhiều kiếp là ngài sẽ xả bỏ tất cả để đạt được sự giác ngộ, để trở thành một Đấng Cứu Thế. Ngài chờ đợi cho đến khi phụ vương và mẫu thân đã qua đời để ngài không làm cho những vị ấy tan nát tâm hồn khi phải sinh ly mà chỉ phải tử biệt; thế rồi được phép của bậc huynh trưởng và các vị cố vấn cho hoàng tộc, ngài lên đường, xung quanh là đám đông đưa tiễn ngài bước vào cuộc sống ẩn tu khổ hạnh. Ngài vào tận rừng sâu, cởi bỏ vương phục và những đồ trang sức quý báu; ngài cắt tóc rồi mặc bộ y phục của tu sĩ khổ hạnh; ngài từ biệt đám rước của hoàng tộc đi theo ngài, tiễn họ về cung điện rồi dần thân vào rừng thăm cõi cút một mình. Ở đó trong vòng 12 năm, ngài thực hành những phép khổ hạnh ghê gớm, phấn đấu để thực chứng Chơn ngã và thực chứng được vạn vật chẳng phải là gì khác hơn Chơn ngã; vào năm thứ 13, ngài giác ngộ, ánh sáng Chơn ngã chiếu sáng cho ngài để ngài đạt được tri thức về Đấng Tối Cao. Ngài rũ bỏ xiềng xích Vô minh và trở thành đấng

toàn tri, biết hết mọi thứ; thế rồi ngài xuất hiện làm bậc Đạo sư của thế gian, dạy đạo trong 42 năm trời.

Ở đây ta hầu như không biết chút gì về giáo huấn của ngài; chỉ có tên gọi của một vài môn đồ; còn cuộc đời ngài và các diễn biến đều bị bỏ sót. Điều này dường như thể tạo cho ta cảm tưởng mọi thứ đều hão huyền, chẳng có gì hết được ghi vào trong sử liệu của bậc Đạo sư, sao cho giáo huấn ngoại môn chẳng có gì và chính bậc Đạo sư cũng chẳng là gì. Thế rồi ngài tịch diệt sau 42 năm lao động vất vả ở Pāpā, năm 526 trước Công nguyên. Ta thấy không có nhiều điều mô tả về đấng Mahāvīra, nhưng cuộc đời và công trình của ngài, thân thế và sự nghiệp của ngài được biểu thị qua triết lý mà ngài để lại, qua điều mà ngài truyền thừa cho thế gian, mặc dù ta hầu như chẳng biết gì về nhân cách của ngài.

Trước ngài 1.200 năm, ta được biết có đấng Tirthamkaras đời thứ 23, thế rồi 84.000 năm trước khi có ngài lại có đấng đời thứ 22, thế rồi cứ truy nguyên mãi theo dòng thời gian dài đằng dặc thì rốt cuộc ta tới đấng Tirthamkaras đời thứ nhất là Risabhadeva, phụ thân của vua Bharata, vốn còn để lại tên tuổi của mình cho nước Ấn Độ. Đến đây thì hai tín ngưỡng Kỳ Na giáo và Ấn Độ giáo hiệp nhất lại; tín đồ Ấn giáo và Kỳ Na cùng nhau tôn thờ Đấng Cao Cả khai sinh ra dòng dõi thánh vương để trở thành bậc Rishi và bậc Đạo sư.

Khi ta xét tới giáo huấn bên ngoài – bây giờ tôi sẽ xét tới từ bên trong – thì ta thấy có thể nói là có vài Kinh điển theo luật tắc tương tự như các Kinh Tạng của Phật tử; có cả thảy 45 kinh điển được gọi là Siddhānta do Bhadrabāka kết tập rồi viết thành giấy trắng mực đen giữa thế kỷ thứ 3 và thứ tư trước Công nguyên. Trước đó cũng theo thông lệ ở Ấn Độ, chúng được truyền khẩu với sự thuộc lòng kỳ diệu vốn là đặc trưng của việc truyền thừa kinh điển Ấn Độ. Ba bốn năm

trước Công nguyên, chúng được viết thành kinh sách mà thế giới Tây phương bảo rằng được san định thành ra một hình thức cố định. Nhưng ta thừa biết rằng nó cũng chẳng cố định nhiều hơn trí nhớ trung thực của các môn đồ được sự phụ truyền khẩu; và ngay bây giờ theo Max Muller cho biết, nếu mọi kinh Phệ đà đều thất truyền thì chúng có thể được mô phỏng lại thành văn bản bởi những kẻ đã học thuộc lòng kinh điển. Vậy là kinh Siddhānta vẫn còn trên giấy trắng mực đen đã được Bhadrabāka kết tập vào thời kỳ này trước Công nguyên. Năm 54 sau Công nguyên có tổ chức một cộng đồng tức cộng đồng Valabhi để san định lại các kinh điển này dưới sự chủ trì của Devarddigāmin, một loại Buddhaghosa của Kỳ Na giáo. Như tôi nói, có 55 bộ kinh: 11 Angas, 22 Upāngas, 10 Pakinnakas, 6 Chedas, 4 Mūla-sūtras và 2 bộ kinh khác. Những thứ này hợp thành pháp điển của Kỳ Na giáo, là kinh điển đầy thẩm quyền của tín ngưỡng này. Dường như cũng có những tác phẩm xưa hơn các kinh ấy đã hoàn toàn thất truyền được gọi là Pūrvas, nhưng nghe đâu ta chẳng biết gì về những thứ ấy. Tôi không nghĩ rằng điều này nhất thiết là đúng. Kỳ Na giáo đặc biệt kín đáo về thánh thư của mình và có những kiệt tác trong giáo phái Digambaras vốn hoàn toàn không được xuất bản; và tôi ắt chẳng lấy làm ngạc nhiên nếu trong những năm sắp tới, nhiều kinh sách được giả định là đã hoàn toàn thất truyền lại được xuất bản, khi phái Digambaras hiểu ra được rằng, ngoại trừ trong những trường hợp đặc biệt, thì nên phổ truyền chân lý để cho thiên hạ ai cũng đều biết. Tính kín đáo có thể đẩy lên mức cực đoan thành ra một thói xấu, vượt ngoài giới hạn của sự kín miệng, và giới hạn của sự minh triết.

Thế rồi, ngoài các pháp điển ra còn có một kho tài liệu đồ sộ các kinh Purānas và Itihāsas rất giống như các kinh

Purānas và Itihāsas của tín đồ Ấn giáo. Nghe đâu (tôi cũng chẳng biết có đúng hay không) kinh của Kỳ Na giáo được hệ thống hóa hơn kinh điển của phiên bản Ấn giáo; có một điều rõ rệt là các chuyện kể này biến thiên rất nhiều và nhiệm vụ thật thú vị khi ta đối chiếu các kinh điển với nhau để truy nguyên ra các sự biến thiên ấy, cố gắng tìm ra lý do tại sao chúng lại biến thiên.

Chúng ta đã nói khá nhiều về cái có thể gọi là kho tài liệu đặc biệt của Kỳ Na giáo, nhưng sau khi đã khảo sát hết ta thấy rằng mình vẫn còn phải đương đầu với một khối lượng kinh sách khổng lồ mà mặc dù nguyên thủy thuộc cộng đồng Kỳ Na, nhưng đã trở thành tài sản chung của cả nước Ấn Độ. Ngũ pháp, từ vựng, sách về tu từ học và y học – ta thấy có vô số những thứ này đã được chọn dùng toàn khối ở Ấn Độ. Chẳng hạn như tác phẩm Amarakosa, là một tác phẩm Kỳ Na giáo mà mọi học viên tiếng Bắc phạn đều phải học từ đầu chí cuối.

Tôi có nói tín đồ Kỳ Na đã tới miền Nam Ấn Độ, đã tràn xuống qua hết cả vùng phía Nam của bán đảo Ấn Độ; ta thấy Kỳ Na giáo mang lại những vị vua cho Madura, Trichinopoli và nhiều đô thị khác nữa ở miền Nam Ấn độ. Ta thấy chẳng những họ mang lại những nhà cai trị mà còn sáng lập ra kho tài liệu tiếng Tamil. Ngũ pháp tiếng Tamil nghe đâu là ngũ pháp khoa học nhất đã từng tồn tại, chính là một sản phẩm của Kỳ Na giáo. Ngũ pháp bình dân Nāmal của Pavanandi thuộc về Kỳ Na giáo, cũng giống như Nāladiyār. Thi sĩ nổi tiếng Tiruvalluvar với tác phẩm Kural mà tôi giả sử mọi người miền Nam Ấn độ đều biết; nghe đâu tác phẩm này là một công trình của Kỳ Na giáo, vì các lý do ấy, các thuật ngữ mà thi sĩ sử dụng đều là thuật ngữ của Kỳ Na giáo. Thi sĩ nói tới chư La Hán; ông dùng những thuật ngữ chuyên môn của

Kỳ Na giáo và như vậy ông được coi là thuộc về tín ngưỡng của Kỳ Na giáo.

Điều này cũng đúng với kho tài liệu Canara, nghe đâu từ thế kỷ thứ nhất tới thế kỷ thứ 12 sau Công nguyên, Kỳ Na giáo đã khống chế trọn cả kho tài liệu Canara. Vậy là vào thời ấy Kỳ Na giáo đã hùng mạnh xiết bao.

Thế rồi tới một phong trào lớn lao trải khắp miền Nam Ấn Độ, trong đó những tín đồ Mahādeva, tức Siva, đến thuyết pháp và ca ngâm trong khắp xứ sở, hiệu triệu cái xúc động ẩn sâu trong tâm hồn con người, tức Bhakti mà tín đồ Kỳ Na đã bỏ sót quá nhiều. Họ đến ca ngâm để xưng tụng đấng Mahādeva, nhất là chữa bệnh nhân danh ngài, trước khi có sự chữa bệnh bằng phép lạ này, và việc đổ xô sùng tín do sự ca ngâm và thuyết pháp kích động, thì nhiều tín đồ Kỳ Na đã được tự mình cải giáo; những người còn lại bị trục xuất sao cho họ hầu như không còn tồn tại ở miền Nam Ấn độ nữa. Đó là chuyện kể về họ ở miền Nam; họ đã biến mất bằng cách nào.

Tuy nhiên họ vẫn còn ở Rajputana và họ được kính trọng rất nhiều đến nỗi Akbar là một hoàng đế Hồi giáo rất độ lượng đã ban hành một sắc lệnh cấm giết thú vật ở gần đền thờ Kỳ Na giáo.

Ta có thể nói thêm rằng Kỳ Na giáo được phân chia thành hai giáo phái lớn – Digambaras được biết tới vào thế kỷ thứ tư trước Công nguyên và được một trong các lệnh của vua A Dục nhắc tới; phái Svetāmbaras xét theo biểu kiến thì hiện đại hơn. Ngày nay phái Svetāmbaras có đông tín đồ hơn, nhưng nghe đâu phái Digambaras có những thư viện tài liệu cổ truyền phong phú hơn phái cạnh tranh với mình.

Đẹp qua một bên khía cạnh lịch sử ấy; bây giờ ta hãy quay sang giáo huấn triết lý của họ. Họ khẳng định có hai sự

tồn tại căn bản mà cội rễ, nguồn gốc của vạn hữu, của Luân hồi vốn không phải là thụ tạo và vĩnh hằng. Một sự tồn tại là Jiva tức Ātmā, tâm thức thuần khiết, tri thức thuần túy, Chủ thể tri kiến (Năng tri), khi Jiva đã siêu việt được vô minh thì nó ngộ ra được mình là tri thức thuần túy xét theo bản thể và biểu lộ thành Năng tri của vạn vật. Mặt khác, Dravya tức chất liệu là điều có thể biết được (Sở tri); Năng tri Jiva đối cực với Sở tri Dravya. Nhưng người ta nghĩ rằng Dravya luôn luôn liên kết với phẩm tính Guna. Dĩ nhiên mọi ý tưởng này đều quen thuộc với các bạn nhưng ta phải theo dõi chúng lần lượt từng cái một. Dravya chẳng những có phẩm tính Guna mà còn có biến thái Paryāya.

“Chất liệu là nền tảng của phẩm tính, phẩm tính vốn cố hữu trong chất liệu nhất như; nhưng đặc trưng của sự phát triển là sự phát triển không cố hữu nơi chất liệu hoặc phẩm tính.

“Dharma (Pháp), Adharma (Phi pháp), không gian, thời gian, vật chất và linh hồn (đều là sáu loại chất liệu), chúng tạo thành thế giới này mà các đấng Jinas đã giảng dạy vì các ngài có tri thức tốt nhất”. (Uttarādhyayana, XXVIII. 6,7. Bản dịch từ tiếng Prākṛit do Hermann Jacobi dịch thuật).

Ở đây ta có nền tảng của mọi sự Luân hồi; Năng tri Jiva và Sở tri Dravya với các phẩm tính và biến thái. Điều này tạo thành tất cả. Có nhiều điều suy ra từ những nguyên lý này mà chúng ta không có thời giờ đi sâu vào đây; có lẽ tôi có thể cung cấp cho các bạn một điều suy diễn rút ra từ một Gāthā của Kundācārya, nó sẽ cho bạn thấy một đường lối tư tưởng quen thuộc với tín đồ Ấn giáo. Họ bảo rằng bạn có thể tuyên bố về mọi sự việc là nó hiện hữu, không hiện hữu, hữu và phi hữu. Tôi xin xét một ví dụ của chính họ là cái bình quen thuộc. Nếu bạn nghĩ cái bình là Paryāya tức sự biến thái, thì

trước khi cái bình ấy được sản xuất ra thì bạn ắt bảo rằng nó không hiện hữu, “*Syānnāsti*”. Nhưng nếu bạn nghĩ đó là chất liệu, *Dravya*, thì nó luôn luôn tồn tại và bạn ắt bảo rằng nó hiện hữu; nhưng bạn có thể bảo nó là *Dravya* và *Paryāya*, phi hữu và hữu; và tổng kết toàn bộ điều này chỉ nội trong câu: “*Syādasti nāsti*”; hữu và vô. (Phúc trình về việc Khảo cứu tiếng Bắc phạn, bản thảo của Tiến sĩ Bhandarkar, trang 95). Đường lối lý luận này cũng quen thuộc rồi. Chúng ta có thể thấy hàng chục, hàng vài chục và hàng trăm ví dụ minh họa về vũ trụ quan này, có lẽ nó gây buồn chán cho kẻ phàm phu nhưng cần thiết và mang lại sự giác ngộ cho nhà siêu hình và triết gia.

Thế rồi ta đạt tới sự tăng trưởng hoặc nói cho đúng hơn là sự bộc lộ của *Jiva*. Theo giáo lý thì *Jiva* tiến hóa qua sự Tái sinh Luân hồi và Nghiệp báo. Ta ắt vẫn còn thấy rằng mình đang ở trong một địa hạt rất quen thuộc: “Vũ trụ có nhiều tạo vật trong vòng Luân hồi này, sinh ra trong những gia đình và giai cấp khác nhau vì đã có nhiều tạo tác khác nhau. Ba hồi họ luân hồi trong thế giới chư Thiên, ba hồi họ đọa địa ngục, ba hồi họ trở thành thân A tu la theo Nghiệp báo của mình. Vậy là chúng sinh đầy ác nghiệp cứ tái sinh đi tái sinh lại vì chưa nhàm chán Luân hồi”. (*Uttarādhyaṇa*, III. 2,3,5) Và nó dạy giống hệt như bạn đọc thấy trong Chí Tôn Ca, theo đó con người trầm luân do ác nghiệp. Nếu nghiệp báo trộn lẫn giữa thiện và ác (vô ký) thì y tái sinh thành người; nếu đã được thanh khiết thì y tái sinh thành chư Thiên. Kỳ Na giáo dạy giống hệt về các đường lối này. Chính nhờ nhiều kiếp tái sinh trải qua vô số kinh nghiệm thì *Jiva* mới bắt đầu giải thoát khỏi những ràng buộc của nghiệp báo (nghiệp chướng). Ta được cho biết rằng có ba điều quý báu giống như tam bảo mà ta thường nghe nói tới trong các Phật tử; ba điều quý báu

này là Chánh Kiến, Chánh Tín và Chánh Nghiệp; còn có một điều thứ tư thêm cho các tu sĩ khổ hạnh đầu đà: “Học con đường chân chính đưa tới sự giải thoát tối hậu mà các bậc Jinas đã dạy; điều này còn tùy thuộc vào bốn nguyên nhân được đặc trưng bởi chánh kiến và chánh tín. I- Chánh kiến, II- Chánh tín, III- Đức hạnh, IV- Khổ hạnh. Đây là con đường mà các bậc Jinas hiểu biết nhiều nhất đã giảng dạy như trên.” (XXVIII. 1,2). Nhờ Chánh kiến, Chánh tín và Đức hạnh trong những giai đoạn sau này, Jiva còn tiến hóa tới mức có thêm khổ hạnh, nhờ đó rốt cuộc y giải thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi. Chánh kiến được định nghĩa là điều mà tôi vừa nói với các bạn về Sinh tử Luân hồi; cùng với sự khác nhau của Jiva và Dravya với sáu loại chất liệu: Pháp, Phi pháp, không gian, thời gian, vật chất, linh hồn; y cũng phải biết chín sự thật: Jiva là linh hồn, Ajiva là chúng vô tình, Bandha là sự trói buộc linh hồn do nghiệp báo, Punya là công, Pāpa là tội, Asrāva là điều khiến cho linh hồn mắc tội, Samvara là việc ngăn ngừa Asrāva bằng cách tỉnh thức; tiêu diệt Nghiệp báo; cuối cùng là giải thoát; đây là chín sự thật. [[¹]]

Thế rồi ta thấy có một định nghĩa về đức hạnh. Đức hạnh vốn là Sarāga với lòng ham muốn đưa tới Svarga, tức là nó đưa tới việc trở thành một vị Thiên thần hoặc đưa tới chủ quyền đối với chư Thiên, A tu la (Asuras) và loài người, nhưng không đưa tới sự giải thoát. Nhưng đức hạnh vốn là Vitarāga thì vô dục và chỉ có nó mới đưa tới sự giải thoát tối hậu. Vì ta vẫn còn đi theo lộ trình của Jiva cho nên ta thấy nó đẹp qua một bên Tham, Sân và Si. Dĩ nhiên cũng có các đối cực của tam độc vì ta không thể dẹp bỏ thứ này mà không

¹ Uttarādhyayana, XXVIII.14

đẹp bỏ đối cực của nó; cho đến khi rốt cuộc con người trở thành Jiva hoàn chỉnh và toàn bích, được tẩy trừ mọi điều gian tà, toàn tri, toàn năng và toàn hiện, trọn cả vũ trụ phản chiếu nơi bản thân y thành ra một tấm gương tâm thức thuần túy “với các quyền năng của giác quan mặc dù không có giác quan”; tâm thức thuần túy là chủ thể tri thức, là Đấng Tối Cao.

Vậy thì đây là phác họa ngắn gọn về những quan điểm, quan niệm triết học của Kỳ Na giáo mà mọi tín đồ Ấn giáo đều chắc chắn là chấp nhận được, vì xét về hầu hết mọi mặt, ta đều thấy gần như ta cùng một ý niệm, mặc dù đôi khi được trình bày dưới dạng hơi khác một chút.

Ta hãy xem xét kỹ lưỡng hơn về đức hạnh vì ở đây phép thực hành của Kỳ Na giáo trở nên đặc biệt thú vị; và những phương thức của nó có nhiều điều minh triết khi đặc biệt xét tới sinh hoạt của kẻ thế tục tức cư sĩ. Kỳ Na giáo được chia thành hai đoàn thể lớn, giới cư sĩ được gọi là Thanh văn (Srāvaka), còn giới tu sĩ khổ hạnh được gọi là Yati. Hai giới này chỉ có những qui tắc hành xử khác nhau theo ý nghĩa bậc Yati thực hành tới mức hoàn tất điều mà vị cư sĩ chỉ đang chuẩn bị cho các kiếp vị lai. Năm điều thệ nguyện của bậc Yati mà chút nữa tôi sẽ bàn tới cũng ràng buộc vị cư sĩ trong một chừng mực giới hạn. Xét một ví dụ đơn thuần: lời thệ nguyện Brahmacharya, dĩ nhiên áp đặt việc sống độc thân tuyệt đối cho vị Yati, nhưng đối với vị cư sĩ chỉ có nghĩa là tiết dục và giữ trinh khiết đúng mức trong sinh hoạt của một Grhastha. Bằng cách này ta có thể nói song hành với lời thệ nguyện Ahimsa (vô hại), Sūnriti (trung thực), Asteya (không trộm cắp, ngay thẳng, thẳng thắn), Brahmacharya và cuối cùng là Aparigraha (không bám víu vào bất cứ thứ gì, không tham đắm), trong trường hợp cư sĩ thì có nghĩa là y không tham

lam thềm muốn; trong trường hợp vị Yati nó dĩ nhiên có nghĩa là ngài xả bỏ mọi thứ, không hề biết cái gì là “của mình”. Vậy là năm lời thệ nguyện này chi phối sinh hoạt tín đồ Kỳ Na. Y dịch từ ngữ Ahimsa (vô hại) một cách rất đặc biệt là “không sát sinh”. Trong chừng mực thực hành qua sinh hoạt tới mức cực đoan thì đôi khi nó vượt khỏi ranh giới của đức hạnh mà một kẻ phê bình hà khắc có thể bảo rằng nó đi tới mức phi lý; nhưng tôi không chịu bảo như vậy mà nói cho đúng hơn tôi thấy đó là lời phản đối chống lại việc chênh mảng đối với sự sống của động vật và sự đau đớn của con thú, rất phổ biến trong nhân loại; tôi công nhận lời phản đối này là quá quắt khi đã đánh mất đi mọi ý thức tỉ lệ vì có khi sự sống của loài côn trùng muỗi mòng lại còn dường như thể cao hơn sinh mạng của con người. Nhưng có lẽ ta vẫn có thể tha thứ khi ta nghĩ tới những điều cực kỳ ác độc mà biết bao nhiêu người tự cho phép mình thực hiện; và mặc dù đôi khi ta phải mỉm cười khi nghe nói tới bậc Yati chỉ thở qua khẩu trang vì ông thở liên tục mà không hé môi sao cho bất cứ sinh linh nào cũng không thể lọt vào phổi ông được; ông lọc nước rồi đun sôi nó một cách phản khoa học nhất – điều này thật sự giết chết sinh linh nếu nước chưa đun sôi có vi sinh vật trong ấy – nụ cười mỉm này ắt là nụ cười thương yêu vì tình âu yếm ấy thật là đẹp xiết bao. Ta hãy lắng nghe một lúc điều mà bậc Jina tuyên bố, theo đó mọi người chấp nhận nó là một qui tắc sống đối với Thượng Đế: “Đấng Chí Tôn đã tuyên bố... Về phần nỗi đau của tôi khi bị đánh, đâm bằng một cây gậy, nắm đấm, nắm tay, cục đất hoặc mảnh sành hoặc khi bị đe dọa, đánh đập, đốt cháy, hành hạ hoặc cướp lấy sinh mệnh; và khi tôi cảm thấy mọi nỗi đau quằn quại từ việc bị chết xuống tới việc vật lòng; cũng giống như vậy chắc chắn mọi loại chúng sinh cũng đều cảm thấy nỗi đau quằn quại ấy

giống như tôi khi bị bạc đãi giống như vậy trong lúc còn sống. Vì lẽ ấy, ta không nên đánh đập hoặc đối xử bằng bạo lực hoặc hà hiếp, hành hạ hay cướp đoạt sinh mạng mọi sinh linh. Tôi xin nói các bậc La Hán và Bhagavats trong quá khứ, hiện tại và vị lai đều bảo như vậy, dạy như vậy, tuyên bố như vậy, giải thích như vậy: không nên giết chết, đối xử bằng bạo lực, hà hiếp, hành hạ hoặc tiêu diệt mọi loại sinh linh. Những người minh triết thông hiểu vạn vật đều đã từng dạy dỗ định luật chân thực, vĩnh hằng, thường trụ và bất di bất dịch này".
[[²]]

Nếu đó là qui tắc dành cho mọi người thì Ấn Độ sẽ khác biệt dường nào; không còn con thú nào bị đánh đập và hà hiếp, không còn tạo vật nào phải phấn đấu hoặc đau khổ; về phần mình, tôi hầu như chỉ có thể bày tỏ sự đồng cảm ngay cả với điều quá quắt ấy của Kỳ Na giáo, nó vốn có một nền tảng cao quý và từ bi xiết bao; tôi mong sao cái tình thương ấy mặc dù không phải là quá quắt sẽ ngự trị trong tâm hồn của mọi người Ấn Độ thuộc mọi tín ngưỡng thời nay.

Thế rồi ta có qui tắc nghiêm ngặt là không tự đầu độc mình, không được nghiện ma túy hoặc nghiện rượu, chẳng hạn như bồ đề, thuốc phiện, rượu mạnh; dĩ nhiên không được phép nghiện bất cứ thứ gì thuộc loại ấy, thậm chí luật cũng cấm cả việc dùng mật ong và bơ bởi vì người ta muốn lấy mật ong thì người ta thường phải hi sinh mạng sống của loài ong v.v... Thế rồi ta thấy trong sinh hoạt hằng ngày của Kỳ Na giáo có nêu ra các qui tắc dành cho mỗi cư sĩ khi y bắt đầu và chấm dứt mỗi ngày sinh hoạt.

² Uttarādhyayana, II. I. 48, 49

“Y phải thức dậy từ sáng tinh mơ rồi phải im lặng mật niệm chú, dùng ngón tay để đếm các biến của chú, thế rồi y phải tự nhủ: Tôi là ai, Istadeva của tôi là ai, Gurudeva của tôi là ai, tôi theo tôn giáo nào, tôi nên làm gì và không nên làm gì!” Đây là sự bắt đầu mỗi ngày sinh hoạt, có thể nói là kiểm điểm cuộc sống của mình một cách kỹ lưỡng và nhìn nhận cuộc sống một cách có ý thức về bản thân. Thế rồi y phải nghĩ tới Tirthamkaras và rồi phát nguyện một cách chắc chắn. Thế mà những phát nguyện này thật đặc thù theo như tôi biết, đặc thù đối với Kỳ Na giáo và chúng có một mục tiêu đáng khen và rất hữu ích. Một người tự nhủ và phát nguyện một điều nhỏ nhỏ về chuyện hoàn toàn không quan trọng. Cứ sáng ra y lại tự nhủ: “Trong ngày này – tôi sẽ lợi dụng trường hợp cực đoan mà một tín đồ Kỳ Na giáo dành cho tôi – trong bữa nay tôi sẽ không ngồi xuống nhiều hơn một số lần nào đây” hoặc y sẽ tự nhủ: “Trong vòng một tuần, 10 ngày hoặc một tháng, mỗi ngày tôi sẽ tụng khẩu một tiếng đồng hồ”. Bạn ắt thắc mắc làm như vậy để làm gì? Để cho người ta luôn luôn có ý thức về bản thân và chẳng bao giờ mất quyền kiểm soát cơ thể. Đây là lý do mà người bạn Kỳ Na giáo của tôi đã trình bày và tôi thiết tưởng nó hết sức có ý nghĩa. Ngay từ khi tám bé, trẻ con đã được dạy dỗ, hứa hẹn như vậy và kết quả là nó kiểm soát được sự vô ý tứ, kiểm soát được sự kích động, kiểm soát được việc triển miên lơ đãng vốn là một trong những đại họa của kiếp người. Một đứa trẻ được giáo dục như vậy ắt không lơ đãng. Nó luôn luôn suy nghĩ trước khi mở miệng ra nói hoặc hành động; người ta dạy cho đứa trẻ giữ cho thể xác theo sau cái trí chứ không đi trước cái trí vốn quá thường xuyên xảy ra. Biết bao nhiêu lần thiên hạ tự nhủ: “Nếu tôi có suy nghĩ thì tôi ắt không không làm như vậy; nếu tôi có cân nhắc kỹ thì tôi chẳng bao giờ hành động như thế;

nếu tôi chỉ suy nghĩ một lúc thôi thì cái lời lẽ điên khùng ấy chẳng bao giờ được thốt ra và cái ngôn ngữ cộc cằn ấy chẳng bao giờ được phát ra, cái hành động khiếm nhã ấy chẳng bao giờ được thực hiện”. Nếu ngay từ tấm bé bạn đã tự rèn luyện mình chẳng bao giờ nói mà không suy nghĩ, chẳng bao giờ làm mà không suy nghĩ, dè chừng cơ thể không cho nó vô ý thức mà phải học cách đi theo cái trí một cách không phân đầu, không cố gắng thì bạn ắt không còn lo đếnh sợ suât nữa. Dĩ nhiên có nhiều lời thệ nguyện nghiêm túc hơn những lời thệ nguyện của cư sĩ về việc kiêng khem một cách nghiêm chỉnh và khắt khe, mọi chi tiết đều được trình bày kỹ lưỡng qua các qui tắc trong kinh sách. Nhưng tôi đang nói với các bạn một điều không dễ gì tìm thấy trong sách vở, theo chỗ tôi biết và tôi thấy điều này dường như mang tính đặc trưng và hữu dụng. Tôi xin nói thêm rằng khi các bạn gặp tín đồ Kỳ Na thì các bạn ắt thấy theo thông lệ, họ có những đức tính đáng mong đợi do sự rèn luyện này: tịch lặng, tự chủ, đàng hoàng, khá kín miệng, khá dè dặt [[³]].

Bây giờ ta chuyển từ bậc cư sĩ sang bậc tu sĩ khổ hạnh Yati. Giới luật của họ rất nghiêm. Nhiều phép kiêng khem được thực hiện đến mức phi thường cũng giống như việc kiêng khem của các tu sĩ khổ hạnh cao cả trong Ấn giáo. Trong giáo phái Svetāmbaras có cả nam và nữ tu sĩ khổ hạnh; còn trong giáo phái Digambaras không có nữ tu sĩ khổ hạnh và quan niệm của họ về phụ nữ xét chung có lẽ cũng chẳng đáng khen lắm. Tuy nhiên trong giáo phái Svetāmbaras có cả

³ Các chi tiết được trình bày ở đây hầu hết được trích ra từ Jainatattvādarsa của Muni Atmārāmji và do bạn tôi là Govinda Dasa dịch ra từ tiếng Prākṛit.

nam lẫn nữ tu sĩ khổ hạnh với những giới luật nghiêm mật về khát thực và xả bỏ tài sản; nhưng có một qui tắc rất minh triết là tu sĩ khổ hạnh không được xả bỏ điều gì nếu điều ấy không gây cản trở cho sự tiến bộ. Vì vậy, y không được xả bỏ thân xác, y phải khát thực đủ để nuôi thân bởi vì y chỉ có thể được giải thoát trong thân xác con người. Y không được xả bỏ Sư phụ vì không có giáo huấn của Sư phụ thì y không thể bước trên trung đạo mỏng như lưỡi dao cạo vậy; y cũng không được xả bỏ giới luật vì nếu xả bỏ giới luật thì y không tiến bộ được; y cũng không được xả bỏ nghiên cứu Kinh điển vì điều ấy cũng cần thiết cho sự tiến hóa của y. Nhưng ngoài bốn điều ấy ra: cơ thể, Sư phụ, giới luật, nghiên cứu Kinh điển – chẳng có điều gì mà y có thể bảo rằng: “Nó là của tôi”. Một bậc đạo sư có dạy: “Nếu không ai yêu cầu thì y không nên thuyết pháp, còn nếu người ta thắc mắc thì y không được nói dối, y không được buông thả, giận dữ mà phải nhẫn nhục, thanh thản trong mọi hoàn cảnh dễ chịu và khó chịu. Y phải chế ngự bản ngã rồi thì y sẽ được hạnh phúc trên đời này và bên kia cửa tử” [[4]].

Bậc nữ tu khổ hạnh, cũng tuân theo giới luật nghiêm mật ấy, còn có một bốn phận mà tôi thấy dường như đã được dự phòng minh triết nhất; người nữ tu khổ hạnh có bốn phận phải đến thăm viếng mọi người nội trợ theo Kỳ Na giáo để xem các phụ nữ Kỳ Na là những người vợ và con gái có được giáo dục dạy dỗ đúng đắn không. Người ta rất chú trọng tới việc giáo dục phụ nữ và một công trình vĩ đại của bậc nữ tu khổ hạnh là giáo dục và giám sát việc giáo dục. Đây là một điều mà tôi thiết tưởng tin đồ Ấn giáo rất nên vay mượn của

⁴ Uttarādhyaṃyana, I. 14, 15

Kỳ Na giáo để cho phụ nữ Ấn giáo có thể được dạy dỗ mà vẫn không đánh mất tín ngưỡng theo tục truyền của mình, hoặc phải bị sự can thiệp khó chịu vào tôn giáo của chính mình, nhờ được các vị tu sĩ khổ hạnh theo tín ngưỡng của chính mình dạy dỗ. Chắc chắn là không có thiên chức nào cao quý hơn thế và chắc chắn điều này sẽ thuận lợi cho Ấn giáo.

Thế rồi bậc tu sĩ khổ hạnh sẽ chết ra sao? Chết bằng cách tuyệt thực. Y không đợi cho tới khi thân chết rồi mới mình mà khi y đạt tới mức không tiến bộ thêm nữa trong thể xác này, khi y đã tới giới hạn ấy của thể xác thì y bèn dẹp nó sang một bên, tự nguyện tuyệt thực để sang bên kia cửa tử.

Đây là một bài tường trình ngắn gọn và bất toàn xiết bao về một tôn giáo cao cả, về một tín ngưỡng vĩ đại mà ta có thể nói hầu như đồng nhất với Ấn giáo về mọi mặt; nhất là trong trường hợp ở Bắc Ấn Độ thì tín đồ Kỳ Na giáo và giai cấp Vaishya trong Ấn giáo kết hôn lẫn nhau và cùng ăn uống với nhau. Họ không coi nhau là thuộc các tôn giáo khác, và trong các trường Ấn giáo, ta thấy học sinh Kỳ Na, học sinh nội trú Kỳ Na sống với huynh đệ Ấn giáo; vậy là từ khi còn tấm bé, điều này góp phần kết chặt tình thân của tình thương và tình huynh đệ. Hôm qua tôi có nói với các bạn về việc kiến thiết quốc gia và ở đây xin nhắc lại với các bạn Ấn Độ rằng ta phải kiến thiết quốc gia với những người thuộc nhiều tín ngưỡng khác nhau. Đối với tín đồ Kỳ Na thì không có khó khăn gì ngoại trừ sự ngu tín mà ta thấy có trong đám người thất học nhất thuộc mọi tín ngưỡng; bốn phân của những người minh triết hơn, biết suy nghĩ hơn, xứng danh tôn giáo hơn, có tính linh nhiều hơn là phải dần dần bớt đi sự ngu tín. Mong sao mọi người thuộc mọi tín ngưỡng đều dạy cho kẻ vô minh biết thương yêu chứ đừng thù ghét. Mong sao y hãy nhấn mạnh tới những điều đoàn kết chúng ta lại chứ không

chú trọng tới những điều chia rẽ chúng ta. Mong sao mọi người trong sinh hoạt thường nhật đừng bao giờ nói ra những lời cộc cằn đối với bất kỳ tín ngưỡng nào khác, mà nói lên những lời yêu thương đối với mọi tín ngưỡng. Đó là vì khi làm như vậy, ta chẳng những phụng sự Thượng Đế mà còn phục vụ con người; ta chẳng những phục vụ tôn giáo mà còn phục vụ Ấn Độ, là quê hương chung của mọi người; tất cả đều là người Ấn, đều là con của Ấn Độ, tất cả đều phải có chỗ đứng trong nước Ấn Độ tương lai. Vậy thì hỡi các huynh đệ, ta hãy phấn đấu làm tròn phần việc của mình trong sự kiến thiết, cho dầu chỉ là góp một viên gạch nhỏ yêu thương vào tòa nhà đồ sộ là Tình Huynh Đệ; mong sao không người nào mệnh danh là Thông Thiên Học giả (kẻ yêu chân lý Minh triết Thiêng liêng) lại dám thốt ra một lời cộc cằn đối với một tín ngưỡng mà Thượng Đế đã dành cho con người, vì chúng ta đều từ Ngài mà ra và tất cả chúng ta lại trở về với Ngài thì hỡi đâu mà chúng ta cãi cọ với nhau một cách tình cờ?

ẤN ĐỘ GIÁO (Bà La Môn)

(Một bài thuyết trình trước Đại hội)

Tác giả ANNIE BESANT

Bản Dịch Chơn Như - 2008

THƯA CÁC HUYNH ĐỆ,

Từ khi tôi đứng trên bục giảng này để truyền bá các tư tưởng về tôn giáo và triết học, tôi chưa bao giờ cảm thấy nhiệm vụ mà mình đảm đương lại khó khăn hơn mức tôi cảm thấy trong dịp này. Chỉ nội sự kiện bàn tới các tôn giáo lớn, (mỗi tôn giáo chỉ được cô đọng trong một bài thuyết trình duy nhất), tự thân nó cũng đủ làm hoảng sợ những diễn giả táo bạo nhất; và khi bạn xét thấy rằng những vấn đề tôn giáo này có liên quan mật thiết tới xúc cảm của thánh giả, và người ta đang đi tới tận gốc rễ trong thâm tâm con người khi xét hết đức tin này tới đức tin khác, thì lẽ ra người ta đang bàn tới những vấn đề phải thống nhất được con người, mà thật ra lại chia rẽ con người rất nhiều, thì bạn mới đánh giá được cái sự ngần ngại mà tôi cảm thấy khi cố gắng vật lộn (theo bất kỳ nghĩa đen hay nghĩa bóng) với một nhiệm vụ to lớn như thế. Ta chỉ có thể hiểu được tôn giáo qua sự đồng cảm, tôn giáo chỉ có thể được phô diễn qua một diễn giả đã biết tạm thời đặt mình vào trong tâm của tôn giáo ấy để trình bày nó đúng như nó xuất hiện với các tín đồ thuần thành và uyên bác nhất. Thế mà tôi đang cố gắng làm điều này đối với một trong những tôn giáo lớn vốn đã uốn nắn các nền văn minh

của con người, đã tô điểm cho tư tưởng, và đã an ủi tâm hồn của đại đa số nhân loại.

Tôn giáo lớn đầu tiên mà tôi đang bàn tới là tôn giáo đôi khi được gọi là Ấn Độ giáo, đôi khi được gọi là Bà la môn giáo; đây là tôn giáo của đa số người ở xứ sở này và nó bắt nguồn nơi miền Bắc xứ này. Tôi xin bắt đầu bằng cách nhắc cho các bạn nhớ rằng giống dân Aryen này là giống dân thứ 5 trong lộ trình tiến hóa của loài người và trong trường hợp giống dân này cũng như trường hợp giống dân có trước nó, người ta đã tuân theo một kế hoạch nhất định để tạo lập và rèn luyện nó. Từ tinh hoa của giống dân thứ tư có trước nó vào một thời xa xưa đến nỗi nếu có ai đưa ra thì khoa học hiện đại cũng chỉ biết chế nhạo, Đức Bàn Cổ đã chọn ra các gia đình để tạo nên giống dân sắp tới. Các gia tộc ấy được cách ly khỏi loài người trước kia, được ly khai và tách riêng ra để rồi trong một thời gian rất lâu dài chúng đã được rèn luyện, dẫn dắt và giáo dục dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Đức Bàn Cổ và các bậc đại Điểm đạo đồ tu tập quanh Ngài để trợ giúp Ngài trong nhiệm vụ hùng vĩ này. Thế là các đặc trưng của giống dân mới đã được ghi dấu lên giống dân cũ. Khi nhiệm vụ sơ khởi ấy đã hoàn tất thì giống dân mới được cấy trồng ở nơi mà ta có thể gọi là nơi chôn nhau cắt rún của nó. Bằng cách này giống dân Aryen đã được tạo lập, rèn luyện và được ghi khắc các đặc trưng của riêng mình; gia tộc đầu tiên thuộc dòng dõi này (các gia tộc khác sau này đều bắt nguồn từ đó mà ngày nay ta gọi là người Ấn Độ, nhưng vào thời sơ khai bao giờ cũng được gọi là người Aryen) được định cư ở miền Bắc Ấn Độ tại một vùng tên là Āryāvarta. Ở đó, nó dần dần được tiến hóa theo những đường lối nhất định mà Đức Bàn Cổ và các Điểm đạo đồ trợ giúp Ngài đã đặt ra cho nó. Trong trường hợp này, ta thấy rằng mô hình cho trọn cả

giống dân đã được ghi khắc nhất định lên gia tộc đầu tiên, điều phải được mô phỏng hoàn chỉnh đã biểu diễn toàn bích ở đây và sự toàn bích của việc biểu hiện đó là do những người đã nhận được cái ấn tượng ban sơ ấy. Đó là vì khi nhìn lại quá khứ vào lúc ban sơ theo sự minh giải của tri thức huyền linh, chúng tôi thấy rằng các linh hồn nhập thể vào lúc bắt đầu giống dân Aryen đều là các linh hồn thuộc nhiều loại hình khác nhau. Đức Bàn Cổ đứng đầu tất cả, vừa là người Cai trị vừa là người lập pháp; rồi tới các bậc Điểm đạo đồ trợ giúp Ngài, các huấn sư dẫn dắt nhân dân – các vị Rishis thời xưa của Ấn Độ; bên dưới các Ngài là một số lớn linh hồn bước vào nhập thể, họ đã được một trình độ cao về phát triển đạo đức, trí tuệ và tâm linh nơi những thế giới trước kia, bên dưới quý vị này là những linh hồn non trẻ hơn song cũng đã trải qua nhiều cuộc tiến hóa; và cuối cùng là một số linh hồn mới có một thời gian tiến hóa tương đối rất ngắn ngủi, họ đã trải qua giống dân thứ tư và là những thành viên thành công nhất của cái phân bộ lớn lao này thuộc loài người. Điều này khiến cho bạn có một dân chúng rất đa dạng, một dân chúng có thể tiếp thu ấn tượng của một tôn giáo, triết lý, khoa học và chính thể viên dung, được dùng làm một mô hình để trao truyền cho những người tiếp sau còn chưa được rèn luyện đúng mức, họ sẽ noi theo gương của các tiền bối để có được một quốc gia Aryen thuộc giống dân thứ năm gương mẫu. Quốc gia này thích hợp để nắm giữ chính thể, triết lý, khoa học, tôn giáo công truyền; thế là hoạch định được một lần cho dứt khoát điều ắt là sự phát triển tiêu biểu của giống dân Aryen.

Giờ đây khi ta nghiên cứu tôn giáo dành riêng cho dân tộc xưa cũ này, ta thấy nó bao hàm việc rèn luyện đối với trọn cả bản chất con người ở đủ thứ giai đoạn tiến hóa; nó dẫn dắt

y chẳng những trong sinh hoạt tâm linh và trí thức mà còn trong cả mọi quan hệ với đồng loại xét về sinh hoạt của quốc gia cũng như gia đình. Trọn cả nền văn minh này đều mang nặng tính tôn giáo và không có một điều gì trong sinh hoạt của con người mà bị coi là “thế tục” hoặc “phàm tục”. Những điều mà các dân tộc khác coi là nằm ngoài phạm vi của tôn giáo, thì cũng chính là những điều mà Ấn Độ giáo luôn luôn đòi hỏi mang tính chính thống cứng nhắc nhất. Người ta khuyến khích tín đồ vận dụng trí năng thoải mái (bằng chứng được thấy qua mọi trường phái tư tưởng được bao hàm bên dưới “Ấn Độ giáo” viên dung); nhưng người ta luôn luôn cứng rắn áp đặt cách cư xử đúng đắn khi nó có ảnh hưởng tới cơ cấu tổ chức của xã hội. Tự do tư tưởng nhưng sinh hoạt chính thống, đây là những đặc trưng của Ấn Độ giáo xuyên suốt sự tiến hóa lâu dài của nó; vì thế cho nên triết học của nó rất đa dạng và có phạm vi rộng mênh mông, nhưng cơ cấu tổ chức xã hội và sinh hoạt gia đình của nó lại rất ổn định. Cũng vì thế cho nên người ta mới coi nó là một tôn giáo công kênh nhất bởi hầu hết mọi người đều quan tâm nhiều tới việc tự do hành động chứ ít quan tâm (ngoại trừ xét về mặt lý thuyết) tới tự do tư tưởng. Một người theo Ấn Độ giáo muốn nghĩ như thế nào về Thượng Đế cũng được – coi Ngài là hiệp nhất với vũ trụ, coi Ngài là tách rời khỏi vũ trụ hoặc thậm chí có thể loại trừ Ngài hoàn toàn – mà vẫn còn là chính thống; nhưng y không được kết hôn với người thuộc giai cấp khác, cũng không ăn thực phẩm ô uế.

Đề tài của chúng ta tự nhiên là sẽ được chia làm ba phần: (1) *những sự thật tâm linh* cùng với những cách trình bày trí thức sau này; chúng được trình bày trong kinh Phệ Đà (Vedas) và trong Áo Nghĩa thư (Upanishads) vốn là một bộ phận bất khả phân ly của kinh Phệ Đà. Trong kinh Phệ Đà ta

thấy có trình bày hoàn chỉnh về chân lý tâm linh, không diễn giải đầy đủ nhưng được ngụ ý hàm tàng sao cho người ta có viết rằng Brahman được ẩn giấu trong Áo Nghĩa thư cũng như Áo Nghĩa thư được che giấu trong kinh Phệ Đà. Dần dần theo quá trình tiến hóa, điều này cũng được diễn giải minh bạch; người ta trình bày một tổng thể toàn bích được triển khai ra theo thời gian. Đây là Vidyā⁽¹⁾ cao cấp, tri thức về Đấng Brahman, còn Vidyā sơ cấp được bao hàm trong các Vedāngas⁽²⁾, sáu mươi bốn khoa điển chế hóa được kiến thức về thiên nhiên cùng với những phương pháp để đạt những kiến thức ấy; đây là một mỏ vàng mà bây giờ kho kiến thức khoa học có thể đào bới ra được từ đó những điều kỳ quan đối với thế giới hiện đại.

Rồi tới (2) *tục thờ cúng công truyền* được nêu tỉ mỉ và chi ly một cách kỳ diệu khi phác họa về thiên nhiên và mối quan hệ của con người với thiên nhiên, có kinh Purānas để diễn giải nó một cách bình dân cùng với các Nghi thức liên kết con người với cách ứng xử trong gia đình và ngoài xã hội. Sau này ta thấy hết sách này tới sách kia chẳng hạn như Rāmāyanā và Mahābhārata; mãi về sau này thì mới có những cách diễn tả sự thật mới mẻ hơn qua một số vở tuồng chẳng hạn như Kālidāsa. Ở đây ta thấy dành cho dân chúng nói chung, dành cho đại chúng trong nhân dân có những giáo lý bề ngoài dần dần rèn luyện họ để hiểu được những sự thật tâm linh ẩn tàng.

Bạn ắt chẳng bao giờ hiểu được Ấn Độ giáo nếu bạn không nhận ra được đó là một hệ thống mà các huyền bí gia,

¹ Tri thức

² Nghĩa đen là “các chi nhánh của kinh Phệ Đà”.

các đấng Rishis đưa ra cho thế gian, đối với các bậc này thì thế giới vô hình là vấn đề mà các Ngài có hiểu biết. Các Ngài dự tính rèn luyện thiên hạ dần dần biết được về thế giới vô hình qua việc tuân theo một hệ thống vốn dựa trên những sự kiện của thế giới vô hình. Bạn phải nhận ra được nền tảng này của tôn giáo ấy nhiên hậu bạn mới truy nguyên được nó về đủ mọi bộ phận thiên biến vạn hóa. Bây giờ bạn mới hiểu được tại sao (như ta đã có nói) trí năng luôn luôn được thả lỏng cho tự do chỉ bị ràng buộc bởi kinh Phệ Đà thôi, tha hồ suy diễn từ kinh Phệ Đà bất cứ điều gì có thể được suy diễn hợp lý theo minh triết thâm thúy và đa diện, trong khi người ta lại cứng nhắc duy trì cách ứng xử theo bề ngoài. Con người tiến hóa là thông qua tư tưởng, và tư tưởng của người khác là những yếu tố đầy sức mạnh giúp cho sự tiến hóa của mỗi người; chúng càng đa diện bao nhiêu thì chúng càng mở ra những cánh cửa bấy nhiêu để cho mặt trời chân lý có thể chiếu sáng qua đó. Đủ thứ ý kiến về Thượng Đế thật là có giá trị chứ không phải mang tính ác hại đâu, vì tự thân của mỗi ý kiến chỉ trình bày được một mảnh cực nhỏ của sự thật đầy sức mạnh và toàn bộ ý kiến ắt trình bày sự thật một cách trọn vẹn hơn mức người ta có thể đạt được bằng cách khác. Nhưng cách ứng xử lại bao trùm mọi mối quan hệ của con người với thiên nhiên ngoại giới, hữu hình cũng như vô hình, và tùy theo cách ứng xử của y thì sự hài hòa hoặc bất hòa mới tích tụ lại. Tục thờ cúng công truyền được dự định để tạo ra một sự hài hòa giữa con người và môi trường xung quanh cho nên bị áp đặt bằng uy quyền, vì dân chúng không đủ trình độ đồng hóa kiến thức mà tục thờ cúng công truyền dựa vào đó. Về sau này, khi họ tiến hóa hơn thì họ đạt được kiến thức thông qua Yoga, những nghĩa vụ bề ngoài ắt rơi rụng đi, vì lúc bấy giờ ta không cần uy quyền để tạo ra sự hài hòa

nữa, con người đã hiệp nhất với thiên luật thì tự mình tạo ra luật cho mình. Ở đây ta mới xét tới (3) *Khoa học về Yoga* (sự hiệp nhất với Chơn ngã), chỉ bằng cách đó thì ta mới nhận thức trọn vẹn được các sự thật tâm linh do dần dần khai mở những năng lực nội tại, khiến cho con người có thể nghiên cứu *trực tiếp* được thế giới vô hình bằng cách bành trướng tâm thức để bao trùm các phạm vi hiện hữu rộng lớn và tinh vi vô hạn. Nhờ có Yoga, ta mới thực chứng được những chân lý trong kinh Phệ Đà, nhưng *phương pháp thực chứng thì không hề nêu rõ ở bất cứ nơi đâu*. Cũng vì mục đích ấy, bậc Đạo sư mới tiến hành điều sư phụ có thể dạy cho môn đồ xứng đáng bước trên con đường khó khăn mỏng như lưỡi dao cạo.

Chúng ta lần lượt xét tới ba phân bộ này. Trước hết ta hãy xem xét những chân lý tâm linh được diễn giải trong kinh Phệ Đà, với những khía cạnh chân lý được phô diễn trong những hệ thống triết lý mang tính riêng phần vì chỉ thuần là trí thức, bổ sung cho nhau mà không mâu thuẫn với nhau; không một hệ thống nào diễn tả được trọn cả sự thật, mà mỗi hệ thống chỉ diễn tả được nhiều đến mức trí năng có thể tom góp chúng lại một cách hợp lý dưới dạng một hệ thống đơn thuần. Thế rồi ta sẽ nghiên cứu tục thờ cúng công truyền xét về các nguyên lý, xét về các chi tiết cho thấy tác dụng của tổng thể đối với sinh hoạt của gia đình và xã hội. Cuối cùng chúng ta mới nhận ra rằng chỉ có thể thật sự biết được các chân lý tâm linh nhờ vào khoa Yoga, có một khoa học về linh hồn do Sư phụ giảng dạy, nó giúp cho con người từng bước vươn lên tới minh triết tâm linh tối thượng. Bạn ắt thấy ta phải bao quát một địa hạt rộng lớn xiết bao, bạn ắt thấy sáng nay với một thời gian ngắn ngủi như thế mà ta phải lướt qua cái lãnh vực nghiên cứu mệnh mông này, và bạn ắt tha lỗi cho tôi nếu khi lướt nhanh từ vấn đề này sang

vấn đề khác nên tôi bỏ qua nhiều chi tiết hoàn toàn không nhắc tới, bởi vì tôi đang nói bằng ngôn ngữ chứ không phải theo kiểu tâm truyền tâm, cho nên tôi bị hạn chế bởi cái ảo tưởng về thời gian mà mọi quá trình trí thức của ta ở đây đều phải bị tiến hành theo đó.

Tôi bắt đầu với phần trình bày ngắn ngủi về những sự thật tâm linh và triết học căn bản mà toàn bộ Ấn Độ giáo dựa trên đó, việc hiểu biết hoàn toàn điều đó nghĩa là con người đã đạt tới mục tiêu. Ta hãy liếc nhìn vào lúc khởi đầu vũ trụ, lúc bắt đầu biểu lộ khi Brahman (Toàn Ngã của vũ trụ) biểu hiện ra để cho vũ trụ có thể tồn tại. Trong kinh có viết: “Khi Ngài biểu hiện ra thì tất cả đều biểu hiện theo Ngài; do Ngài biểu lộ thì tất cả mới biểu lộ được” (3). Ta cũng chẳng biết Ngài bước vào biểu lộ như thế nào nhưng ta được cho biết rằng việc này do một hành vi hi sinh: “Om! Buổi bình minh của sự thật là cái đầu của con ngựa hiến tế” (4). Minh triết huyền bí dạy rằng hành vi hi sinh này là việc Brahman tự hạn chế mình, Ngài bao bọc bản thân bằng Māyā (5) nghĩa là bằng Vô minh. Nếu không có điều này thì vũ trụ không thể biểu hiện được vì sự hạn chế vốn cần thiết cho tính biến thiên, và mỗi sự vật bị bao bọc trong Vô minh, nghĩa là bị hạn chế, đều bị cách ly với mọi vật khác, đều không hiểu biết được hoàn toàn. Vũ trụ biểu lộ bắt đầu với đáng Brahman, Ngài là Cội

³ *Mundakopanisad*, II. 2, 10.

⁴ *Brhadāraṇyakopanisad*, I. 1.1.

⁵ Māyā là điều hão huyền, tất cả những gì biến đổi, phù du trái với Thực tại thường trụ, Sự Sống bản thể Nhất Như. Vì vậy nó là gốc rễ của vật chất, vật chất vốn là điều khoác lấy hình tướng và thích ứng với những xung lực của sự sống mà nó khoác lấy. Vô minh tức việc không hiểu biết là một tên gọi khác dành cho nó.

nguồn, Suối nguồn, Tự ngã nhất như, Thần khí nhất như của vũ trụ; bên ngoài Ngài không có điều gì biểu lộ, bên ngoài Ngài không có sự sống, tư tưởng, tâm trí; Ngài biểu lộ qua thuộc tính Tam bội, Ngài là Sat, Chit, Ānanda và mọi phẩm tính đều bắt nguồn từ Ngài. Ngài bao trùm những thứ này thành một thứ, là Nguyên nhân Bản sơ của vạn vật. Đấng Brahman, đấng Nhất Như đại hùng, Toàn Ngã của vũ trụ, được mô tả trong một đoạn kinh hay ho và cao quý tuyệt vời của *Svetāsvatāropanisad*, và tôi chọn đoạn kinh này vì trong một câu kinh nối tiếp ngay sau sự miêu tả, người ta có trình bày lời nói bóng gió về một điều gì đó thậm chí còn vượt quá cả đấng Brahman biểu lộ. Bạn có thể nhớ đoạn kinh này mà tôi cần phải dịch ra thành một ngôn ngữ kém thơ mộng hơn, ít hay ho hơn và bất toàn hơn do tôi bắt buộc phải sử dụng nó; nhưng ngay cả dưới dạng ngôn ngữ hiện đại thì nguyên bản vẫn chói sáng sự hay ho tuyệt vời: *“Khi không có bóng tối, chẳng có ngày cũng chẳng có đêm, chẳng có hữu cũng chẳng có vô, thì vẫn có Shiva cho dầu chỉ một mình Ngài bất diệt. Ngài được Sāvitṛi tôn thờ. Minh triết cổ truyền chỉ bắt nguồn từ Ngài thôi. Người ta không thể hiểu được Ngài ở bên trên, ở bên dưới hoặc ở giữa, cũng chẳng có điều gì tương tự Ngài vì hồng danh của Ngài là vô cùng vinh quang. Người ta không thể dùng mắt nhìn để xác lập hình tướng của Ngài vì dùng mắt không thấy được Ngài. Những kẻ nào biết Ngài qua tâm hồn và tâm trí, an trụ trong tâm thì ắt trở thành bất tử”* (6). Đây là sự mô tả đấng Brahman, đấng biểu lộ, Nguyên nhân của vũ trụ. Rồi tới hai câu kinh kế tiếp, rồi đến chương kế tiếp bắt đầu bằng lời tuyên bố là *“Minh và Vô minh tồn tại một cách vô hiện”* nơi đấng Brahman

⁶ Sách đã dẫn, IV, 18, 19, 20.

tôi cao (Parabrahman) (7). Hoặc là ta có thể dịch rằng: “*Đấng Ishvara và Mâyā tồn tại một cách vô hiện*” (8). Chúng ta cũng chẳng biết câu này nghĩa là gì, ta chẳng thể nói lên được ý nghĩa của nó. Không một quan năng nào của con người có thể biết được cái vô điều kiện; không một ngôn ngữ nhân loại nào có thể diễn tả được Cái Đó vốn vượt ngoài tất cả cái này. Chúng ta chỉ biết rằng vạn vật đều bắt nguồn từ Cái Đó; Cái Đó là vạn vật mặc dù không một từ ngữ nào hàm ý dị biệt (mọi từ ngữ đều hàm ý dị biệt) có thể mô tả được Cái Đó; Sat, Chit và Ānanda đều bắt nguồn nơi Cái Đó dưới dạng nhất nguyên, đấng Độc nhất Vô nhị, vạn vật đều ở nơi Cái Đó một cách không ai biết được và không thể biết được, nhưng vạn vật hiện tồn theo một kiểu mà ta không thể hiểu nổi. Đó là vì đối với chúng ta thì sự tồn tại có nghĩa là sự khác nhau và trong Cái Đó không có sự khác nhau.

Rồi tới vũ trụ biểu lộ, khi ta có thể hiểu biết được chút ít thì ta có học biết được rằng sự biểu lộ của đấng Brahman là dần dần chứ không đột ngột và vạn vật bắt nguồn từ Ngài không phải ngay tức khắc mà là từ từ; điều biểu hiện dần dần xuất hiện từ điều ẩn tàng, điều bộc lộ bắt nguồn từ điều được che giấu. Người ta dùng hết cụm từ này đến cụm từ khác để cho bạn thấy rằng vạn vật đều bắt nguồn từ và là chính Ngài, nhưng Ngài lại ẩn tàng bên dưới các hiện tượng, bên dưới Danh và Sắc. Cũng giống như muối trong nước mà nó bị hòa tan trong đó (9), cũng như lửa trong gỗ trước khi những cây

⁷ Như trên, V, 1.

⁸ Ishvara là Chúa, là Đấng Brahman trên cương vị cội nguồn của vũ trụ và quyền năng dẫn dắt vũ trụ. Mâyā xem ở trên.

⁹ *Chāndogyopanisad*, VI, 14.

gỗ để mỗi lửa được cạ vào nhau, cũng giống như bơ trong sữa vốn được chắt lọc bằng cách quậy lên ⁽¹⁰⁾, cũng giống như kem trong bơ được gạn lọc ⁽¹¹⁾; cũng vậy, đấng Brahman ẩn khuất với vai trò là Tự Ngã của mọi tạo vật. Hết giai đoạn này tới giai đoạn khác đều có những phép lạ trong sự biểu lộ của Ngài; hết giai đoạn này sang giai đoạn khác đều có sức mạnh trong việc tiến triển của Ngài; phẩm tính Sat tức tự tại thuần túy của Ngài xuất hiện nơi tạo vật bất động mà ta gọi là giới khoáng vật vì ta có thể nói rằng chỉ có sự tồn tại biểu lộ qua đó thôi; Chit và Ānanda ẩn tàng trong đó, chỉ có Sat là biểu hiện. Rồi tới trong thế giới thực vật, sự sống triển khai ra cho ta thấy bắt đầu có khoái lạc và đau khổ vốn là mầm mống sẽ phát triển thành Ānanda trong các giai đoạn tiến hóa sau này; nơi thế giới động vật, ta cũng thấy bộc lộ ra mầm mống của Chit vốn phải được tiến hóa trọn vẹn hơn về sau; còn nơi con người, các mầm mống phần nào biểu hiện được Sat, Chit và Ānanda, mãi cho tới khi hết tiến hóa thì Sat, Chit và Ānanda đã được phát triển hoàn toàn nơi y. Bấy giờ y chính là đấng Brahman, y trở thành Đấng Nhất Như.

Tất cả mọi điều này được thể hiện qua lộ trình tiến hóa chậm chạp, qua hết sự giáng sinh này tới sự giáng sinh khác, qua hết sự chết này tới sự chết khác, qua vòng sinh tử luân hồi vốn không ngừng xoay chuyển trong ba cõi. Thế giới thấp nhất là thế giới của ý thức tinh táo, đó là Bhūr-loka; con người sinh ra nơi đây trong một thể xác, y thu thập kinh nghiệm ở đây bằng cách tiếp xúc với những vật thể vật chất để rồi qua cửa của tử, y chuyển sang thế giới kế tiếp Bhuvar-loka,

¹⁰ Svetāsvataropanisad, I, 14-19.

¹¹ Như trên, IV, 16.

trong một thể xác thích hợp với thể giới ấy, y thanh toán được một bộ phận kinh nghiệm thực hiện trên cõi trần; thế rồi trong một thân thể thứ ba y thăng lên tới Svarga-loka, nơi mà y thanh toán những kết quả khác của các trải nghiệm trên trần thế¹². Từ Svarga-loka y lại trở về xuyên qua Bhuvar-loka tới cửa sinh, ở Bhūr-loka, nơi đây y lại bắt đầu việc học hỏi mà những thành quả của nó được y đồng hóa ở những thế giới khác. Cuộc tiến hóa của nhân loại bình thường diễn ra trong ba cõi như thế theo như ta thường được cho biết.

Con người bị ràng buộc vào vòng sinh tử này, do ham muốn, do khát khao có cuộc sống hữu tình mà vì vô minh cho nên thoát tiên y đồng nhất hóa nó với sự sống của thể xác. “Purusha (con người nội giới) này có bản chất là ham muốn. Y ham muốn ra sao thì quyết tâm như vậy, y quyết tâm ra sao thì làm việc như vậy; y làm việc ra sao thì được thưởng như vậy... Y vốn bị dính mắc cho nên nhờ có làm việc y mới đạt được mục tiêu mà tâm trí y bị dính mắc vào đó, tâm trí là nguyên nhân của sự việc. Sau khi đã đạt tới hậu quả cuối cùng (nơi Svarga) của công trình mà y thực hiện ở đây thì y lại rời bỏ thế giới Svarga ấy để về thế giới này ngỗ hầu làm việc. Do đó kẻ ham muốn cứ đi lang thang từ thế giới này sang thế giới kia... Khi mọi ham muốn chắt chứa trong tâm hồn đều bị từ bỏ hết thì kẻ phạm phu hữu hoại mới trở thành bậc bất tử”¹³. Khi không còn đồng nhất hóa mình với thể xác thì y lại đồng nhất hóa mình với tâm trí và thế là y vẫn chỉ sống một thời gian lâu dài hơn ở thế giới Svarga vì vẫn còn bị dục vọng ràng buộc. Y chỉ thoát được sự tái sinh

¹² Đó là Trái đất, Kāma-loka tức Trung giới, Devachan.

¹³ *Brhadāranyakopaniṣad*, IV, 4,5,7.

khi không còn ham muốn bất cứ thứ gì mà ba cõi có thể cung ứng được.

Kế đó mọi cuộc tiến hóa này đều diễn tiến theo luật nhân quả; mọi nguyên nhân đều thể hiện ra thành hậu quả thích đáng. Đây là luật Nghiệp báo vốn trả lại cho mỗi người đúng cái kết quả mà y đã gieo trồng. Y gieo Nghiệp báo trong thế giới vật chất hồng trần thì y gặt nó một phần nào trong hai thế giới kia, và đồng hóa ở đó những kết quả suy nghĩ của mình; thế rồi trở lại trần gian (tạo vật do chính y gây ra) để thanh toán Nghiệp báo thuộc về trần gian; y cứ tăng trưởng như vậy hết kiếp này sang kiếp khác vì là “một tạo vật của sự suy gẫm; *điều mà y suy đi gẫm lại trong cuộc đời này thì y trở thành chính điều đó bên kia cửa tử*” ⁽¹⁴⁾. Bằng cách này y leo lên từ giai đoạn này sang giai đoạn khác với một tâm thức cứ bành trướng mãi, hết lớp vỏ này tới lớp vỏ kia phát triển bên trong, và mỗi lớp vỏ là một hiện thể của tâm thức. Khi y phát triển thì y bành trướng tâm thức đó bao trùm hết thế giới này tới thế giới kia – các trình độ tâm thức tương ứng với ba thế giới ấy là các trình độ Jāgrat, Svapna và Suṣupti ⁽¹⁵⁾.

Tâm thức bành trướng lần lượt bao trùm mỗi thế giới cho tới khi con người làm chủ và chế ngự được các cõi mà

¹⁴ *Chāndogyopanisad*, III, 14.1.

¹⁵ Tâm thức là một đơn vị nhưng nó có thể hoạt động ở trạng thái Jāgrat nghĩa là ở trong thể xác trên cõi Bhūr-loka; hoạt động ở trạng thái Svapna nghĩa là ở trong thể vía trên cõi Bhuvār-loka hoặc hoạt động ở trạng thái Suṣupti nghĩa là ở trong thể trí trên cõi Svarga-loka. Vì thế cho nên Jāgrat được gọi là tâm thức tỉnh táo, Svapna được gọi là tâm thức ngủ mê, còn Suṣupti được gọi là tâm thức ngủ không mơ. Các tên gọi bằng tiếng Việt có thể gây hiểu lầm nếu ta không hiểu rõ sự kiện này.

thoạt đầu y còn là đứa trẻ con mò mẫm học. Thế rồi y vươn cao nữa, thoát vòng sinh tử luân hồi; y chuyển từ nguyệt thể⁽¹⁶⁾ (nó được gọi theo chuyên môn như vậy) vào nhật thể⁽¹⁷⁾ và khi y làm chủ hoàn toàn được quá trình này thì y không còn bắt buộc tái sinh nữa. Khi thăng lên đến trạng thái Turīya, y đạt tới Tự Ngã, chỉ khoát lấy Ānandamaya-kośa⁽¹⁸⁾. Sau khi đã dứt khoát thống nhất tâm thức tới mức đó thì ngài đã vượt ra khỏi tam giới và vòng sinh tử luân hồi. Ngài có thể chuyển vào, bành trướng vào tâm thức Niết bàn, tâm thức thiêng liêng bao trùm tất cả. Jivātma – thoạt đầu phát triển một cách hoàn toàn vô minh vì bị bao bọc trong Vô minh với mọi quyền năng ở dạng mẫm mống còn tiềm tàng chứ chưa hoạt động – bị bao bọc trong hết lớp vỏ vật chất này tới lớp vỏ vật chất khác để cho thông qua các lớp vỏ ấy nó có thể bước vào tiếp xúc với mọi cõi của vũ trụ để cho trong mỗi cõi ấy, do có những tiếp xúc ấy, nó có thể đưa vào biểu lộ những quyền năng thuộc về cõi ấy mà thoạt đầu mới chỉ tiềm tàng cho đến khi cuối cùng mọi quyền năng đều được triển khai, các lớp vỏ đã được tẩy trừ. Vô minh đã được vượt qua thì con người mới biết rằng Tự Ngã của chính mình là một với Toàn Ngã của vũ trụ; y đã đạt được mục tiêu; y đã trở thành Đấng Brahman; điều mà y luôn luôn tiềm tàng thì nay đã thực chứng được một cách chủ động.

Đó là phần phác họa đại khái về những điều cốt yếu của triết lý đại hùng thuộc Ấn Độ giáo, nó dạy cho con người một điều gì đó về những sự thật tâm linh vốn là nền tảng của cơ

¹⁶ Thể Vía và thể Hạ trí.

¹⁷ Thể Thượng trí tức thể Nguyên nhân.

¹⁸ Thể Bồ đề tức thể Toàn phúc.

tiến hóa. Nhân loại sẽ thực hiện mọi điều này từ hết kiếp này sang kiếp khác. Nhưng điều mà mọi người phải thực hiện theo một lộ trình vô số thời đại thì nếu muốn, một người có thể thực hiện bằng nỗ lực lớn lao hơn, bằng sự tinh tấn dũng mãnh hơn nhờ vào khoa học yoga vốn rèn luyện linh hồn nhanh hơn cách tiến hóa bình thường. Cơ tiến hóa chẳng qua chỉ là ý chí của đấng Ishvara bộc lộ ra nơi vũ trụ biểu hiện; vì được sinh ra trong lòng cơ tiến hóa cho nên nhân loại được lôi cuốn đi tới mục tiêu của mình. Những kẻ bơi giỏi có thể đạt tới mục tiêu nhanh hơn một cọng rơm trôi nổi lênh bênh; nhờ có khoa học yoga một người có thể kết liễu cuộc hành hương của mình trong khi đại khối nhân loại vẫn còn trôi vật vờ chậm chạp theo dòng tiến hóa. Ta sẽ hiểu điều này ở phần thứ ba trong đề tài đang xét.

Việc toan tính hạ thấp tư tưởng tuyệt vời này xuống tới cõi trí năng đã làm nảy sinh ra sáu trường phái lớn của triết học Ấn Độ cùng với vô số biến thể. Chúng ta giáng từ cõi tâm linh xuống cõi trí thức, từ cái thế giới mà tất cả đều minh bạch trước tầm nhìn đã được tẩy trừ giáng xuống cái thế giới có xảy ra những điều hạn chế¹⁹ và ngôn từ là điều hạn chế tồi tệ nhất, thế nhưng mọi triết gia đều phải viết, phải diễn tả dưới dạng minh định. Thế nhưng làm sao ta thốt nên được Điều không thể nói nên lời, làm sao ta miêu tả được đấng Brahman bằng những thuật ngữ trí thức? Có một đặc điểm chung cho mọi trường phái và ta có thể nói là nó được viết bên trên các cổng chính: “Nếu con người chưa thể cuộn được chất khí Ākasha như cuộn tấm da lại thì sự khốn khổ của y sẽ vô tận nếu y không hiểu biết về Thượng Đế” (19). Mọi

¹⁹ Svetāsvatāropānisad, 6, 20.

trường phái triết học Ấn Độ đều mưu cầu sự giải thoát, giải thoát khỏi hạn chế của kiếp sống đau khổ, giải thoát khỏi những nỗi khốn khổ của cõi sinh tử. Mọi trường phái đều công nhận tri thức thiêng liêng tức Brahma-Vidyā, mọi trường phái đều muốn giải thoát nhưng chúng khác nhau về cách thức diễn tả mục tiêu, khác nhau về những phương pháp mà nhiều trường phái dùng để đạt tới mục tiêu. Ta hãy dành ra một lúc để xét từng trường phái một – tôi chỉ có thể làm được như vậy thôi – để cho bạn có thể nhận ra được cái công trình vĩ đại mà trí năng đã thực hiện được nhằm cố gắng xiển dương các sự thật tâm linh. Chúng tôi tạm chia làm ba cặp được đặc trưng theo quan điểm cơ bản về vũ trụ và đường lối chứng minh quan điểm ấy. Trước hết ta có hai trường phái dựa trên thuyết nguyên tử, hai trường phái được gọi là Nyāya của Đức Phật Thích Ca và trường phái Vaiśeṣika của Kanāda vốn có rất nhiều điểm chung về phương pháp khảo cứu. Hai trường phái này mưu tìm tri thức bằng cách suy diễn qua quá trình luận lý, phân chia vạn vật ra thành các phạm trù, xem bản chất của cách chứng minh, bản chất của cách suy diễn, có thể nói là chính bản thể của tâm trí thể hiện ra từng chi tiết đầy đủ nhất dựa trên thuyết nguyên tử và phát triển theo những đường lối lý trí thuần túy. Chúng vẫn còn là những lâu đài trí thức thuần túy, chẳng những đáng chú ý vì cách lý luận được tiến hành hoàn hảo mà còn vì cách rèn luyện mà chúng dành cho tâm trí con người; người ta mưu tìm bản chất của các sự vật và để tránh sai lầm người ta đã phân tích sắc sảo nhất về những công cụ dùng để khảo cứu. Kế đó ta xét tới hai trường phái dựa trên tính nhị nguyên của vũ trụ biểu lộ, dựa trên hai yếu tố cơ bản cùng tồn tại vĩnh hằng trong vũ trụ, không bao giờ cách ly với nhau, bao giờ cũng đan bện vào nhau; đây là một vũ trụ khởi

nguyên luận với sự mạch lạc hợp lý nhất được triển khai ra theo từng mắt xích liên tiếp. Hai trường phái đó là Số luận Sāmkhya của Kapila, đôi khi được gọi là phái Số luận vô thần vì nó không đi theo sự biểu lộ nhị nguyên, còn trường phái kia là Yoga của Patanjali, tức phái Số luận hữu thần. Trong trường phái thứ nhất, khởi điểm là tính nhị nguyên căn bản của vũ trụ biểu lộ. Tinh thần, Purusha (hoặc nói cho đúng hơn là vô số Purusha cá thể) được coi là vĩnh hằng và vật chất Prakriti được coi là cùng vĩnh hằng với Purusha. Prakriti có tính tam bội, phô ra ba gunas là Sattva, Rajas và Tamas ⁽²⁰⁾. Prakriti đầy hoạt động nhưng không có mục đích và không làm được trò trống gì ngoại trừ để cho Purusha khoắc lầy. Vì thế cho nên mới có dụ ngôn được ưa thích theo đó Purusha giống như một người què nhưng mắt còn sáng cuời trên vai người mù nhưng chân còn khỏe; cả hai có thể cùng nhau bước đi để tránh vấp ngã vào những hố sâu. Rồi sau đó là việc triển khai toàn thể vũ trụ biểu lộ dưới đề mục là 25 tattvas tức nguyên thể (ta tạm gọi chúng như vậy) được suy luận một cách sáng suốt, sắc sảo, chính xác, hợp lý do quan sát sự kiện tỉ mỉ nhất, sao cho khi được coi là một vũ trụ khởi nguyên luận chỉ hạn chế vào vũ trụ biểu lộ thôi thì phái Số luận có thể nói là bao giờ cũng đứng vững. Trường phái Yoga của Patanjali chấp nhận vũ trụ khởi nguyên luận sơ khởi của phái Số luận nhưng lại thêm vào đó tattva nguyên thể thứ 26 tức Ishvara, đáng thiêng liêng cần được tôn thờ. Đó là vì Patanjali quả thật có dạy rằng nếu không có hình tượng thì cái trí không thể định trí được trong lúc tham thiền; và

²⁰ Ba thuộc tính của vật chất là Hải hòa (Thanh thân), Hiếu động (Náo động) và Ủ lị (Quán tính).

Patanjali mưu tìm tri thức không phải bằng cách khảo cứu vũ trụ theo đường lối của phái Số luận mà bằng cách ức chế các biến thái của nguyên khí tư duy; những biến thái này được coi là hàng rào ngăn cách giữa chủ thể tư duy và Đấng Nhất Như mà chủ thể này mưu tìm; chỉ khi cái trí đã nhất tâm thì con người mới có thể vượt thoát ra khỏi sự hạn chế này.

Cuối cùng ta có hai trường phái lớn Mimāṃsā là Pūrva Mimāṃsā và Uttara Mimāṃsā. Trường phái thứ nhất tức hệ thống Jaimini, ta thấy các nghi thức, nghi lễ, mọi thứ là bộ phận bên ngoài thuộc sinh hoạt tôn giáo của con người được bàn bạc và trình bày một cách cực kỳ tỉ mỉ. Còn trường phái Uttara Mimāṃsā chính là Vedānta, có lẽ là trường phái được Tây phương biết nhiều nhất trong sáu trường phái triết học lớn của Ấn Độ. Vedānta được chia thành ba phân hiệu: Dvaita, Viśiṣṭādvaita và Advaita. Chúng đều chấp nhận vũ trụ khởi nguyên luận của phái Số luận, coi đó là lộ trình tiến hóa của vũ trụ biểu lộ, nhưng chúng không chỉ bằng lòng dừng lại nơi phái Số luận dừng lại. Vedānta (cứu cánh của Phệ đà) mưu tìm nguyên nhân của vũ trụ biểu lộ cho nên không thể vừa lòng với một sự phân tích dừng ngay lại ở Puruṣa và Prakṛiti. Thật vậy, đó là biểu hiện rạn vỡ nhất về mặt triết học của cái lòng khao khát khôn nguôi trong tâm hồn con người mưu cầu Thượng Đế, nó có thể bị chối bỏ, xuyên tạc, bóp nghẹt, nhưng bao giờ cũng vươn lên từ cái tình trạng dường như đã chết, mãi mãi là chứng nhân của một điều gì đó nơi con người vốn là Tự Ngã sâu thẳm nhất của y, là sự sống đời đời bất diệt và biểu lộ một cách cao cả nhất qua lời reo vang chiến thắng của môn đồ phái Bất Nhị: “Tôi chính là Ngài!”. Khi y đã tìm thấy cái được mưu tìm lâu dài bên dưới nhiều bức màn che và đấng Thiêng liêng được bộc lộ ra là chính Tự Ngã của con người.

Ta có thể coi ba phân hiệu của phái Vedānta là những bước liên tiếp chứ không phải là những thuyết đối nghịch nhau; tất cả đều khẳng định sự tồn tại của đấng Thiêng liêng là cội nguồn của vũ trụ, nhưng phái Nhị Nguyên luận giả định rằng có một sự phân chia vĩnh hằng giữa Thượng Đế và con người – hai bên mãi mãi tách rời khỏi nhau. Phái Viṣiṣṭādvaita tiến thêm một bước nữa, khẳng định tính nhị nguyên nhưng hòa lẫn nó thành ra một nhất nguyên tối hậu. Phái Bất Nhị khẳng định nhấn mạnh tới tính nhất nguyên căn bản và vì có xu hướng như thế ̣ bị lóa mắt do bóng đêm cũng chính là “ánh sáng quá độ” – cho nên suýt nữa quên mất vũ trụ, chỉ nhìn thấy Đấng Nhất Như bên dưới các hình tướng hão huyền. Nhưng khi vươn lên từ luận văn dài dòng trí thức để đạt tới lòng sùng tín thì môn đồ phái Bất Nhị của Vedānta cũng công nhận sự biểu lộ của Brahman thành ra chư Thần linh và liệu ta có thể tìm được ở đâu cái cường độ nhiệt thành áp đảo của lòng sùng tín ngất ngây giống như trong các stotras dành cho Shiva và Durgā của bậc tổ sư phái Bất Nhị Vedānta là Sri Samkarācārya?

Trong phái Bất Nhị với giáo huấn quen thuộc về Māyā – khả năng gây ra hão huyền của Tư Tưởng Thượng Đế ̣ thì vũ trụ chẳng qua chỉ là tư tưởng của đấng Độc Nhất Vô Nhị. Ngoại trừ Brahman ra thì tất cả đều là hão huyền vì bị hạn chế, phù du, vô thường; chỉ có Thực Tại duy nhất mới là thường trụ, tất cả những gì biến đổi đều là hão huyền, sự biểu lộ chẳng qua chỉ là một tư tưởng. Có lẽ cái ý tưởng khó hiểu này có thể được minh giải nếu ta nhớ rằng tâm trí con người cũng có thể dùng tư tưởng của mình áp đặt những điều hão huyền lên một tâm trí khác vốn đang bị mình kiểm soát. Khi một con người bị thôi miên thì người ta có thể khiến cho y cảm thấy sức cản của một vật thể, nhìn thấy nó, nghe

thấy nó, sờ thấy nó và ngửi thấy nó; có được mọi ghi nhận của giác quan giúp ta chỉ đạo hoàn toàn sinh hoạt nơi ngoại giới; thế nhưng không có gì ở đó cả ngoại trừ tư tưởng của người thôi miên, y đang áp đặt mọi cảm giác này trực tiếp lên tâm trí. Khi con người được giải thôi miên thì điều hão huyền biến mất và y biết rằng ở đó chẳng có gì hết. Cũng vậy theo quan điểm này thì cả vũ trụ chẳng qua chỉ là tư tưởng của Thượng Đế được biểu diễn ra và chế ngự toàn thể ॥ mọi hình tướng chẳng qua chỉ là tư tưởng của Thượng Đế và khi ta nhận ra được điều đó chỉ một lần thôi thì ta hiểu được Đấng Nhất Như, sự chia rẽ và sai khác bèn biến mất. Hết lớp vỏ này tới lớp vỏ kia của Vô minh bị lột bỏ khỏi Tự Ngã, con mắt minh triết nhìn xuyên suốt qua hết lớp vỏ này tới lớp vỏ khác cho đến khi chủ thể thấu thị tuyên bố rằng: “Brahman vô nhiễm bất khả phân ở nơi lớp vỏ hoàng kim cao nhất. Kẻ nào biết được Tự Ngã thì kẻ ấy biết được CÁI ĐÓ, ánh sáng chân thực của mọi ánh sáng” (21). Hoặc là nếu người đó đã biết nó rồi thì y cứ đi lang thang khắp trong vũ trụ hình tướng mà điều thực sự thu hút y trong mọi hình tướng không còn là cái dáng vẻ bề ngoài hiện tượng mà là Tự Ngã chiếu sáng bên trong nó. Chúng ta yêu thích hình tướng vì Tự Ngã có trong đó; chúng ta bị hình tướng hấp dẫn vì một tia sáng khúc xạ của Tự Ngã chói rạng qua đó. Cũng như đứa trẻ con thấy viên sỏi chói sáng trên đường đi sau cơn mưa bèn nhặt viên đá chói sáng ấy lên; nó không bị hấp dẫn bởi một chút bụi đất mờ mà bị hấp dẫn bởi ánh sáng mặt trời phản chiếu từ viên đá; cũng như mọi người – thật vậy! ngay cả khi họ còn nhiều thói xấu – bị lừa gạt bởi dáng vẻ bên ngoài, nhưng

²¹ *Mundakopanisad*, II, 2,9.

chỉ đi theo ánh sáng bị khúc xạ của Tự Ngã thôi. Đó là điều mà họ đang lẩn mò đi theo và vì mù quáng cho nên họ không hiểu, không nhận ra được. Người ta cũng yêu thương mọi người khác chỉ vì Tự Ngã bên trong họ. “Người vợ không đáng quý vì ích lợi của người vợ mà vì ích lợi của Tự Ngã cho nên người vợ mới đáng quý; người chồng đáng quý không phải vì ích lợi của người chồng mà người chồng đáng quý vì ích lợi của Tự Ngã” v. v... đối với hết vật thể này đến vật thể khác trong vũ trụ biểu lộ cho tới khi cuối cùng ta bảo rằng: “Chư Thần linh đáng quý không phải vì ích lợi của chư Thần linh mà chư Thần linh đáng quý vì Tự Ngã” (22). Thế là Con người vươn lên từ giai đoạn này sang giai đoạn khác, càng ngày càng tiến gần hơn tới Tự Ngã; thế là lần đầu tiên y nhận ra được sự chia rẽ, “Tôi là Tôi còn Ngài là Ngài, Ngài được tôn thờ, Ngài được thờ phụng, còn tôi là người sùng bái Ngài”. Khi càng ngày càng tiến gần hơn tới Linh ảnh về ánh sáng thì bắt đầu ló dạng một ý thức về sự giống nhau, chủ thể yêu thương và đối tượng yêu thương không thể thật sự là anh em sinh đôi; mãi cho đến lúc cuối cùng khi tình thương đã được hoàn hảo và minh triết không còn bị vô minh làm ô nhiễm nữa thì chủ thể yêu thương và đối tượng yêu thương hòa lẫn làm một: “Tôi là Ngài !” và ta có nhất nguyên ở nơi mà nhị nguyên đã từng thống trị.

Do đó bạn có lẽ hiểu được tại sao thời xưa giáo huấn của phái Vedānta không được trình bày cho thế giới nói chung. Đấng Sri Krishna có dạy con đường vô hiện “khó đạt được đối với kẻ đã hiện thể” (23). Chúng ta vươn lên điều vô

²² *Brhadāranyakopanisad*, IV, 5,6.

²³ *Chí Tôn Ca*, XII, 5.

hiện thông qua điều đã hiện thể, vươn lên tới cõi vô sắc thông qua các hình tướng. Do đó Sri Samkarācārya đã qui định điều chuẩn bị cho việc học về Bất Nhị, đó là con người phải tiến hóa triển khai được một vài phẩm tính và chừng nào chưa triển khai được những phẩm tính ấy thì người ta không bao giờ dạy về thuyết Bất Nhị. Chúng tôi có thể đánh giá cao được việc hạn chế này cần thiết và minh triết đến mức nào vì chúng tôi đã thấy ngày nay giáo huấn cao quý này bị lạm dụng vào điều ác do những người không kiểm soát được các giác quan và không rèn luyện được tâm trí.

Giờ đây, chúng ta chuyển từ các hệ thống triết lý lớn được bàn một cách thật thẳng thừng để chuyển sang tục thờ cúng công truyền; người ta dự tính dùng tục thờ cúng này để huấn luyện, giúp tiến hóa, giáo dục linh hồn cho đến khi nó thăng lên từng bước để sẵn sàng được chuyển vào tay vị Sư phụ, để nhận được sự khai tâm cuối cùng.

Điều đầu tiên trong tôn giáo công truyền gây ấn tượng nhất cho chúng tôi là tính cách bao trùm tất cả của nó, việc nó thích ứng một cách biến thiên vô tận với mọi nhu cầu biến thiên vô hạn của con người. Và điều này xảy ra vì nó trình bày vũ trụ ngoại giới theo quan điểm huyền bí, và vì vũ trụ ấy ở mỗi nơi đều động chạm tới mọi linh hồn thuộc mọi giai đoạn tiến hóa liên tiếp dài dằng dặc. Trong tín ngưỡng có một điều gì đó dành cho những kẻ rất nghèo, hạ tiện nhất, thấp thỏi nhất và ngu dốt nhất; trong Ấn Độ giáo cũng còn có giáo huấn dành cho kẻ cao siêu nhất, trí thức nhất, tiến hóa tâm linh nhiều nhất. Đó là một trong những đặc trưng nổi bật của nó vì nó có giáo huấn dành cho kẻ dốt nát nhất lẫn kẻ minh triết nhất, mở rộng vòng tay ôm choàng họ trong cùng một phạm vi tôn giáo.

Tục thờ cúng công truyền vốn dựa vào kiến thức về thiên nhiên – tri thức huyền bí; đó không phải là kiến thức mà khoa học đạt được bằng cách nghiên cứu những hiện tượng, nghĩa là những dáng vẻ bên ngoài; mà đó là tri thức bắt nguồn từ việc nghiên cứu sự sống nội giới, nghĩa là tâm trí mà các hiện tượng ngoại giới chỉ là biểu hiện của nó. Nơi đây ta có sự khác nhau căn bản giữa khoa học huyền bí và khoa vật lý học. Một đằng xem xét dáng vẻ bên ngoài, một đằng xem xét sự sống vốn tự biểu lộ thông qua hình tướng. Vậy là vì dựa vào những sự kiện của thế giới vô hình cho nên trọn cả giáo huấn của nó cũng diễn tả thiên nhiên vô hình, thiên nhiên ấy không phải với vai trò là vật chất và năng lượng mà là các sinh linh thông tuệ, không phải là vật chất “mù quáng” hoặc “chết cứng” và lực vô ý thức mà là tâm thức sống động biểu hiện thông qua vật chất và năng lượng. Sự sống thiên nhiên ấy quả thật là năng lượng, tâm thức của nó là bản thể của sự sống, các hình tướng là vật chất che khuất sự sống. Vật chất được định hình do tâm thức sống động bên trong nó. Tục thờ cúng công truyền của Ấn Độ giáo vốn dựa vào chân lý thâm thúy, theo đó trong vũ trụ không có gì là chẳng sống động và mọi hình tướng đều là biểu hiện của tư tưởng thuộc các sinh linh thông tuệ nơi vật chất thô trược hoặc tinh anh. Như ta có nói trước kia người ta dự tính khiến cho con người – cho dù y có thể vô minh đến đâu đi nữa – sống hài hòa với môi trường xung quanh hữu hình và vô hình; nó dạy cho y biết dùng các nghi thức, nghi lễ, công thức (thần chú), mọi thứ ấy đều được thiết kế để tạo ra những kết quả nhất định trong thế giới vô hình; để bảo tồn, không phá vỡ những mối liên kết tương thuộc của các đời sống Tinh linh Ngũ hành, khoáng vật, thực vật, động vật và nhân loại; để giữ cho vòng sinh tử luân hồi trong ba cõi xoay chuyển

nhịp nhàng hài hòa, nâng đỡ bằng cách phục vụ lẫn nhau của giới khoáng vật, giới thực vật, động vật và nhân loại trên cõi trần, chư Thiên trên cõi trung giới, chư Thiên trên cõi trí tuệ; xác lập cái hệ thống hiến tế hỗ tương mà đấng Sri Krishna ám chỉ khi Ngài dạy: “Bạn hiến tế thứ này cho chư Thần và mong sao chư Thần cũng cấp dưỡng cho bạn; khi cấp dưỡng lẫn nhau như thế, quý vị sẽ gặt hái được điều thiện tối cao. Đó là vì khi được cấp dưỡng bằng hiến tế, chư Thần linh sẽ ban cho bạn những điều vui hưởng mà bạn mong cầu” (24). Điều mà nhà huyền bí học thực hiện một cách có hiểu biết và bằng quyền năng ý chí thì kẻ vô minh được dạy làm như thế ở qui mô nhỏ qua những nghi thức và nghi lễ sao cho họ đóng góp được phần nhỏ bé của mình vào công trình hài hòa tổng quát của tổng thể.

Sat, Chit, Ānanda của triết gia, của nhà thần bí tâm linh, được biểu diễn dưới dạng cụ thể là Trimūrti (25) ▮ Brahmā, Vishnu và Shiva. Trong đó ta có đấng Brahman tam bội vốn là Nguyên nhân của vũ trụ được thích ứng để thờ phụng dưới dạng cụ thể; ba Ngôi của Ngài được trình bày là biểu lộ riêng rẽ để cho trí thông minh hạn hẹp của con người có thể hiểu rõ được chúng hơn. Ngôi Sáng tạo được trình bày qua Brahmā, Ngài tạo ra vạn vật nhờ vào tapas, tức tham thiền, Ngài biểu diễn trí tuệ vũ trụ tức Chit của Thượng Đế. Vishnu, đấng Thấm nhuần vạn vật, sự sống bảo dưỡng của Thượng Đế, chính là sự sống ở nơi vạn vật, sự sống thấm nhuần, bảo dưỡng, nâng đỡ vô hạn, là nền tảng của vũ trụ, không có nó thì vũ trụ không thể trường tồn được, nó hiện diện trong vạn

²⁴ *Chí Tôn Ca*, III, 11.

²⁵ Ba ảnh tượng tức Tam vị nhất thể.

vật, trong mọi nguyên tử của vũ trụ, Ngài vốn lưỡng tính và là ngôi Ānanda, Toàn phúc. Thế rồi xét về nhiều mặt là ẩn tàng và bí nhiệm hơn, có một đáng đôi khi gọi là đáng Hủy diệt, nhưng đúng hơn là đáng Tái tạo, Ngài là Lửa sống động, Chúa tể của vùng đất thanh luyện, nơi mà lửa tràn xuống để thiêu đốt mọi hình tướng khi nó không còn hữu dụng nữa để giải thoát sự sống bị giam hãm bên trong hình tướng, khiến cho nó có thể biểu hiện cao hơn và biểu lộ trọn vẹn hơn – Ngài là Māhādeva, Mahesvara, là Sat tức Tự Hữu. Đó là Tam vị nhất thể vĩ đại, các ngôi cụ thể của Thượng Đế biểu lộ. Rồi tới bên dưới Tam vị nhất thể ta có bảy “hành” lớn, mỗi hành lớn này là khía cạnh hình tướng của một đáng Thông tuệ đại hùng, một vị Thần linh mà hiện nay chỉ có năm đáng đang biểu lộ còn hai đáng ẩn tàng. Ngũ hành là Ākāśa, hình tướng do Indra làm linh hoạt; Agni (hỏa) hình tướng của Agni; Vāyu (phong) hình tướng của Pavana, Ap (thủy) hình tướng của Varuna, Prthivī (địa) hình tướng của Kṣiti (Kubera).

Bạn sẽ chẳng bao giờ hiểu được sự toàn bích kỳ diệu của sự thờ cúng Ấn giáo nếu bạn không nhận ra một điều gì đó về khía cạnh sự sống của vũ trụ. Chư Thần linh của ngũ hành này – Indra, Agni, Pavana, Varuna và Kṣiti – đều là các thực thể có thực, các đáng Thông tuệ tâm linh cao cả, mỗi đáng có cõi cao cả của riêng mình, mỗi đáng đều là Chúa tể trị vì cái hành đặc biệt vốn biểu hiện bản chất của mình. Bên dưới Ngài có vô số đội ngũ các nam nữ Thiên thần ở cấp độ càng ngày càng xuống thấp mãi cho đến khi bạn xuống tới những biểu lộ thấp nhất trên cõi trần. Chư Thiên thấp nhất của Ấn Độ giáo có liên quan tới việc hoàn toàn tạo lập và xây dựng các vật thể vật lý thuộc cõi trần. Bạn cũng nên hiểu rằng vũ trụ trong khi bao gồm bảy cõi (bảy cõi của nhà Thông Thiên

Học) – trong số đó chúng ta chỉ dính dáng tới năm cõi thôi – thì mỗi cõi lại bao gồm những biến thể của hành vốn là vật liệu gốc rễ của nó; mỗi cõi này cũng có bảy phân bộ (cảnh) và các phân bộ này bộc lộ phần lớn các đặc trưng của cõi. Khi mượn minh họa của một bậc huân sư khả kính H.P. Blavatsky, tôi xin so sánh bảy cõi trong vũ trụ với bảy màu của quang phổ mặt trời. Ta hãy tưởng tượng rằng khi xét một màu, chẳng hạn như màu tím, thì màu này lại được phân tích ra thành bảy màu khiến ta thấy nó bao gồm tím-đỏ, tím-cam, tím-vàng, tím-xanh lục, tím-xanh lơ, tím-chàm, tím-tím; trong đó có mọi màu của quang phổ nhưng sắc thái tím chiếm ưu thế. Ở đây ta có một bức tranh tuyệt vời về cách thức mà mỗi vị Thần linh cai quản cõi của riêng mình; thế nhưng các vị Thần linh khác lại được biểu diễn nơi đó qua những biến thể của hành thuộc vị Thần linh chủ trì, mỗi phân bộ được đặc trưng bởi thuộc tính của một trong các Thần linh khác. Chẳng hạn như nếu ta xét Lửa, thì Agni là Thần linh chủ trì và Lửa có trong mọi cõi của vũ trụ ☐ lửa điện, mọi tia sáng chớp lóe, ánh sáng ở cõi trời cao nhất cũng như ở cõi trần thấp nhất. Tất cả những thứ này đều thuộc quyền cai trị của Ngài, đều là các phương thức hiện hữu của Ngài, và chế định lửa tùy theo cõi xảy ra sự biểu lộ xuống mãi tới lửa trên cõi trần vốn cháy trong lò lửa mà các vị Thiên thần có được sự sống do Ngài làm linh hoạt. Vì vậy đáng Agni đại hùng, tự soi sáng mình, trị vì trong cõi lửa cháy, thế nhưng được *Sāma Veda* ca tụng là “Chúa tể của Gia trang” vì lửa trong nhà cũng thuộc Ngài và Ngài hoạt động thông qua đó.

Thế rồi ta xét tới mối quan hệ của con người với các Ngài, quan hệ của con người với các huyền giai thăng lên, đi thăng lên tới mãi Tam vị nhất thể; chúng được trình bày theo thứ tự với các nghi thức, nghi lễ và bốn phận tôn giáo liên

quan với mỗi một ở mọi giai đoạn; tùy theo sự tiến hóa về tâm linh và trí thức của con người mà y thờ phụng một cấp đẳng Thiêng liêng. Đó là vì những người vừa mới được khơi hoạt ý thức của cái trí và đang cảm thấy những đợt xao xuyến mong manh đầu tiên của lòng sùng tín thì người ta chỉ dành cho họ một dạng Thượng Đế rất đơn giản, bằng không thì họ chẳng hiểu gì về ý nghĩa của chính từ ngữ “Thượng Đế”. Ấn Độ giáo cung cấp cho họ một hình tượng cụ thể, một hình tượng cụ thể thoát tiên cực kỳ hẹp hòi kéo nó ắt chỉ làm lóa mắt trí năng mới chớm nở và làm hỗn độn cái cảm xúc lơ mơ về lòng sùng tín vốn chỉ có thể được phát triển dần dần bằng cách khác. Nếu bạn nói chuyện với người nông dân trên cánh đồng vốn chẳng biết gì ngoài hạt giống, mùa màng, trâu bò, những niềm hi vọng về nắng và mưa, vợ và con thì liệu bạn có nên nói với y về đẳng Brahman vô nhiễm bất khả phân mà chỉ kẻ nào biết được Tự Ngã thì mới biết được Ngài hay chẳng? Nếu bạn làm như thế thì y sẽ nhìn chằm chằm vào bạn một cách vô hồn; bạn đưa cho y một đối tượng mà tình thương của y không thể vươn tới được, lòng sùng tín của y không thể tìm đường hướng tới được và những vòi râu tua tua bé tí xíu trong tâm hồn y không thể quán quanh đó được vì hiện nay nó quá yếu ớt và chỉ có thể lĩnh hội được chút xíu thôi. Khi một cái cây non nớt đang đâm chồi nhú lên thì bạn đâu có mang một tảng đá đồ sộ tới cái cây ấy để trông mong nó vươn những vòi râu tua tua ấu thơ của mình quán xung quanh tảng đá, mà bạn phải đem một cái cọc mỏng manh không quá lớn để cho vòi râu quán xung quanh được; nhờ thế mà cái cây mới leo lên, mới tăng trưởng vươn lên và trở nên mạnh mẽ có khả năng hơn khi tăng trưởng. Cũng vậy, trong tục thờ cúng công truyền của Ấn Độ giáo, ngôi biểu diễn Thượng Đế tỉ lệ với năng lực của người thờ phụng – nó

luôn luôn vượt hơn y một chút, cao hơn y một chút, để có thể rút ra từ y một cảm xúc yêu thương, sùng tín và trân trọng nào đó; tất cả mọi điều ấy đều thật sự dâng lên Đấng Nhất Như cho dù y không thể hiểu được Đấng Nhất Như ấy theo ngôi nào. Bản thân Đấng Sri Krishna đều chấp nhận “một chiếc lá, một đóa hoa, nước hoặc trái cây” hiến tế với tâm hồn thanh khiết, với lòng sùng tín chân thành dường như thể hiến tế cho Ngài ⁽²⁶⁾. Đó là vì “hỡi con trai của Kunti, ngay cả khi các tín đồ của những Thần linh khác thờ phụng với đầy tín ngưỡng thì họ cũng thờ phụng Ta, mặc dù điều đó trái với thông lệ cổ truyền” ⁽²⁷⁾; còn nhiều hơn mức họ thờ phụng chư Thần linh hạ đẳng đúng theo thông lệ cổ truyền. Và tại sao không, vì chẳng có điều gì dù “chuyển động hoặc bất động mà lại có thể tồn tại không có Ta trong đó” ⁽²⁸⁾; vì vậy Chúa vốn ở nơi tàng đá cũng như cái cây và người ta tôn thờ Ngài chứ không chỉ tôn thờ dáng vẻ bên ngoài.

Vậy là từng bước một, người thờ cúng đã được bàn tay yêu thương của mẹ dắt dẫn lên. Nếu bạn muốn có trong một hoạt cảnh duy nhất việc tất yếu phải có sự hạn chế này thì bạn hãy đi thẳng tới chương XI trong *Chí Tôn Ca*; ở đây Arjuna không biết mình hỏi điều gì, đã mong cầu thấy Đấng Krishna là Chúa tể của Vũ trụ chứ không chỉ thấy hình tượng hạn hẹp hơn của Ngài. Sri Krishna đáp ứng lời cầu nguyện của Arjuna, ban cho y thiên nhãn vì nhục nhãn không thể thấy được Thượng Đế. Bấy giờ Ngài chói sáng huy hoàng giống như hàng ngàn mặt trời cùng một lúc chiếu sáng trên

²⁶ *Chí Tôn Ca*, IX, 26.

²⁷ Như trên, IX, 23.

²⁸ Như trên, X, 39.

bầu trời, lấp đầy mọi khoảng cao và vực thẳm, trải dài từ đông sang tây, từ bắc xuống nam, mọi thứ bên trong hình tượng Ngài – chư Thần linh, con người và vạn vật bên trong một ảnh tượng thiêng liêng huy hoàng khôn tả. Arjuna chung hừng, hoảng hốt, chấn động, bối rối, bị đê bẹp. Cuối cùng y gào lên khát vọng nhân bản: “Cái sự sống tuôn trào của Ngài làm cho con lúng túng... Con lại đành phải chấp nhận Ngài giống như trước kia. Xin Chúa hãy lại khoác lấy hình tượng bốn tay chân của Ngài” (29). Kinh nghiệm của Arjuna là kinh nghiệm phổ biến trên khắp thế giới. Trong khi chúng ta còn tăng trưởng thì Thượng Đế phải tự hạn chế mình thích ứng với kiến thức hạn hẹp của ta, bằng không thì ta chẳng bao giờ học được cách biết tới Ngài. Bạn không thể tuôn đổ vào trong một cái bình chứa nhiều hơn mức bình chứa này có thể đựng được; chất lỏng chỉ trào ra mọi phía thôi; và đại dương Brahman không thể tuôn chảy toàn bộ vào những bình chứa nhỏ xíu mà chúng ta dâng lên để tiếp nhận nó; chỉ khi bình chứa bành trướng ra thì cái Tự Ngã vô hạn ấy mới có thể càng ngày càng tuôn đổ vào đó.

Thế là ta có trong Ấn Độ giáo những nghi thức, nghi lễ, phép trì giới, ảnh tượng, hằng hà sa số dạng thờ cúng thích ứng với vô số loại hình hiểu biết và dốt nát của con người. Nhưng chúng đều thích ứng để rút ra được tình thương, chúng đều thích ứng để kích thích sự sùng tín, chúng đều thích ứng để mang lại sự sùng bái vì chính cái thái độ này của linh hồn mới quan trọng chứ không phải cái dạng trí thức mà sự sùng bái được che đậy trong đó. Nhờ vào những phương tiện này, con người dần dần vươn lên tới hình ảnh tối cao

²⁹ *Chí Tôn Ca*, XI, 31, 46.

duy nhất của Đấng vốn là Chúa tể của vũ trụ, họ vươn lên tới quan niệm về Ishvara, đấng Chúa tể tối thượng nhất như. Cũng nhờ phương tiện ấy, người ta ngăn ngừa không cho họ lồi cái quan niệm cao cả về Thượng Đế nhất như xuống cái mức thấp kém ở thời buổi dốt nát sơ khai, biến đấng Chúa tể của vũ trụ thành ra hình ảnh của lòng tham dục con người, vận hành bên trong những hạn chế của con người. Người ta thường nhắc họ nhớ rằng họ không biết được thực tướng của Thượng Đế đâu mà chỉ biết được một tia nho nhỏ của Ngài theo mức độ mà họ có khả năng tiếp nhận được. Khi họ tăng trưởng lên thì họ mới thích thú nhận ra được rằng Ngài càng tuân chảy nhiều vào cái quan niệm mà họ tôn thờ Ngài, làm cho nó bành trướng sáng chói, cao cả lên cho đến khi nó dường như giúp cho họ thấy được sự vinh quang của Ngài. Khi vươn lên tới đấng Ishvara, họ có thể tôn thờ Ngài là Vishnu hoặc bất kỳ hóa thân nào của Vishnu. Họ có thể tôn thờ Ngài là Shiva, bậc đại đạo sĩ yoga, đấng Chủ tể Minh triết. Bấy giờ họ đã đạt được quan niệm về Đấng Nhất Như ẩn bên dưới vạn thù đang biểu lộ.

Bây giờ vì thời giờ gấp rút cho nên ta phải xét xem mọi điều này thể hiện ra sao trong sinh hoạt cá thể của linh hồn khi xem xét nơi ngoại giới qua những giai đoạn tiến hóa trong ba cõi, tôi dùng cụm từ sinh hoạt cá thể theo nghĩa trọn cả sinh hoạt của linh hồn, từ khi nó bắt đầu trải nghiệm làm một hồn người, nghĩa là tạo lập được Kāraṇa Sharīra⁽³⁰⁾ cho đến khi nó đạt tới Brahman và là phản ánh toàn bích của đấng thiêng liêng. Ấn Độ giáo chia sinh hoạt cá thể ấy ra

³⁰ Thể nguyên nhân (thượng trí) trường tồn trong suốt chu kỳ làm người.

thành bốn giai đoạn lớn được biểu diễn bởi trật tự tứ bội của các giai cấp. Nơi đây ta có sự tiến bộ của hồn cá thể hết giai đoạn này sang giai đoạn khác. Trong Ấn Độ giáo với vai trò là chính thể kiểu mẫu của giống dân Aryen, linh hồn đã biến thành một bộ phận của cơ cấu tổ chức xã hội trong quốc gia, nhưng bất cứ nơi đâu mà linh hồn có thể tiến hóa được thì nó phải trải qua bốn giai đoạn xét về thực tại nội giới chứ không phải kiếp sống nơi ngoại giới. Người ta khiến cho Ấn Độ giáo biểu diễn sự tăng trưởng nội giới qua những hình tượng ngoại giới để cho con người có thể học được những sự thật tâm linh bằng cách nhìn thấy những bức tranh nơi ngoại giới. Ta hãy liếc nhìn chúng lần lượt để xem người ta dự tính cho linh hồn học điều gì trong mỗi giai đoạn, và môi trường xung quanh đã được thích ứng ra sao với cuộc tiến hóa thăng lên. Giai đoạn thấp nhất là Thủ đà la (Sūdra) khi có ít nghĩa vụ ngoại trừ bốn phận vâng lời và phục vụ. Giai đoạn kế tiếp là Thương nhân (Vaisya) trong đó người ta được phép có của cải, được khuyến khích thu gom của cải và linh hồn phải có tính vị tha trong việc sở hữu của cải; việc sử dụng của cải đúng đắn để phục vụ là bài học của giai cấp này. Rồi tới giai đoạn thứ ba Sát đế lỵ (Ksatriya) khi người ta coi chính mạng sống là sự hi sinh chứ không chỉ là của cải vật chất mới được hiến tế. Cuối cùng là tới giai cấp Bà la môn, trong đó không một điều gì mang tính phù du có khả năng thu hút ý và linh hồn ngụ trong cơ thể cuối cùng trên trần thế. Vượt ngoài bốn giai cấp, khi người ta đã trải qua bốn giai cấp này và học hết bài học của chúng thì ta có Samnyāsin, vốn không có giai cấp, không sử dụng nghi thức, nghi lễ, lửa thiêng, không sử dụng bất cứ điều gì thuộc về kiếp sống thoáng qua – đó là vị Samnyāsin trong tâm hồn chứ không nơi bộ quần áo khoác bên ngoài. Ý thoát ly hoàn toàn khỏi phạm ngã đến nỗi khi

người ta chào y thì chỉ nói “Namo Nārāyanāya”, nghĩa là ca tụng Thượng Đế nơi y thay vì chào mừng hình tượng bên ngoài.

Hệ thống giai cấp tạo nên cơ cấu tổ chức chính thể của quốc gia; khi được biểu diễn công truyền, giáo lý tâm linh làm nảy sinh ra trật tự gồm bốn giai cấp.

Kế đó là phải liếc nhìn vào sinh hoạt phạm nhân nghĩa là sinh hoạt diễn ra trong ba cõi thông qua một chu kỳ sống của phạm nhân một thời kỳ trong mỗi cõi. Ta lại có sự sống biến thiên theo trình độ mà cá thể đạt được nghĩa là theo trình độ trong trọn cả sinh hoạt của linh hồn. Trong giai đoạn sơ khai, y chỉ có sinh hoạt đơn thuần bằng các giác quan với một chút hạ trí và y sẽ mất nhiều thời gian trong Bhavar-loka, ít thời gian trong Svarga-loka. Khi y tiến bộ về mặt trí thức thì việc ở lại Bhavar-loka sẽ ngắn bớt đi, còn việc cư trú ở Svarga-loka sẽ dài hơn; các ham muốn của y có bản chất đom hoa kết trái chủ yếu nơi cõi cao. Ta hãy xét một trường hợp còn cao cấp hơn nữa để chứng tỏ sinh hoạt trần thế trong giai đoạn cao nhất trước khi người ta thực hành yoga chân thực, sống sao cho làm giảm thiểu sinh hoạt nơi Bhavar-loka và kéo dài sự cực lạc nơi Svarga-loka.

Sinh hoạt phạm nhân trên trần thế được chia thành bốn giai đoạn tức Āsramas. Trước hết là sinh hoạt của học viên khi có thể nói là y ôn luyện trong cơ thể mới đủ mọi đức tính mà y phải học tập trong cuộc tiến hóa vừa qua khi y thuộc về giai cấp Thủ đà la: vâng lời, giữ kỷ luật, kính cẩn, tinh khiết, siêng năng, làm tròn bốn phận với thượng cấp, đây là những biểu hiện của sinh hoạt cần thiết đối với học viên Ấn Độ giáo, tức là giai đoạn đầu tiên trong sinh hoạt phạm ngã. Rồi tới giai đoạn thứ nhì lập gia đình, con người sống như một công dân, làm chồng làm cha trong một gia đình, chu toàn bốn

phận đối với quốc gia cũng như đối với gia đình. Đây là giai đoạn thứ nhì, là trường học của đức tính vị tha được thấu suốt qua tôn giáo. Y phải thi hành mỗi ngày năm buổi hiến tế, hiến tế cho chư Thần linh, cho các Pitris, cho các Rhis, cho loài người và cho loài thú – chu toàn bốn phận hằng ngày là vị tha, từ thiện. Vậy là người ta đã trả mọi món nợ cho giới vô hình cũng như giới hữu hình và chu toàn đủ thứ nghĩa vụ hằng ngày. Có thêm những nghi lễ đặc biệt đánh dấu mọi biến cố trong gia đình, những nghi lễ liên quan tới sinh hoạt trước khi ra đời của một đứa trẻ, các nghi lễ lúc ra đời, nghi lễ kết hôn, nghi lễ lúc chết, nghi lễ sau khi chết tiếp dẫn linh hồn sang thế giới vô hình – tất cả những thứ này được đề ra là cơ cấu tổ chức tâm linh mà linh hồn phải phát triển bên trong đó. Lý tưởng cao quý nhất của sinh hoạt hôn nhân đã từng được ban cho thế gian thể hiện qua Ấn Độ giáo khi vợ chồng kết hợp với nhau do ái lực tâm linh hơn là do ham muốn xác thịt. Họ cùng nhau chịu ràng buộc trong một cuộc hôn nhân không thể bị xóa bỏ, kết hợp với nhau để phát triển tâm linh, để tăng trưởng tâm linh. Người chồng không thể thực hiện nhiều nghi lễ tôn giáo mà không có người vợ vì người vợ là Sisyā, đệ tử của người chồng; chồng vừa là Sư phụ vừa là phối ngẫu. Ta hãy xem sinh hoạt diễn ra bên trong gia đình, mối quan hệ hay ho giữa con với cha, con với mẹ, anh chị em với nhau và v v...; tất cả đều được đề ra một cách cẩn thận và có phân biệt, luôn luôn nhắm tới một ý tưởng duy nhất, tức phát triển đức tính mới chớm nở là bác ái tâm linh nơi con người. Thế rồi người ta cứ khẳng khẳng nói tới những đức tính đạo đức thường xuyên đề cao trong kho tài liệu cao cả vốn quen thuộc với mọi gia đình, đề cao những lý tưởng cao thượng nhất, theo đó con người sống cuộc đời tâm thường như bao người khác nhưng vẫn là kiểu mẫu cho đức

tính cao quý nhất, vì biểu diễn chính cái sự thanh khiết cao siêu nhất và sự công chính trong sinh hoạt. Có kho tài liệu nào cung cấp để rèn luyện cho những tâm hồn còn non trẻ những gương mẫu cao siêu hơn để người ta noi theo trong mọi bộ môn của sinh hoạt nhân loại hay chẳng? Liệu con gái của bạn có những gương mẫu nào hay hơn (chẳng hạn như xét về tình yêu của người vợ) so với Sītā và Sāvitrī hay chẳng? Liệu họ có thể đạt được sự hiểu biết nào mang tính linh hứng cao cả hơn các gương mẫu của Gārgī và Maitreya ? Liệu bạn sẽ tìm thấy các loại hình nhân loại nào vĩ đại hơn, hoàn hảo hơn trong mọi tình cảnh sống khác nhau hay chẳng? Nếu bạn xét tới những gương mẫu về đức hạnh thì bạn liệu có kiếm ở đâu ra được một bộ ba nào cao quý hơn ba anh em Rāma, Lakṣmana và Bharata hay chẳng? Liệu bạn có tìm thấy ở nơi đâu phác họa tuyệt vời hơn về lòng tận tụy anh em, tình thương đối với anh em và việc phục vụ cho anh em hay chẳng? Liệu bạn có tìm thấy một tình thương nồng nhiệt nào giữa vợ chồng hơn mức giữa Rāma và Sītā hay chẳng? Liệu bạn có tìm thấy gương mẫu cao cả của sự thắng bằng tuyệt vời về tâm trí, kiên nhẫn và thanh thản hơn nhà cai trị bị lưu đày Yudhiṣṭhira hay chẳng? Liệu bạn có thể tìm thấy nơi đâu bốn phận được nhập thể hoàn hảo hơn Bhisma hay chẳng khi ông nằm trên bàn chông và tuôn ra minh triết thiêng liêng nhất cho những sinh linh non trẻ hơn bu xung quanh mình? Thế là huấn điều và gương mẫu đã rèn luyện linh hồn, thế là linh hồn đã được dẫn dắt từng giai đoạn một trong việc thực hành hằng ngày. Rồi tới hai giai đoạn cuối cùng trong cuộc đời, khi người ta đã làm tròn các bốn phận gia đình – khi sống trong rừng, vợ chồng mang theo mình ngọn lửa gia đạo vốn đã được thắp sáng vào lúc họ kết hôn và để sống ở đó một cuộc đời chiêm niệm an bình xa rời trần

thể, bỏ mặc những đứa con đã trưởng thành thực thi bổn phận của quốc gia và gia đình; rồi tới giai đoạn cuối cùng ẩn dật, tu khổ hạnh khi linh hồn bị bỏ mặc cho đối diện với đấng Brahman. Đó là sinh hoạt theo thứ tự và lũy tiến, tự chế và đầy đủ tư cách ngỗ hầu rèn luyện và phát triển linh hồn cho tới khi mở ra trước mặt nó ba con đường tức Mārgas, việc thực hành yoga bắt đầu trong hai giai đoạn sau này của các kiếp sống trước đó.

Chúng ta đã đạt tới phần ba trong đề tài này là khoa học về yoga, đường lối giúp cho con người đẩy nhanh được cuộc tiến hóa, bành trướng tâm thức và vươn lên hiệp nhất với Đấng Tối Cao. Yoga là giai đoạn cuối cùng trong một cơ tiến hóa mà người ta kiên nhẫn bước trên đó khi càng ngày càng nhận ra được mục tiêu, bắt đầu từ việc thờ cúng các vị Thần linh hạ đẳng ⁽³¹⁾ thông qua bốn giai cấp, thông qua bốn āsramas mãi cho tới khi trực tiếp rèn luyện để giải thoát linh hồn ra khỏi vòng sinh tử luân hồi.

Như ta vừa mới nói, có ba con đường và mỗi con đường có khoa yoga riêng của mình. Karma Mārga với giai đoạn cuối là Karma Yoga; Jñāna Mārga kết thúc bằng Jñāna Yoga; Bhakti Mārga tận cùng bằng Bhakti Yoga ⁽³²⁾. Đối với cả ba thì điều kiện tiên quyết cốt yếu là phải chế ngự được các giác quan và kiểm soát được cái trí, nhưng những phương pháp hoàn thành những mục tiêu này lại khác nhau tùy theo con đường.

³¹ Các vị Thần linh hạ đẳng bao gồm các thực thể tinh anh bận rộn với những quá trình của thiên nhiên trên hai cõi thấp nhất.

³² Con đường hành động, con đường minh triết và con đường sùng tín. Bất cứ ai thuộc về ba con đường này đều có thể thực hành và đạt đến đích nhờ vào khoa yoga tức việc hiệp nhất với Tự Ngã.

Trong Karma Mārga, người ta học cách thường xuyên thực hành sinh hoạt hằng ngày; ở nhà y thực hành việc kiểm chế các giác quan tức là xả thân, hi sinh bản thân; y kiểm soát được cái trí qua việc tham thiền hằng ngày, làm việc chính xác và cần cù, dùng những cơ hội thường xuyên để duy trì sự định trí và thăng bằng giữa những cơn đăng trí và trong cơn lốc sinh hoạt phàm tục của loài người. Khi trải qua bao nhiêu kiếp cố gắng như thế, y đã dọn mình được thì y bắt đầu Karma Yoga, trong đó y học cách hành động coi đó là bốn phận chứ không ham muốn kết quả (điều này gọi là “từ bỏ kết quả của hành động”). Y hoàn thành mọi bốn phận với lòng trung kiên đầy lương tâm nhưng y không mưu cầu kết quả từ đó, y từ bỏ mọi kết quả. Cuối cùng y thực hiện mọi hành động đó hiến dâng lên Đấng Tối Cao, động cơ thúc đẩy duy nhất của y là thi hành ý chí của Đấng Ishvara. Nhờ đó, mặc dù y sống trên thế gian, y không bị dính mắc, và vì trong thâm tâm không dính mắc cho nên y là kẻ lang thang. Nhờ đó y mới xây dựng được “túp lều” của mình để có một nơi cô tịch nhằm tham thiền. Nhờ đó y mới thực chứng được “Tự Ngã” thuần túy, và việc nó hiệp nhất với mọi Tự Ngã khác, y mới trở thành một Hamsa. Nhờ đó y mới vươn lên khỏi Tự Ngã và trở thành Parama- hamsa ⁽³³⁾. Nhờ từ bỏ và hi sinh y đã diệt được Ahamkāra ⁽³⁴⁾, khi Ahamkāra bị diệt thì bức màn che khuất mắt y rớt xuống, và y thành tựu được Jñāna và Bhakti vì cứu cánh của ba con đường chỉ là một.

Đối với Jñāna Mārga thì con người phát triển trí năng bằng cách đeo đuổi việc nghiên cứu trải qua nhiều kiếp cho

³³ Những giai đoạn này được mô tả dưới đây trong Jñāna Mārga.

³⁴ Ngã chấp, tính chia rẽ.

đến khi y đạt tới mức bắt đầu nhàm chán kiến thức sông và mưu cầu chân lý thường trụ vì mọi kiến thức chỉ là tia sáng khúc xạ yếu ớt của chân lý. Thế rồi y phải phát triển Viveka tức là sự phân biệt giữa điều thực và điều không thực; Vairāgya tức là việc nhận chân điều không thực; Satsampatti tức là sáu đức tính của cái trí – Sama là kiểm soát cái trí, Dama là kiểm soát thân xác, Uparati là khoan dung rộng lượng, Titiksā là nhẫn nhục, Sraddhā là tin tưởng, Samādhāna là quân bình; y cũng phải có Mumuksā tức là lòng khao khát giải thoát khỏi điều phù du, và thế rồi với mọi đức tính này y mới là Adhikārin, kẻ xứng đáng được khai tâm vào khoa yoga (35). Bây giờ y mới theo khoa Jnāna Yoga và vì phân biệt được sự vô giá trị của điều vô thường cho nên y trở thành Parivrājaka, kẻ lang thang không bị dính mắc do ham muốn, kẻ xuất gia. Nhờ vào tầm nhìn sâu sắc hơn, y mới nhận thức ra điều thường trụ và dựa vào đó làm nền tảng vững chắc của mình để trở thành Kūṭicaka, tức là kẻ ở trong túp lều, ở nơi trú dưỡng an toàn duy nhất. Bây giờ y mới cảm nhận rõ ràng được ngã thức, nhận thức được “Tự Ngã”, và thấy được cũng Tự Ngã ấy ở nơi những người khác, tức là giai đoạn Hamsa. Khi vượt lên trên nó vì linh hồn đã được soi sáng và tâm thức đã được bành trướng thì y trở thành Parama-hamsa, vượt ra ngoài Tự Ngã và nhận thức được “Tôi là Ngài”.

Bhakti Mārga là con đường dành cho linh hồn nào có lòng luyện ái đối với một khía cạnh đã biểu lộ nào đó của

³⁵ Đây là những đức tính mà Sri Samkarācārya đòi hỏi trước khi cho phép người ta được nghiên cứu về Vedānta, vì nếu không có khoa yoga thì người ta không thể nhận thức được Vedānta.

Thượng Đế và những giai đoạn sơ khai của nó là tận tụy sùng tín, yêu thương sâu sắc và kính cẩn. Dần dần thì linh hồn tiếp thu được những đức tính mà mình tôn sùng, trở thành cái mà mình thờ phụng. Việc không dính mắc đạt được qua sự từ bỏ trong Karma Mārga, đạt được do sự phân biệt trong Jñāna Mārga, thì ở con đường này, người ta đạt được nó bằng cách trực xuất mọi sự vướng mắc hạ đẳng qua việc chỉ duy nhất dính mắc vào với Chúa; nhờ có tình thương, nó chinh phục được mọi ham muốn thấp hèn, và những ham muốn ấy tàn lụi đi vì thiếu cấp dưỡng. Sự hi sinh là một hành vi đầy hoan hỉ do lòng sùng tín, người ta bước qua mỗi một trong bốn giai đoạn bằng tình thương; trong mỗi giai đoạn, nó đều là phương tiện chủ động để thành tựu, cho tới khi tình thương vốn tôn sùng tìm thấy được đối tượng để tôn sùng bèn ôm ghì lấy đối tượng ấy và cảm thấy mình hòa lẫn vào sự đơn nhất hoàn toàn đối với đối tượng được mình yêu thương.

Thật ra ba con đường hòa lẫn vào nhau, và trong các giai đoạn cao cấp thì ta không tách rời con đường này ra khỏi con đường kia vì đạo sĩ của Karma Yoga cũng đầy lòng Bhakti, và cũng nhờ sự hi sinh, y đã tiêu diệt được Ahamkāra, do đó trở nên hoàn toàn minh triết. Mỗi tu sĩ của Jñāna Yoga và Bhakti Yoga đều tiếp nhận các đức tính của khoa Yoga khác. Trong tâm hồn của tu sĩ Bhakti thì minh triết nảy sinh hồn nhiên, còn trong tâm hồn của tu sĩ Jñāna thì Bhakti đơm hoa kết trái là kết quả tất yếu của thấu thị.

Trong những giai đoạn sau này trên mỗi con đường, ngay khi cần tới sự giúp đỡ của Sư phụ thì Sư phụ bèn xuất hiện để dẫn dắt linh hồn; con người trở thành một siṣya, một

chela ⁽³⁶⁾. Sư phụ không đến với kẻ chưa chuẩn bị, chưa sẵn sàng, mặc dù sự sốt ruột của con người thường kêu gào đòi hỏi Ngài có mặt, mà khi nếu Ngài có mặt thì chẳng ai buồn đếm xỉa tới. Ngài dẫn dắt linh hồn qua những giai đoạn sau này, giúp đỡ điều chỉnh mỗi khi cần thiết, giúp nó khai mở những năng lực riêng, triển khai những tiềm năng thiêng liêng bên trong, vậy là đẩy nhanh quá trình tiến hóa của nó cho đến khi đạt được sự thành tựu. Lúc bấy giờ đến lượt đệ tử trở thành linh hồn được giải thoát, sẵn lòng và thích hợp để giúp đỡ cho những kẻ chậm tiến hơn tiến lên. Ngài trở thành Jivanmukta ⁽³⁷⁾ vẫn còn sống trong thể xác, là cầu nối giữa loài người sinh hoạt trên cõi trần với loài người chú trọng tới tính linh, Ngài là một kênh dẫn tình thương và sức mạnh của Thượng Đế tới cho con người. Hoặc Ngài có thể trở thành Videhamukta ⁽³⁸⁾ sống trong thế giới vô hình, vẫn còn phụng sự cho Đấng Nhất Như, vẫn còn thi hành chủ đích của Thượng Đế, phụng sự theo những đường lối khác như là kênh tiếp dẫn sự sống tâm linh đến cho con người. Những đấng đại hùng này trả nợ cho Sư phụ mình bằng cách phục vụ cho các đệ tử hiện tại và tương lai, cũng giống như các Ngài tiếp nhận sự giác ngộ của chính mình từ các bậc Sư phụ đã được phát triển trong quá khứ. Thế là hết vũ trụ này nối tiếp vũ trụ kia, mỗi vũ trụ trợ giúp vũ trụ hậu bối của mình cho đến khi tư tưởng của ta hết đường diễn tả và năng lực của con người chìm xuống không thể bay vút lên được nữa.

³⁶ Một đệ tử hoặc một môn đồ.

³⁷ Linh hồn đã giải thoát.

³⁸ Đấng đã giải thoát nhưng không mang thân xác.

Đó là cách diễn tả ngắn gọn và bất toàn nhất, đó là tôn giáo đã được lập nên từ thời xa xưa vô thủy và được các bậc Rishis trao truyền. Đó là tôn giáo của bạn, những người đang kế thừa quá khứ, dòng dõi các Đấng đại hùng! Chừng nào bạn còn sống trong tôn giáo ấy thì bạn còn thật sự là thừa kế của các Ngài. Chừng nào bạn còn thấy điều này quý báu và thực hành theo nó thì bạn còn đang học bài học tiến hóa do các Ngài giảng dạy và do các Ngài giáo huấn cho mọi người; chừng đó bạn vẫn còn lợi dụng được những cơ hội lớn lao hơn các cơ hội được dành cho bất kỳ quốc gia nào khác; những cơ hội mà nếu bạn bỏ qua thì bạn ắt nuôi tiếc khi gặp phải những tình huống kém thuận lợi hơn trong nhiều kiếp vị lai.

HỒI GIÁO

(Một bài thuyết trình trước đại hội)

ANNIE BESANT

Bản Dịch Chon Như 2008

THƯA CÁC HUYNH ĐỆ

Trong số các yếu tố góp phần xây dựng nên một quốc gia thì tôn giáo là yếu tố quan trọng nhất, là nền tảng, cũng như đỉnh cao sinh hoạt quốc gia. Thoạt nhìn quả thật là một lợi ích cho quốc gia khi chỉ có một tín ngưỡng duy nhất, một tục thờ cúng duy nhất trong đó đưa trẻ ngay từ khi ở trong lòng mẹ đã học nói cách ngọng nghịu cùng một lời cầu nguyện, suy tư theo cùng một đường lối tín ngưỡng tôn giáo. Nhưng tôi thấy dường như sự chiến thắng của tôn giáo còn lớn lao hơn nữa *nếu có nhiều tín ngưỡng trong một dân tộc, và tất cả đều tôn thờ một Đấng Thượng Đế duy nhất*, với nhiều hồng danh khác nhau, và nhiều hình thức khác nhau; nếu một dân tộc như thế có thể tập hợp thành một quốc gia đơn nhất và tìm được một sự thống nhất sâu xa hơn trong nhiều tín ngưỡng, tìm được lai lịch của tôn giáo chân chính trong những sự biến thiên của tôn giáo. Nếu điều đó có thể xảy ra, (trong lịch sử lâu dài của thế giới chưa hề xảy ra điều đó) thì tôi thấy dường như tôn giáo quả thật đã thành tựu được sự khai hoàn cao quý nhất, và trong hài âm nhiều hợp âm của đủ thứ tín ngưỡng hòa lẫn thành ra một tổng thể du dương duy nhất, Minh Triết Thiêng Liêng ắt đã đạt được sự khai hoàn hùng dũng nhất, và Tình Huynh Đệ của con người đã nêu

được tấm gương cao cả và vĩ đại nhất. Khả năng như thế ở phía trước mặt Ấn Độ, và chỉ trước mắt Ấn Độ thôi, trong số các quốc gia trên thế giới. Các quốc gia khác đều có đức tin, một đức tin từ biên giới này sang biên giới bên kia; nhưng ở Ấn Độ có gieo trồng đủ mọi tín ngưỡng trên thế giới; do đó ở đây và chỉ ở đây thôi, thì các tín ngưỡng ấy mới có thể đạt được sự đơn nhất và sự thành tựu đầy quyền năng.

Bạn ắt nhớ rằng cách đây ba hoặc bốn năm, tôi có nói với bạn về bốn tôn giáo lớn: Ấn Độ giáo, Bái hỏa giáo, Phật giáo và Ki Tô giáo. Điều này để sót lại ba tín ngưỡng vẫn còn tìm được nơi cư trú trên mảnh đất Ấn Độ, tín ngưỡng Hồi giáo, tín ngưỡng Kỳ na giáo và tín ngưỡng đạo Sikh – cả ba tín ngưỡng còn lại này hợp thành bảy tín ngưỡng của Ấn Độ và thế giới. Hiện giờ chúng ta chia rẽ người Ấn Độ này với người Ấn Độ kia, tâm hồn này với tâm hồn nọ; giờ đây chúng ta ngăn cách người thuộc tín ngưỡng này với người thuộc tín ngưỡng khác, và những kẻ chỉ tôn thờ một Đấng Duy Nhất thôi lại chia rẽ nhau về danh xưng của Ngài. Hồi cư Huynh Đệ, nếu trên mảnh đất này chư Thần linh ban phúc cho chúng ta tạo ra được sự thống nhất tôn giáo; nếu ở đây một quốc gia duy nhất có thể xây dựng dựa trên nhiều tín ngưỡng; nếu người Hồi giáo có thể yêu thương người Ấn giáo và người Ấn giáo yêu thương người Hồi giáo; nếu Ki Tô hữu có thể bắt tay tín đồ Bái hỏa giáo và tín đồ Bái hỏa giáo bắt tay người Ki Tô hữu; nếu tín đồ Kỳ na giáo, Phật tử và tín đồ đạo Sikh có thể yêu thương nhau như anh em chứ không ghét bỏ nhau như kình địch, thì bấy giờ tôn giáo sẽ chiến thắng, và chỉ bấy giờ thôi thì hồng danh của Thượng Đế mới trở thành một danh xưng an bình.

Hôm nay, ngày mai và ngày mốt, chúng ta sẽ xét tới ba tín ngưỡng còn lại ở Ấn Độ, và vào ngày cuối cùng chúng ta

sẽ xét tới đâu là sự hiệp nhất và đỉnh cao của nó tức Minh Triết Thiêng Liêng, Thông Thiên Học. Nó vốn chung cho mọi tín ngưỡng và cũng thuộc về mọi tín ngưỡng; không một tín ngưỡng nào có thể yêu sách Minh Triết Thiêng Liêng là độc quyền của mình và loại trừ huynh đệ khác, mà mỗi người đều có thể cho rằng Minh Triết Thiêng Liêng là của mình vì bao hàm mọi tín ngưỡng. Đó là công trình của ta vào ngày kỷ niệm Chu niên này; mong sao công trình ấy sẽ được các bậc Đạo sư của mọi tôn giáo trên thế giới ban phúc cho các môn đồ có thể yêu thương nhau và hiệp nhất lại, cũng như các bậc Đạo sư vậy. Lúc bấy giờ quả thật Ấn Độ sẽ trở thành một quốc gia vô tiền khoáng hậu; bấy giờ Ấn Độ sẽ là một dân tộc duy nhất từ dãy Hi mã Lạp sơn ở phía Bắc cho tới mũi Comorin ở phía Nam, bấy giờ ta sẽ biết tới tên gọi Ấn Độ là tên gọi của một quốc gia duy nhất trong một đế quốc hùng cường. Đó là sự khai hoàn của tôn giáo, và bạn được hiệu triệu dùng đức tin và tình thương của mình ngày nay để phục vụ cho công trình ấy.

* * * *

Có bốn điều mà ta cần nghiên cứu trong một tôn giáo:

- Giáo chủ của nó – cuộc đời và tính cách của người sẽ gây dấu ấn lên nó.
- Tôn giáo công truyền dành cho đại chúng.
- Triết lý cần thiết dành cho người có học và có văn hóa.
- Thần bí học biểu diễn sự khao khát mang tính đại đồng thế giới của Tinh thần con người muốn hiệp nhất với cội nguồn của mình.

Vậy thì ta hãy nghiên cứu HỒI GIÁO.

Giờ đây xin các bạn cùng tôi tới viếng thăm xứ Syria và Ả rập. Khi thế kỷ thứ 6 của công nguyên đã xảy ra trên thế

giới thì bạn hãy cùng tôi đến xem tình trạng của xứ Ả rập chợ phiên, và xứ Syria, nơi Đấng Ki Tô đã sống ở đó. Chiến tranh tôn giáo khắp mọi phương diện đã làm tan nát nhà cửa và phân ly dân chúng, những cuộc tranh cãi tàn bạo và đẫm máu, những mối hận thù truyền kiếp kéo dài từ đời này sang đời khác; những sự oán ghét chia rẽ người với người, thị tộc với thị tộc, bộ tộc với bộ tộc. Ta hãy xem xứ Ả rập, nơi có tục sùng bái ngẫu tượng tàn bạo và khốc liệt, thậm chí hiến dâng con người để tế lễ ngẫu tượng; nơi đó tén đồ cử hành lễ hội trên xác của những người chết; nơi đó lòng tham dục thế chỗ cho tình yêu thương con người, và sự dâm dật cực độ đã thế chỗ cho sinh hoạt gia đình; nơi đó những cuộc chiến tranh cay đắng và đẫm máu đã bùng nổ với chỉ một sự khiêu khích nhỏ nhất; nơi đó quyền thuộc này tàn sát quyền thuộc kia; người hàng xóm này giết hại người lân cận kia, và cuộc sống hầu như quá ô trược đến nỗi không lời lẽ nào tả xiết được.

Một Đứa trẻ đã chào đời trong cái địa ngục sục sôi ấy của lòng đam mê, thói tàn sát, sự tham dục và thói độc ác của con người. Nó “mở cặp mắt ngây thơ chào đời” vào ngày 29 tháng 8 năm 570 sau Công nguyên ở Mecca, và sinh ra trong một thị tộc Quraish. Vài tuần trước khi nó chào đời thì cha nó đã mất – cha nó đang tràn đầy nhựa sống tuổi tráng niên đã bị bố đẻ mình từ bỏ để dùng làm vật hiến tế, và sinh mệnh của nó dường như có thể nói là được cứu sống bằng phép lạ qua cửa miệng của vị nữ tư tế đền thờ, bà ra lệnh tha chết cho đứa bé. Người góa phụ chỉ góa bụa được vài tuần đủ để sinh ra đứa con, rồi chỉ vài năm ngắn ngủi trôi qua thì bà cũng theo gót người chồng ra nghĩa địa. Y lớn lên trong nhà của ông nội, đó là một đứa trẻ kín đáo, miệng im như thóc, dễ mến, dịu dàng, kiên nhẫn, ai cũng lấy làm thương. Chỉ vài năm sau nữa thì đến lượt ông nội cũng mất. Một ông chú tên

là Abū Tālib thuộc dòng cao quý nhất trong số họ hàng đã nhận đứa trẻ mồ côi (hai lần, ba lần mồ côi) về nhà mình nuôi và y lớn lên ở đó cho tới tuổi thanh xuân. Bấy giờ y đi du hành buôn bán kinh doanh xuyên qua xứ Syria, dùng đôi mắt thâm trầm để quan sát những phong cảnh náo nhiệt diễn ra xung quanh mình. Lúc y đã được 24 tuổi đời thì trong chuyến du hành qua Syria, y gặp một người bà con nữ, lớn tuổi hơn y nhiều tên là Khadija. Khi y trở về, bà ta thấy y rất trung thành, rất thanh bạch, rất trinh khiết, rất đáng tin cậy đến nỗi bà bèn cưới y rồi cả hai trở thành vợ chồng – Muhammad còn chưa là bậc Đạo sư, Khadija còn chưa là môn đồ, trưởng tràng, họ chỉ là một người trai trẻ và một gái có tuổi nhưng cuộc hôn nhân của họ hạnh phúc đến nỗi nó vẫn còn là một trong những cuộc phối ngẫu lý tưởng nhất trên thế gian. Cho đến khi bà bỏ lại y chịu cảnh góa vợ lúc ông mới được 50 tuổi sau 26 năm mặn nồng cuộc sống vợ chồng.

Sau khi cuộc hôn nhân xảy ra thì tới 15 năm suy tư, trong đó cuộc sống nơi ngoại giới thật êm đềm nhưng sự xung đột trong nội tâm thật khủng khiếp. Khi ông thả bộ ngang qua đường phố Mecca, những đứa trẻ chạy ủa ra bám lấy gối ông. Ông bao giờ cũng nói một lời âu yếm với đứa trẻ, vuốt ve những đứa bé con, ông không bao giờ nuốt lời; lời khuyên cáo tử tế của ông bao giờ cũng phục vụ cho người nghèo và kẻ khốn khổ. Họ gọi ông là Al Amīn, tức “người đáng tin cậy”, đây là tên gọi mà những người láng giềng dành cho kẻ nào đáng được tin cậy, một danh xưng cao quý nhất mà một người có thể đạt được. Nhưng trong khi cuộc sống ngoại giới hữu ích, êm đềm và hữu dụng như thế thì đời sống nội tâm của ông ra sao? Ôi! Ai mà tả cho xiết được những cơn bão lòng đau đớn và oằn oại đã thôi thúc bậc Đạo sư vị lai đi vào hoang mạc kế cận để vật vã với phần hồn của

chính mình trong sự trần trở mà chỉ những kẻ được Thượng Đế linh hứng mới có thể nếm mùi. Y chạy trốn vào hoang mạc hết tháng này sang tháng khác ròng rã suốt 15 năm trời ấy; ông nằm cô đơn trong hang động nơi hoang mạc để tham thiền, cầu nguyện, cay đắng nghi ngờ bản thân và tự vấn thắc mắc xem đâu là thông điệp mà mình nghe được: *“Nhân danh Chúa, con hãy khóc đi”*. Mình là ai mà phải khóc? Mà mình khóc cái gì mới được chứ? Bị dẫn vật vì nổi nghi ngờ và oằn oại, thất vọng về bản thân, chẳng biết mình có quyền năng thật sự gì chẳng, ông vốn là kẻ thất học và chưa được rèn luyện thì làm sao mà tìm được cái tiếng nói nội tâm hiệu triệu mình? Biết đâu đó lại chẳng phải là cái lòng ngã mạn của mình, cái tính tự phụ của mình, cái lòng khao khát áp chế người khác của mình đã kêu gọi mình chứ đâu phải tiếng nói của Đấng Tối Cao ra lệnh cho bậc Đạo sư thốt lên Ngôi Lời? Thế là 15 năm đã trôi qua, những năm trần trở mà ít có thể đo lường được để rồi một đêm cũng giống như mọi đêm, khi ông nằm dài ra trên mặt đất trong con oằn oại thì một ánh sáng từ trên Trời chiếu xuống xung quanh ông và một hình thù vi diệu hiện ra trước mắt ông: *“Hãy đứng dậy đi, mi là bậc Đạo sư của Thượng Đế, hãy đi ra và kêu khóc nhân danh Chúa”*. *“Tôi kêu khóc cái gì đây?”* vị Thiên thần bảo: *“Cứ kêu khóc đi”*, thế rồi Thiên thần dạy cho ông về việc cấu tạo nên các thế giới, việc tạo ra con người, dạy ông về sự thống nhất của Thượng Đế, về bí nhiệm của các Thiên thần, dạy ông cả công trình ngay trước mắt. Ông là con người cô đơn nhất, xung quanh là cả một quốc gia, ông phải đi ra ngoài kêu khóc và kêu khóc nhân danh Chúa.

Ông bèn đi ra, chạy ủa về nhà rồi té xuống đất ngay ở trước nhà, nơi đó có Khadija. Ông bèn bảo bà: *“Tôi biết làm gì bây giờ?”*. *“Tôi là ai?”*. *“Là cái gì?”*. Tiếng nói của người vợ

trung thành vang lên: “Không đâu chàng, thật là chân thực và trung kiên, chàng chưa bao giờ nuốt lời, thiên hạ đều biết tính tình của chàng, Thượng Đế không lừa gạt kẻ thuần thành đâu; vậy thì chàng cứ nghe theo tiếng nói ấy, hãy tuân lời hiệu triệu ấy”. Thế là tiếng nói của bà vợ, môn đồ trưởng tràng, đã đem lại chút ít can đảm cho tâm hồn con người đang nao núng trước sứ mệnh vĩ đại, khiến ông hiên ngang đứng lên. Giờ đây không còn chỉ là Muhammad mà là bậc Đạo sư Ả rập, Người sẽ biến xứ Ả rập thành một quốc gia ổn định, một cường quốc, và tín đồ sẽ mang ngọn đuốc khoa học để lại thấp sáng cho Âu châu, nơi mà đuốc đã tắt; tín đồ cũng xây dựng nên một đế quốc hùng cường với động cơ thúc đẩy là lòng sùng tín bậc giáo chủ độc nhất vô nhị không tín ngưỡng nào sánh kịp. Bạn nên nhớ rằng vì bạn không thuộc về tín ngưỡng của bậc Đạo sư Ả rập, chứ trong số tất cả nhiều tín ngưỡng của con người, không có tín ngưỡng nào được tin tưởng tha thiết hơn, được đam mê tuân theo hơn những lời nói ra từ cửa miệng của bậc Đạo sư Ả rập. Và theo lời Bain, nếu ta cần có bằng chứng về niềm tin ấy thì ta hãy thử quan sát các tín đồ để coi lời dạy của ông đã ngấm sâu vào hành động của cuộc đời họ đến đâu. Một người Hồi giáo chưa bao giờ biết xấu hổ khi quì xuống cầu nguyện, mặc dù xung quanh mình là những kẻ chế nhạo và thù ghét bậc Đạo sư. Ta hãy xem đức tin nơi y đã thắng lướt được mọi sự sợ chết. Ta biết ở đâu ra cái chủ nghĩa anh hùng vĩ đại hơn tính cách anh hùng của những tu sĩ Hồi giáo Phi châu, họ xung phong lên trên trận địa, bị súng Gatling càn quét rồi gục xuống chết, từng hàng từng hàng, trước khi tiến đến tận hàng ngũ quân thù, xung phong xả thân giống như những người khác hơn hỏ đi về nhà cô dâu. Đó là vì tình yêu thương bậc Đạo sư và tín ngưỡng Hồi giáo.

Một tín ngưỡng như thế ắt phải có triển vọng trong thế giới tương lai. Một tín ngưỡng như thế phải vươn cao hơn mức nó đạt được ngày nay.

Ta hãy trở lại với bậc Đạo sư chỉ có một môn đồ duy nhất là người vợ của mình. Các môn đồ kế tiếp đều là bà con họ hàng thân tín nhất. Điều này nói lên một cái gì đó về con người ấy. Thật dễ thu nhận môn đồ trong một đám đông, cái đám đông chẳng biết bạn là ai, cái đám đông chỉ thấy bạn hùng hồn trên bục giảng, cái đám đông chỉ nghe thấy bạn nói qua một bài thuyết trình đã viết sẵn hoặc trả lời những thắc mắc được nêu lên. Nhưng trở thành một bậc Đạo sư đối với vợ mình, đối với con gái mình, đối với con rể mình và đối với họ hàng thân cận, ôi ! đó quả thật là một bậc Đạo sư, một sự khải hoàn mà thậm chí chính Đấng Ki Tô cũng chưa thể đạt được. Đó là các môn đồ đầu tiên của ông. Tuy nhiên, Abū Tālīb, người suốt đời bảo hộ cho ông lại không chấp nhận ông như là bậc Đạo sư, cái người từ khi còn tấm bé đã bám lấy đầu gối của mình. Ông trả lời rằng: “Hỡi con của anh ta oi, ta không thể từ bỏ tôn giáo của cha ông; nhưng nhân danh Thượng Đế Tối Cao, trong khi ta còn sống, ta sẽ không để cho ai dám gây phương hại cho người”. Thế rồi quay sang Ali, con ruột của mình, vị tộc trưởng khả kính vắn hỏi xem tôn giáo của y là gì? Ali trả lời: “Thưa cha, con tin vào Thượng Đế và bậc Đạo sư của Ngài, cho nên con xin đi theo Ngài”. Abū Tālīb: “Được thôi con ạ, y sẽ chẳng kêu gọi con làm điều gì ngoại trừ những điều tốt đẹp đâu, có sao con lại thoải mái trung thành với y” ^[1]. Ông lao động vất vả trong ba năm trời

¹ Syed Ameer, Thạc sĩ Khoa học Xã hội và Nhân văn, *Hồi Giáo Tinh Yếu*, trang 87, 88.

im lặng, và đến hết ba năm thì có 30 môn đồ xung tụng ông là bậc Đạo sư của Chúa. Thế rồi ông giảng bài giảng đầu tiên trước công chúng, giảng dạy về tính thống nhất của Thượng Đế, rao giảng chống lại việc hiến tế con người, chống lại sự tham dục rượu chè say sưa và sinh hoạt ô uế. Thế rồi có thêm một số người nữa tụ tập xung quanh ông. Chịu ảnh hưởng ngọn lửa hùng hực toát ra từ miệng lưỡi được linh hứng của ông. Nhưng khi ông tụ tập được những người khác xung quanh mình thì sự đàn áp dữ dội bùng nổ với những cuộc tra tấn khủng khiếp mà da thịt con người hầu như không chịu nổi. Người ta xé tan đám tín đồ của ông ra từng mảnh, quăng họ lên những cái cọc xuyên, đặt họ dưới cát nóng bỏng mặt ngựa lên hướng về mặt trời Ả rập, trên ngực dần những tảng đá nặng trĩu, người ta ra lệnh cho họ chối bỏ Thượng Đế và bậc Đạo sư, thế mà các môn đồ lại thì thảo trước khi chết: “Chỉ có một Thượng Đế duy nhất và Mahummad chính là bậc Đạo sư”. Xem này! chỉ có một người duy nhất, họ xẻo thịt của y ra từng miếng một và khi xẻo thịt như thế họ cười đùa bảo rằng: “Mi có muốn Mahummad thế chỗ cho mi để cho mi được bình yên vô sự về nhà chăng?”. Kẻ hấp hối trả lời: “Xin Thượng Đế làm chứng cho con, con đâu có yên tâm ở nhà với vợ con và tài sản nếu Muhammad vì thế mà phải chịu một mảnh gai châm chích vào người”. Ông đã gọi hứng được cái tình thương ấy nơi kẻ chịu chết vì ông.

Cuối cùng thì đám tín đồ của ông cũng bắt đầu chạy trốn, đi tị nạn nơi các chế độ khác và nghe ngóng một lúc để xem liệu những người mà ông đã cứu khỏi điều độc ác nói về bậc Đạo sư này như thế nào, và nói về điều mà ông đã làm cho họ, vì sự chứng nhận của bậc môn đồ là sự chứng nhận tốt nhất đối với bậc thầy, và chính nơi đây mà ta học được nhiều nhất về việc con người ấy đã gây xúc động cho tâm

hồn tín đồ của mình đến đâu. Phát ngôn viên của tòa đại sứ tiếp nhận kẻ tị nạn có nói: “Hỡi Đức Vua, chúng ta bị đắm chìm trong vực thẳm của sự ngu dốt và dã man... chúng ta tôn thờ ngẫu tượng, chúng ta sống không trinh khiết, chúng ta ăn xác chết và chúng ta mở miệng ra là chưởi rủa; chúng ta không đếm xỉa gì tới xúc cảm của loài người, coi thường bốn phận hiếu khách và tình lân bang, chúng ta chẳng biết tới một luật nào khác hơn là luật của kẻ mạnh, *trong khi đó Thượng Đế đã dựng nên giữa chúng ta một con người mà chúng ta có biết về thân thể, tính trung thực, lòng ngay thẳng và sự trong sạch của người*; người kêu gọi chúng ta hiệp nhất với Thượng Đế và dạy chúng ta đừng liên kết Thượng Đế với bất cứ thứ gì; người cấm chúng ta tôn thờ ngẫu tượng, ra lệnh cho chúng ta nói sự thật, trung thành với những bậc đáng tin cậy, từ bi và tôn trọng quyền của người lân cận, người cấm chúng ta nói lời độc ác với phụ nữ hoặc ăn chặn tài sản của cô nhi; người ra lệnh cho ta hãy chạy trốn mọi thói xấu, kiêng cử mọi điều ác, hãy cầu nguyện, bố thí, trì trai. Chúng ta tin vào người, chúng ta chấp nhận các giáo huấn của người” [2].

Đó là chứng nhận của các tín đồ về giáo huấn của bậc Đạo sư, họ đã làm chứng cho đáng mà họ xả thân vì ngài.

Và giờ đây ông là loại người nào mà tín đồ cứ tụ tập xung quanh ông? Có một ngày, khi ông đi tới một người giàu mà ông muốn thu phục về chính nghĩa của mình – bởi vì thu phục được những người giàu và có thể lực nghĩa là mang lại sức sống cho các tín đồ – thì một người mù lòa đi theo kêu lớn lên: “Hỡi bậc Đạo sư của Thượng Đế, xin ngài hãy dạy cho con đường lối cứu chuộc”, nhưng ông chẳng thêm

² *Hồi Giáo Tinh Yếu*, trang 100, 101.

nghe. Ông đang đi tới bậc thượng lưu giàu có, thế mà cái tên ăn mày mù lòa này tại sao lại muốn chặn đường ông? Kẻ ăn mày mù lòa đâu có biết ông đang bận rộn cho nên kêu toáng lên: “Hỡi bậc Đạo sư của Thượng Đế, xin ngài hãy chỉ đường cho con”. Bậc Đạo sư cau mày ngoảnh mặt đi. Ngày hôm sau có một thông điệp mãi mãi được ghi vào kinh Al Qurān. Ông “chép nó vào trong đó để cho mọi người nhớ mãi”. “Bậc Đạo sư cau mày ngoảnh mặt đi vì người mù cứ xán lại gần mình: Làm sao mà bạn biết được liệu y có lẽ sẽ được tẩy sạch khỏi mọi tội lỗi, hoặc liệu y có được khuyên răn và lời khuyên ấy có ích lợi gì cho y chẳng? Cái người giàu sang thì con tiếp đãi kính cẩn trong khi đó đâu phải là nhiệm vụ của con, y đâu có được tẩy trừ; nhưng cái kẻ đến với con tha thiết mưu cầu sự cứu chuộc và biết kính sợ Thượng Đế thì con lại xua đuổi. Từ nay trở đi con tuyệt nhiên không được hành động như thế nữa”^[3]. Ngày sau đó, khi bậc Đạo sư gặp lại người mù lòa thì ông bèn tiếp đãi y rất kính cẩn và bảo rằng: “Ta phải hoan nghênh con người này, chính vì y mà Chúa đã quả trách ta” và ông phong cho y làm thống đốc của Medina tới hai lần.

Bậc Đạo sư của Ả rập là một vĩ nhân xiết bao khi tường thuật lại lời quả trách bản thân cũng thoải mái như lời khuyên răn các tín đồ của mình. Đạo sư Mahummad là người như thế đấy.

Nhưng sự ngược đãi khủng khiếp và càng ngày càng khiếp đảm đến nỗi cuối cùng đám môn đồ của ông chạy trốn đi tứ tán mọi phương cho tới khi rốt cuộc chỉ còn lại mỗi một người; bậc Đạo sư không chịu chạy trốn cùng với ông chú

³ Al Qurān, chương LXXX. Kinh Al Qurān bản của Sale không có câu thơ: “Ông cau mày”; đây là một điều bất tiện lớn.

chưa bao giờ chịu nhập đạo, tức nhà quý tộc Abū Tālib. Ông chú đến bảo ông: “Hồi con của anh ta ơi, hãy dẹp việc đó đi, hãy từ bỏ cái chính nghĩa vô vọng này”. Bậc Đạo sư trả lời: “Không đâu thưa chú, nếu người ta đặt mặt trời lên tay phải của con và mặt trăng lên tay trái của con để cưỡng ép con từ bỏ công việc của mình thì quả thật con sẽ chống cự cho tới cùng, đến khi nào một là Thượng Đế hiển lộ được chính nghĩa của Ngài, hoặc là con chịu chết trong toan tính ấy”. Thế rồi vì tâm hồn con người nơi ông đã tan nát trước việc ông chú thân thương luôn luôn bảo hộ mình bây giờ cũng ngoảnh mặt quay lưng với mình; ông bèn lấy cái áo khoác ngoài trùm lên mặt để che giấu đi sự đau khổ và ngoảnh mặt bước đi. Thế rồi tiếng gọi của ông chú vọng theo ông: “Hãy ngừng lại, ngừng lại, cứ nói lên điều mà con thích; nhân danh Chúa, ta sẽ chẳng bao giờ bỏ rơi con, không đâu, chẳng bao giờ”^[4].

Nhưng bây giờ ông chú đã chết rồi. Đó là “năm tang tóc”, tồi tệ hơn cả ngàn lần so với khi Khadija chết, vợ ông, người yêu duy nhất, kẻ dẫu yêu của ông. Ông còn lại một mình côi cút sau 26 năm trời sống cuộc đời hôn nhân toàn bích – cô độc.

Đôi khi bậc Đạo sư ra sức thu phục một vài người cải đạo trong đám các thương gia viếng thăm Mecca, và có một lời thệ nguyện của sáu người cải đạo đã được trao truyền cho chúng ta. Nó được thực hiện trên đồi Akaba và được gọi là lời thệ nguyện Akaba: “Chúng tôi sẽ không gán ghép bất cứ thứ gì cho Thượng Đế. Chúng tôi sẽ không ăn cắp, phạm tội ngoại tình, thông dâm, chúng tôi sẽ không giết con trẻ, chúng tôi sẽ kiên không vu khống và nói xấu; chúng tôi sẽ nghe lời

⁴ Hồi Giáo Tinh Yếu, trang 111.

bậc Đạo sư về mọi chuyện đúng đắn và chúng tôi sẽ trung thành với Ngài dù là lúc đang hạnh phúc hay khi đau khổ”^[5].

Cuối cùng chỉ còn lại mỗi một ông già trung thành Abū Tālīb và Ali ở lại với bậc Đạo sư, và ông quyết tâm chạy trốn. Kẻ thù đã nhốt ông trong một căn nhà nhỏ và ở đây người ta ra sức ám sát ông. Thế là ông bèn trốn thoát qua cửa sổ. Và xem kìa, đó là năm 622 sau Công nguyên mà thiên hạ gọi là Hijra, Hegira, năm rời bỏ Mecca nhưng là năm khởi đầu kỷ nguyên Hồi giáo. Những người trốn tránh bị săn đuổi, người ta treo giá cho cái đầu của bậc Đạo sư. Ông già Abū Bakr run sợ nói: “Chúng ta chỉ còn có hai người”. Muhammad trả lời: “Không đâu, chúng ta có tới ba người lận, Thượng Đế ở cùng với chúng ta”^[6].

Ông chạy trốn tới Medina, và ở đó thiên hạ hoan nghênh ông, các môn đồ bắt đầu bu quanh ông và ông được tôn lên làm Đấng Trị Vì Quốc gia. Nhưng xem kìa, kẻ thù từ Mecca đuổi theo ông, hàng đoàn những kẻ đã hành hạ và tra tấn tñ đồ của ông, đội ngũ của ông còn nhỏ bé trong khi hàng ngũ của quân thù thật là hùng mạnh. Họ giao chiến với nhau – trận đánh Badr. Bậc Đạo sư hét lớn lên: “Chúa ơi, nếu đội ngũ nhỏ bé này mà bị chết đi thì sẽ chẳng còn ai tôn thờ Ngài một cách trong sạch”^[7]. Có một trận đánh khốc liệt; những luồng gió và cát gay gắt dường như chiến đấu hỗ trợ người Hồi giáo. Ông đã chiến thắng vì lực lượng của quyền năng Thượng Đế về phe với ông và quả thật mọi người coi ông là bậc Đạo sư của Chúa. Đây là lần đầu tiên Mahummad

⁵ Như trên, trang 119-120.

⁶ Hồi Giáo Tinh Yếu, trang 126.

⁷ Như trên, trang 145.

gây đổ máu khi đẩy lui một cuộc tấn công. Xưa nay ông bao giờ cũng dịu hiền, từ bi, “ẻo lả như phụ nữ” (quân thù gọi ông như thế) nhưng giờ đây ông không còn là một cá nhân riêng tư và đã tha thứ cho mọi điều sai trái mình phải chịu đựng; ông là Đấng Trị Vì Quốc gia, Viên tướng chỉ huy một quân đội với những bốn phần mà thuộc hạ đã ủy thác cho ông. Sẽ đến ngày mà những tội ác (được ông tha thứ với tư cách một con người) phải bị trừng phạt khi ông có tư cách là nhà cai trị, và bậc Đạo sư Mahummad không phải là kẻ đa cảm hay nhu nhược. Sau khi ông thắng trận ở Badr, chỉ có hai người bị hành quyết và trái với thông lệ Ả rập, theo lệnh của bậc Đạo sư, tù nhân được đối xử một cách tử tế nhất, quân Hồi giáo cấp bánh mì cho tù nhân và chỉ giữ lại chà là cho bản thân.

Giờ đây sau những năm chinh chiến và những năm xáo trộn khó khăn, cãi vã nhau trong đám tín đồ, kẻ thù lại vây quanh ông. Nhưng có một bối cảnh đẹp đến nỗi tôi phải dừng lại một lúc để nói về nó. Đã có một trận chiến và sự khai hoàn; chiến lợi phẩm đã được chia chác và những người theo ông trung kiên lâu dài nhất lại không được chia chiến lợi phẩm; thế là có sự giận dữ và phàn nàn khiến ông phải nói rằng:

“Hỡi Ansār. Ta đã nghe bạn xì xào bàn tán trong hàng ngũ. Khi ta đến với bạn, bạn đang đi lang thang trong u minh và Chúa đã chỉ đường ngay lẽ phải cho bạn; bạn đang đau khổ và Ngài đã khiến cho bạn hạnh phúc: lòng hận thù chất chứa trong bạn và Chúa đã làm cho tâm hồn bạn tràn đầy tình thương và sự hòa đồng huynh đệ. Hãy nói cho ta biết có phải như thế chăng?” Họ trả lời: “Quả thật đúng như lời Ngài nói, hảo ý và ân phúc thuộc về Chúa và bậc Đạo sư của Ngài”. Bậc Đạo sư tiếp tục nói: “Không đâu, nhân danh

Chúa, nhưng bạn có thể trả lời đúng đắn vì bản thân tôi cũng đã chứng nhận sự thật ấy: Các người đến với chúng tôi khi bị xua đuổi coi như là một kẻ lừa bịp, và chúng tôi tin vào bạn; bạn đến với chúng tôi là một kẻ tị nạn bơ vơ và chúng tôi đã giúp đỡ bạn; bạn là một kẻ nghèo nàn căn bản của xã hội và chúng tôi cung cấp cho bạn nơi nương náu; bạn không có được tiện nghi vật chất và chúng tôi an ủi bạn. Hỡi các Ansār, tại sao lòng bạn lại xao xuyến vì những chuyện sinh hoạt như thế? Chẳng lẽ bạn không thỏa mãn khi những người khác có được bầy đàn gia súc và lạc đà, còn bạn trở về nhà chỉ có tôi đi theo cùng? Nhân danh Đấng đã nắm trọn cuộc đời của tôi, tôi sẽ chẳng bao giờ bỏ rơi bạn. Nếu toàn thể loài người đi theo một đường, còn các Ansār đi theo một nẻo khác thì quả thật tôi sẽ gia nhập hàng ngũ các Ansār. Chúa ưu ái bạn, ban phúc cho bạn, cho con và cháu bạn”. Những người chiến sĩ thô bỉ ấy khóc rống lên cho tới khi “nước mắt tràn đầy xuống râu họ” theo lời kẻ viết niên sử: “Đúng vậy thưa bậc Đạo sư của Thượng Đế, chúng tôi rất bằng lòng với phần chia của mình” [8].

Hồi chư huynh đệ theo Ấn giáo vốn chẳng biết chút nào về bậc Đạo sư Ả rập vĩ đại, bạn đâu có cảm được sự hấp dẫn của bậc đạo sư ấy – quyền năng nơi người đã khiến cho thiên hạ chịu tra tấn và giáp mặt với cái chết vì lợi ích của người, nó đã khiến cho lòng yêu thương người kéo dài qua nhiều thế kỷ; thế nhưng người đã khẳng khẳng nhấn mạnh tới những khuyết điểm của chính mình: “Tôi chỉ là một người bình thường thôi” – thậm chí tình thương ấy chưa bao giờ thần thánh hóa được người.

⁸ Hồi Giáo Tinh Yếu, trang 197-198.

Thế là những sự việc tiếp diễn trong 10 năm để rồi cũng tới lúc kết liễu. Khi đã cầu nguyện xong, thiên hạ nhắc bổng người lên tới tận đền thờ Hồi giáo vì ngài quá yếu nên tự mình không thể đứng vững được, Ali và Fazl đỡ người ở mỗi bên và ngài cất cao giọng nói yếu ớt, hét lên: “Hỡi các tín đồ Hồi giáo! nếu ta đã từng đối xử sai trái với bất kỳ người nào trong các bạn thì giờ đây ta sẽ đền đáp lại; nếu ta thiếu nợ bất cứ người nào một thứ gì thì tất cả những thứ mà ta ngẫu nhiên sở hữu được sẽ thuộc về các bạn”. Có một người bảo rằng ông thiếu nợ y ba dirhems và người ta trả cho y những đồng tiền, món nợ cuối cùng được thanh toán trên trần thế^[9]. Đó là lần cuối cùng ông viếng thăm đền thờ Hồi giáo, ông được gọi về trời vì công việc của ông đã hoàn tất. Ông nằm cầu nguyện và giọng nói của ông chìm xuống thành ra lời thì thào yếu ớt, đó là ngày mừng 8 tháng 6 năm 632 sau Công nguyên, và bậc Đạo sư rời bỏ thân xác mòn mỏi của mình, để từ trên một cõi cao giám sát tôn giáo mà mình đã sáng lập nên và gìn giữ.

Một cuộc đời cao cả, một cuộc đời kỳ diệu, đó quả thật là một bậc Đạo sư của Chúa. Thế nhưng ông sống thật đơn giản, đạm bạc, khiêm tốn, tự tay vá lấy chiếc áo choàng của mình đã bị sòn rách, tự tay đánh giày của mình, khi hàng ngàn người cúi đầu xưng tụng ông là bậc Đạo sư mà ông vẫn hòa nhã với mọi người xung quanh. Anas là người phụ việc của ông có nói: “Suốt 10 năm trời tôi quanh quẩn bên bậc Đạo sư mà Ngài chưa bao giờ cầu nhàu một lời với tôi”^[10].

⁹ Như trên, trang 218.

¹⁰ Hồi Giáo Tinh Yếu, trang 221.

Người ta có đưa ra hai lời buộc tội chính yếu đối với Ngài. Một là trong những năm cuối đời, Ngài cưới tới 9 bà vợ. Đúng vậy, nhưng liệu bạn có ý định bảo tôi rằng con người trong lúc tràn đầy nhựa sống tuổi thanh xuân, một thanh niên 24 xuân xanh, cưới một phụ nữ lớn hơn mình nhiều tuổi mà vẫn trung thành với bà vợ suốt 26 năm, lẽ nào khi đến tuổi 50 lúc những cơn đam mê tham dục đang chết dần mà lại cưới vợ vì sự đam dật và nổi đam mê tính dục? Ta không thể xét đoán con người như vậy. Và nếu bạn xem xét những người phụ nữ mà ông cưới làm vợ thì bạn ắt thấy rằng cứ mỗi người vợ mới là ông tạo được một liên minh mới dành cho dân chúng hoặc thu đạt được một điều gì đó cho tín đồ hoặc là người phụ nữ ấy rất cần được ông che chở.

Nhưng thiên hạ đồn rằng ông rao giảng chiến tranh và sự tuyệt chủng, tàn bạo giết chết đầm máu kẻ không tin. Các nhà lập pháp Hồi giáo đã chủ trương và nêu ra rằng khi có hai huấn lệnh; một mang tính tuyệt đối chẳng hạn như “Hãy giết kẻ không tin”, còn một mang tính điều kiện chẳng hạn như: “Hãy giết kẻ không tin khi y tấn công bạn và không để cho bạn thực hành tôn giáo của mình”; thì cái điều kiện hạn chế ấy phải được thêm vào cho mỗi huấn lệnh tuyệt đối như thế; và qui tắc này được thể hiện đi thể hiện lại qua chính lời lẽ trong kinh Al Qurān, cũng như qua việc thực hành của bậc Đạo sư. Tôi sẽ không trình bày nó bằng ngôn ngữ của mình kéo bạn nghi ngờ rằng tôi nói với tư cách người ủng hộ, mà trình bày qua lời lẽ trong giáo huấn được ngài đưa ra trong lúc ngài còn sống giữa nhân quần. Tôi thấy ngài tuyên bố “kẻ không tin” như sau: “Nếu họ không còn chống đối người nữa thì hãy tha thứ cho những gì đã là quá khứ, nhưng nếu họ quay lại tấn công người thì hình phạt kiểu mẫu của những kẻ trước kia chống đối các bậc Đạo sư cũng đã qua rồi và hình

phật giống như thế sẽ được giáng lên họ. Do đó hãy chiến đấu chống lại họ cho tới khi không còn ai chống đối để bênh vực cho tục sùng bái ngẫu tượng, và tôn giáo hoàn toàn thuộc về Thượng Đế. Nếu họ ngưng chống đối thì quả thật Thượng Đế thấy họ làm như vậy; nhưng nếu họ quay lại thì nên biết rằng Thượng Đế là đáng bảo hộ cho bạn, Ngài là đáng bảo trợ tốt nhất và giúp đỡ tốt nhất” ^[11]. Tôi đọc thấy: “Hãy mời gọi người ta đi theo con đường của Chúa bằng sự minh triết và sự khích lệ ôn hòa; hãy tranh cãi với họ theo kiểu hạ mình nhất vì Chúa thừa biết kẻ nào đi lạc khỏi đường lối của Ngài và Ngài cũng thừa biết kẻ nào đi đúng hướng. Nếu bạn trả thù bất cứ ai thì hãy trả thù tỉ lệ với sự sai trái mà họ đã gây cho bạn; nhưng nếu bạn kiên nhẫn chịu đựng sự sai trái thì đây quả thật là điều tốt hơn cho kẻ đau khổ. Do đó bạn hãy chịu đựng sự chống đối một cách kiên nhẫn, nhưng sự kiên nhẫn của bạn ắt không thực hành được trừ phi được Thượng Đế giúp đỡ. Và bạn đừng có lấy làm rầu rĩ vì những kẻ không tin, bạn cũng đừng phiền lòng vì những gì mà họ đã nghĩ ra một cách tinh tế, vì Thượng Đế ở với những kẻ nào biết e sợ Ngài và công chính” ^[12]. Lại nữa “Mong sao trong tôn giáo không có bạo lực” ^[13]. “Nếu họ nhiệt tình chấp nhận Hồi giáo thì chắc chắn là họ sẽ được dẫn dắt, nhưng nếu họ ngoảnh mặt quay lưng đi thì quả thật lời giảng đạo chỉ dành cho quý vị thôi” ^[14]. Và bậc Đạo sư đưa ra một định nghĩa đáng chú ý về “kẻ vô đạo”: “Kẻ vô đạo là những kẻ làm điều sai trái”, kẻ

¹¹ Al Qurān, Chương VIII.

¹² Như trên, Chương XII.

¹³ Như trên, Chương II.

¹⁴ Như trên, Chương II.

thủ ác, chứ không phải những người ở bên ngoài Hồi giáo, vì như ta thấy, theo lời bậc Đạo sư Hồi giáo, tuyệt nhiên không đồng nhất với tôn giáo của các tín đồ Muhammad ^[15]. “Nếu họ xa rời các con nhưng không chiến đấu chống lại các con và để cho các con được yên ổn thì Thượng Đế không cho phép các con bắt giữ hoặc giết chết họ” ^[16].

Liệu có công bằng chẳng khi lò đi những giáo huấn này được thốt nên giữa trận chiến tranh, cuộc đấu tranh và áp bức mà chỉ nhấn mạnh tới những cụm từ được thốt lên để gây cảm hứng cho thiểu số chống lại đa số, giống như mọi viên tướng hò hét khi y bước vào chiến trường? Những lời lẽ như thế do bậc Đạo sư thốt ra mới là những huấn lệnh “tuyệt đối”.

Ta hãy xem cách ứng xử của chính người để minh họa cho giáo huấn của người. Người chưa bao giờ lại không tha thứ cho một điều sai trái mình phải chịu, và chẳng bao giờ không sẵn lòng tha thứ cho một điều gây phương hại đến mình. Hồi chư huynh đệ của tôi ơi, các bạn hãy ra sức xem xét một người với chân tướng của y chứ không phải qua một bức màn thành kiến. Trong mọi tín ngưỡng đều có nhiều khiếm khuyết; trong phép thực hành của mọi người đều có những sai lầm. Các tín đồ vô minh thường hành động sai trái trong khi các bậc Đạo sư nói lên sự thật. Vậy thì ta hãy xét đoán một tôn giáo dựa theo những phần tử cao cả nhất chứ không dựa theo những phần tử tồi tệ nhất, nhiên hậu ta mới học được cách yêu thương lẫn nhau như anh em một nhà và không thù ghét lẫn nhau như kẻ ngu tín và cuồng tín.

¹⁵ Al Qurān, Chương II.

¹⁶ Như trên, Chương IV.

Giờ đây ta hãy để sang một bên cuộc đời của bậc giáo chủ ▯ bạn không bao giờ được bỏ qua cuộc đời của bậc giáo chủ của bất cứ tín ngưỡng nào, vì đó là trung tâm và nguyên động lực của tín ngưỡng ấy – bây giờ ta hãy quay sang các giáo huấn. Trước hết, lẽ dĩ nhiên là *Tính Đơn Nhất của Thượng Đế*, một giáo huấn mà ta thấy trong mọi tín ngưỡng; nhưng có lẽ đặc điểm của tín ngưỡng thuộc bậc Đạo sư Ả rập chính là việc người giảng dạy Tính Đơn Nhất của Thượng Đế với vai trò là một vị Vua, người Cai trị, người Quản trị; đáng mà chúng ta gọi là Ishvara, Ngôi Lời Tối Cao. Các lời lẽ cứ vang vọng lên lặp đi lặp lại mãi: *“Hãy bảo rằng Thượng Đế là Thượng Đế duy nhất. Ngài chẳng sinh ra điều gì, cũng chẳng ai sinh ra Ngài và chẳng có bất kỳ ai giống Ngài”* ^[17]. Đó là trung tâm của giáo huấn; đó là thông điệp tối cao; vì mỗi tôn giáo đều có một lời lẽ đặc biệt để nói ra và một thông điệp đặc biệt để trao truyền. Và cũng như châm ngôn của Ấn Độ giáo là tính đại đồng thế giới của Tự Ngã, Thượng Đế ngự nơi tất cả và mọi người đều hiệp nhất với Ngài; cũng vậy châm ngôn của Hồi giáo là tính đơn nhất của Thượng Đế trên cương vị là đáng Cai trị; ngoài Ngài ra không có ai, Ngài là đáng độc nhất vô nhị. Tôi có thể trích dẫn cả tá đoạn trong kinh Al Qurân để chứng tỏ điều này. Điều đó không cần thiết, mặc dù tôi xin thêm vào hai đoạn.

“Hỡi Thượng Đế! Không có Thượng Đế nào ngoài Ngài, đáng sống động, đáng tự tại, Ngài không hề thiu thiu ngủ hoặc say ngủ; bất cứ thứ gì trên trời dưới đất đều thuộc về Ngài. Ai mà dám nài xin ngài nếu không nhờ có nhũ ỹ của Ngài? Ngài vàng của Ngài mở rộng ra tới tận trên trời và dưới đất và Ngài không phải

¹⁷ Al Qurân, Chương CXII.

nặng gánh để bảo tồn nó. Ngài là Đấng Tối Cao Đại Hùng” ^[18]. Ngay cả sự vụng về của bản dịch cũng không thể nguy trang được sự lộng lẫy của đoạn văn này. *“Thượng Đế đã làm chứng rằng ngoài Ngài ra thì không còn Thượng Đế nào khác, và các Thiên thần, những người được phú cho minh triết, cũng đều giảng dạy như thế, họ thực hành sự công chính, ngoài Thượng Đế ra thì không có ai khác, Ngài là Đấng Đại Hùng, Đấng Minh Triết”* ^[19].

Kế đó theo thứ tự là niềm tin vào các vị Đạo sư của Thượng Đế, không phải chỉ một vị Đạo sư thôi mà là mọi vị Đạo sư. Trong kinh Al Qurān có tuyên bố đi tuyên bố lại rằng “không có sự phân biệt nào giữa các bậc Đạo sư”. Mọi bậc Đạo sư đều bắt nguồn từ Thượng Đế, mỗi vị đều được biệt phái tới cho dân tộc của chính mình và làm phần việc của chính mình. Và bạn ắt thấy xuyên suốt Thánh thư này của bậc Đạo sư, người đều công nhận các bậc Đạo sư khác và không tìm cách can thiệp vào chuyện của những vị ấy. Mỗi người trong các Ngài đều tin vào Thượng Đế, chư Thiên thần, các Kinh điển và các Tông đồ; “chúng tôi tuyệt nhiên không phân biệt đối với các Tông đồ của Ngài” ^[20]. “Xin nói rằng chúng tôi tin vào Thượng Đế và điều được gửi xuống cho chúng tôi thì cũng được gửi xuống cho Abraham, Ishmael, Isaac, Jacob và các bộ tộc; còn điều được giao phó cho thánh Moses, cho Chúa Giê su, cho các bậc Đạo sư bắt nguồn từ Chúa thì chúng tôi không hề phân biệt bất kỳ vị nào” ^[21]. “Những kẻ nào không tin vào Thượng Đế và các vị Tông đồ

¹⁸ Như trên, Chương II.

¹⁹ Al Qurān, Chương III.

²⁰ Như trên, Chương II.

²¹ Như trên, Chương III.

ất phân biệt giữa Thượng Đế và các vị Tông đồ; thậm chí họ còn bảo rằng chúng tôi tin vào một số bậc Đạo sư và bác bỏ các Đạo sư khác thì họ đang tìm cách ba phải về vấn đề này; đây thật ra là những kẻ vô đạo và chúng tôi đã chuẩn bị một hình phạt ô nhục cho những kẻ vô đạo. Nhưng kẻ nào tin vào Thượng Đế và các vị Tông đồ thì không phân biệt bất cứ vị nào; chúng tôi chắc chắn sẽ ban thưởng cho họ, Thượng Đế thật là từ bi và đầy phúc lành” [22].

Hoàn toàn phù hợp với sự phóng khoáng này, phải chăng khi bậc Đạo sư dùng từ Hồi giáo; người thường bảo rằng chỉ có một tôn giáo duy nhất thôi là Hồi giáo; nhưng Hồi giáo nghĩa là gì và ngài dùng từ đó như thế nào? *Hồi giáo nghĩa là cúi đầu tuân phục, và xét về mặt tôn giáo là tuân theo ý chí của Thượng Đế*. Bậc Đạo sư bảo rằng đó là tôn giáo duy nhất và quả thật đúng như thế đó, là việc hoàn toàn tuân theo Ý chí của Thượng Đế. Nhưng liệu nó có bắt đầu với bậc Đạo sư Ả rập chăng? Không đâu, Ngài nói điều ngược hẳn lại: “Thật vậy, dưới mắt Thượng Đế thì tôn giáo chân chính là Hồi giáo, kẻ nào đã tiếp nhận Kinh điển thì ắt không bất đồng với nó, cho tới sau khi họ đã biết được về tính đơn nhất của Thượng Đế thì họ mới không còn có sự tị nạnh trong nội bộ” [23]. “Abraham không phải là người Do Thái giáo, cũng chẳng phải là một Ki Tô hữu mà là thuộc về tôn giáo chân chính, kẻ qui phục Thượng Đế ở trong đám kẻ tôn thờ ngẫu tượng. Thật vậy, kẻ thân cận nhất với Abraham, chính là những kẻ đi theo người, bậc Đạo sư này, và họ tin vào

²² Như trên, Chương IV. Theo điều này thì dường như các nhà Thông Thiên Học ngày nay là những tín đồ chân chính duy nhất.

²³ Al Qurân, Chương III.

người; Thượng Đế là đấng Bảo trợ cho kẻ trung kiên” ^[24]. “Xét về mặt tôn giáo thì có ai tốt hơn là kẻ qui phục Thượng Đế, làm việc công chính và tuân theo luật chính thống của Abraham? Vì Thượng Đế coi Abraham là bạn của Ngài ^[25].”

Chỉ theo ý nghĩa này thôi thì Hồi giáo mới là tôn giáo duy nhất, mọi người thuộc mọi tín ngưỡng mà qui y theo Thượng Đế đều quả thật là các con trẻ của Hồi giáo theo ý nghĩa mà bậc Đạo sư Hồi giáo sử dụng thuật ngữ này. Chẳng có gì quan trọng nếu các tín đồ Hồi giáo thời sau này đã làm cho nó hẹp hòi đi. Tôi kêu gọi bậc Đạo sư hãy chống lại các tín đồ của mình, cũng như tôi thường kêu gọi đấng Ki Tô chống lại các Ki Tô hữu, và kêu gọi các Rishis chống lại các tín đồ Ấn giáo thời nay. “Một ngày đẹp trời nào đó, chúng tôi sẽ kêu gọi mọi người xét đoán bậc lãnh đạo của riêng mình và bất cứ ai có quyền sách được giao vào bàn tay phải của mình thì họ sẽ đọc sách một cách vui vẻ và mãn nguyện” ^[26]. “Còn về phần các tín đồ chân chính, những kẻ theo Do Thái giáo, những kẻ Sabians, các Ki Tô hữu, các Pháp sư và những kẻ sùng bái ngẫu tượng; quả thật Thượng Đế sẽ xét đoán họ vào Ngày Phục Sinh ^[27]. “Chúng tôi không bổ nhiệm người canh giữ họ (những kẻ sùng bái ngẫu tượng); người cũng không giám sát họ. Đừng thóa mạ những ngẫu tượng mà họ triệu thỉnh ngoài Thượng Đế ra, kéo họ sẽ có ác ý thóa mạ Thượng Đế một cách thiếu hiểu biết” ^[28]. “Chúng tôi sẽ ban cho mỗi người trong quý vị một định luật và một con đường

²⁴ Như trên, Chương IV.

²⁵ Như trên, Chương V.

²⁶ Al Qurân, Chương XVII.

²⁷ Như trên, Chương XXII.

²⁸ Như trên, Chương VI.

mở ngo; và nếu Thượng Đế vừa lòng thì Ngài chắc chắn là sẽ biến quý vị thành một dân tộc duy nhất. Nhưng Ngài nghĩ rằng tốt hơn là nên ban cho quý vị nhiều luật lệ khác nhau để cho Ngài có thể thử thách quý vị về cái điều mà Ngài đã ban cho riêng từng vị một. Do đó quý vị hãy phấn đấu, vươn lên đạt thành tích cao trong những việc tốt lành; tất cả quý vị sẽ trở về với Thượng Đế, lúc bấy giờ Ngài sẽ tuyên bố cho quý vị biết về điều mà quý vị còn bất đồng ý kiến với nhau” [29].

Các tôn giáo khác cũng không hề bị tranh cãi, ngay cả mặc dù chúng mang tính sùng bái ngẫu tượng. Tất cả sẽ xuất hiện trước mặt Thượng Đế vào ngày cuối cùng và Thượng Đế sẽ giải thoát cho họ sự bất đồng của họ. Đây là huấn lệnh tối cao: Tất cả chúng ta đều sẽ trở về với Thượng Đế. Hãy dẹp đi những sự tranh cãi cho tới khi ánh sáng của Thượng Đế soi sáng cho chúng ta, bấy giờ ta sẽ hiểu được toàn bộ sự thật, còn giờ đây ta chỉ thấy có một mảnh vụn của sự thật thôi. Cứ bỏ mặc đó, theo như thánh thư này ra lệnh cho quý vị cho tới khi Thượng Đế giải thích điều ấy, cho tới khi Tinh thần Thiêng liêng soi sáng cho mọi người và họ sẽ thấy nhiều tín ngưỡng chỉ là một tín ngưỡng duy nhất.

Kế đó, trong tôn giáo công truyền ta thấy có một niềm tin vào các Thiên thần; bốn vị Tổng Thiên thần lớn trị vì bên dưới chính Thượng Đế; Mikail (Michael) Thiên thần hộ mệnh; Jibrail (Gabriel) Thiên thần mang thông điệp của Thượng Đế; Azrael, Thiên thần Chết chóc và Israfil, Thiên thần của hồi kèn thắng trận cuối cùng. Đó là bốn vị Tổng Thiên thần lớn giống như các vị Thiên vương của Ấn Độ; rồi tới các Thiên thần Ghi chép Sổ sách, ghi lại các hành vi của

²⁹ Như trên, Chương V.

con người với số lượng hai Thiên thần kè theo mỗi người; rồi tới đội ngũ Thiên thần, tất cả đều ở xung quanh ta, quản trị định luật của Thượng Đế, thi hành ý chí của Thượng Đế, dẫn dắt đường lối của con người, che chở và bảo vệ cho họ trong khi bị nguy hiểm. Đây là chư Thiên của Ấn Độ. Rồi tới các cấp thấp hơn tức Jinns mà người Thông Thiên Học chúng ta gọi là các Tinh linh Ngũ hành hạ đẳng, có năm cấp, mỗi cấp dành cho một trong năm Hành khí theo như mọi khoa học huyền bí đều giảng dạy. Người ta cũng giảng dạy về thiên đường gồm bảy cấp và địa ngục gồm bảy tầng giống như trong mọi tín ngưỡng công truyền khác. Cuối cùng là có Iblis (quỉ Sa tăng) nổi loạn chống lại Đấng Tối Cao và bị sa đọa từ trên trời xuống cùng với đội ngũ các Thiên thần nổi loạn để trở thành ông hoàng của không khí và kẻ thù của con người.

Bây giờ ta hãy xét tới những bốn phận của cá nhân. Bốn phận đầu tiên và trên hết tất cả là sự Công chính; có một đoạn viết về sự công chính hay đến nỗi tôi phải đọc cho các bạn nghe: “Việc bạn quay mặt về phương Đông hoặc phương Tây để cầu nguyện không phải là công chính đâu; kẻ công chính là kẻ tin vào Thượng Đế và ngày phán xét cuối cùng, tin vào các Thiên thần, các Thánh kinh và các bậc Đạo sư; nhân danh Thượng Đế, y bố thí cho thân bằng quyến thuộc, cho kẻ mồ côi, cho người túng thiếu, cho kẻ xa lạ, cho những người ăn xin và để cứu chuộc cho những tù nhân; y thường xuyên cầu nguyện và bố thí; kẻ công chính thực hiện giao ước của mình sau khi đã giao ước và bản thân vẫn kiên nhẫn trong nghịch cảnh, và khi gặp khó khăn, lúc bạo loạn; kẻ công chính là kẻ biết e sợ Thượng Đế”^[30]. “Quả thật, Thượng Đế ra

³⁰ Al Qurân, Chương II.

lệnh cho ta phải công bằng, làm điều thiện và cung cấp cho quyền thuộc những gì cần thiết; Ngài cấm ta độc ác, bất công và áp bức”^[31]. “Chẳng lẽ chúng ta không khiến cho con người có hai mắt, một lưỡi và hai môi hay sao. Và chỉ cho y thấy hai con đường thiện và ác? Thế nhưng y không chịu toan tính leo dốc đứng. Mi có hiểu leo dốc đứng là gì không? Đó là thả tù nhân, vào lúc đói kém thì cấp dưỡng cho kẻ mồ côi là quyền thuộc của mình hoặc cho kẻ nghèo nằm vạ vật trên mặt đất. Ai làm như thế thì mới là kẻ có tín ngưỡng, mới biết khuyên nhau hãy trì chí, mới biết khuyên nhau hãy từ bi; đó mới là kẻ bước trên Chánh đạo”^[32]. “Phúc lợi chân thật của một con người ở bên kia cửa tử chính là điều thiện mà y thực hiện ở cõi thế gian này dành cho đồng loại. Khi y chết đi thì thiên hạ thường thắc mắc chẳng biết y để lại di sản lớn đến đâu? Nhưng các Thiên thần sát hạch y nơi năm mộ ắt cất vấn xem y đã làm được những nghĩa cử nào trước kia?”^[33]. Khi xét tới giáo huấn này, học viên nên nhớ rằng bậc Đạo sư đã thấy dân tộc của mình ở trạng thái như thế nào theo ta mô tả ở lúc bắt đầu bài thuyết trình này, nhiên hậu họ mới nhớ ra rằng *chính dân tộc ấy đã thực hành những điều mà ngài đã dạy*.

Bây giờ ta sẽ xét tới giáo huấn của người về phụ nữ. Thế gian đã hiểu lầm xiết bao bậc Đạo sư Ả rập này qua giáo huấn của người về phụ nữ! Họ bảo rằng người dạy là phụ nữ không có linh hồn. Tại sao lại nói xấu vị Đạo sư của Thượng Đế như vậy? Ta hãy lắng nghe điều mà người thực sự giảng dạy. “Kẻ nào làm điều ác để được hưởng lợi lộc từ việc ác ấy

³¹ Như trên, Chương XVI.

³² Như trên, Chương XC.

³³ *Hồi Giáo tinh yếu*, trang 135, từ bài giảng của một bậc Đạo sư.

thì sẽ không tìm được người bảo trợ hoặc người giúp đỡ nào thân cận với Thượng Đế; nhưng kẻ nào làm điều thiện, cho dù y là người nam hay nữ, thì cũng là một tín đồ chân chính; y sẽ được nhận vào thiên đường và tuyệt nhiên không bị đối xử bất công”^[34]. “Thật vậy, người Hồi giáo dù thuộc giới tính nào, tín đồ chân chính dù thuộc giới tính nào, thiện nam tín nữ tận tụy, trung thực, kiên nhẫn, khiêm tốn, biết bố thí, biết ăn chay và trinh khiết thì dù thuộc giới tính nào cũng đều thường xuyên nhớ tưởng tới Thượng Đế; Thượng Đế đã sẵn lòng tha thứ và ban thưởng rất nhiều cho họ”^[35]. “Ta sẽ không đau khổ vì công trình của kẻ nào trong đám quý vị làm việc để rồi chịu mất mát, cho dù y là nam hay nữ; công trình của quý vị đều bắt nguồn từ người khác”^[36].

Hơn nữa bậc Đạo sư còn căn dặn người ta phải rất tôn trọng phụ nữ! “Hỡi nam giới! hãy biết e sợ Chúa, Ngài đã tạo ra người nam từ một con người duy nhất, rồi từ người đàn ông tạo ra vợ của y và từ hai người nam nữ ấy mới nhân bội lên thành nhiều người nam nữ khác; hãy e sợ Thượng Đế mà các ngươi đã van xin ngài che chở cho nhau; hãy tôn trọng phụ nữ đã mang nặng đẻ đau ra quý vị vì Thượng Đế vốn quan phòng trông nom”^[37]. “Tâm hồn con người tự nhiên là có khuynh hướng thềm thuồng, nhưng nếu quý vị tử tế với phụ nữ và e dè việc gây điều sai trái cho họ thì Thượng Đế sẽ rất quen thuộc với những điều mà quý vị làm”^[38].

³⁴ Al Qurān, Chương IV.

³⁵ Như trên, Chương XXXIII.

³⁶ Như trên, Chương III.

³⁷ Al Qurān, Chương IV.

³⁸ Như trên, Chương IV.

Giáo huấn của bậc Đạo sư cũng không bị hạn chế vào những điều tổng quát; người đặt ra một qui luật để đối xử với phụ nữ về vấn đề thừa kế, một luật lệ công bằng hơn, phóng khoáng hơn về khía cạnh độc lập, hơn hẳn luật lệ ở nước Anh theo Ki Tô giáo mãi cho tới cách đây chừng 20 năm. Luật Hồi giáo về phụ nữ đã từng là một mô hình. Phụ nữ được bảo vệ để có tài sản riêng, họ không thể bị truất phân thừa kế của cha mẹ, của anh em, của chồng. Nhưng thiên hạ bảo rằng thật ra thì Hồi giáo có vụ đa hôn. Đây quả thật là vết nhơ đối với phụ nữ, nhưng thiên hạ là ai mà dám xét đoán phụ nữ? Họ có nhớ rằng luật lệ này được ban hành cho một dân tộc đang đắm chìm trong thói dâm dục thuộc loại thô鄙 nhất, cho nên nó mới giới hạn người ta chỉ có bốn vợ thôi. Tôi đọc trong Cựu Ước có nói về tục đa hôn nơi người Bana của Thượng Đế và con người dộc lòng tôn thờ Thượng Đế: Không đâu, kinh Tân Ước không cấm tục đa hôn ngoại trừ đối với vị Giám mục hoặc thầy Phó tế, nó bảo rằng chỉ những bậc này mới phải chịu một vợ một chồng. Tôi cũng đọc được như thế trong những quyển sách cổ của Ấn Độ về tục đa hôn. Thật dễ dàng tìm cách bôi lông tìm vết nơi tín ngưỡng của người khác, nhưng liệu người phương Tây có dám chống đối tục đa hôn hạn chế của phương Đông chẳng chừng nào ở phương Tây vẫn còn tệ nạn mãi dâm? Cho đến nay, ngoại trừ một vài nơi thì trên thế giới không có tục đơn hôn trừ ra những người sống trong sạch. Đây phải là đơn hôn khi người ta có một vợ hợp pháp và lén lút bỏ bịch ở đâu đó. Khi nói như thế tôi không tìm cách đả kích mà chỉ đấu tranh đòi hỏi người ta phải đối xử công bình với nhau. Một vợ một chồng, đó là hôn nhân chân chính, còn khác đi đó là điều ác. Nhưng hầu hết mọi người đều chưa đủ trong sạch để đạt được chuyện ấy, và trên cán cân công bình thì tục đa hôn của

phương Đông (vốn che chở, cấp nơi ăn chốn ở, quần áo cho vợ) có thể còn có trọng lượng hơn tục mua dâm của người phương Tây vốn chiếm hữu phụ nữ vì lòng dâm dục rồi quảng phụ nữ ra đường khi con dâm dục đã được thỏa mãn. Ta phải phán xét cả hai tục ấy đều là điều ác, nhưng Ki Tô hữu đừng có lên mặt mà chê trách huynh đệ của mình về một cái tội mà cả hai bên đều phạm phải. Thừa các huynh đệ theo Hồi giáo, đa hôn là một điều ác, và nên nhớ rằng vị Đạo sư của quý vị cũng bảo rằng quý vị đừng bao giờ lấy một người vợ thứ nhì nếu quý vị không yêu thương người ta bằng người vợ thứ nhất và đối xử với người ta hoàn toàn bình đẳng và công bằng; liệu có người đàn ông nào yêu thương hai người đàn bà một cách công bình và bình đẳng như vậy chăng? Nếu không làm được như thế thì bậc Đạo sư không cho phép có nhiều hơn một vợ, và tôi nghĩ rằng ông nói như vậy để cho dần dần tục đơn hôn sẽ thế chỗ cho tục đa hôn và nỗi ô nhục này sẽ bị quét sạch đi ra khỏi tín ngưỡng ấy.

Người cũng căn dặn tín đồ phải cư xử dịu dàng với cha mẹ ॥ một câu trích dẫn cũng đủ rồi: “Chúa ra lệnh cho quý vị không được tôn thờ ai ngoài Ngài ra; và quý vị phải tỏ ra tử tế với cha mẹ, cho dù một hoặc cả hai trong song thân, đều sống được với quý vị đến tuổi già. Do đó đừng có bảo với cha mẹ rằng con thật xấu hổ về cha mẹ! Đừng có nhiếc mắng cha mẹ mà phải gọi dạ bảo vâng với cha mẹ; và phải đối xử khiêm tốn với cha mẹ vì tình luyện ái triu mến và tự nhủ rằng: “Thưa Chúa, xin người rủ lòng thương xót song thân của con vì họ đã nuôi dưỡng con khi còn tấm bé” ^[39].

³⁹ Al Qurân, Chương XVII.

Và huấn lệnh về cách đối xử với kẻ nô lệ mới thật công bình và phóng khoáng xiết bao: “Nếu nô lệ của quý vị muốn có một tài liệu được viết ra cho phép người ta chuộc họ bằng cách trả một số tiền nào đó thì quý vị cứ viết văn kiện ấy, nếu quý vị biết rằng họ quả là người tốt, và quý vị hãy ban của cải Thượng Đế cho họ giống như Thượng Đế đã ban của cải cho bạn” [40].

Bây giờ ta hãy xét tới những bốn phận cá nhân cần phải được hoàn thành. Hằng ngày phải lặp đi lặp lại Kalimah tức là Tín điều sau đây: “Ngoài Thượng Đế duy nhất ra thì không còn Thượng Đế nào khác và Mahummad là bậc Đạo sư của Ngài”. Zakāt là việc bố thí dành cho những người khách lạ, người nghèo, trẻ mồ côi và tù nhân; đồ bố thí là ngũ cốc, hoa quả, hàng hóa, trâu bò và tiền bạc. “Đồ bố thí phải được phân phối chỉ cho người nghèo và kẻ túng thiếu thôi, những người được sử dụng để quyên góp và phân phát đồ bố thí, những người có tâm hồn biết hòa giải, biết cứu chuộc những tù nhân, dành cho kẻ mắc nợ mất khả năng chi trả, dành cho việc thăng tiến tôn giáo của Thượng Đế và phân phối cho khách lữ hành” [41]. “Quả thật Thượng Đế biết hết quý vị đã bố thí cái gì hoặc quý vị đã thệ nguyện điều gì; nhưng chẳng có ai sẽ trợ giúp cho kẻ vô đạo. Nếu quý vị công khai bố thí thì cũng tốt thôi; nhưng nếu bạn âm thầm bố thí cho người nghèo thì điều đó ắt còn tốt hơn cho quý vị vì nó sẽ chuộc tội được cho quý vị. Thượng Đế thừa biết quý vị đã làm gì. Quý vị không phải là người chỉ đạo họ đâu mà chính Thượng Đế mới dẫn dắt những kẻ mà Ngài hài lòng. Điều thiện mà quý vị

⁴⁰ Al Qurān, Chương XXIV.

⁴¹ Như trên, Chương IX.

ban phát khi bố thì sẽ được báo đáp lại cho bản thân bạn; nhưng sẽ không được như thế khi bạn bố thí vì muốn diện kiến Thượng Đế thôi”^[42]. Và điều sau đây thì thật là hay ho xiết bao khi được trích ra từ một bài giảng của bậc Đạo sư. Người dạy rằng một thiện nhân bố thí âm thầm ắt có tâm đại hùng hơn bất cứ điều gì mà Thượng Đế đã sáng tạo ra; người nói tiếp: “Mọi nghĩa cử đều là làm từ thiện. Nụ cười rạng rỡ trên khuôn mặt của huynh đệ bạn cũng là làm từ thiện. Lời khích lệ đối với đồng loại làm những điều đức hạnh thì cũng chẳng khác nào bố thí. Đưa một kẻ lang thang đi theo chánh đạo cũng là làm từ thiện; giúp đỡ kẻ mù lòa cũng là làm từ thiện; dẹp bỏ gạch đá, gai góc và những chướng ngại vật khác trên đường đi cũng là làm từ thiện; cấp nước cho kẻ đang khát cháy cổ cũng là làm từ thiện”^[43]. Salāt, tức là mỗi ngày năm lần cầu nguyện vào giờ đã định, thì những lời cầu nguyện ấy rất hay và cao cả. Roza, tức là ăn chay 30 ngày vào tháng Ramzan. Hajjitha tức là hành hương đi tới Mecca; một người làm được điều đó thì có thể để lại đủ sức bật cho những người bị bỏ lại ở phía sau. Đây là năm bốn phận mà mọi tín đồ phải nghiêm trì. Rượu vang bị nghiêm cấm.

Chúng tôi phải tiếp tục. Chúng tôi không có thời giờ bàn luận (và điều này cũng không quan trọng) về sự phân chia lớn thành hai phái Sunnis và Shiahs, cũng như vấn đề Imāms – quả thật là thú vị; nhưng tôi phải bỏ qua không đề cập tới nó vì không có đủ thời giờ.

Sau khi xét tới khía cạnh công truyền của tôn giáo thì ta hãy xét tới khía cạnh triết lý của nó. Giờ đây trong Hồi giáo

⁴² Al Qurān, Chương II.

⁴³ Hồi Giáo Tinh Yếu trang 135.

hiện đại có nhiều điều bị bỏ qua, nhưng vào thời Hồi giáo còn có đầy sức mạnh tư tưởng thì không có một lời lẽ nào đủ sức mạnh để diễn tả được Hồi giáo thời ấy ra sao. Bậc Đạo sư có nói trong một bài giảng: “Hãy thụ đắc kiến thức vì kẻ nào hiểu biết được đường lối của Chúa thì kẻ đó đã có một hành vi sùng đạo, kẻ nào nói lên được hành vi của Chúa thì kẻ đó ắt ca tụng Ngài, kẻ nào muốn tìm đường lối của Chúa thì ắt tôn thờ Ngài, kẻ nào giảng dạy đường lối của Chúa thì ắt đang pháp thí, kẻ nào truyền thụ đường lối của Chúa cho các đối tượng thích hợp thì kẻ đó đã thực hiện một hành vi sùng tín Thượng Đế. Tri thức giúp cho kẻ hiểu biết phân biệt được điều bị cấm với điều không bị cấm. Nó soi sáng con đường dẫn lên cõi trời. Nó là người bạn của ta trong hoang mạc, là kẻ đồng hội đồng thuyền của ta trong cô đơn, là bạn đồng hành của ta khi bằng hữu ngoảnh mặt quay lưng; nó dẫn dắt ta đi tới hạnh phúc; nó bảo dưỡng ta trong lúc khốn khổ, nó tô điểm cho ta khi sum họp bạn bè, nó là cái áo giáp bảo vệ ta chống lại kẻ thù. Nhờ có hiểu biết, kẻ phụng sự Thượng Đế mới vươn lên tới tầm cao của điều thiện, lên tới một địa vị cao cả, liên minh được với các bậc quân vương trên thế gian, và đạt tới sự hạnh phúc toàn bích ở phía bên kia cửa tử” ^[44]. Có một lời của bậc Đạo sư mà tôi thấy dường như gây ấn tượng sâu sắc một cách bất ngờ đến nỗi tôi xin lặp lại ở đây: *“Mực viết của nhà học giả còn có giá trị hơn máu chảy của vị thánh tử vì đạo”*. Đây là một tuyên bố bất ngờ của bậc Đạo sư đã đào tạo nên biết bao nhiêu thánh tử vì đạo. Thế nhưng nó đúng thật một cách sâu sắc xiết bao. Ali vốn là người thân thương và là con rể của vị Đạo sư, ông là xuất xứ của nguồn

⁴⁴ Hồi Giáo Tinh Yếu trang 531-532.

học thuật Hồi giáo và làm bùng nổ kho kiến thức của nó một cách kỳ diệu. Ông vẫn cứ diễn thuyết ngay giữa trận đánh và trong cuộc chiến. Ông vẫn đứng lên giảng dạy, ra lệnh cho thanh niên phải học tập và nhất là quán triệt mọi môn khoa học. Có một định nghĩa dành cho khoa học đáng được ta trích dẫn: “Tình hoa của khoa học là việc soi sáng cho tâm hồn, mục tiêu chính của khoa học là sự thật, điều dẫn dắt của khoa học là cảm hứng, khoa học chỉ chấp nhận lý trí. Đáng mang lại linh hứng cho khoa học là Thượng Đế và lời lẽ của con người giúp xiển dương khoa học”^[45]. Chẳng có bao nhiêu định nghĩa hùng hồn về khoa học hơn câu nói nêu trên do chính miệng con người thốt ra. Trong vòng 100 năm, những người đi theo Ali siêng năng học tập, trong khi bộ phận phía bên kia của thế giới Hồi giáo lại đang chiến đấu và chinh phục; 100 năm âm thầm học tập để rồi công trình bắt đầu và công trình vĩ đại xiết bao! Từ thế kỷ thứ 8 mãi cho tới thế kỷ 14, con trẻ Hồi giáo đã nắm trong tay ngọn đuốc khoa học. Họ đi tới đâu thì đều mang theo học thức tới đó, họ quả thật có đi chinh phục nhưng chinh phục đến đâu thì họ lập trường học và đại học đến đó. Các đại học ở Cairo, Baghdad, Cordova (ở miền viễn tây của Tây ban nha) đều tăng trưởng dưới bóng che của bậc Đạo sư. Người Âu châu theo Ki Tô giáo ủa tới Andalusia để học tập nơi bậc huấn sư Hồi giáo ở những cơ sở của khoa học đã bị quên lãng; người Hồi giáo mang lại thiên văn học, họ dịch tác phẩm Siddhānta của Ấn Độ và các thánh thư khác. Họ viết các bộ khảo luận về thiên văn học, hóa học và toán học. Giáo hoàng Sylvester đệ II vốn ngự trên ngai Giáo hoàng của giáo hội Ki Tô khi còn trai trẻ

⁴⁵ Như trên, trang 537.

đã là một sinh viên của đại học Cordova; ở đó ông đã học về môn toán học khiến cho sau này ông bị buộc tội là tà thuyết và là đứa con của ma quỷ. Họ phát minh ra nữa, thế họ không phát minh điều gì? Họ có thừa kế toán học của người Ấn Độ và người Hi Lạp, nhưng họ đã phát minh ra các phương trình bậc hai, rồi tới phương trình bậc tư, rồi tới định lý về Nhị thức Newton. Họ phát hiện ra sin và cos trong môn lượng giác học, họ khám phá hoặc phát minh ra môn lượng giác cầu, họ chế tạo ra kính viễn vọng đầu tiên, họ nghiên cứu các vì sao, họ đo lường được kích thước trái đất chỉ sai số với khoảng 1 – 2 độ bằng cách đo lường dựa trên bờ biển của Hồng hải. Những người đã lớn mạnh dưới bóng Hồi giáo là ai vậy? Họ đã tạo ra một kiến trúc mới, họ đã khám phá ra một nền âm nhạc mới, họ giảng dạy khoa học về nông nghiệp, họ đưa những đồ chế tác lên tới đỉnh cao nhất về tinh xảo, nhưng thế đã đủ chưa? Chưa đâu. Xét về triết học thì họ còn vĩ đại hơn nữa; trong triết học, họ chìm sâu vào chính Bản thể của Đấng Tối Cao; họ tuyên cáo về một Đấng Nhất Như Tuyệt Đối và mối quan hệ của vạn thù với Nhất bốn; họ tuyên cáo sự thống nhất của Tinh thần con người với Tinh thần Thượng Đế; họ bàn về thời gian và không gian; bộ óc siêu hình sắc sảo của Ả rập đã viết nên những chân lý triết học nhiệm mầu nhất, thừa các huynh đệ Ấn Độ, đó chính là Vedānta thuần túy vì mọi tri thức chân chính đều tận cùng nơi Vedānta ấy. Ở đây tên tuổi của Ibn Sina và Ibn Rushd đã nổi bật lên hàng đầu.

Đó quả thật là sự bùng nổ học thức trong 6 thế kỷ theo gót bậc Đạo sư. Ôi! Nếu các huynh đệ Hồi giáo ngày nay đem những tác phẩm vĩ đại của các bậc tiền bối đại hùng dịch ra thành ngôn ngữ hiện đại; nếu họ giảng dạy chúng (họ đâu có chịu giảng dạy) cho con trẻ; nếu họ chịu rèn luyện chúng (họ

đâu có chịu rèn luyện) để biết về triết lý của chính mình, thì họ ắt đã nêu cao được tiếng tăm của Hồi giáo trên diễn trường triết học thế giới, và mọi con trẻ Hồi giáo là một người có giáo dục ắt biết được giáo huấn này cũng chẳng khác nào người Ấn Độ biết được Vedānta; như vậy họ mới có thể biện minh cho bậc Đạo sư trước cặp mắt phê phán của đám trí thức trên thế giới.

Tôi có bảo rằng một phần của tôn giáo là khoa học thần bí và Hồi giáo ắt phải có một khía cạnh thần bí. Ali lại là người khai sáng còn những người đi theo Ali là kẻ truyền đạo. Vào năm ngay sau khi đào thoát khỏi Mecca, 45 người nghèo khổ đã kết nghĩa với nhau để đi theo Thượng Đế và bậc Đạo sư; họ sống thành cộng đồng và nghiêm trì phép khổ hạnh. Đó là mầm mống của *phái Sufi*, khía cạnh thần bí của Hồi giáo. Họ dạy rằng “tất cả đều bắt nguồn từ Thượng Đế”^[46]. Họ dạy rằng ngoài Thượng Đế ra không còn điều nào khác và trọn cả vũ trụ chẳng qua chỉ là một tấm gương phản ánh Ngài. Họ dạy rằng chỉ có một vẻ đẹp toàn bích duy nhất và mọi điều mỹ lệ đều chỉ là một tia phản chiếu của Ngài. Họ dạy rằng chỉ có một tình thương duy nhất, tình thương của Thượng Đế và mọi tình thương khác đều chỉ xứng danh là tình thương khi chúng hợp thành một bộ phận của tình thương Thượng Đế. Họ dạy rằng chỉ có một mình Ngài là Diệu Hữu chân chính còn mọi thứ khác nữa là phi hữu và con người vốn cũng chính là Ngài, có thể nhờ sự giác ngộ mà từ phi hữu vươn lên tới Diệu Hữu và trở về nguồn cội của mình. Ôi! Ta hãy xem họ đã ca tụng tình thương của Ngài ra sao, lòng sùng kính toát ra trong thi ca của Ba Tư:

⁴⁶ Al Qurān, Chương IV.

“Ngài là Đấng Tự Tại tuyệt đối; còn tất cả mọi thứ khác chẳng qua chỉ là ảo ảnh,

*Bởi vì vạn vật đều đồng nhất trong Vũ trụ của Ngài,
Ngài có Vẻ đẹp làm cho thế gian phải ngẩn ngơ để
phô bày những điều hảo ý của nó.*

Hiện ra trong cả ngàn tấm gương, nhưng đó chỉ là một thôi.

Mặc dù Vẻ đẹp của Ngài đi kèm theo mọi người đẹp.

*Nhưng thật ra chỉ có một kẻ làm cho Tâm hồn say
đắm, kẻ độc nhất vô nhị và vô song”* ^[47].

Và lại nữa:

*“Phi Hữu chỉ là tấm gương soi Tự Tại tuyệt đối,
Từ đó mới hiện ra phản ánh vẻ lộng lẫy của Thượng
Đế.*

*Khi Phi Hữu trở nên đối nghịch với Diệu Hữu,
Thì ngay tức khắc có một sự phản ánh của Diệu
Hữu được tạo ra.*

*Nhất Bản ấy được biểu lộ thông qua Vạn Thù này,
Khi bạn liệt kê nó thì Nhất Bản trở thành Vạn Thù.
Mặc dù cơ sở của nó là Nhất Bản, tuy nhiên sự liệt
kê sẽ chẳng bao giờ kết thúc.*

*Vì xét theo bản thể, Phi Hữu vốn là trong sáng.
Cho nên Kho Báu ẩn tàng mới biểu lộ được thông
qua nó.*

*Hãy lặp lại truyền thuyết: “Ta là một Kho Báu ẩn
tàng”.*

⁴⁷ Jāmi

Để cho bạn có thể thấy rõ được điều bí nhiệm ẩn tàng.

Phi Hữu là tấm gương vũ trụ chỉ là sự phản ánh và con người.

Chỉ là phàm ngã được ẩn giấu trong đó giống như con mắt ẩn giấu trong sự phản chiếu.

Người là con mắt trong sự phản chiếu, còn Ngài (Thượng Đế) là ánh sáng của con mắt.

Nhờ vào con mắt ấy thì Thiên nhân mới tự soi chiếu mình.

Thế giới là con người và con người cũng là thế giới”.

Ta không thể có lời giải thích nào minh bạch hơn câu sau đây:

“Khi bạn nhìn kỹ vào cội rễ của vật chất thì Ngài vừa là Người nhìn, vừa là Con mắt nhìn, vừa là Sự nhìn thấy” ^[48].

Thế rồi ta hãy lắng nghe làm thế nào mà vào thế kỷ thứ 13, thuyết Sufi đã dạy sự thật về tiến hóa mà Darwin dạy cho giáo hội Ki Tô vào thế kỷ thứ 19.

“Tôi chết đi từ khoáng vật để trở thành một cái cây.

Tôi chết đi từ cái cây để xuất hiện trở lại trong một con thú.

Tôi chết đi từ con thú và trở thành một con người.

Vậy thì tại sao tôi phải sợ? Khi mà bằng cách chết đi tôi lại tăng trưởng kém hơn hay sao?

Lần tới thì tôi sẽ chết đi từ con người.

Để cho tôi có thể chấp cánh bay lên thành một thiên thần.

Từ thiên thần tôi cũng phải tìm cách tiến lên nữa, “vạn vật đều sẽ hủy diệt ngoại trừ Thánh dung của Ngài.

Một lần nữa tôi sẽ bay lên mở đường vượt qua các thiên thần.

⁴⁸ Gulshan-i-Raz.

Tôi sẽ trở thành cái điều mà có tưởng tượng cũng không hình dung được.

Thế rồi mong sao tôi sẽ trở thành con số không, con số không đôi với sợi dây của hạc cầm.

Đã vang vọng nói với tôi: “Thật vậy, chúng ta sẽ trở về với Ngài”^[49].

Theo *Awarifu-d-ma'ārif*^[50], thuyết Sufi dạy cách bước trên Thánh đạo. Thánh đạo được chia thành ba giai đoạn: Shari'at tức là Giáo luật; Tarikat là Đạo; Harikat là Chân lý. Các giai đoạn này được minh họa như sau: một người hỏi bậc Đạo sư Shaikh xem ba giai đoạn này là gì. Đạo sư trả lời: “Con cứ đi đánh đập mỗi một trong ba người mà con thấy đang ngồi ở đó”. Đệ tử đi đánh người thứ nhất, người này nhồm dậy đánh trả. Đệ tử lại đi đánh người thứ nhì, người này đỏ bừng mặt lên, dậm đứng dậy, bàn tay nắm chặt lại, nhưng rồi lại tự chế. Đệ tử đi đánh người thứ ba, người này chẳng buồn quan tâm. Bậc Đạo sư bảo: người thứ nhất đang ở giai đoạn Giáo luật, người thứ nhì đang ở giai đoạn Đạo, người thứ ba đang ở giai đoạn Chân lý.

Cố nhiên bậc Đạo sư Muhammad được công nhận là thâm quyền tối cao, nhưng muốn bước trên Thánh đạo thì chỉ cần một huấn sư Shaikh cũng đủ rồi và môn đồ, Murid, phải tỏ ra hoàn toàn sùng kính và tuân phục huấn sư; y phải tuân phục người về mọi điều mà không dè dặt hoặc ngần ngại: “Nếu người ta bảo người hãy đổ rượu vang ướt đầm cái thảm

⁴⁹ *Mesnavi*, biên tập những câu nói của tu sĩ Hồi giáo Jelāl.

⁵⁰ Đây là một tác phẩm do Shaikh Shahāb-ud-Dīn viết ra vào thế kỷ 13. Ông là bạn đồng hành với *Divan-i-Khwāja Hāfiz* trong thuyết Sufi. Bản dịch của Trung tá H. Wilberforce Clarke.

đỏ ngời cầu nguyện thì hãy cứ làm đi, vì bậc huân sư biết mọi điều mà người biết và còn biết nhiều hơn nữa”. Người ta được lệnh phải tham thiền lâu dài vượt qua đủ thứ giai đoạn mãi cho tới Wajd tức là Samādhi, xuất thần. Rābī’a, một người phụ nữ mà Ibn Khallikān (năm 1211-1282 sau Công nguyên) có đề cập tới, ban đêm leo lên nóc nhà và bảo rằng: “Hỡi Thượng Đế, xin hãy làm im đi tiếng ồn ào ban ngày cùng với người được thương yêu là người yêu mình. Nhưng con đã nhận Ngài làm người yêu của con cho nên con vẫn vui vẻ khi chỉ có một mình con bên cạnh Ngài”. Chỉ có Thượng Đế là làm vui lòng bậc đạo sĩ Sufi, tu sĩ Hồi giáo bảo rằng: “Chúng ta không sợ địa ngục cũng chẳng ham thiên đường”. Người ta được lệnh phải tu khổ hạnh thuộc loại khắt khe nhất, ăn chay kéo dài trong nhiều ngày cùng với những phép tu khổ hạnh khác. Nhưng họ là những người phóng khoáng nhất: “Đường lối dẫn tới Thượng Đế cũng vô số như hơi thở của con người”. Nhưng tôi không có thời giờ để lần lựa thêm nữa về chủ đề hấp dẫn này.

Đó là thuyết thần bí của Hồi giáo, ôi! Hồi giáo ấy lại có thể bao trùm thuyết thần bí ấy bên trong biên cương của mình vì ngày nay nó không bao trùm được như vậy. Khi Hồi giáo đã được bổ sung trở lại như vậy thì nó mới sẵn sàng liên kết được với các tín đồ khác trong tình yêu thương huynh đệ. Đó là vì sự hiệp nhất linh thánh giữa các tín ngưỡng trên thế giới không ở nơi khía cạnh công truyền, khi các hình thức vốn khác nhau với những nghi lễ biến thiên, mỗi nghi lễ thích ứng với tính đặc dị của mỗi dân tộc, và mỗi tôn giáo đều nói với Thượng Đế bằng ngôn ngữ của riêng mình. Sự hiệp nhất của các tôn giáo vốn ở nơi sự thật tâm linh, ở nơi các ý tưởng triết lý và nhất là ở nơi thuyết thần bí nhờ đó con người biết

rằng bản thân mình là Thượng Đế và tìm cách trở về với Ngài, vốn là cội nguồn của y.

Thưa các huynh đệ, hầu hết các bạn ở nơi đây đều theo Ấn giáo, tín ngưỡng của các bạn không phải là Hồi giáo, nhưng điều đó không quan trọng. Bạn bảo rằng, सोहम् ; तत्त्वमसि ; còn tu sĩ Sufi bảo rằng: An-al-haq; Haq-tu-i; Tôi là Thượng Đế, bạn cũng là Thượng Đế. Thế thì các bạn khác nhau ở chỗ nào khi Thượng Đế chỉ có một? Bạn hãy cố gắng hiểu được điều này thì bạn sẽ yêu thích nó, hãy cố gắng hiểu được rằng mọi thứ đều tự thân nó là cao cả thì bạn sẽ phối hợp mật thiết được với nhiều triệu người Hồi giáo ở Ấn Độ. Họ là một bộ phận của quốc gia Ấn Độ, nếu không có họ thì chúng ta không thể là một dân tộc; thế rồi bạn hãy học cách yêu thương chứ đừng thù ghét, hãy học cách thông cảm chứ đừng chỉ trích, chúng ta cứ yêu thích tín ngưỡng của chính mình hơn hết nhưng hãy tôn trọng tín ngưỡng của những người lân cận. Muhammad, đấng Christ, Zarathushtra, thánh Moses, các vị Rhisis và chư Bồ Tát đều cùng thuộc về một Hội đoàn đầy quyền năng, Hộ pháp cho nhân loại và các quốc gia. Các Ngài không hề biết tới sự khác nhau trong nội bộ, và chúng ta là những kẻ tầm thường nhất đi theo các Ngài, là con của các Ngài, thì chúng ta cũng phải nắm bắt được một tia sáng yếu ớt trong tình thương bao dung của các Ngài. Các Ngài chỉ có thể đến được với chúng ta bằng tình thương: Muhammad không thể đến với các tín đồ của chính mình như ông thường mong ước chừng nào mà họ còn chưa dẹp bỏ đi sự ngu tín, hẹp hòi để yêu thương mọi người cũng giống như ông yêu thương tất cả tín đồ. Hồi các tín đồ Hồi giáo, Muhammad thuộc về quý vị cũng như thuộc về chúng tôi nữa, chúng tôi chấp nhận mọi bậc Đạo sư mà

Thượng Đế phải xuống cho con người, chúng tôi yêu mến tất cả các vị ấy, chúng tôi tôn kính tất cả các vị ấy, chúng tôi lúc nào cũng cúi đầu trước tất cả các vị ấy với lòng kính cẩn nhún nhường nhất. Mong sao Thượng Đế của mọi quốc gia sẽ công nhận rằng chúng tôi, tức các con của Ngài, sẽ không còn chiến đấu nhân danh Ngài cho dù chúng tôi gọi Ngài là Mahādeva, Vishnu, Allah, Ahuramazda, Jehovah hoặc Chúa Cha (bất cứ hồng danh nào mà cửa miệng ấu trĩ của chúng tôi có thể nói ngọng nghịu lên được) thì chỉ có một Thượng Đế duy nhất chứ không còn ai khác nữa và tất cả chúng tôi đều tôn thờ Ngài.

KI TÔ GIÁO

(Một bài thuyết trình trước đại hội)

Tác giả: ANNIE BESANT

Bản Dịch: Chon Như 2008

THƯA CÁC HUYNH ĐỆ

Sáng nay khi đề cập tới đề tài Ki Tô giáo, có một vài khó khăn đặc biệt mà chúng ta không phải đương đầu khi nói về ba tôn giáo lớn khác đã được bàn tới trong ba buổi sáng vừa qua. Những khó khăn đặc biệt này xuất lộ từ một vài nguyên nhân riêng biệt. Trước tiên là có một sự mơ hồ lịch sử nào đó ảnh hưởng tới nguồn gốc của nó, do những sự đấu tranh mà nó phải trải qua vào thời kỳ sơ khai, lúc mà người ta không giữ cẩn thận các sử liệu, và khi một khối lượng khổng lồ các tài liệu giả mạo tá danh thánh thư được nêu ra, trước hết được chấp nhận một cách mù quáng. nhiên hậu mới dần dần được sàng lọc. Sự mơ hồ không đáng kể lắm vì nó có thể nhanh chóng bị xua tan theo sự minh giải của kiến thức huyền bí; nhưng nếu ta thực hiện điều này thì nhiều Ki Tô hữu thời nay ắt cảm thấy cay đắng nặng nề dường như thể những điều cốt yếu trong tín ngưỡng của mình đang bị đá kích. Khó khăn lớn kế tiếp của chúng ta là sự khác nhau ghê gớm – hoặc nói cho đúng hơn những sự khác nhau ghê gớm – vốn chia rẽ các Ki tô hữu với nhau, sao cho việc người ta có thể đi theo bất cứ con đường nào chẳng nữa thì rất có thể gặp phải một số phát biểu trong Ki Tô giáo bị thuyết giải một cách sai lạc, bởi vì người ta không xét nó theo đường lối đặc

biệt. Đó là vì chúng ta có Giáo hội Chính thống Hi Lạp và Giáo hội Công giáo La Mã, bao gồm đại đa số công chúng theo Ki Tô giáo; thế rồi chúng ta lại có một số rất lớn các giáo hội và giáo phái khác nhau được xếp loại theo tên gọi Tin Lành – một tên gọi thật là vụng về vì nó chẳng khẳng định được điều gì mà chỉ tuyên bố sự chống đối các ý kiến của những Ki Tô hữu khác chủ trương. Vì thế cho nên trong cả ba phân bộ này (tôi tạm thời gọi chúng như vậy), ta thấy có một số lớn những sự mâu thuẫn nghiêm trọng, môn sinh muốn trình bày một cách công tâm và tuyệt nhiên không bị xuyên tạc ắt thấy mình ở trong một dòng xoáy những phát biểu mâu thuẫn lẫn nhau, việc chấp nhận bất cứ phát biểu nào ắt khiến y xung đột với những phát biểu khác. Bên ngoài Thánh kinh và Tín điều của các Tông đồ, chẳng có điều gì được toàn thế giới Ki Tô hữu coi là việc trình bày công tâm về giáo lý Ki Tô và có đây đây sự tranh cãi về ý nghĩa của chúng. Mọi giáo phái của thế giới Ki Tô hữu đều quan trọng hóa đặc biệt *hình thức đức tin trí thức*, điều này gây ra sự tranh luận cay đắng mà các tín ngưỡng khác chưa hề biết tới, tin tưởng chính xác là một điều kiện khắt khe để trở nên thành viên trong hầu hết các giáo hội thay vì là việc tuân theo bất cứ qui tắc hành xử nào.

Ở đây tôi xin đề nghị làm theo như tôi thực hiện liên quan đến những tôn giáo khác – ta hãy xét các Thánh kinh, các Thánh kinh đã được chấp nhận của trọn cả tôn giáo và trình bày của tôi là dựa vào các Thánh kinh ấy. Tôi sẽ sử dụng thêm nữa các tài liệu của Giáo hội thời sơ khai, cái gọi là giáo huấn của các “Đức Cha trong Giáo hội” soi sáng cho các Thánh kinh; thế rồi theo sự minh giải của huyền bí học, tôi sẽ cố gắng tháo gỡ những gì cốt yếu ra khỏi những điều không cốt yếu, tháo gỡ điều có thực và đúng thật ra khỏi

những điều thêm thắt đã được đậm mắt thêm muối vào nó vì thiếu kiến thức và rất thường khi là do nhu cầu cấp bách của những cuộc tranh cãi. Vẫn còn một khó khăn lớn khác và đây là một điều có liên quan tới xúc cảm hơn là tới trí năng. Trong số các tôn giáo trên thế giới, chỉ có Ki Tô giáo tự cho mình là độc nhất vô nhị; mọi tôn giáo khác đều có được thẩm quyền đối với các tín đồ của riêng mình, và có thể nói là ở trong khuôn viên của mình, công nhận giá trị của các tôn giáo khác, và theo thông lệ, giữ một lập trường trung lập đầy hảo ý đối với các tôn giáo khác chứ không tích cực chống đối. Nhưng đối với Ki Tô giáo thì trường hợp này không phải như vậy. Ki Tô giáo tự cho mình là sự khai huyền duy nhất, là tiếng nói duy nhất của Đức Chúa Trời đối với con người. Nó không cho phép tôn giáo cạnh tranh với nó trên diễn đàn; nó không thừa nhận bất cứ người anh em nào vào khuôn viên trong nhà của mình; nó đứng một mình không ai có thể tiếp cận được, *xếp loại mọi tôn giáo khác trên thế giới đều là sai lầm, đôi khi với tên gọi khinh bỉ là Ngoại đạo*, đôi khi thì lịch sự hơn, nhưng vẫn còn cái óc độc quyền ấy. Cố nhiên điều này khơi dậy những cảm xúc giận dữ ở cả phía này lẫn phía kia. Nhà truyền cho Ki Tô giáo nhấn mạnh tới giá trị tối cao trong đức tin của chính mình và giá trị thấp kém của những đức tin khác; trong khi đó mặt khác các thành viên của những tín ngưỡng khác bất bình với việc Ki Tô giáo tự cho mình là ưu việt, bèn cảm thấy có khuynh hướng chống đối lại Ki Tô giáo, mà họ không cảm thấy giống như đối với các đức tin không phải là phái bộ truyền giáo trên thế giới. Nhất là ở trong một xứ như xứ này thì những người không thuộc về Ki Tô giáo đều hiểu điều mà tôi không có cách nào gọi khác hơn là khía cạnh tồi tệ nhất của nó, khía cạnh đối lập của nó, mà rủi thay rất thường có kèm theo bởi sự mạ lỵ và xúc phạm

đối với các tôn giáo xưa hơn. Điều này khiến cho bạn rất khó lòng thông cảm, hiểu được tôn giáo thực chất là gì, vì bạn đã quan sát nó với một khía cạnh bất lợi nhất dựa vào khía cạnh hiểu chiến hơn là dựa vào khía cạnh thực sự mang tính tôn giáo. Do đó sáng nay tôi xin yêu cầu bạn tạm thời hãy vứt bỏ ra khỏi tâm trí mình mọi điều xúc phạm tới tôn giáo của bạn, mọi điều có thể khơi dậy nơi bạn những xúc cảm đối lập và xem xét tôn giáo này giống như khi bạn dễ dàng xem xét các tôn giáo khác, coi đó là một cách thức mà Đấng Tối Cao đang rèn luyện một số lớn gia đình nhân loại của mình, là một tôn giáo mang lại sự trợ giúp, tiện nghi và giáo huấn tâm linh cho hàng triệu người trong nhân loại. Nếu nó gây đau khổ (nó thường gây đau khổ như vậy) do sự thiếu minh triết của các đại biểu hiểu chiến thì hãy cố gắng quên nó đi, và hãy nhìn vào tôn giáo coi nó là một tôn giáo chứ không phải là một tác nhân tàn tòng hóa.

Với lời nói đầu như vậy (trong xứ này đây là sự dẫn nhập cần thiết) tôi muốn chinh phục cảm tình về vấn đề này vì nó là một trong những tôn giáo lớn trên thế giới – ta hãy xem xét những người có thẩm quyền và hãy xem ta phải bàn tới nó ra sao khi nghiên cứu về tôn giáo, liệu ta có thể hiểu được môi trường xung quanh bao xa mà nó dần dần tăng trưởng trong đó, vì nếu không nghiên cứu môi trường ấy thì ta sẽ chẳng bao giờ hiểu được cách trình bày sau này của các giáo lý, và ta sẽ chẳng bao giờ nhận ra được cách thức tăng trưởng của nó.

Trước hết ta có một vài “sách giáo luật” mà mọi phân bộ Giáo hội Ki Tô đều chấp nhận như nhau vì tuyệt nhiên không có sự thách đố của các Giáo hội Hi Lạp, Công giáo La Mã hoặc Giáo hội Tin Lành. Tất cả đều được chấp nhận như nhau mà không thắc mắc gì; một vài quyển sách được gom góp lại

với tên gọi Cựu Ước và Tân Ước, cùng nhau hợp thành Kinh Thánh tức là những quyển sách bao hàm sự khái huyền thiêng liêng, bất cứ điều gì trái với nó đều được coi là ngoại đạo. Kinh Cựu Ước, phân bộ cổ truyền hơn của các Kinh điển giáo luật này, bao gồm một số lớn những quyển sách khác nhau, nhiều quyển mang tính lịch sử được tiếp thu từ quốc gia Do Thái giáo hoặc Hebrew. Tác phẩm của họ trải rộng qua một thời gian dài, và sự nối tiếp những quyển sách này được đánh dấu bởi một sự tăng trưởng rất rõ rệt từ một tình trạng tương đối dã man, trong khi mà tôn giáo lại hẹp hòi, đây những sự hiến tế có tính cách đặc biệt khát máu; mãi cho tới những thời kỳ sau này, khi dân tộc Hebrew phần lớn đã tiếp xúc với những nền văn minh khác (đặc biệt là với những nền văn minh bị thống trị bởi tôn giáo Zoroaster), tiếp thu vào tín ngưỡng của chính mình một quan niệm cao cả hơn và rộng lớn hơn về Đấng Thiêng Liêng mà ta thấy được trình bày trong những tác phẩm tiên tri. Những tác phẩm này bao gồm một số đoạn cao cả nhất nói về bản chất của Thượng Đế, cũng như về tính công chính mà Thượng Đế đòi hỏi nơi con người. Bây giờ tôi đề cập tới những thứ này một cách chi tiết hơn, nhưng trước hết sẽ kết thúc vấn đề về những thẩm quyền. Trong kinh Cựu Ước, ta có những Thánh vịnh vốn là những thánh ca có bản chất khá giống những thánh ca mà ta thấy trong các tôn giáo khác, giống như thánh ca trong kinh Phê đơ hoặc Gãthas trong Bái hòa giáo. Một số thánh ca được đánh dấu bởi tinh thần cao cả nhất và cao siêu nhất, một số thánh ca thuộc về giai đoạn sơ khai hơn, có tính cách cực kỳ hiếu chiến và tuyệt nhiên không luôn luôn rất tốt hoặc rất cao siêu về mặt đạo đức. Thế rồi ta xét tới những tài liệu bao gồm bên dưới tựa đề Tân Ước. Kinh này gồm bốn Phúc âm, bao hàm cuộc đời của người sáng lập ra tôn giáo ấy, tường trình

về Giáo hội sơ khai, một số thánh thư mà các tín đồ viết cho các giáo phái khác thuộc Giáo hội ấu thơ và một quyển sách tiên tri. Trong bản thân các Phúc âm có tương đối ít giáo lý; ta có thể suy diễn ra một vài giáo lý từ đó nhưng có ít phát biểu có thẩm quyền; đúng hơn là ta thấy có một số lớn các huấn điều về luân lý, một số lớn các giáo huấn của Đấng Ki Tô mang tính cách luân lý nhiều hơn triết học; thế rồi trong các thánh thư có chứa đựng hầu hết các phát biểu giáo điều phác họa các giáo lý về đức tin. Bên ngoài các giáo luật này được tuyển lựa ra từ một đồng tài liệu xét về mặt kinh Tân Ước, ta có cái gọi là các Kinh điển nguy tác. Kinh điển nguy tác của tín đồ Do Thái giáo là những tác phẩm đặc biệt đáng chú ý, một trong những sách đó là *Sách Minh Triết*, là một tài liệu cực kỳ hay ho và bộc lộ rất nhiều tính linh. Những sách này thường được tín đồ Công giáo La Mã chấp nhận hoàn toàn hơn là các Giáo hội Tin Lành. Trong các thánh kinh Công giáo La Mã, chúng thường bị ràng buộc giữa kinh Cựu Ước và Tân Ước, trong khi đại đa số các kinh thánh của Tin Lành thì chúng bị loại bỏ, coi là không phải giáo luật. Kế đó chúng ta có một khối kinh nguy tác liên quan tới Giáo hội thời sơ khai, các Phúc âm của Mary, của Peter, của James v. v... – những câu chuyện về thời Thơ ấu của Chúa Giê su, câu chuyện về sinh hoạt sau này của Ngài, câu chuyện Ngài giáng xuống địa ngục, làm việc trong thế giới vô hình – một khối những tài liệu, rất nhiều tài liệu cực kỳ thú vị cho thấy tài liệu của Ki Tô giáo nguyên thủy thú vị và mang đầy tính giáo huấn đối với học viên, cần được nghiên cứu nếu y muốn biết điều mà tôi có thể gọi là môi trường xung quanh trí thức của Giáo hội thời sơ khai. Những thứ này không bao giờ được xếp chung với tác phẩm được gọi là Kinh thánh; chúng tạo thành một kho tài liệu văn chương lớn, một số rất lớn tài liệu mà môn

sinh phải đọc được nếu y muốn biết chút ít về Ki Tô giáo thời sơ khai. Cuối cùng thì chúng ta có một kho tài liệu bao la của các Đức Cha, của các Giám mục, của các bậc đạo sư trong Giáo hội thời sơ khai; đặc biệt lướt qua phần cuối cùng từ thế kỷ thứ 2 sang thế kỷ thứ 3, thứ 4 và thứ 5 – một lần nữa đây là một khối lượng tài liệu đồ sộ, nếu ai không biết tới chúng thì y không đủ thẩm quyền để nêu ra ý kiến về giáo lý Ki Tô, y cũng chẳng thể tự cho mình là một bậc đạo sư hoặc người xiển dương Ki Tô giáo. Kho tài liệu này được những người có học thức nhất viết ra, những người mà Giáo hội sau này đã từng phong thánh cho nhiều vị, chẳng hạn như thánh Clement ở Alexandria, thánh Irenaeus và nhiều thánh khác. Đây là những tài liệu có giá trị đồ sộ nhằm tìm hiểu sự tăng trưởng của Ki Tô giáo, và nó phần lớn là do sự cầu thả cực độ của Giáo hội Tin Lành đối với chúng. Do sự vô minh dày đặc trong nội dung của chúng mà theo thông lệ ta thấy trong đám giáo sĩ Tin Lành ít học; đến nỗi Ki Tô giáo thường được trình bày theo một khía cạnh thô thiển, hẹp hòi và phản triết học, đến nỗi nhiều người có học thức bác bỏ nó vì nó dường như phi lý đối với họ. Nếu các Giáo hội Tin Lành nghiên cứu kho tài liệu này (tín đồ Công giáo La Mã chắc chắn là như vậy) thì họ ắt có nhiều ảnh hưởng hơn hiện nay đối với tầng lớp trí thức có văn hóa ở Âu Tây, vì trong tài liệu này ta có cơ sở triết học và siêu hình học của Ki Tô giáo. Thế nhưng bạn vượt ra ngoài phạm vi Giáo hội Anh quốc thì bạn liệu biết tìm đâu ra nhiều giáo sĩ Tin Lành có học hoàn toàn thông thạo về những tài liệu này? Nếu bạn xâm nhập vào các Giáo hội ly khai thì bạn rất hiếm khi gặp được một tu sĩ nghiên cứu chúng theo bất cứ cách nào; thế là bạn gặp một lớp người đặc biệt cứ nhắc lại phát biểu cho rằng “Thánh kinh và chỉ Thánh kinh thôi mới là tôn giáo của Tin Lành”. Kết quả của điều này

là một dạng phản triết học nhất trong Ki Tô giáo, làm cho tâm trí của một số ít người biết suy tư mang tính trí thức và triết học hoàn toàn không tin cậy vào nó. Đối với truyền thuyết truyền khẩu – vì trong bốn Phúc âm, bạn thấy phần lớn là truyền thuyết truyền khẩu bao hàm cuộc đời của nhà Sáng lập – những truyền thuyết này được chọn lựa khá trể vào thế kỷ thứ 2, được tập hợp lại dưới tên gọi của bốn trong số các đại Tông đồ của Giáo hội. Ta thấy rõ chúng được tuyển lựa từ nhiều tài liệu khác qua lời nói đầu của Phúc âm thứ ba, trong đó tác giả bắt đầu bằng cách nói rằng: “Đó là vì người ta đã đảm nhiệm việc trình bày có trật tự lời tuyên bố về những điều mà chắc chắn là chúng ta tin nhất, ngay cả khi chúng được trao truyền cho chúng ta, thoát kỳ thủy là những người chứng kiến tận mắt và những tu sĩ đối với linh từ; tôi dường như cũng thấy hạnh phúc khi hoàn toàn thấu hiểu được mọi chuyện ngay từ đầu để viết cho bạn một cách mạch lạc” [*“Thê-ô-phi-lô quý nhơn ơi, vì chúng đã có nhiều người cầm bút chép chuyện về những việc đã hoàn toàn thành tựu giữa chúng ta, theo như những kẻ từ ban đầu đã làm người chứng kiến và thừa sai của đạo từng truyền lại cho chúng ta; nên sau khi dò xét đúng đắn từ đầu mọi sự, thì tôi cũng tưởng lấy làm tốt mà theo thứ tự viết cho ông đây, để ông biết những điều ông thọ giáo là xác thực.”*]; tác giả đã viết như vậy trong Phúc âm. Thế mà đây là một điều quan trọng, nó chỉ đường cho bạn những bài tường thuật này được viết ra sao. Trước hết câu chuyện được truyền khẩu. Trong Ki Tô giáo, cũng như trong mọi tôn giáo khác, có một khối lớn truyền thuyết truyền khẩu, được truyền từ miệng này sang miệng kia chứ không được viết ra. Nhiều giáo huấn thiêng liêng chưa bao giờ được viết ra như ta sẽ thấy theo sự chứng nhận của một số Đức Cha trong Giáo hội; tín điều mà mọi Ki Tô hữu được dạy bảo phải được nhắc lại

chứ không được viết ra, chỉ được dạy dỗ qua truyền khẩu, được dùng làm một dấu hiệu để nhận ra một địa vị nào đó trong Giáo hội. *Thời kỳ giáo huấn truyền khẩu này vô cùng quan trọng* và sự tồn tại của nó được chứng minh thêm nữa do trích dẫn của những phát biểu của Chúa Giê su được trình bày qua các Đức Cha thời sơ khai nhất thông qua những người như Justin, Martyr, Ignatius, là Người chăn chiên ở Hermas và những người khác, họ trích dẫn lời nói của Chúa, gồm những câu mà ta không tìm thấy trong Phúc âm giáo luật nhưng lại tìm thấy trong cái gọi là kinh ngụ ý tác. Phần giáo luật là những tuyển lựa từ một truyền thuyết rộng lớn hơn được kết tập lại vào một thời kỳ sau này. Ta ắt phải xét tới Clement ở Alexandria, một trong những vị cha vĩ đại nhất của Giáo hội, xét tới Tertullian, tới Origen, họ đã để lại những tác phẩm đồ sộ giúp cho ta thấy tỉ mỉ tình trạng của Giáo hội vào lúc đương thời, và chúng ta sẽ tùy thuộc vào những thứ này để xác lập một vài lập trường căn bản, nếu không có chúng, bạn sẽ đối xử bất công với Ki Tô giáo giống như ngày nay biết bao tín đồ của nó lại đối xử bất công với nó.

Trước hết trong những lập trường sơ bộ này có việc phân chia giáo huấn Ki Tô giáo ra thành hai phần: phần được khai huyền và phần không được khai huyền; giáo lý công truyền và giáo lý bí truyền. Cách phân chia này tồn tại trong đám dân Hebrew. Họ ảnh hưởng rất nhiều tới truyền thuyết sơ khai của Ki Tô giáo, và họ có một hệ thống bí mật mà ta biết với tên gọi là Kinh Kabalah. Giờ đây tôi sẽ không nói tới nó mặc dù nó cũng được biết bởi môn sinh Ki Tô giáo tha thiết nhất. Nhưng tôi muốn bạn chú ý tới một vài phát biểu của Đấng Ki Tô với các Tông đồ và những bậc đạo sư thời sơ khai; chúng chứng tỏ một cách hoàn toàn không thể chối cãi được sự tồn tại của giáo huấn ẩn tàng tức bí truyền; sự thất

truyền của giáo huấn này trong một vài bộ phận của Giáo hội giải thích phần lớn được những phát biểu thô thiển mà giờ đây ta nghe nói tới về Đức Thượng Đế và linh hồn con người. Trước hết ta hãy xét một hoặc hai phát biểu của chính Đấng Ki Tô về cách thức giáo huấn của chính Ngài. Ta thấy nổi bật lên trên đó lời tuyên bố của Ngài đối với các thánh Tông đồ: “Ta ban cho con biết được điều bí nhiệm của thiên giới: nhưng đối với họ thì nó ở bên ngoài, còn tất cả những điều này đều được thực hiện trong các dụ ngôn” ⁽¹⁾ [*Đã ban cho các người sự mầu nhiệm của nước Đức Chúa Trời, còn đối với người ngoài thì dạy mọi sự bằng thí dụ, hầu cho họ xem thì thấy mà không nhận biết, lắng thì nghe mà không hiểu*]. Origen bình luận về lời tuyên bố này của Đấng Ki Tô như sau: “Tôi chưa nói tới việc tuân thủ tất cả những gì được viết ra trong Phúc âm; mỗi một Phúc âm đều bao hàm nhiều giáo lý khó hiểu chẳng những đối với đại chúng mà còn ngay cả đối với một vài người thông minh hơn, bao gồm một lời giải thích rất sâu xa về những dụ ngôn mà Chúa Giê su dành cho “những người bên ngoài”, trong khi Ngài dành việc trình bày trọn vẹn ý nghĩa của chúng cho những người đã vượt quá giai đoạn giáo huấn công truyền và họ đến với Ngài một cách riêng tư trong nhà. Và khi đạt đến mức hiểu được nó thì y mới chịu thần phục cái lý do tại sao một số người nghe nói là ở “bên ngoài” còn những người khác “ở trong nhà” ⁽²⁾. Thế là Origen đã vạch ra một sự phân biệt giữa những người ở bên ngoài,

¹ Thánh thư Mark, IV, 11.

² *Contra Selsum*, XXI. Vì không có tài liệu trực tiếp của các Đức Cha cho nên tôi sử dụng những điều trích dẫn của các Đức Cha trong loạt bài tuyệt vời của ông A. M. Glass đăng trong Tạp chí Lucifer “Bàn về Ki Tô giáo và các Giáo huấn của nó”.

những người không có học, không biết chữ, quần chúng; họ chỉ được dạy phần căn bản sự thật dựa vào các dụ ngôn; còn những người ở trong nhà, các tông đồ và đệ tử mà Ngôi Lời của Thượng Đế đã được khai huyền trọn vẹn, người ta không trình bày các điều bí nhiệm của thiên giới cho thế giới bên ngoài. Thế rồi ta lại thấy Chúa Giê su nói với các môn đồ những lời lẽ khiến cho ta không thể hiểu lắm: “Đừng quăng điều gì linh thiêng cho lũ chó, đừng ném chuỗi ngọc trai cho lũ heo kéo chúng dùng chân dẫm đạp lên chuỗi ngọc trai ấy”⁽³⁾ [*Đừng bỏ vật thánh cho chó, cũng đừng quăng ngọc châu mình cho heo, kéo nó giày đạp, rồi quay lại cắn xé các người*]. Ta biết ý nghĩa của từ ngữ “chó” chẳng những do việc các sử gia Do Thái sử dụng mà do chính Chúa Giê su thốt ra nữa. Từ ngữ này được dùng để miêu tả mọi quốc gia không có mầm mống của Abraham. Và ta thấy rằng khi một phụ nữ Syro-Phoenicia đến với Chúa Giê su khẩn cầu Ngài vận dụng quyền năng phép lạ, thì câu trả lời đầu tiên của Ngài là: “Điều này không có nghĩa là lấy bánh mì của con trẻ để quăng nó cho lũ chó”. Bà ngoan ngoãn chấp nhận danh hiệu này và trả lời: “Thế nhưng lũ chó lại ăn mẩu vụn của bánh mì rơi rớt từ bên bàn ăn của chủ”⁽⁴⁾ [*Không lẽ lấy bánh của con cái mà quăng cho chó nhỏ*] [*Dẫu vậy chó nhỏ cũng được ăn những miếng vụn trên bàn chủ rơi xuống*]. Điều này khiến cho ý nghĩa của từ ngữ “chó” tuyệt nhiên không đáng tranh cãi, nó có nghĩa là những người không ở trong giới hạn của Thiên giới. Vậy là các Đức Cha thời sơ khai hiểu được ý nghĩa và tuân theo nó. Họ cũng dùng chính cái chính sách ấy. Clement ở Alexandria khi trích

³ Phúc âm Matthew, VII. 6.

⁴ Phúc âm Matthew, XV. 26, 27.

dẫn chính những lời lẽ này bảo rằng thật khó mà dạy được “những người nghe mất dạy giống như lữ heo” (5). Vậy là Chúa Giê su lại nói với các môn đồ: “Ta còn có nhiều điều để nói với các con, nhưng hiện nay các con không chịu nổi những lời lẽ ấy đâu” (6) [*Ta còn có nhiều điều để nói với các người nữa, nhưng bây giờ các người không thể đương nổi*]. Theo truyền thuyết của các Đức Cha, Ngài vẫn còn lại trên trần thế sau khi đã phục sinh được 11 năm để dạy dỗ những điều bí mật cho các Tông đồ. Thánh Clement có nói về tri thức linh thiêng này. “Nó được nói ngay từ đầu là chỉ cho những kẻ nào hiểu được. Giờ đây khi Đấng Cứu Thế đã dạy cho các Tông đồ việc trình bày các kinh điển không được phép viết ra thì chúng cũng đã được trao truyền lại cho chúng ta” (7). Theo *Công vụ các Tông đồ*, thì Ngài chỉ ở lại trong 40 ngày, nhưng trong vòng 40 ngày này, Ngài giáo huấn cho họ về những sự vật trong Thiên giới (8) [*Sau khi chịu khổ hại, Ngài lấy nhiều bằng chứng tỏ cho họ biết mình sống, trải bốn mươi ngày từng hiện ra với họ, phán bảo những điều về nước Đức Chúa Trời*] và những giáo huấn này còn chưa được ghi chép lại. Trong các Kinh điển giáo luật của Giáo hội không có dấu vết gì về các giáo huấn này. Thật vậy, Origen đã nhận xét về chính sự kiện này, cho rằng Chúa Giê su đàm đạo với các môn đồ trong chốn riêng tư, và nhất là trong những nơi ẩn dật bí mật liên quan tới Phúc âm của Thượng Đế; nhưng những lời lẽ mà Ngài thốt ra đã không được bảo tồn” (9). Cũng bằng cách ấy,

⁵ Stromata, I, 12.

⁶ Thánh thư John, XVI, 12.

⁷ Stromata, VI, 15.

⁸ *Công vụ các Tông đồ*, I, 3.

⁹ *Contra Celsus*, VI, 6.

ta thấy thánh Paul cũng nói như vậy, Ngài nói với những người cải đạo thuộc giáo hội Corinth: “Hỡi các huynh đệ, ta không thể nói với các bạn về điều tâm linh mà phải nói về điều xác thịt, cũng như nói về hài nhi Ki Tô” ⁽¹⁰⁾ [*Anh em ơi, về phần tôi, tôi chẳng có thể nói với anh em như với người thuộc linh, nhưng như với người thuộc xác thịt, như với con trẻ trong Christ vậy*]. Lại nữa, “Chúng ta nói minh triết của Đức Chúa Trời một cách bí mật, ngay cả minh triết ẩn tàng” ⁽¹¹⁾ [*Nhưng chúng tôi giảng sự khôn ngoan của Đức Chúa Trời, là lẽ mâu nhiệm vốn được giấu kín*] và “Chúng ta nói minh triết cho những người hoàn hảo” ⁽¹²⁾ [*Dẫu vậy ở giữa những kẻ trọn vẹn chúng tôi cũng giảng sự khôn ngoan*], không phải trong đám thường thường bậc trung, mà trong đám toàn bích có một tên gọi được nhận rõ theo ý nghĩa chuyên môn xét theo các phát biểu của những Đức Cha, những vị này đã được khai tâm vào các bí pháp và do đó được hoàn hảo trong nội bộ Giáo hội. Tôi có thể trích dẫn những văn bản khác nhưng như thế cũng đủ rồi và chúng ta hãy chuyển sang việc thực hành của Giáo hội vốn được trình bày nơi các Đức Cha. Clement ở Alexandria nêu rõ rằng trong các tác phẩm của mình, ông chỉ có ý định nhắc cho bạn đọc nhớ lại sự thật mà họ đã tiếp thu được trọn vẹn hơn trong cách trình bày khẩu truyền: “Tôi thừa nhận rằng tài liệu về các kỷ yếu này của tôi vốn tầm thường khi so sánh với cái tinh thần đầy ân huệ mà tôi có đặc quyền được nghe. Nhưng có một hình ảnh gọi cho y nhớ lại cái nguyên hình đối

¹⁰ Thư thứ nhất gửi tín hữu xứ Corinth, III, 1.

¹¹ Như trên, II, 7.

¹² Như trên, II, 6.

với kẻ nào đã trúng đòn Thyrsus”⁽¹³⁾, một câu mà mọi nhà huyền bí học đều hiểu được. Ông viết rằng “Người ta không mong ước rằng sẽ trình bày mọi thứ một cách không phân biệt cho mọi người, tức là những lợi ích của minh triết được truyền thụ cho những người thậm chí ngay trong giấc mơ cũng không được tẩy rửa về linh hồn (vì không được phép trao truyền cho mọi kẻ ngẫu nhiên hạnh ngộ những điều chỉ thụ đắc được bằng những nỗ lực vất vả như thế); những điều bí nhiệm về Ngôi Lời cũng không thể được phơi bày cho kẻ phàm phu”⁽¹⁴⁾. Khi Celsus đả kích Ki Tô giáo là một hệ thống bí mật thì Origen trả lời rằng: “Thật hoàn toàn phi lý khi bảo rằng giáo lý Ki Tô là một hệ thống *bí mật*. Nhưng sẽ có một vài giáo lý không thể phổ biến cho đại chúng; những giáo lý này chỉ được khai huyền sau khi người ta đã dạy dỗ các giáo lý công truyền; đây đâu phải chỉ là đặc điểm của Ki Tô giáo không thôi mà còn là nét đặc thù của các hệ thống triết học, trong đó một vài sự thật mang tính cách công truyền, còn lại những sự thật khác mang tính cách bí truyền”⁽¹⁵⁾. Để bảo tồn trật tự đúng đắn, các Ki Tô hữu đã cải đạo được dẫn dắt lần lượt trải qua các giai đoạn khác nhau; thoát tiên họ là những kẻ đi dự thánh, rồi tới các tín đồ tân tông để rồi sau khi được rửa tội, họ trở thành con chiên chính thức của Giáo hội. Bên trong chính Giáo hội cũng có các cấp; trước hết là các con chiên phổ thông, từ đám đó những người nào có cuộc sống trong sạch sẽ tiến lên cấp hai; “bất cứ người nào trong sạch chẳng những thoát khỏi mọi ô nhiễm mà thoát khỏi điều

¹³ Stromata, I, 1.

¹⁴ Stromata, VI, 9.

¹⁵ *Contra Celsum*, I, 7.

được gọi là những sự vi phạm nhỏ nhất hơn, thì kẻ đó sẽ được mạnh dạn khai tâm vào các bí pháp của Chúa Giê su, vốn đích thực chỉ được tiết lộ cho kẻ thánh thiện và trong sạch... Đáng đóng vai trò khai tâm theo các huấn điều của Chúa Giê su sẽ nói với những người trong lòng được rửa sạch như sau: “Trong một thời gian dài, kẻ nào mà phần hồn không còn ý thức về điều ác nữa, và đặc biệt từ khi y tuân phục sự chữa trị của Ngôi Lời thì xin người như thế hãy nghe được những giáo huấn mà Chúa Giê su nói trong chốn riêng tư cho các môn đồ chân chính của Ngài”⁽¹⁶⁾. Đây là “một vài người được tuyển lựa” từ nhiều người có “ơn gọi”, và vượt ngoài đám đó còn có “những người được tuyển lựa từ nhóm những người được tuyển lựa”, có “tri thức hoàn hảo” và “sống trong sự hoàn hảo chính đáng theo Phúc âm”⁽¹⁷⁾. Tertullian phàn nàn về người ngoại đạo là họ không bảo toàn được thứ tự này mà đối xử với mọi người đều như nhau: “Để bắt đầu thì ta có thể hoài nghi về kẻ tân tòng và tín đồ; họ đều cùng được tiếp cận như nhau, cùng được dự thánh như nhau, cùng được cầu nguyện như nhau – thậm chí đó là những kẻ ngoại đạo nếu có bất kỳ điều nào xảy đến trong đám họ. Điều thánh thiện thì họ lại quảng cho lũ chó, còn mớ ngọc trai của họ - mặc dù chắc chắn không phải là ngọc trai thực – thì họ lại đem quảng cho lũ heo”⁽¹⁸⁾.

Ít ra thì một phần trong giáo huấn này có liên quan tới ý nghĩa chân thực của các Thánh kinh vốn tuyệt nhiên được chấp nhận chỉ là những tài liệu lịch sử và luân lý giống như

¹⁶ Như trên, III, 60.

¹⁷ *Stromata*.

¹⁸ Bàn về qui định cho kẻ ngoại đạo, XLI.

ngày nay. Origen giải thích – và phát biểu của ông đặc biệt có giá trị, vì chính Socrate cũng khẳng định rằng ông là “người xiển dương truyền thống thần bí của Giáo hội” (19). Ông khẳng định rằng Thánh kinh có ba ý nghĩa: ý nghĩa “xác thịt” cho người phàm, ý nghĩa “phần hồn” cho người có giáo dục hơn, ý nghĩa “tinh thần” cho kẻ hoàn hảo, và ông đã trích dẫn những lời của Thánh Paul mà ta có nhắc tới về “minh triết của Đức Chúa Trời trong một điều bí nhiệm”. Các câu chuyện là dành cho “xác thịt” và rất hữu ích cho kẻ đơn giản và dốt nát, nhưng người ta thường du nhập những điều phi lý để chứng tỏ rằng có một ý nghĩa ẩn tàng và các phúc âm “không bao hàm suốt cả một lịch sử thuần túy các diễn biến quả thật đan bện vào nhau, theo bức thư này – nhưng không thực sự xảy ra”. “Bản thân các phúc âm đầy đầy cùng một loại câu chuyện nghĩa là ma quỷ đưa Giê su lên tới núi cao... và bạn đọc chú ý có thể nhận thấy trong phúc âm vô số những đoạn khác giống như vậy, sao cho y ất tin chắc rằng trong những câu chuyện được ghi lại theo sát nghĩa thì người ta đã xen vào những hoàn cảnh không đáng xảy ra” (20). Đủ thứ các Đức Cha đã nêu ra một số những lời bóng gió về phương pháp thuyết giải thánh kinh của mình, hiển nhiên là một hệ thống rất hoàn chỉnh vẫn hiện hữu, ít ra thì một trong những bí quyết là con số. Nhưng chúng tôi không có đủ thời giờ để đi theo cái lối mòn hấp dẫn này.

Xét theo mục đích của mình, ta chỉ cần chứng tỏ rằng cũng giống như các tôn giáo lớn khác, Ki Tô giáo có giáo huấn bí mật hạn chế cho thiểu số. Giáo lý này phần lớn đã bị

¹⁹ Lịch sử Giáo hội, III, 5.

²⁰ Bàn về các Nguyên lý, IV, 1.

thất truyền trong trận lụt vô minh quét qua Âu châu sau khi đế quốc La Mã suy sụp, và sự thuyết giải thô thiển tức giáo huấn dành cho đại chúng bèn thay thế cho những sự thật tâm linh mà chỉ một số ít người biết tới. Một vài mảnh vụn vẫn sống còn trong tầm kiểm soát của các Giáo hội Hi Lạp và La Tinh; những biểu tượng và nghi thức vẫn còn nói tới sự hiện diện nguyên thủy của chúng, nhưng với vai trò là một giáo huấn theo hệ thống thì chúng đã biến mất, bỏ lại Ki Tô giáo bị cắt xén hết sức manh mún của mình. Giờ đây người Tin Lành rất thường ưa kết án giáo huấn, trừ phi đó là loại giáo huấn mà kẻ dốt nát nhất, thất học nhất, và ấu trĩ nhất có thể hiểu được; và kết quả của chính sách này nơi các xứ Tin Lành, chính là trong khi các Giáo hội kiểm soát được người dốt nát thì họ không kiểm soát được những người có học hơn; đó là vì sự trình bày về Thượng Đế và Thiên nhiên thỏa mãn được tâm trí của đứa trẻ, thỏa mãn được đầu óc của người hoàn toàn thiếu văn hóa và thiếu triết lý, bao giờ ắt cũng là một sự diễn đạt làm cho tâm trí triết gia phải dội lại, những năng lực rộng lớn và sâu sắc hơn đòi hỏi một điều gì đó nhiều hơn mức thỏa mãn được những năng lực đang lổ dạng của điều khác nữa. Bằng cách này Ki Tô giáo trở nên suy yếu đi, bằng cách này sự đa nghi đã phát triển rộng rãi, và ta thấy con người vứt bỏ trọn cả Ki Tô giáo bởi vì việc trình bày chúng hoàn toàn không đáng cho giới trí thức linh hội, và bởi vì nó mâu thuẫn với những sự kiện rành rành nhất của khoa học.

Giờ đây ta hãy vội vã truy nguyên sự tiến hóa tôn giáo của quốc gia Hebrew để cho ta có thể hiểu được địa vị của Đấng khai sáng ra Ki Tô giáo, quan niệm về Đức Chúa Trời thịnh hành trong thời của Ngài, cũng như những sự thay đổi mà quan niệm ấy đã trải qua. Trong những quyển sách xưa cũ nhất của Thánh kinh Hebrew, chúng ta có một quan niệm

rất hạn hẹp về Thượng Đế, và cho dù chúng có thể là sự thật đối với chư Thần linh hạ đẳng, tương đối hẹp hòi về cá tính và hạn chế về quyền năng (mọi vị thần linh hạ đẳng đều tất nhiên phải như thế), thì một số ý tưởng này lại cực kỳ mang tính cách mạng khi chúng được áp dụng cho Đấng Thiêng liêng Tối cao, và được trình bày là những sự mô tả về Thượng Đế duy nhất, Ngôi Lỗi Tối Cao, Ngài chủ trì vũ trụ, mang lại sự sống và cấp dưỡng cho muôn loài. Nhân tiện tôi chỉ cần nhắc lại cho bạn nhớ tới nhiều phát biểu, chẳng hạn như cách thức mà vị đại biểu hạn hẹp này của đấng thiêng liêng có thể giáng xuống để dạo chơi trong vườn Địa đàng, giáng xuống để làm đảo lộn những kẻ xây tháp Babel v. v... vì bạn ắt nhận ra ngay tức khắc rằng mình đang giáp mặt với những thực thể thiêng liêng hạ đẳng chứ không phải với Ngôi Lỗi. Nhưng ta hãy chuyển sang từ ngữ những thực thể này với mọi sự hiến tế đầm máu bao quanh chúng, và xét tới những quan niệm cao cả hơn của các nhà tiên tri vốn uốn nắn những quan điểm sau này được chọn theo trong Giáo hội Ki Tô. Ở đây ta thấy một ý tưởng về Thượng Đế vốn có tính cách cao cả và thanh khiết. Ngài cốt yếu là thánh thiện, là Đấng thiêng liêng của Israel; Ngài là “Đấng Cao Cả cao siêu ngự nơi cõi vĩnh hằng với hồng danh là Đấng Thánh Thiện” ⁽²¹⁾ [*Đấng cao cả ở nơi đời đời vô cùng, danh Ngài là Thánh*]. Ngài là “Đức Chúa Trời, Ngài đã sáng tạo ra các cõi trời và ban chúng ra; Ngài đã phanh phui trái đất và đều xuất lộ từ đó, Ngài đã mang lại hơi thở cho những người trên trái đất và mang lại tinh thần cho những người bước trên đó” ⁽²²⁾ [*Giê hô va Đức*

²¹ Thánh thư Isaiah, LVII, 15.

²² Như trên, XLII, 5.

Chúa Trời, là Đấng dựng nên các tầng trời và giương ra, đã trải đất với mọi sự ra bởi nó, đã ban hơi sống cho dân ở trên nó, và thần linh cho mọi loài đi trên nó]. Ngài là Đấng Thượng Đế duy nhất: “Trước ta không có Thượng Đế nào được tạo dựng và sau ta cũng thế thôi. Thậm chí ta là Đấng Chúa Tể và ngoài ta ra không có sự cứu chuộc” ⁽²³⁾ [*Chẳng có Đức Chúa Trời nào tạo thành trước ta, và cũng chẳng có sau ta nữa. Ấy chính ta, chính ta là Đức Giê hô va, ngoài ta, không có cứu chuộc nào khác*]. Liên quan tới quan niệm cao siêu này về Đức Chúa Trời, ta có thể thấy nhiều vết tích của ảnh hưởng đối với con người không thể thoát được Hebrew của đức tin Bái hỏa giáo.

Những ý tưởng của họ trước và sau khi trở thành tù nhân vốn khác hẳn nhau. Cũng có một đòi hỏi đúng đắn để có được sự thanh khiết, khinh thường những nghi thức bên ngoài khi chúng không liên quan tới sự cao cả bên trong của tính tình, sự khinh thường đôi khi thậm chí biểu hiện khốc liệt hơn, dường như thể có sự công phần áp đảo trước ý tưởng cho rằng bất cứ ai cũng dám hiến cho một vị Thượng Đế thánh thiện, chỉ là những nghi thức bên ngoài, thay vì là một cuộc đời công chính và cao thượng. Chẳng hạn như hãy xét tới một đoạn văn rất quả quyết mà ta thấy nơi bậc đạo sư Amos: “Tôi ghét, tôi coi thường những ngày lễ của bạn và tôi sẽ không ngửi mùi trong những buổi họp trang trọng của bạn. Mặc dù bạn hiến cho tôi những phẩm vật hiến tế đã được thiêu đốt và những phần hiến tế thịt, thì tôi sẽ không chấp nhận chúng, tôi cũng chẳng coi trọng sự hiến tế an bình những con thú mỡ màng của bạn. Bạn hãy lấy đi tiếng động trong những bài hát của bạn vì tôi sẽ không nghe tiếng du

²³ Như trên, XLIII, 10, 19.

duyên của đàn violas. Nhưng mong sao sự phán đoán sẽ xuôi chiều như nước và sự công chính sẽ là dòng suối cuộn cuộn”⁽²⁴⁾*[Ta ghét, ta khinh dễ những lễ ký của các người; ta không đẹp lòng về những hội trọng thể của các người. Dầu các người dâng những của lễ thiêu và của lễ chay cho ta, ta sẽ không nhận lấy, ta chẳng đoái xem những con thú mập về của lễ thức ăn các người. Hãy làm cho tiếng của bài hát các người xa khỏi ta. Ta không khứng nghe tiếng đàn cầm của các người. Thà hãy làm cho sự chính trực chảy xuống như nước và sự công bình như sông lớn cuộn cuộn]*. Đó là tinh thần của các bậc đạo sư sau này. Bạn có thể xét một ví dụ khác của Isaiah, nơi mà người ta đang phàn nàn rằng mặc dù họ ăn chay thì Thượng Đế vẫn không lắng nghe họ, họ đã làm cho thể xác và linh hồn mình đau khổ mà Ngài vẫn chẳng đoái hoài tới; thế rồi câu trả lời như sét từ trời rớt xuống trên núi Sinai: “Đâu phải việc bạn ăn chay như ngày nay mới khiến cho nguyện vọng của bạn được lắng nghe ở trên cao. Phải chăng đó là một sự ăn chay mà tôi đã lựa chọn, một ngày dành cho một người làm cho tâm hồn mình đau khổ, phải chăng việc cúi đầu như một cây hương bồ và trải ra vải bố cùng với tro than bên dưới y, liệu bạn có gọi đây là một cuộc trai giới và một ngày có thể chấp nhận được đối với Đấng Chúa Tể? Phải chăng đây là trai giới mà tôi đã chọn: buông lỏng bàn tay làm chuyện độc ác, tháo gỡ đi những gánh nặng và để cho kẻ bị áp bức được giải thoát thì bạn sẽ phá vỡ được mọi gông cùm. Chẳng lẽ lại không ban cấp bánh mì cho người đói và lại không mang tới cho người nghèo những thứ thừa thái trong nhà mình? Khi bạn thấy người ta trần trụi thì hãy cấp quần áo cho thiên hạ, để

²⁴ Thánh thư Amos, V, 21-24.

cho bạn không dùng nó để che giấu xác thịt của chính mình. Thế rồi khi ánh sáng bùng lên vào buổi ban mai thì sức khỏe của bạn bộc phát mau lẹ, sự công chính của bạn sẽ đi trước bạn; sự vinh diệu của Chúa sẽ là phần thưởng của bạn” (25) *[Thật, các người kiêng ăn để tìm sự cãi cọ tranh cạnh, đến nỗi nắm tay đánh nhau cộc cằn; các người kiêng ăn trong ngày như vậy, thì tiếng các người chẳng được nghe thấu nơi cao. Đó há phải là sự kiêng ăn mà ta chọn lựa, há phải là ngày người ta dẫn lòng mình đâu? Cúi đầu như cây sậy, nằm trên bao gai và trên tro, đó há phải điều người gọi là kiêng ăn, là ngày đẹp lòng Đức Giê hô va sao? Sự kiêng ăn mà ta chọn lựa, há chẳng phải là bẻ những xiềng hung ác, mở những trói của ách, thả cho kẻ bị ức hiếp được tự do, bẻ gãy mọi ách hay sao? Há chẳng phải là chia bánh cho kẻ đói, đem những kẻ nghèo khổ đã bị đuổi đi về nhà mình, khi thấy kẻ trần truồng thì mặc cho, và chớ hề trố trnh những kẻ cốt nhục mình hay sao? Bấy giờ sự sáng người sẽ hừng lên như sự sáng ban mai, người sẽ được chữa lành lập tức; sự công bình người đi trước mặt người, sự vinh hiển của Đức Giê hô va sẽ gìn giữ sau người]. Có một khía cạnh đạo đức xuất lộ vì nó xuất lộ đi xuất lộ lại nơi các bậc đạo sư này. Tôi sẽ chỉ cung cấp cho bạn một điều trích dẫn khác nữa, có thể nói là cho thấy môi trường tâm trí mà Chúa Giê su được giảng sinh trong đó, đây là một lời lẽ của bậc đạo sư Micah vốn tổng kết được bốn phận của con người. Bậc đạo sư tự hỏi mình làm thế nào để vui lòng Thượng Đế: “Liệu tôi sẽ đi tới trước Đấng Chúa Trời và phủ phục trước Đấng Thượng Đế? Phải chăng tôi sẽ mang tới trước mặt Ngài những đồ hiến tế đã được sử dụng với những con bê đã được một tuổi? Phải chăng Chúa sẽ bằng lòng với hàng ngàn con cừu đực*

²⁵ Thánh thư Isaiah, LVIII, 4-8.

hoặc vói cả chục ngàn dòng sông dầu mỡ? Liệu tôi sẽ đưa ra đứa con trưởng của mình để cho tôi được xâm phạm vào thành quả của thân thể tôi vì tội lỗi của linh hồn tôi? Hỡi con người, Ngài đã chỉ cho người thấy được điều tốt đẹp, và Chúa có đòi hỏi gì người đâu ngoại trừ việc thực hiện một cách đúng đắn và yêu thương với lòng từ bi, bước đi khiêm tốn với Đức Chúa Trời của mình” (26). Đó là cái đạo đức mạnh mẽ và lành mạnh mà bạn thấy xuất lộ nơi các bậc đạo sư Do Thái giáo sau này, nó ở nơi một quốc gia mà trong một chừng mực nào đó ít ra lại chịu ảnh hưởng của cái giáo huấn khiến Chúa Giê su giảng sinh.

Bây giờ ta hãy xem xét trong một lúc cái nhân vật đã làm say mê biết bao nhiêu tâm hồn, tình yêu và lòng ngưỡng mộ của biết bao thế hệ này tới thế hệ khác thuộc thế giới phương Tây đã xoắn bện xung quanh Ngài; ta hãy cố gắng nhận ra được công trình của Ngài phải thực hiện, sứ mệnh mà Ngài dự tính làm tròn. Một nền văn minh mới được chào đời, một bộc phát mới trong sinh hoạt của thế gian; những quốc gia non trẻ đầy sức sống, đầy nghị lực với trí năng siêu hình kém phát triển hơn khía cạnh thực tiễn của tâm trí, đang tiến lên hàng đầu và dần dần điều khiển vận mệnh của thế giới. Một dân tộc mạnh mẽ và sung sức, tràn đầy nhựa sống, tràn đầy sức mạnh, tràn đầy năng lực thực tiễn, đây là loại hình mà các quốc gia Âu Mỹ phải được khai sinh từ đó; đây là quốc gia (nói cho đúng hơn là giống dân) mà sự rèn luyện tôn giáo là vấn đề đặt ra trước Đại Đoàn Huynh Đệ trông coi sự tiến hóa tâm linh của con người. Người ta cần một tuyên ngôn sự thật xưa cũ khác nữa để rèn luyện như thế; một sứ

²⁶ Thánh thư Micah, VI, 6-8.

giả của Hội Đoàn Huynh Đệ hùng mạnh ấy phải được nói tới những sự thật xưa cũ để có được sự rèn luyện và uốn nắn cái nền văn minh mới lối dạng ấy. Nó phải được rèn luyện như mọi sự rèn luyện khác và với một sự rèn luyện thích ứng những đặc trưng ấy. Vì thế cho nên bạn thấy trong Ki Tô giáo tương đối có ít lời tuyên bố của Đấng Ki Tô về siêu hình học tinh tế mà nói nhiều tới luân lý, đạo đức cao cả, giáo huấn tâm linh thuộc một loại thực tiễn, ít (quả thực là hầu như không có) điều về khoa học linh hồn. Điều này được dành cho giáo huấn bí truyền hạn chế trong những môn đồ ngay trước mắt của Ngài. Ta có thể nói là hãy bao quát địa hạt bắt đầu tôn giáo này thì mới tìm ra được một công cụ và sứ giả thích hợp của Đại Đoàn Huynh Đệ; họ đã chọn được một người thanh niên nổi bật lên do sự trong sạch, mẫu nhiệm và do lòng sùng tín sâu sắc, Chúa Giê su mà sau này ta gọi là Đấng Ki Tô. Sứ mệnh của Ngài bắt đầu vào cái thời điểm cuộc đời Ngài được mô tả trong những Phúc âm là sự rửa tội, khi Ngài vào khoảng 30 tuổi. Vào thời kỳ đó, theo bạn đọc thấy trong Phúc âm thì Thần khí của Thượng Đế giáng xuống Ngài và một giọng nói từ trên trời tuyên cáo Ngài là Con của Chúa Trời và thiên hạ phải lắng nghe Ngài ⁽²⁷⁾ [*Khi chịu báp têm rồi, Jêsus liền lên khỏi nước, kìa các tầng trời mở ra. Ngài thấy Thánh Linh của Đức Chúa Trời ngự xuống như bồ câu, đậu trên vai Ngài, và nầy, có tiếng từ trời phán rằng: “Đây là Con yêu dấu của ta, đẹp lòng ta mọi đường”*]. Tôi sẽ nói trong một lúc về cụm từ “Con của Chúa Trời”, lúc tới mức bàn về sự thách đố của người Do Thái giáo khi Ngài đòi hỏi địa vị ấy. Ta chỉ cần nhận thức rằng theo quan điểm được nêu ra trong câu

²⁷ Thánh thư Matthew, III, 16, 17.

chuyện về đời sinh hoạt của Ngài, nhiệm kỳ tu của Ngài bắt đầu khi Ngài được 30 tuổi, khi sự biểu lộ đặc biệt này xảy ra, xét theo quan điểm huyền bí thì đó là cách thức ẩn dụ khi người ta chọn thanh niên này là sứ giả cho giáo huấn thiêng liêng mà ta cần miêu tả, và biểu diễn việc mang lại sự giác ngộ cho Ngài khiến Ngài thích hợp là một bậc Đạo sư thiêng liêng đối với loài người. Chỉ nội trong ba năm, Ngài sống cuộc đời của một bậc đạo sư, một cuộc đời đẹp đẽ thanh khiết, rực rỡ với tình thương, lòng từ bi và mọi phẩm tính âm yếm nhất trong tâm hồn con người. Ta thấy Ngài đi lang thang trên vùng đất Palestine, làm cho người chết sống lại (tạm gọi như vậy), chữa lành bệnh cho người đau ốm, làm cho kẻ mù lòa sáng mắt ra; thiên hạ gọi những sự chữa trị này là phép lạ. Nhưng nơi họ chẳng có điều gì đáng ngạc nhiên đối với huyền bí gia, vì y vốn quen thuộc với những hành động như thế, y biết được những quyền năng để thực hiện những hành động ấy. Đó là vì chưa bao giờ có một bậc đại Đạo sư giảng trần, đáng có quyền năng Tinh thần phát triển nơi Ngài, Ngài không phải là một bậc đạo sư đối với bản chất thể xác, bản chất này tuân theo Ngài và vâng chịu ý chí của Ngài. Cái gọi là những phép lạ này chẳng qua chỉ là việc sử dụng một vài quyền năng ẩn tàng trong thiên nhiên để mang lại một vài kết quả nơi ngoại giới; những phép lạ chữa bệnh này, làm cho người mù sáng mắt ra v. v... được thực hiện rất lâu trước khi Đấng Ki Tô giáng sinh và đã được nhiều người lặp lại hết năm này sang năm khác, cho nên bản thân Đấng Ki Tô cũng coi thường chúng khi Ngài nhắc tới chúng trước mặt các môn đồ: “Các con sẽ làm được những công trình vĩ đại

hơn nữa bởi vì Ta đi về cùng Cha” (28) [*Quả thật, quả thật ta nói cùng các ngươi, ai tin ta cũng sẽ làm việc ta làm, lại làm việc lớn hơn nữa, vì ta đi về cùng Cha*]. Ngài để dành nó lại như là dấu ấn của những người có đức tin thật sự, có đức tin sống động nơi Ngài, cho nên Ngài có thể tóm lấy những con rắn, uống thuốc độc mà không bị hại (29) [*Những kẻ tin sẽ có dấu hiệu lạ này cặp theo: họ sẽ nhờn danh ta mà đuổi quỷ, nói tiếng mới, bắt rắn, uống giấm độc chi cũng chẳng hại gì, đặt tay trên kẻ đau yếu, thì kẻ ấy sẽ lành*]. Đây là một điểm đặc biệt thuộc về mọi Điểm đạo đồ muốn vận dụng quyền năng, và việc thiếu vắng đặc điểm ấy ít ra trong một số phân bộ của Giáo hội cho thấy rằng họ đánh mất cái đức tin sống động mà bậc Thầy của chính họ đã phô diễn những quyền năng này ra thành biểu tượng và biểu hiện bên ngoài.

Theo như tôi có nói, cuộc đời của Chúa Giê su là một cuộc đời đẹp đẽ. Hãy lắng nghe giáo huấn của Ngài, thế là bạn sẽ lĩnh hội được cái Thần của nó; tiếc thay nó khác hẳn cái Thần của các Ki Tô hữu thường trình bày. Những giáo huấn này đúng là đồng nhất với các huấn điều của những bậc Đạo sư tâm linh vĩ đại trước Ngài. “Kẻ có tâm hồn thanh khiết được ban phúc vì họ sẽ thấy Đức Chúa Trời” (30) [*Phước cho kẻ có lòng trong sạch vì sẽ thấy được Đức Chúa Trời*]. Có một sự thật huyền linh mà Ngài lại tuyên cáo theo đó chỉ nhờ trong sạch người ta mới thấy được Đấng trong sạch, chỉ có kẻ đã được tẩy rửa mới có thể biết được Thượng Đế. Ta hãy xem Ngài nhấn mạnh xiết bao giáo huấn quen thuộc với bạn, theo

²⁸ Thánh thư John, XIV, 12.

²⁹ Thánh thư Mark, XVI, 17, 18.

³⁰ Thánh thư Matthew, V, 8.

đó tư tưởng quan trọng hơn hành động; khi tư tưởng được hình thành thì hành động thực tế đã được thực hiện rồi. Ngài dạy rằng “Bất cứ kẻ nào nhìn đàn bà mà với lòng dâm dục thì đã phạm phải tội ngoại tình đối với người đàn bà trong tư tưởng” ⁽³¹⁾ [*Song ta nói cùng các người, hễ ai ngó đàn bà mà động tình ham muốn, thì trong lòng đã phạm tội gian dâm cùng người rồi*]. Ta lại xét tới cái giáo huấn quen thuộc như thế trong giáo huấn của Đức Bàn Cổ, Zoroaster và Đức Phật: “Hãy yêu thương kẻ thù của mình, hãy ban phúc cho những kẻ nguyện rửa con, hãy đối xử tốt với những kẻ thù ghét con, hãy cầu nguyện cho những kẻ lợi dụng con và khinh thường con; hành hạ con để cho con có thể là con trẻ của Đấng Từ phụ vốn ở trên trời: đó là vì Ngài khiến cho mặt trời của mình vượt cao trên điều ác và điều thiện; gửi trận mưa xuống cho kẻ công chính và kẻ không công chính” ⁽³²⁾ [*Nhưng ta nói cùng các người, hãy yêu kẻ thù nghịch các người và cầu nguyện cho kẻ bắt bớ các người, hầu cho các người được làm con của Cha các người ở trên trời; bởi vì Ngài khiến cho mặt trời soi trên kẻ ác cùng người thiện, mưa cho người công nghĩa cùng kẻ bất nghĩa*]. Ta hãy xem phát biểu huyền bí mà có lẽ ít ai (ngoại trừ các huyền bí gia) hiểu được: “Ánh sáng của cơ thể là đôi mắt: do đó nếu mắt của bạn là chất phác thì toàn bộ cơ thể của bạn sẽ đầy ánh sáng. Nhưng nếu mắt bạn ác độc thì toàn bộ cơ thể của bạn sẽ đầy bóng tối. Do đó nếu ánh sáng ở nơi bạn là bóng tối, thì bóng tối ấy lớn lao biết dường nào” ⁽³³⁾ [*Đèn của cơ thể là con mắt. Nếu mắt người tốt thì cả thân thể người đều sáng sủa;*

³¹ Như trên, 28.

³² Như trên, V, 44-45.

³³ Như trên, VI, 22-23.

nhưng nếu mắt người xấu thì cả thân thể người đều tối tăm. Vậy nếu sự sáng trong người là tối tăm, thì sự tối tăm ấy lớn biết bao]

Ta hãy lắng nghe lời tuyên cáo của Ngài một lần nữa về cái con đường xưa cũ chật hẹp – con đường mà bạn biết là mỏng như lưỡi dao cạo. “Cánh cổng thẳng ngay trước mắt và con đường chật hẹp dẫn vào sự sống, thế mà ít ai tìm được nó”⁽³⁴⁾ [*Song ngõ hẹp và đường chật dẫn đến sự sống, kẻ tìm được thì ít*]. Ta hãy lắng nghe lời lẽ của Ngài với đa số, toát ra cái lòng từ bi thiêng liêng vốn chính là cái vết bớt của mọi người nào giảng lâm từ Đại đoàn Huynh đệ, Quần Tiên Hội: “Hỡi tất cả những người đang lao động vất vả và còng lưng gánh nặng, hãy đến với ta và ta sẽ ban cho con sự ngơi nghỉ. Hãy rước lấy gong xiêng của ta lên trên con và hãy học biết về ta, vì ta vốn nhu mì và khiêm hạ trong tâm hồn: con sẽ tìm được sự an bình trong tâm hồn. Đó là vì gong xiêng của ta cũng dễ tháo gỡ và gánh nặng của ta cũng nhẹ nhàng thôi”⁽³⁵⁾ [*Hỡi hết thảy những kẻ đương lao khổ và gánh nặng, hãy đến cùng ta, ta sẽ cho các ngươi được nghỉ ngơi. Vì ta có lòng nhu mì, khiêm ti, nên hãy mang lấy ách của ta, học theo ta, thì linh hồn các ngươi sẽ được nghỉ ngơi. Vì ách ta dễ chịu, và gánh ta nhẹ nhàng*]. Ta hãy xem Ngài kiểm soát các môn đồ khi họ cố gắng xua đuổi những bà mẹ nào mang con tới cho Ngài mà Ngài có thể ban phúc cho họ: “Hỡi những đứa trẻ đau khổ, không được cấm chúng đến với ta; vì thiên giới vốn dành cho chúng”⁽³⁶⁾ [*Hãy để con trẻ đến cùng ta, đừng cấm chúng nó, vì nước trời thuộc về những kẻ giống như chúng nó*]. Và có một lần Ngài chọn một

³⁴ Thánh thư Matthew, VII, 14.

³⁵ Như trên, XI, 28-30

³⁶ Như trên, XIX, 14.

đưa trẻ con, đặt nó giữa đám đông để nêu gương cho các môn đồ về lòng khiêm hạ và tuân phục. Ta hãy xét tới cái giáo huấn nghiêm khắc này cũng lại chính xác dựa theo đường lối về giáo huấn huyền bí cổ truyền, nó bảo rằng sự gắn bó với những sự vật trần thế gây thiệt hại chết người cho sự tiến bộ trong đời sống tinh thần. Khi một thanh niên đến với Ngài để hỏi xem làm sao đạt được sự sống đời đời thì câu trả lời đầu tiên của Ngài là theo công truyền: “Con hãy tuân thủ những điều răn cấm”. Người thanh niên trả lời rằng: “Con đã tuân theo những giới răn này từ tấm bé, vậy con còn thiếu điều gì nữa?”. Rồi tới một yêu cầu nghiêm khắc hơn: “Nếu con đã hoàn hảo rồi thì con hãy đi bán hết những gì con sở hữu, bố thí cho người nghèo để con có được kho báu trên trời; rồi hãy đến đây theo ta”. Người thanh niên “buồn rầu bỏ đi: vì y có nhiều tài sản sở hữu”. Thế rồi bậc đạo sư huyền bí nhấn mạnh tới giáo huấn này với các môn đồ: “Một người giàu khó lòng bước vào thiên giới... Con lạc đà chui qua lỗ kim còn dễ hơn một người giàu nhập vào thiên giới” ⁽³⁷⁾ *[Nếu người muốn được trọn vẹn, hãy đi bán hết của cải người mà cho kẻ nghèo, thì người sẽ có của báu ở trên trời; rồi hãy đến theo ta] [Ta lại nói cùng các người, lạc đà chui qua lỗ kim còn dễ hơn người giàu vào nước Đức Chúa Trời].*

Vậy là bằng cách này Ngài đã giảng dạy cùng một đạo đức thời xưa về giáo huấn quen thuộc xiết bao cho tất cả chúng ta, giáo huấn của các bậc Sáng lập ra mọi tôn giáo thời xưa. Chúng ta truy nguyên được Ngài cũng như các bậc tiền bối của Ngài qua việc giảng dạy bằng dụ ngôn; Ngài luôn luôn nhắc tới dụ ngôn khi ngỏ lời trước đại chúng. Ngài nói

³⁷ Thánh thư Matthew. XIX, 16-24.

hết dụ ngôn này tới dụ ngôn khác, mỗi dụ ngôn bao hàm một viên ngọc quý nào đó về sự thật tâm linh. Có lẽ dụ ngôn làm xao động tâm hồn của Giáo hội Ki Tô, chinh phục được lòng người mãi mãi vì nó thật đẹp đẽ và âu yếm, đó là dụ ngôn về con cừu bị thất lạc trong hoang mạc mà người chăn chiên cần mẫn đi tìm mãi cho tới khi tìm thấy nó “và khi đã tìm ra rồi thì y vui mừng vác nó trên vai. Và khi về nhà thì y tụ tập bạn bè láng giềng lại nói với họ hãy góp vui với tôi, vì tôi đã tìm ra con cừu bị thất lạc. Tôi xin nói với các bạn cũng vậy, niềm vui trên cõi trời sẽ đến với kẻ tội lỗi biết ăn năn còn hơn là đến với 99 người đứng đắn không cần tới sự ăn năn” (38)

[Trong vòng các người, người nào có một trăm con chiên mà mất một con, thì há chẳng để chín mươi chín con lại nơi đồng vắng, rồi đi tìm con đã mất cho kỳ được sao?]. “Đấng Chủ Chăn Phước Lành” là một trong những hồng danh được ưa dùng để chỉ Đấng Ki Tô trong khắp Giáo hội Ki Tô, bạn có thể thấy Ngài trong những bức tranh, bạn có thể thấy Ngài trong những cánh cửa sổ vẽ của các nhà thờ và nhà thờ chính; người ta vẽ “Đấng Chủ Chăn Phước Lành” khoác trên vai con chiên bị thất lạc mà Ngài đã tìm thấy, mang về nhà đem lại niềm vui cho bãi rào thành cái chuồng chăn những con cừu khác. Giáo lý của Ngài về “Thiên giới” đã bị xuyên tạc rất nhiều, nhưng người ta hiểu rõ nó trong thời Giáo hội sơ khai. Đó là một cõi giới mà con người được mời gọi vào và người ta đã vạch rõ những giai đoạn trong đó. Con người phải trong sạch trước khi được phép nhập vào thiên giới; họ phải có đức tin; đó là một điều thiết yếu trước khi họ có thể đến với thiên giới; họ phải thêm tri thức vào cho đức tin, bằng không thì họ sẽ

³⁸ Thánh thư Luke, XV, 3-7.

chẳng thể đạt tới cấp cao; minh triết phải nối tiếp tri thức, bằng không thì chúng vẫn chưa hoàn hảo; người ta hứa hẹn sự bất tử như thế cho mọi người, tức là việc chinh phục được sự chết, không còn đi ra ngoài nữa. Đó là vì như ta thấy hiện nay, Ki Tô giáo thời sơ khai có dạy giáo lý cổ truyền Luân Hồi; vì thế cho nên có một lúc, người ta khắc phục được sự chết và con người không đi ra khỏi Đền Thờ của Thượng Đế nữa. Khi họ đã trở nên hoàn hảo, làm chủ được các điều bí mật của thiên giới. Như vậy là Chúa Giê su đã trải qua ba năm ngắn ngủi nhằm dạy dỗ, chữa bệnh và giúp đỡ cho mọi người nào đang cần tới. Thánh Peter tổng kết cuộc đời của Ngài như sau: “Ngài đi lang thang để làm phúc” (39). *[Thế nào Đức Chúa Trời lấy Thánh Linh và quyền năng xúc dẫu cho Jêsu ở Na xa rét, rồi Ngài trải khắp nơi làm lành và chữa mọi kẻ bị ma quỷ áp chế, vì Đức Chúa Trời ở cùng Ngài]* Cuộc đời Ngài rất ngắn ngủi, tại sao vậy?

Bởi vì các dân tộc mà Ngài đến với họ để mang lại thông điệp về Tình Huynh Đệ: Đi tới một dân tộc như thế, khốc liệt, cuồng tín, hà khắc và ngu tín về tôn giáo của chính mình thì ắt chỉ có thể có một kết quả duy nhất – luật phạm thượng khắt khe của họ được đưa vào tác động và Ngài bị hạ sát bởi sự oán thù và ác ý. Đôi khi ngày nay người ta thắc mắc: Tại sao các Chon sư lại vẫn còn ẩn tàng, tại sao các Ngài lại đứng đằng sau bức màn và từ chối xuất hiện ở chốn vắng lai của con người. Bởi vì chừng nào con người còn chưa học trở lại được sự tôn kính thời xưa, vốn tôn một bậc sứ giả của chư Thần linh lên thành một nhân vật thánh thiện, và vây quanh Ngài bằng tình thương, sự kính cẩn và sự tôn thờ, thì

³⁹ Công vụ các Tông đồ, X, 38.

các Chon sư Minh triết không thể xuất hiện để kích động những con đam mê giận dữ của con người vì ganh ghét với sự trong sạch của các Ngài, vì thù địch với sinh hoạt tâm linh của các Ngài. Đấng Christ là đấng cuối cùng trong các sứ giả vĩ đại được biệt phái tới cho thế gian và những người được Ngài giảng lâm lại sát hại Ngài khi mới trải qua ba năm sinh hoạt giữa công chúng; họ ghét Ngài về một sự trong sạch, dường như đối với họ là một sự sỉ nhục cho sự không trong sạch của chính mình, và họ ghét Ngài vì một sự cao cả vốn là lời quả trách đối với sự nhỏ nhen của họ.

Giờ đây ta xét tới sự phấn đấu của Giáo hội thời sơ khai. Phúc âm của tình thương và lòng từ bi nhanh chóng lan tỏa trong số người nghèo được truyền bá, chậm hơn trong đám người có giáo dục cao, nhờ vào giáo huấn bí truyền; và ta thấy Hội đoàn Huynh đệ đã nỗ lực lớn lao trong ba thế kỷ đầu tiên sau Công nguyên. Có một sự phấn đấu giữa học thức và sự đốt nát, một sự đấu tranh giữa tri thức và mê tín dị đoan. Nó diễn ra khốc liệt và cuồng bạo với trung tâm điểm chính là Alexandria, vì các chiến sĩ của nó một đảng là môn đồ phái Ngộ đạo, một đảng là đại khối Ki Tô hữu. Khi bạn truy nguyên câu chuyện này thì bạn ắt thấy các bậc đạo sư phái Ngộ đạo vĩ đại, cố gắng du nhập Minh triết của phương Đông bên dưới những tên gọi mới để đưa vào tôn giáo mới gần đây nhất này, dự tính mượn phương tiện hiện đại của nó. Valentinus vĩ đại đã viết sách khai huyền về minh triết tức *Pistis Sophia*, kho báu vĩ đại nhất về huyền bí học cổ truyền của Ki Tô giáo; giờ đây được phổ biến cho thế giới nói tiếng Anh qua bản dịch của ông G. R. S. Mead, thư ký của Chi bộ Âu châu thuộc Hội Thông Thiên Học. Trong phần dẫn nhập ông Mead có viết như sau: “Thế rồi ta hãy xét tới phong trào vào năm 150 sau Công nguyên. Vào thời đó Logia

nguyên thủy tức Urevangelium của Ki Tô giáo đã biến mất, và Phúc âm yếu lược đều được đưa vào trong khuôn khổ của sinh hoạt truyền thống của bậc Thầy vĩ đại về Đức tin. Đợt sóng triều bình dân của tôn giáo mới đã độc quyền xuất phát từ đại dương truyền thống Do Thái giáo, và đang nhấn chìm một quan niệm phổ quát về Ki Tô giáo trong cùng một trận lụt không khoan dung và độc quyền, vốn đã đặc trưng cho quốc gia Hebrew trong suốt cả lịch sử trước kia của nó. Hiện tượng đáng ngạc nhiên này giờ đây đang thu hút sự chú ý của những tâm trí, chẳng những tài khéo về triết lý của các trường phái, mà còn thâm nhuần tinh thần chiết trung của một Thông Thiên Học phổ biến toàn cầu, và một tri thức về các giáo lý nội môn của các tôn giáo thời xưa. Những người như thế nghĩ rằng họ thấy trong Phúc âm Ki Tô giáo có một sự tương tự về giáo lý, và tính phổ biến đại đồng vũ trụ vốn cùng huyết thống với giáo huấn nội môn của các tín ngưỡng thời xưa; họ khởi công ra sức kiểm soát những khuynh hướng độc quyền và hẹp hòi mà họ thấy phát triển nhanh chóng xiết bao trong nhóm người ít có học thức hơn, họ khiến cho đức tin cao siêu hơn tri thức, thậm chí đạt tới mức công khai kết án mọi hình thức tôn giáo khác, nói móc mỉa mọi triết lý và nền giáo dục" (40).

Cuộc đấu tranh nổ ra giữa những người này và đại chúng, thật ra đại chúng được dẫn dắt bởi một số người có học thức và minh triết; nó chấm dứt qua sự thành công của đại chúng thất học, khiến cho trục xuất ra khỏi Giáo hội các môn đồ Ngộ đạo có học hơn và đầy triết lý hơn; từ đó trở đi họ còn bị ngăn cấm theo dạng tà thuyết. Giáo hội xuất lộ từ

⁴⁰ *Pistis Sophia*, trang XXIII.

cuộc đấu tranh ấy vẫn có đủ tôn giáo chân chính bị bỏ lại để rèn luyện và nâng cao tâm hồn, nhưng không đủ để biện minh cho mình triết của thời đại v. v... Nó làm xuất hiện trong cuộc đấu tranh ấy lòng sùng tín đối với Đấng Chrit cá nhân, con người – Thượng Đế vốn là đối tượng của sự thờ cúng nhiệt thành nhất và đam mê nhất. Như tôi có nói, trong cái sự khải huyền Đấng Thiêng liêng ấy có một điều mà con tim đang khao khát; tiếc thay nó không có đủ để chế ngự trí năng, để trui rèn được tâm trí triết học. Kết quả là Thời đại Hắc ám giáng xuống Âu châu, Thời đại Hắc ám đã được gọi đúng đắn và thích hợp như vậy trong lịch sử, còn tri thức bí truyền của Giáo hội sơ khai đã biến mất, các đức cha thậm chí đã bị quên lãng hết, ngoại trừ trong các tu viện nơi mà người ta vẫn còn nghiên cứu các ngài, và từ đó trở đi thỉnh thoảng Giáo hội Công giáo La Mã lại cung cấp cho thế gian các vị Tiến sĩ thần học và siêu hình học.

Ta có thể thấy bằng cách nào mà trong thời kỳ hắc ám này các giáo lý đã bị bẻ quặt và xuyên tạc, làm thế nào mà một số giáo lý lại đâm ra nổi loạn chống lại lý trí và lương tâm dưới dạng được trình bày. Ta lại xét tới thời kỳ Cải cách Tin Lành khi các quan niệm khủng khiếp của Calvin và các quan niệm ít nhiều phóng khoáng hơn của Luther đã chiếm lấy ưu thế của phái cải cách và giáo phái Tin Lành hiện đại đã thoát thai từ đó, dưới dạng ít thô thiển nhất là Giáo hội Anh quốc vốn phần lớn là chịu ảnh hưởng của giáo lý Công giáo La Mã. Thế mà trong lòng chính Giáo hội này thì một trường phái cao cả hơn đang tăng trưởng, có suy tư phóng khoáng hơn, có những quan niệm nhân từ hơn về các giáo phái khác và ta có thể hi vọng rằng điều này sẽ cứu chuộc trở lại Ki Tô giáo về sau này và ban cho nó địa vị đúng đắn trong đám các tôn giáo trên thế giới.

Ta phải chuyển vấn đề này sang giáo lý của Ki Tô giáo và xem xét chúng đầy đủ đến mức như thời đại ta công nhận. Tam vị nhất thể kỳ lạ thay ít được nhắc tới trong Kinh thánh. Trong Cựu Ước tuyệt nhiên không có, mặc dù tín đồ Do Thái giáo có giáo lý này trong phân giáo lý bí nhiệm của mình tức kinh Kabalah; trong kinh Tân Ước người ta cũng ít nhắc tới nó và phát biểu chính xác nhất bị thách đố $\square$ hoặc nói cho đúng hơn là bị bỏ lơ bởi những người mới sau này hiệu đính Kinh thánh. Phát biểu này rất chính xác: “Có ba Ngôi được ghi khắc trên Trời; Ngôi Cha, Ngôi Lời và Ngôi Thánh Thần và ba Ngôi này chỉ là Một” ⁽⁴¹⁾ [*Ấy là Thánh Linh làm chứng, vì Thánh Linh là lẽ thật. Bởi có ba làm chứng: Thánh Linh, nước và huyết, cả ba đều chảy về một*]. Những người hiệu đính coi đây là một lời chú giải của tu sĩ đã len lỏi vào quyển sách sau này trong lịch sử của Giáo hội Ki Tô và đã bỏ sót nó. Đó là bản văn duy nhất mà giáo lý có thể hoàn toàn trông cậy vào nó. Có một câu ở cuối Phúc âm của thánh Matthew bàn về sự rửa tội: “Nhân danh Cha, Con và Thánh Thần” nhưng điều đó cũng bị chỉ trích thách đố mặc dù không bị các nhà hiệu đính bác bỏ. Trong Giáo hội thời sơ khai có một sự đấu tranh về giáo lý này trở nên phức tạp do sự thần thánh hóa Chúa Giê su thành ra Ngôi Hai, nhưng cuối cùng nó xuất lộ từ cuộc đấu tranh ấy dưới một dạng mà ta có thể nhận ra là giáo lý cổ truyền: Ngôi Cha, tồn tại, cội nguồn của mọi sự sống; Ngôi Con được sinh ra và là phân thân của Ngài, có bản chất lưỡng bội của cả Thượng Đế lẫn con người – đặc tánh lưỡng bội ấy bao giờ cũng là đặc trưng của Thượng Đế Ngôi Hai, tức Ngôi thứ Nhì trong Tam vị nhất thể $\square$ các thế giới đều do Ngôi Hai

⁴¹ Bức thư thứ nhất của Thánh John, V, 7, phiên bản cũ.

tạo ra, nếu không có Ngôi Hai thì trong vũ trụ biểu lộ chẳng thể tạo ra được điều gì; Ngôi Ba vốn kém xác định hơn, đó là Ngôi Thánh Thần, Trí tuệ Vũ trụ, tức Minh triết Vũ trụ. Như tôi có nói, trong Giáo hội có một sự đấu tranh. Một số người tranh cãi về học thuyết một thể ba Ngôi; những người khác lại bênh vực nó và cuối cùng thì giáo lý cổ truyền xuất lộ chiến thắng trong cuộc tranh đấu ấy và trở thành học thuyết chính thống của Giáo hội. Thế rồi nó được tuyên bố đầy thẩm quyền trong “Tín điều Athanasian” và mặc dù có một số điều khoản của nó đáng bị phản đối, tín điều ấy vẫn trình bày một trong những cách xiển dương hay ho nhất về siêu hình học của giáo lý hiện hữu trong Ki Tô giáo. Tôi nhắc lại nó vì trong đó có gọi ra một cách mơ hồ và không rõ ràng một điều gì đó ẩn sau Tam vị nhất thể, cũng được nói bóng gió ở đây đó trong lộ trình của các thánh kinh Ki Tô giáo. Người ta bảo rằng Bản thể Thiên liêng vốn chỉ có một. Người ta cảnh báo tín đồ rằng họ không được lẫn lộn Ba Ngôi trong Tam vị nhất thể, nhưng họ cũng không được phân chia Bản thể, tính đơn nhất vốn làm nền tảng cho Ba Ngôi. Ba Ngôi chỉ là sự biểu lộ của Nhất nguyên. Một nhà thần học Công giáo La Mã nêu rõ rằng từ ngữ Ngôi có từ nguyên là *persona*, tức “cái mặt nạ”, và điều này ắt phải hàm ý rằng đằng sau cái mặt nạ có Thực tại chưa được hiển lộ, Thượng Đế ẩn tàng, mà chẳng ai biết. Có một sự gợi ý về điều Chưa ai biết này trong câu kinh thuộc thánh thư Job: “Liệu bạn có tìm ra được Thượng Đế bằng cách lũng sục hay chăng” ⁽⁴²⁾ [Nếu ông dò xét, há có thể hiểu biết được sự sâu nhiệm của Đức Chúa Trời và thấu rõ Đấng Toàn năng sao?]. Hơn một lần trong thánh thư Job người ta thấy gọi ta

⁴² Thánh thư Job, XI, 7.

thắc mắc này về Đấng không ai biết được, về Thượng Đế chưa được khám phá theo bản chất và bản thể. Thế rồi từ Tam nguyên giáng xuống, ta có bảy Chon linh trước ngai Thượng Đế⁽⁴³⁾ [*Cũng có bảy ngọn đèn bằng lửa cháy trước ngai, tức là bảy Linh của Đức Chúa Trời*]. Đây là bảy vị Thần linh vĩ đại của thất đại (bảy Nguyên tố) quen thuộc với chúng ta trong Ấn Độ giáo xét về mặt ngũ đại – năm vị Thần linh của năm Hành đã biểu lộ; ở đây người ta nhắc tới trọn cả thất đại. Thế rồi ta có các vị thần linh thấp hơn, các Tổng Thiên thần và Thiên thần, những đấng mà thánh Paul gọi là thiên sứ, các ông hoàng thiên thần và các quyền năng thiên thần⁽⁴⁴⁾ [*Bởi vì tôi tin chắc rằng bất cứ hoặc sự chết, hoặc sự sống, hoặc thiên sứ, hoặc chấp chánh, hoặc việc bày giờ, hoặc việc hầu đến, hoặc quyền năng*], có chín cấp bậc thiên thần: Seraphim, Cherubim, Thiên thần ngai vua, Thiên sứ Đặc mệnh Toàn quyền, Thiên sứ Đức hạnh, Thiên sứ Quyền năng, Thiên sứ Hoàng gia, Tổng Thiên thần và Thiên thần. Về vấn đề này có một phát biểu rất thú vị của thánh Ignatius, một bậc giám mục của Giáo hội Tông đồ, theo đó Ngài “chưa hiểu nổi những việc trên trời; vị trí của các thiên thần và nhiều đội thiên binh bên dưới các Thiên sứ Hoàng gia”⁽⁴⁵⁾. Trong Giáo hội Công giáo La Mã hoàn toàn đúng là có sự tôn thờ các Thiên thần nghĩa là thờ cúng các vị thần linh hạ đẳng, họ có liên quan trực tiếp tới con người và mọi sự biểu lộ của Thiên nhiên.

Kế tới là vấn đề quan trọng về bản chất của con người và mối quan hệ của y với Thượng Đế, ta hãy coi nó là được

⁴³ Thánh thư Khải huyền, IV, 5.

⁴⁴ Thánh thư La mã, VIII, 38.

⁴⁵ Thánh thư Trallians, 5.

giảng dạy trong chính Thánh kinh, tiếc thay ta không phải bao giờ cũng tìm thấy nó trong giáo huấn của Giáo hội thời nay. Thánh Paul mô tả con người là có bản chất tam bội: tinh thần, phần hồn và phần xác ⁽⁴⁶⁾ [*Nguyên tâm linh, tâm hồn và thân thể của anh em đều được giữ gìn*], người ta có phân biệt giữa tinh thần và phần hồn (điều này bị tước bỏ hoàn toàn trong giáo huấn bình dân, trong đó tinh thần được đồng nhất với phần hồn, thế là trọn cả sự tiến hóa của con người bị lẫn lộn. Tinh thần vốn thiêng liêng; thánh Paul có dạy rằng: “Chẳng lẽ mi lại không biết rằng mi là đền thờ của Đức Thượng Đế hay sao và thần khí của Thiên Chúa ngự nơi mi” ⁽⁴⁷⁾ [*Anh em há chẳng biết mình là đền thờ của Đức Chúa Trời và Thánh Linh của Đức Chúa Trời ở trong anh em sao?*]. Cũng chính cái dạng ngôn ngữ ấy được dùng ở đây mà ta đã quen thuộc trong kho tài liệu Ấn Độ giáo, trong đó ta thấy cơ thể của con người được gọi là Visnupura, Brahmapura, là thị trấn tức đô thị của Brahma hoặc Vishnu. Ở đây thánh Paul, bản thân là một điểm đạo đồ, có nói tới cơ thể của con người là đền thờ của Thượng Đế, thần khí của Thiên Chúa ngự trong đó. Thế rồi – đây là đoạn văn mà tôi nhớ lại khi tôi có nói mình muốn ám chỉ Ngôi Con của Đấng Ki Tô mà Ngài tuyên cáo vào lúc rửa tội – tôi thấy tín đồ Do Thái kính Chúa Giê su vì Ngài tự xưng là Con của Chúa Trời; sự tự vệ của Ngài là một điều đáng lưu ý, Ngài không nói giống như Ki Tô hữu thời nay nói về Ngài: “Đúng vậy, ta là Con của Thiên Chúa và không một người nào khác có thể là Con của Thiên Chúa”, ngược lại lời khẳng định của Ngài đặt căn cứ trên Ngôi Con thiêng

⁴⁶ Thánh thư thứ nhất gửi tín hữu Thessalonica, V, 23.

⁴⁷ Thánh thư thứ nhất gửi tín hữu Corinth, III 16.

liêng của thiên tính vốn cố hữu nơi bản chất của chính con người. Ta hãy lắng nghe lời của Ngài để xem chúng rõ ràng, xác định xiết bao. Ngài nhắc tín đồ Do Thái hãy tham chiếu Kinh điển của chính mình: “Ta xin nói rằng chẳng lẽ trong luật lệ các con không viết rằng các con là Thần linh ư? Nếu Ngài gọi họ là thần linh và Ngôi Lời của Thiên Chúa sẽ giáng xuống đó thì Kinh điển đâu có bị phế bỏ; các con hãy nhắc tới Ngài, đáng mà Ngôi Cha đã phong thánh và biệt phái xuống trần gian để rồi bị các con bán bỏ; bởi vì ta xin nói rằng ta là Con của Thiên Chúa” ⁽⁴⁸⁾ [Jêsu đáp rằng: “Trong luật pháp của các ngươi há chẳng chép rằng: “Ta đã nói các ngươi là thần hay sao? Nếu Chúa gọi những kẻ được nghe đạo Đức Chúa Trời phán là thần (mà Kinh thánh không thể bãi bỏ được) thì ta đây là Đấng Cha đã biệt ra thánh và sai xuống thế gian, nói rằng: Ta là Con Đức Chúa Trời, có sao các ngươi lại cáo ta là nói lộng ngôn?]. Đấng Ki Tô cũng bảo vệ Ngôi Con của mình: “Theo Kinh điển thì mọi người đều là Thiên Chúa và Kinh điển không thể bị phế bỏ; do đó trong lời khẳng định của ta không có sự phạm thượng khi ta cũng tự xưng là Con của Thiên Chúa”. Rồi tới cái lời cầu nguyện hay ho ngay trước khi Ngài đi chịu đóng đinh trên thập tự giá. Ngài đang cầu nguyện với Cha về tương lai của Giáo hội. Ngài nói tới Thượng Đế về tính đơn nhất của họ, Ngài vốn hiệp nhất với Thiên Chúa và tiếp tục cầu nguyện rằng “tất cả đều có thể hiệp nhất cũng giống như Cha ở nơi Con và Con ở nơi Cha, họ cũng có thể hiệp nhất nơi chúng ta... Con ở nơi họ và họ ở nơi con sao cho họ có thể trở nên toàn bích hiệp nhất” ⁽⁴⁹⁾ [Đế họ thấy đều hiệp làm một,

⁴⁸ Thánh thư John, X, 34-36.

⁴⁹ Như trên, XVII, 21-23.

như Cha ở trong Con và con ở trong Cha; lại để cho họ cũng ở trong chúng ta hầu thể gian tin rằng Cha đã sai Con]. Có sự tuyên bố tính đơn nhất của con người với Thượng Đế. Trong tôn giáo này cũng có lời tuyên cáo về bản chất thiêng liêng của con người, về việc Ngài tái hiệp nhất với Ngôi Cha mà Ngài nhất thời dường như bị cách ly khi ở trong thể xác. Nếu ta xét thêm nữa về giáo huấn mà ta thấy trong các tác phẩm của thánh Paul, thì khi ta tiếp tục, điều này càng trở nên rõ ràng hơn; vì ta thấy Ngài dùng thuật ngữ “Ki Tô” là một tên gọi thần bí để chỉ nguyên khí linh hồn phát triển nơi con người, Con của Cha (tinh thần): “Các con nhỏ của ta ơi, ta lại đau đẽ sinh ra các con cho tới khi Đấng Ki Tô được hình thành nơi các con” ⁽⁵⁰⁾ [*Các con bé mọn của ta ơi, ta lại vì có các con mà chịu cơn quặn thắt cho đến chừng nào Christ thành hình trong các con*]. Đấng Ki Tô đâu chỉ là một con người ở bên ngoài các tín đồ. Ngài phải được hình thành là anh nhi bên trong tử cung nơi tâm hồn của mỗi một tín đồ. Và cái Đấng Ki Tô này phải được sinh ra nơi môn đồ ắt tăng trưởng phát triển bên trong y mãi cho đến khi cuối cùng con người đạt tới mức “đo lường được tâm cỡ viên mãn của Ki Tô” ⁽⁵¹⁾ [*Cho đến chừng chúng ta thấy đều đạt đến sự hiệp một của đức tin và của sự thông biết Con Đức Chúa Trời mà nên bậc thành nhon, được tâm thuộc, vóc vạc theo sự đầy đủ của Đấng Christ*]. Họ phải trở thành Thiên Chúa biểu lộ, họ phải trở thành Thiên Chúa biểu hiện bằng xương bằng thịt. Đó là giáo huấn của Ki Tô giáo tông đồ mà các tác giả thời nay đã cắt xén một cách đáng buồn khi trình bày nó ra. Và người ta có dạy rằng vạn vật cuối cùng phải hòa lẫn

⁵⁰ Thánh thư Galatians, IV, 19.

⁵¹ Thánh thư Ephesians, IV, 13.

vào Thượng Đế. Liệu bạn có giả định rằng giáo huấn về sự hiệp nhất hoặc hòa lẫn với Brahman là một giáo huấn mà Ki Tô giáo không có? Thế rồi ta hãy quay sang Chương 15 trong Thánh thư gửi tín hữu Corinth và sự mô tả được trình bày trong đó: “Rồi tới lúc cuối cùng khi Ngài sẽ dâng thiên giới cho Thiên Chúa, ngay cả cho Đức Chúa Cha... Kẻ thù cuối cùng đáng bị hủy diệt chính là sự chết... Khi vạn vật đã bị Ngài chế ngự thì bản thân Ngôi Con cũng tuân phục đáng đã chinh phục được vạn vật để cho Thiên Chúa có thể là tất cả trong tất cả” ⁽⁵²⁾ [Đoạn, cuối cùng đến, là lúc Ngài sẽ giao nước lại cho Đức Chúa Trời là Cha, sau khi Ngài đã bãi bỏ mọi chấp chánh, mọi quyền bính và mọi thế lực... Thù nghịch bị diệt trừ, sau cùng là sự chết]. Giáo huấn xưa cũ lại xuất lộ: “Thiên Chúa tất cả trong tất cả” là giai đoạn cuối cùng của vũ trụ, Ngôi Con, Ki Tô thu gom tất cả vào nơi bản thân thành ra Ishvara và hòa lẫn vào Brahman, khi Thượng Đế là tất cả trong tất cả.

Kế tới ta hãy quay sang sự luân hồi; chính cái câu thơ vừa được trích dẫn theo đó “kẻ thù cuối cùng đáng bị hủy diệt chính là sự chết”; bản thân nó nói bóng gió về giáo huấn của Giáo hội sơ khai, vì nghe nói sự chết không bị tiêu diệt mãi cho tới “hồi cuối”. Cũng vậy những lời sau đây có nói bóng gió rằng: “Kẻ đắc thắng, ta sẽ khiến làm rường cột trong đền thờ Đức Chúa Trời ta, và người không còn ra khỏi đó nữa” ⁽⁵³⁾ [Kẻ đắc thắng, ta sẽ khiến làm rường cột trong đền thờ Đức Chúa Trời ta, và người không còn ra khỏi đó nữa], việc đi ra ngoài nghĩa là tái sinh, bị lưu đầy khỏi các cõi trời. Nhưng có ba trường hợp đánh dấu giáo lý sâu sắc hơn xét về Đấng Ki

⁵² Thư thứ nhất gửi tín hữu Corinth, XV, 24-28.

⁵³ Thánh thư Khải huyền, III, 12.

Tô. Ta phải nhớ rằng niềm tin vào luân hồi vốn thực hành trong nhóm tín đồ Do Thái đương thời sao cho tự nhiên là việc nhắc tới nó khiến mọi người xung quanh Ngài đều hiểu được. Nhưng sự kiện này không đủ để chứng tỏ rằng Ngài chấp nhận giáo lý. Ta phải xét lời nói của Ngài như vậy khi một số môn đồ được thánh John Tiễn hô phái tới hỏi Ngài xem liệu Ngài có phải là Đấng Ki Tô chăng. Khi các sứ giả đã tiếp thu câu trả lời của Ngài dành cho bậc thầy của họ, thì Chúa Giê su có nói tới đặc trưng của nhà thuyết pháp vĩ đại và tuyên bố rằng: “Nếu các ngươi muốn nhận thấy, thì đây chính là Elias, tức là người phải đến”⁽⁵⁴⁾ [*Nếu các ngươi chịu nhận lấy, thì ấy là Ê li, tức là người phải đến*] – đây là một phát biểu rất minh bạch cho thấy bậc đạo sư Do Thái giáo đã luân hồi nơi thánh John Tiễn hô. Lại nữa, khi các môn đồ hỏi tại sao lại bảo rằng Elijah ắt giáng lâm trước Đấng Cứu Thế thì Ngài trả lời rằng: “Elias quả thật sẽ đến trước và phục hưng mọi chuyện, nhưng ta nói với các ngươi rằng Elias đã đến rồi mà họ không nhận biết... Bấy giờ các môn đồ hiểu rằng Ngài nói với họ về thánh John Tiễn hô”⁽⁵⁵⁾. [*Thật Ê li phải đến, phục hưng mọi việc. Nhưng ta nói cùng các ngươi, Ê li đã đến rồi, mà họ không nhận biết, lại còn dụng ý đả người. Con người cũng sắp chịu khổ như thế. Môn đồ bèn hiểu rằng Ngài nói với họ đó là chỉ về Giăng Báp tít.*]

Lại nữa, các môn đồ của Ngài hỏi Ngài về một người mù: “Ai gây tội, người này hay cha mẹ người gây tội mà người sinh ra đã mù lòa? Thế mà một Ki Tô hữu thời này ắt trả lời rằng: “Làm thế nào mà một người lại phạm tội trước

⁵⁴ Thánh thư Matthew, XI, 14.

⁵⁵ Thánh thư Matthew, XVII, 10-13.

khi y sinh ra để rồi chuốc lấy hình phạt này?” Nhưng Chúa Giê su không trả lời một cách vô minh như thế. Ngài trả lời rằng: “Con người này không phạm tội, cha mẹ người cũng chẳng phạm tội nhưng để cho công việc của Thiên Chúa được tỏ ra trong người” ⁽⁵⁶⁾ [*Người này không phạm tội, cha mẹ người cũng không, nhưng ấy để cho công việc Đức Chúa Trời được tỏ ra trong người*]. Ngài chấp nhận phần hồn tồn tại trước và có khả năng phạm tội trước khi sinh ra lần này, nhưng Ngài không đưa ra một lý do khác giải thích sự mù lòa.

Quay sang các cha, ta thấy Tertullian nói rất rành mạch trong *Lời Tạ Lỗi* của mình: “Nếu một Ki Tô hữu hứa một người sẽ trở lại từ một người, và quả thật Gaius trở lại từ Gaius thì thiên hạ sẽ la ó ném đá y; thậm chí họ sẽ không cho y phát biểu để người khác nghe. Nếu có một vùng đất nào để có thể di chuyển đi di chuyển lại các hồn người vào những cơ thể khác nhau [của con thú] thì tại sao họ lại không thể trở về chính cái chất liệu mà họ đã rời bỏ, nêu rõ điều đáng tin cậy hơn, theo đó một người sẽ trở lại từ một người, bất cứ người cho sẵn nào đều trở lại từ bất cứ người cho sẵn nào khác, thế mà vẫn còn giữ lại nhân tính của mình; đó là vì phần hồn với những phẩm tính không thay đổi có thể phục hồi lại cùng một tình huống mặc dù không cùng một khuôn khổ... Bạn ắt hỏi liệu chúng ta sẽ luôn luôn chết đi rồi lại phục sinh từ sự chết ấy? Nếu chúa tể của muôn loài đã chỉ định như vậy thì bạn ắt phải phục tùng... [Nhưng thiên niên kỷ đã xuất hiện là giới hạn và] sau đó thì chẳng có sự chết, cũng chẳng có sự phục sinh lặp đi lặp lại”. Origen tin vào sự tồn tại trước của phần hồn và việc nó được sinh vào trong một cơ thể phù hợp

⁵⁶ Thánh thư John, IX, 2-3.

với những hành vi trước kia. Ông dạy rằng: “Không phải là phù hợp với lý trí nữa khi mọi phần hồn vì một số lý do bí nhiệm (ở đây tôi nói theo ý kiến của Pythagore và Platon cũng như Empedocles, mà Celsus thường gọi tên) được du nhập vào trong một phần xác tùy theo công trạng và những hành động trước kia của nó? (57) Ta có thể trích dẫn nhiều đoạn, tất cả đều cho thấy niềm tin vào sự tồn tại trước của phần hồn và việc nó “giáng xuống” để sinh ra ở đây; và không có nghi ngờ là niềm tin này phổ biến rất rộng rãi trong Giáo hội sơ khai, vì tại một Công đồng nó đã bị chính thức kết án và đóng dấu ô nhục là dị giáo – Công đồng này đã được cử hành sau khi sự u minh bắt đầu chiếm ưu thế. Hơn bất cứ thứ nào khác, quyết định này đã khiến cho Ki Tô giáo ly khai với mọi tôn giáo khác trên thế giới và đưa tới những hậu quả tai hại nhất. Đó là vì có giáo lý về Luân Hồi thì mới có giáo lý về Nhân Quả, cả hai tùy thuộc lẫn nhau và khi người ta không còn tin vào Luân Hồi nữa thì người ta không còn có thể dạy dỗ về Nhân Quả. Trong những bức thư đầu tiên, Nhân Quả được dạy dỗ không kém phần rành mạch: “Chớ hề dối mình, Đức Chúa Trời không chịu khinh nhạo đâu, vì ai gieo giống chi thì gặt giống ấy” (58) [*Chớ hề dối mình; Đức Chúa Trời không chịu khinh nhạo đâu, vì ai gieo giống chi thì gặt giống ấy*]. Khi không còn sự Luân Hồi nữa thì những lời lẽ này chẳng ai hiểu nổi, bấy giờ mọi loại lược đồ đều được phát minh ra, lược đồ về sự chịu tội thay cũng như không phải như vậy để cho con người không phải gặt hái kết quả của những hành động của chính mình. Nhưng khi bất kỳ

⁵⁷ *Contra Celsum*, 1.

⁵⁸ Thư gửi tín hữu Galatians, VI, 7.

lược đồ nào được một Ki Tô hữu trình bày với bạn, cho bạn biết rằng bằng cách đó bạn có thể thoát khỏi những hậu quả của các hành động của mình thì hãy trả lời y bằng những lời lẽ trong chính Thánh kinh: “Chớ hề dối mình, Đức Chúa Trời không chịu khinh nhạo đâu, vì ai gieo giống chi thì gặt giống ấy”.

Một giáo lý cao cả (giáo lý về luật Hi sinh) ẩn bên dưới ý tưởng về sự chuộc tội thay nhưng nó bị nguy trang theo một cách thức đưa tới sự phạm thượng khủng khiếp nhất. Luật Hi sinh khiến cho con người hiệp nhất với Thượng Đế, luật Hi sinh khiến cho các thế giới được hình thành, nhờ đó các thế giới mới đang sống còn, và giáo lý cao cả ấy của thời xưa được biểu lộ nơi Ki Tô giáo sơ khai, qua việc Đấng Ki Tô hoàn toàn hiến mình cho ý chí của Thượng Đế. Nhưng trong Ki Tô giáo thời trung cổ có xuất hiện những lược đồ có thể nói là khiến cho Ngôi Cha và Ngôi Con chống đối lẫn nhau, điều này chấn động cho mọi sự kính ngưỡng cũng như xúc phạm mọi lý trí, bằng cách đưa đủ thứ lý sự cùn hợp lệ vào trong mối tương quan giữa Thần khí Thượng Đế và con người.

Khi mất đi thuyết Luân Hồi thì lại xuất hiện một giáo lý khác vốn độc nhất vô nhị nơi Ki Tô giáo – giáo lý về địa ngục đời đời. Thiên đường và địa ngục đều đời đời giống như nhau, trở thành hậu quả của một kiếp sống ngắn ngủi dưới đây. Một con người sinh ra trên thế giới với tính tình đã được ghi sẵn rồi, với những khuynh hướng tật xấu hoặc tính tốt (có thể là như vậy) mà y mang theo từ khi lọt lòng và được ghi khắc lên y từ khi còn nằm trong nôi; khi sống được 20, 30, 40, 60 hoặc 100 tuổi, con người ấy phải qui định trọn cả số phận đời đời của mình và hoặc là lên thiên đường hoặc là xuống địa ngục đời đời. Cái giáo lý khủng khiếp ấy triển khai ra làm

suy đồi tâm trí con người, khiến cho y trở nên ích kỷ, tôi chỉ xin trích dẫn một câu thơ để cho thấy như vậy – câu thơ này được viết ra bởi một trong những người hiền lành nhất, cao quý nhất và trong sạch nhất của Ki Tô giáo thời nay, John Keble, tác giả của *Năm Ki Tô giáo*, ông đã bị xuống tinh thần do cái giáo lý về địa ngục đời đời này, do ý tưởng cho rằng thiên đường và địa ngục hoặc là cùng tồn tại hoặc là cùng sụp đổ với nhau; trong tác phẩm *Năm Ki Tô giáo*, ông lên tiếng thổ lộ một tình cảm dường như gây xúc động mạnh cho tôi về tính ích kỷ và vô luân. Ông biện hộ cho giáo lý về sự hành hạ đời đời này vì nếu không có nó thì ý tưởng về thiên đường đời đời ắt mất đi một trong những hậu thuẫn của mình. Nếu một số người không bị hành hạ mãi mãi thì không có bằng chứng nào là những người khác sẽ có được địa vị đời đời trên thiên đường. Ông nói – tôi chỉ trích dẫn theo trí nhớ nhưng ghi lại chính xác cốt lõi của nó:

“Nhưng thế thì đâu là chỗ đứng của những tâm hồn thông hời?

*Xưa kia họ đã dựa dẫm vào lời nói đời đời của Ngài;
Những niềm hi vọng của họ đã biến mất theo nỗi sợ sệt của kẻ phạm tội,*

Gắn chặt giống như hồng danh của Ngài với chính Ngài, hời Đức Chúa,

*Theo đó chúng ta sẽ vui vẻ hoặc phiến não vô tận,
Nhưng nếu kho tàng giận dữ của Ngài mà bị phung phí,
Thì những người yêu thương của Ngài ắt cũng phải từ bỏ thiên đường được hứa hẹn”.*

Nhưng nếu quả thật là cuộc sống trên thiên đường tùy thuộc vào sự hành hạ của người khác dưới địa ngục, thì tôi ắt

hỏi bạn liệu bất cứ người nào có thần khí Ki Tô nơi bản thân lại không chịu chấp nhận sự hủy diệt cho bản thân; chẳng thà như vậy còn hơn là mua lấy sự bất tử của mình bằng sự khốn khổ của vô vàn triệu người trong địa ngục không hề biết tới kết thúc? May mắn thay đây là một giáo lý hầu như đã thuộc về quá khứ; hết Ki Tô hữu này tới Ki Tô hữu khác đang từ bỏ nó; hết bậc đạo sư này tới bậc đạo sư khác đang tuyên cáo ngược lại; Canon Farrar thuyết pháp trên bục giảng của Tu viện Westminster, tuyên cáo giáo lý về “niềm hi vọng đời đời” chống lại giáo lý về địa ngục đời đời, và chỉ những tâm trí nào hẹp hòi, thiếu văn hóa do thiếu óc tưởng tượng mới không thể nhận ra được sự khủng khiếp của địa ngục; chỉ những kẻ đó mới tiếp tục giảng về nó và biến nó thành một phần của Ki Tô giáo.

Tôi phải lướt nhanh qua vấn đề liệu Ki Tô giáo có dạy về khoa học linh hồn hay chẳng. Trong Giáo hội Công giáo La Mã, người ta có dạy nó một phần lớn, nhưng trong Giáo hội Tin Lành thì không. Tôi không thể nói với bạn về Giáo hội Chính thống Hi Lạp vì tôi không quen thuộc trực tiếp với nó. Do vậy tôi phải hạn chế vào phát biểu theo đó, trong Giáo hội Công giáo La Mã, huyền bí học đã được bảo tồn đến một chừng mực nào đó, và trong ấy người ta vẫn còn tìm thấy một kiến thức huyền bí học nào đó và một số quyền năng huyền bí nào đó. Chẳng hạn như trong các dòng tu thuộc tu viện, người ta có dạy tham thiền một cách đặc biệt kỹ lưỡng, trong số tu sĩ nam nữ thuộc dòng tu nguyện ngắm, có một hệ thống tham thiền đi dắt linh hồn từng bước một, từ nỗ lực tưởng tượng đầu tiên cho đến khi chuyển tâm thức vào phong cảnh được miêu tả; đây là một tàn tích của khoa học về linh hồn, dựa trên sự hiểu biết về các sự kiện. Có những di tích huyền bí khác trong Giáo hội Công giáo La Mã, việc

dùng các ảnh tượng hoặc ngẫu tượng (theo như người Tin Lành gọi), việc dùng nước thánh, dùng một ngôn ngữ xưa cũ – trong đó những người có hiểu biết cầu nguyện thì công dụng của lời cầu nguyện phần lớn tùy thuộc vào âm thanh được tạo ra. Trong những sự việc đó có bộc lộ những dấu vết của giáo huấn xưa cũ, dựa trên sự hiểu biết về thế giới vô hình. Thế rồi có việc sử dụng các di tích và lời cầu nguyện cho người chết – mọi dấu hiệu của tri thức huyền bí cho dù có manh mún, bất toàn đến đâu đi nữa. Và rồi kết quả ra sao? Chúng đã tạo ra các thần bí gia, các vị thánh, những người làm nên “phép lạ” trong một chừng mực mà những phân bộ khác của Giáo hội không thể tiếp cận được; thế là bạn thấy trong số các thần bí gia Công giáo La Mã có những người nói tới sự hiệp nhất ấy dựa trên những đường lối tương ứng với tín đồ Ấn giáo. Ở đây tôi lại không thể trích dẫn được nhiều vì thời gian thật ngắn ngủi và đề tài này thật dài; nhưng tôi có thể nhắc bạn nhớ tới tác phẩm tuyệt vời *Noi Gương Chúa* của Thomas ở Kempis, một trong những tác phẩm kỳ diệu nhất mà một Ki Tô hữu đã sáng tác, một tác phẩm mà những người thuộc đủ mọi tín ngưỡng đều có thể đọc một cách thuận lợi. Thánh Thomas ở Kempis đưa ra những giáo huấn về việc một người phải làm gì nếu y muốn tìm thấy Đấng Ki Tô và giáo huấn thường được gán cho chính Đức Christ. Ta hãy xét giáo huấn về Bản ngã: “Nếu con người muốn tìm thấy Thượng Đế thì y phải học hỏi” sau khi đã “thoát ly mọi cái rồi còn phải thoát ly chính mình, phải ra ngoài bản ngã, giữ sạch mọi cái gì là tự ái” ⁽⁵⁹⁾ [*Cái gì đó? – Thoát ly mọi cái rồi còn phải thoát ly chính mình, phải ra ngoài bản ngã, giữ sạch mọi*

⁵⁹ Sách đã dẫn II, 11.

cái gì gọi là tự ái]. Một người phải “hoàn toàn quên mình” ⁽⁶⁰⁾ *[Mà nếu không thoát ly hẳn những vật thụ tạo, không tài nào được thư thả mà chuyên lo về Chúa]; “Hỡi con ơi hãy từ bỏ bản thân thì con mới tìm thấy Ta... Thừa Chúa, con đã xả thân thường xuyên xiết bao và trong những chuyện như thế chẳng phải là con đã từ bỏ bản thân ư? Luôn luôn và bất cứ lúc nào, trong điều nhỏ cũng như điều lớn, con chẳng hề có một ngoại lệ nào mà luôn luôn tìm thấy Ngài trong mọi sự vật bị người ta tước bỏ Ngài đi, bằng không làm sao Ngài có thể là con và con có thể là Ngài, trừ phi Ngài ở cả bên trong lẫn bên ngoài đều giải thoát khỏi mọi ý chí phạm ngã? Con chỉ nhắm tới điều này, chỉ cầu nguyện nó, chỉ mong muốn nó sao cho con có thể mất đi sự tự tư tự lợi, và có bị lột trần trụi như thế thì con mới đi theo Chúa Giê su trần trụi được”* ⁽⁶¹⁾ *[Tất cả cố gắng, tất cả kinh nghiệm, tất cả ước muốn con hãy nhằm một đối tượng duy nhất: từ khước mọi sở hữu và ở trần để theo Chúa Giê su trần truồng, chết cho mình và sống muôn đời với Cha]. “Sự tiến bộ chân chính của con người cốt ở việc từ bỏ bản thân; và con người nào đã xả thân thì sẽ được tự do và an toàn rất nhiều”* ⁽⁶²⁾ *[Tự thoát: tất cả tiến bộ của con người hệ tại chỗ đó, người tự thoát được hưởng tự do đặc biệt và được bảo đảm vững chắc]. Một môn đồ Vedānta có thể đã viết: “Bất cứ ai không phải là Thượng Đế đều chẳng phải là cái gì hết và phải được coi là chẳng ra chi”* ⁽⁶³⁾. Một người không bị nao núng bởi những xúc động, nỗi niềm hân hoan trong lòng sùng tín không tỏ ra

⁶⁰ Như trên, III, 31.

⁶¹ Như trên, 37.

⁶² Sách đã dẫn, 39.

⁶³ Như trên, 31.

là có tiến bộ mà đúng hơn ta thấy nó noi “việc hiến thân với trọn cả tấm lòng dâng lên cho ý chí của Thượng Đế... để cho với cùng một sự bình thản an nhiên ấy, con có thể tiếp tục đưa ra một lời cảm ơn cả trong thuận cảnh lẫn trong nghịch cảnh, cân nhắc mọi điều trong sự thăng bằng thung dung” (64). Một sự minh triết súc tích ắt cũng được phát hiện ra, nhắc nhở ta nhớ tới tính trực tiếp của Đức Phật. “Liệu chúng ta có tìm đâu ra được một người sẵn lòng phụng sự không công cho Thượng Đế?” (65) [*Để tìm đâu được một người mến Chúa Giêsu một cách vô vị lợi*]. Điều mà một người không thể cải thiện được nơi bản thân và nơi những người khác thì y phải chịu đựng một cách kiên nhẫn... y phải nỗ lực kiên nhẫn để chịu đựng những khiếm khuyết và khuyết tật của người khác thuộc bất cứ loại hình nào; bởi vì vả chăng bạn cũng có nhiều điều mà người khác phải chịu đựng. Nếu bạn không thể biến mình thành một người như bạn muốn thì làm sao bạn có thể trông mong được việc khiến cho người khác chiều theo ý thích của mình?” (66) [*Chính bạn, bạn cũng không thể trở nên như mình muốn, thế sao bạn lại có thể bắt người khác phải trở nên như bạn muốn*]. Tôi có thể đề cập tới nhiều điều khác nhưng tôi không có thời giờ. Tôi đã đi quá mức thời giờ hợp lệ của mình vì muốn giúp cho bạn hiểu được một điều gì đó về tôn giáo rất thường bị ngụy trang trong tâm trí của bạn bởi những thuyết giải hẹp hòi mà nó liên tục khoác lấy.

Và tôi xin hiệu triệu các Ki Tô hữu cũng như những người thuộc các tôn giáo khác, đó là lời hiệu triệu đoàn kết để

⁶⁴ Như trên, 26.

⁶⁵ Như trên, II, 11.

⁶⁶ Như trên, I, 16.

phá vỡ những điều ngăn cách; tại sao họ lại không cùng nhau đến với một diễn đàn chung cùng với mọi tôn giáo lớn khác trên thế giới? Tại sao cái tôn giáo non trẻ này mới có 18 thế kỷ tuổi đời lại không đến hòa nhập với Phật giáo đã tồn tại được 2400 năm; hòa nhập với Bái hỏa giáo và Ấn Độ giáo với cả chục ngàn và hai chục ngàn năm trong quá khứ? Chẳng lẽ họ không thấy mình báng bổ Thượng Đế xiết bao khi tuyên bố rằng Ngài chỉ giữ mình dành cho một tôn giáo duy nhất trong số mọi tôn giáo và điều đó hầu như là tôn giáo trẻ nhất trong mọi tôn giáo? Chẳng lẽ họ không thấy làm thế nào mà họ xúc phạm tới Đấng Tối Cao khi họ đòi hỏi độc quyền trên diễn đàn, xua đuổi mọi đứa con khác của Ngài vào trong bóng tối, không được công nhận bởi Đấng Cha Lành của mọi linh hồn? Chẳng phải Thượng Đế đã tự xưng là Đấng Cha Lành của mọi linh hồn chứ đâu phải chỉ là Cha của các linh hồn nhập thể trong thể xác của các Ki Tô hữu. Nếu ta có thể đạt được sự đoàn kết này thì mọi sự cải đạo ắt dừng lại, không ai cố gắng cải đạo người khác theo đức tin của mình, mà đúng hơn là cố gắng học điều người khác có thể dạy được cho mình, điều mà người khác quan niệm về Thượng Đế. Đó là vì ta có thể học được tất cả đối với nhau, tín đồ Ấn giáo học được từ Ki Tô hữu, và Ki Tô hữu học được từ tín đồ Ấn giáo, tín đồ Bái hỏa giáo học được từ Phật tử và Phật tử học được từ tín đồ Bái hỏa giáo. Mọi tôn giáo đều chẳng qua chỉ là một tia sáng màu của Thượng Đế, và khi thống nhất mọi tôn giáo lại thì ta ắt thấy ánh sáng trắng chân chính. Chừng nào mà ta còn chia rẽ thì ta còn nhuộm màu một tia đặc biệt. Ta hãy nghiên cứu mọi tôn giáo và yêu thương tất cả mọi tôn giáo, nhiên hậu ta sẽ tiến gần hơn tới Suối Nguồn mà tất cả chúng ta đều thoát thai và tận cùng nơi đó.

Bạn thừa biết tôi đâu có thuộc về cái tôn giáo mà tôi đang phác họa ở đây; bạn thừa biết mặc dù sinh trưởng trong Công giáo nhưng tôi đã bị nó trục xuất do sự trình bày hẹp hòi và không biết tới những quan điểm chân thực và sâu sắc hơn của những tín ngưỡng ấy. Nhưng tôi có nói với bạn rằng mọi tôn giáo này đều xuất phát từ cùng một cội nguồn. Các con cháu của chúng nên sống như những người anh em chứ không phải như những kẻ thù và chẳng ai nên cố gắng cải đạo người khác, tất cả nên được đối xử một cách trân trọng. Lòng thù ghét là điều ác cho dù ta có thể thấy nó nơi bất cứ tôn giáo nào. Mong sao mỗi người hãy dạy dỗ tín ngưỡng của chính mình cho những người khác muốn tuân theo; mong sao mọi người đều được tự do nói lên quan điểm của mình về Thượng Đế đối với mọi người nào sẵn lòng lắng nghe mình. Chúng ta chẳng qua chỉ là những phiên diện của Đấng Vĩnh Hằng; trí năng của ta là những kênh dẫn hẹp hòi mà sự sống và tình thương của Thượng Đế tuôn đổ qua đó. Ta hãy là kênh dẫn nơi bản thân mình nhưng ta đừng chối bỏ việc những người khác cũng là kênh dẫn giống như chính ta; sự sống và tình thương thiêng liêng tuôn chảy qua họ cũng như tuôn chảy qua chúng ta. Bấy giờ hòa bình mới có được, bấy giờ mới không còn có sự chia rẽ nữa; bấy giờ mới có sự thống nhất, sự hài hòa vốn còn lớn lao hơn cả sự đồng nhất nữa. Khi các con của Ngài sống trong tình yêu thương nhau, thì họ mới có thể hi vọng biết được một điều nào đó về tình thương của Thượng Đế, vì một bậc đạo sư của Ki Tô giáo quả thật có nói: “Kẻ nào không yêu thương người huynh đệ mà mình đang nhìn thấy, thì làm sao y có thể yêu thương được

Thượng Đế mà mình không nhìn thấy" (⁶⁷) [*Vì kẻ nào chẳng thương yêu anh em mình là người mình đã thấy, thì thế nào thương yêu Đức Chúa Trời là Đấng mình chẳng từng thấy được ư?*].

H ẾT

⁶⁷ Thư thứ nhất của Thánh John, IV, 20.

PHẬT GIÁO

(MỘT BÀI THUYẾT TRÌNH TRƯỚC ĐẠI HỘI)

Tác giả ANNIE BESANT

Bản Dịch Chơn Như 2008

Thưa các Huynh đệ,

Như quý vị thừa biết, tôn giáo mà ta gọi là Phật giáo, là tôn giáo có số người ủng hộ đông nhất trên thế giới. Mặc dù có nhiều khó khăn để thống kê chính xác, chúng tôi có thể cho rằng chừng một phần ba loài người tuân theo giáo huấn của Đức Phật, và ở Âu châu người ta quan tâm rất nhiều tới những giáo huấn này do công trình tận tụy của một số nhà Đông phương học đã bị cuốn hút bởi sức hấp dẫn của bản thân Đức Phật, do sự thanh tịnh của Ngài và sự cao cả trong giáo huấn của Ngài. Vì nhiều lý do mà tôi hiện nay không thể đi sâu vào chi tiết, Phật giáo thu hút đầu óc Âu Tây nhiều hơn Ấn Độ giáo hoặc Bái Hỏa giáo – nhất là Phật giáo dưới dạng được giảng dạy trong Giáo hội Nam tông. Giáo hội Bắc tông – Phật giáo mà ta thấy ở Tây Tạng và Trung Hoa – gần bó mật thiết với Ấn Độ giáo xét về giáo huấn liên quan tới chư Thần linh, về Chân ngã liên tục, về sự sống sau khi chết, về các nghi thức và nghi lễ, về việc sử dụng thần chú tiếng Bắc phạn, cho nên nó ít thu hút người Âu Tây hơn. Đó là vì quý vị phải nên nhớ rằng người Âu Tây có đầu óc cốt yếu là thực tiễn hơn siêu hình, và y có khuynh hướng bị dội lại khi

nghe nói nhiều về thế giới vô hình, và đứng trước nhiều giáo huấn liên quan tới khía cạnh thần bí của tôn giáo. Trong Giáo hội Nam tông, theo thời gian thì khía cạnh thần bí này đã biến mất phần lớn xét về biểu kiến, ít ra thì trong các bản dịch mà người Âu Tây có được. Những quyển sách bàn về khía cạnh thần bí còn chưa được dịch ra, do đó không được xuất hiện trước công chúng Âu Mỹ. Điều mà họ nhận ra được dưới dạng Phật giáo, đó là một hệ thống luân lý kỳ diệu được gói ghém trong một ngôn ngữ hay ho nhất và thơ mộng nhất; họ nhận ra trong đó có những giáo huấn đạo đức đi kèm với sự phóng khoáng hi hữu về tư tưởng, với việc thường xuyên cầu viện tới lý trí, thường xuyên thử ra sức biện minh và làm cho dễ hiểu nền tảng xây dựng nên khoa đạo đức, và điều này thu hút đầu óc của nhiều người Âu Tây rất mãnh liệt, họ đã tránh né cách trình bày thô thiển về tôn giáo vốn đang thịnh hành ở Âu Tây và họ tìm thấy nơi Phật giáo một chỗ lánh nạn để khỏi phải hoàn toàn đa nghi, bằng không thì họ cảm thấy số phận mình sẽ đi đến mức đó.

Bây giờ xét về các giáo huấn trong Phật giáo thì tôi sẽ căn cứ vào các kinh điển của Phật giáo vì đây là cách công bình nhất để bàn tới một tín ngưỡng. Thế rồi như thông lệ, tôi sẽ xem xét các kinh điển này theo sự minh giải của kiến thức huyền bí, tôi sẽ cố gắng cho bạn thấy chúng ăn khớp xiết bao với các giáo huấn cao siêu nhất của những tín ngưỡng khác, phù hợp với những sự thật cốt yếu của tôn giáo, và phần lớn là vì quan niệm sai lầm, diễn giải sai lầm; còn phần nhỏ thì có thể nói là do bởi một số đệ tử sau này đã thuyết giải giáo huấn của Đức Phật; phần lớn là do hậu quả của những quan niệm sai lầm và bỏ sót này nơi xứ sở mà Ngài đã sinh ra đời, trong những người dân mà Ngài thuộc về giống dân ấy, giáo huấn của Ngài giờ đây lại bị người ta nghi ngờ rất nhiều,

hiếm có ai chấp nhận giáo huấn của Ngài hoặc sẵn lòng tự xưng là Phật tử. Vốn là con gái của Ấn Độ giáo, Phật giáo chắc chắn là con gái của tín ngưỡng cổ truyền được sinh ra trong thời tương đối gần đây, và nếu hiểu cho đúng thì *Kinh điển Phật giáo chính là tiếng vọng của Kinh điển Ấn Độ giáo*; hoặc là thường được diễn tả theo thể loại *ít siêu hình hơn và trực tiếp thực tiễn hơn*, song giáo huấn Phật giáo vẫn thấm đượm tinh thần Ấn Độ giáo, và quả thật bạn cũng có thể trông mong như vậy khi nhớ tới người ta nói tiếng Ấn Độ như thế nào, thể loại mà chúng đặc biệt thích ứng để truyền bá những sự Thật này ra bên ngoài biên cương của chính Ấn Độ. Theo tiên liệu của chính Đức Phật thì thể loại ấy sẽ truyền tải được giáo huấn về đạo đức Ấn Độ thuần túy nhất, phổ biến cho nhiều xứ bên ngoài biên cương mà người ta dạy dỗ Ấn Độ giáo trong đó, nó được dự tính phổ biến cho các dân tộc *ít sắc sảo về mặt siêu hình và ít trí thức hơn dân Ấn Độ*. Như tôi đã nói, ở đây ta thấy có những sự thật căn bản, mặc dù thể loại để diễn tả chúng đơn giản hơn, và xét về nhiều phương diện có lẽ trực tiếp thực tiễn hơn. Sứ mệnh của Đức Phật – trong khi bắt đầu ở Ấn Độ với hi vọng biết đâu toàn thể công trình ấy có thể tiếp diễn một cách hài hòa không tan vỡ – được dự tính là mang ánh sáng chân lý tới cho mọi dân tộc khác, một sứ mệnh đã được hoàn thành thắng lợi và chúng ta có thể hi vọng rằng nó sẽ tiếp tục được hoàn thành trong nhiều thời đại vị lai.

Giáo huấn của Đức Phật được bao hàm trong ba phân bộ lớn ở kho tài liệu linh thiêng Phật giáo mà người ta gọi là **Tam Tạng**. Tạng thứ nhất gọi là **Luật Tạng (Vinaya)**, bao hàm mọi qui tắc ấn định cho dòng tu của Ngài lập nên, tức Tăng già nổi tiếng, vốn là người bảo vệ và nhận ủy thác (hộ pháp) cho tôn giáo của Ngài. Ngoài các qui tắc về giới luật ra,

trong Luật Tạng còn có một số lớn giáo huấn do Đức Phật ban dạy có tính cách thần bí hơn giáo huấn trong một số kinh khác. Nó đặc biệt nhắm vào việc rèn luyện dòng tu, nhất là để dạy dỗ các môn đồ, những kinh sách này nói về thế giới vô hình rành mạch hơn các kinh sách khác; chúng trình bày tỉ mỉ hơn điều mà phương Tây duy vật coi là khía cạnh huyền thoại của Phật giáo; nhưng đây quả thật là một bộ phận chân thực và cốt yếu của giáo huấn Phật giáo, mà mãi về sau này Bồ Tát Long Thọ có nói: *“Mọi Đức Phật đều có cả giáo lý khai huyền lẫn giáo lý thần bí”*. Phần công truyền dành cho đại đa số đệ tử sơ cơ. Phần bí truyền dành cho chư Bồ Tát và các đệ tử cao cấp, chẳng hạn như Ca Diếp. Nó không được trao truyền dưới dạng ngôn ngữ xác định, do đó không thể được A Nan truyền thừa lại thành ra giáo lý xác định trong Kinh Tạng. Chẳng hạn như kinh Pháp Hoa (vốn được coi là bao hàm tinh hoa của giáo lý khai huyền) được coi là một tài liệu tân kỳ về giáo huấn bí truyền trong khi nó lại thuộc về loại công truyền⁽¹⁾. Khi Đức Phật thọ 71 tuổi, thì Ngài rao giảng giáo lý bí truyền, để đáp lại những thắc mắc mà đại đệ tử Ca Diếp nêu ra; theo lời ông Edkins, mặc dù giáo lý này không được diễn tả trọn vẹn nên lời – bởi vì giáo lý bí truyền mang tính cách tâm linh, cho nên nó luôn luôn vượt ngoài tầm ngôn ngữ mà trí năng hiểu được – tuy nhiên ta có thể suy diễn ra nó từ Kinh Tạng. Tạng thứ nhì là **Kinh Tạng Suttas** - chúng thường được gọi như vậy vì người ta giả định rằng Đức Phật tuyên thuyết bằng tiếng Prākṛit, là thổ ngữ thông dụng phát sinh từ tiếng Bắc phạn mà giờ đây ta gọi là tiếng Nam phạn. Kinh Tạng là một bộ phận của giáo huấn mà Đức

¹ Phật giáo Trung Hoa của Đức Ông J. Edkins, trang 43.

Phật ban cho loài người: giáo huấn về luân lý và những cuộc bàn luận tranh cãi, thắc mắc, giải thích bắt nguồn từ đó; và từ những tình huống mà Ngài gặp phải trong sinh hoạt hằng ngày. Đây là những biên bản vĩ đại về cuộc đời và giáo huấn của Đức Phật cho thấy đời sinh hoạt của Ngài ở Ấn Độ và những giáo huấn do chính kim ngôn của Ngài. Tạng thứ ba là **Luận Tạng tức A Tì Đạt Ma (Abhidhamma)** mà hiện nay phương Tây biết rất ít. Nghe nói nó đầy dẫy thần bí học, bao hàm triết lý Phật giáo độc lập với luân lý Phật giáo. Nhưng tôi phải dẹp nó sang một bên, coi như chúng ta không với tới được vì có nhiều vấn đề trong hai tạng kia chiếm gần hết thời gian mà chúng ta sẵn có⁽²⁾.

Khi xét tới cách thức mà tôi trình bày giáo huấn vĩ đại này cho các bạn, để xem loại nào vừa hấp dẫn nhất vừa mang nhiều thông tin nhất; tôi quyết định tốt nhất là nên trình bày nó dưới dạng nguyên thủy của những người đã nghe chính

² Tiến sĩ Rhys Davids có nói: “Kinh sách theo như ta có dưới dạng hiện nay ... xuất hiện vào thế kỷ thứ nhất hoặc thứ nhì sau khi Phật Thích Ca tịch diệt” (*Phật giáo*). Tại kỳ Kiết Tập kinh điển ở Vương Xá thành dưới sự chủ trì của Ca Diếp và A Nan được tổ chức ngay sau khi Đức Phật tịch diệt, có thể nói “Phật giáo” đã được tổ chức xong. Vào kỳ Kiết Tập thứ nhì ở Quảng Nghiêm thành dưới sự chủ trì của Da Xá và Li Bà Đa được triệu tập vào năm 377 trước Công nguyên, những người ly khai đã bác bỏ A Tì Đạt Ma, nhưng những sự tranh cãi mà người ta đưa ra để dàn xếp chỉ dựa trên một vài điều về giới luật của Tăng già. Kỳ Kiết Tập kinh điển thứ ba dưới sự chủ trì của vua A Dục tại Hoa Thị thành vào năm 242 trước Công nguyên, lại để nguyên Tam Tạng không dám sửa đổi, do đó chúng ta có thể công tâm coi chúng là tiêu biểu chính xác cho giáo lý của Đức Thế Tôn.

Đức Phật rao giảng, vì giáo huấn của Ngài đan bện với cuộc đời của Ngài, sự hay ho và tiếp diễn của nó tùy thuộc phần lớn vào Đấng đã tuyên thuyết nó, tùy thuộc vào sự toàn bích mẫu nhiệm của cái sinh hoạt đa diện ấy đến nỗi mà việc mô tả nó chỉ như một hệ thống khô khan, tách rời khỏi cuộc đời của Đấng Thế Tôn, dường như đã tước bỏ mất cái sức gây linh hứng của nó, tước bỏ mất ảnh hưởng vĩ đại nhất của nó đối với sinh hoạt của con người.

Ngay từ đầu, tôi xin nhắc cho các bạn nhớ tới cách thức mà người ta quan sát Đức Phật do các môn đồ của chính Ngài, do mọi nhà huyền bí học, và do mọi người nào biết chút ít về thế giới vô hình; tôi cũng xin nhắc các bạn nhớ tới cách thức mà người ta đạt được quả vị Phật. Nhiều trăm kiếp lâm phạm đã trôi qua trước khi đến kiếp lâm phạm cuối cùng, trong đó Ngài đạt được sự toàn giác của Đức Phật. Ngài đã leo từng bước trên chiếc thang dài dằng dặc sinh tồn, Ngài sống hết kiếp này sang kiếp khác, xả thân và sùng tín, tiến từ phàm nhân lên thánh nhân, từ thánh nhân lên quả vị Bồ Tát, rồi từ quả vị Bồ Tát lên quả vị Phật. Nghe nói Đức Phật hoàn tất lời thệ nguyện của mình hết thiên kiếp này sang thiên kiếp khác. Ngài đã trải qua A tăng kỳ kiếp trước khi Ngài giáng sinh nơi thành Ca Tỳ La Vệ trong cung điện của vua cha, Ngài sinh ra trong kiếp cuối cùng trên hành tinh này để đạt tới sự viên giác, và trở thành một trong hàng loạt các bậc Đạo sư của chư Thiên và loài người. Ở lưu vực sông Hằng cách khoảng 100 dặm về phía Đông Bắc của thị trấn linh thiêng Benares, Hải nhi này đã được sinh ra, và quả thật nghe nói rằng trọn cả thiên nhiên mừng vui trong giờ Ngài giáng sinh, vì biết công trình mà Ngài giáng lâm để hoàn thành trên thế gian. Nghe nói chư Thiên đã rải hoa trên thánh mẫu và Hải nhi, niềm hân hoan gây chấn động mọi thế giới

của chư Thiên và loài người, vì Hải nhi giáng sinh ấy là một bậc Đạo sư đại hùng, là đấng giáo huấn của vô vàn loài người. Người Tích Lan cho rằng Ngài giáng sinh vào năm 623 trước Công nguyên⁽³⁾. Thân phụ và thân mẫu Ngài đặt tên Ngài là Tất Đạt Đa (đấng hoàn tất chủ đích của mình), người ta đặt tên Ngài như vậy vì có một người Bà la môn vĩ đại, ngay sau khi Ngài giáng sinh, đã tiên tri rằng Hải nhi sẽ là một bậc đạo sư đại hùng, mang lại sự giác ngộ cho mọi quốc gia trên trần thế. Ngài lớn lên, đến tuổi thiếu niên mà xét theo biểu kiến vẫn chưa biết gì về số phận oai hùng của mình. Có một vấn đề kỳ lạ gây bức bách cho nhiều tâm trí là làm thế nào mà một số bậc vĩ nhân sinh ra trên thế giới này lại không biết được sự vĩ đại của chính mình trong một thời gian. Các bạn cũng có thể nhớ đối với Rāma cũng như thế. Vào thời thơ ấu Rāma không hề tỏ ra biết rằng mình là một Hóa thân của Đấng Tối Cao; Ngài được Vasiṣṭha dạy dỗ để rồi nhận được từ bậc này toàn thể sự hiểu biết về khoa Yoga chân chính. Đối với Đức Phật cũng như vậy, khi ta dõi theo Ngài qua cuộc đời tuyệt vời mà Ngài sống như một đứa trẻ con, một thiếu niên, mãi cho tới khi Ngài kết hôn với cô em họ, và mãi đến một hoặc hai năm sau đó, thì ta thấy quả thật Ngài sống một cuộc đời cao thượng, thanh khiết và tuyệt vời; nhưng theo biểu kiến thì sinh hoạt ấy không nhận ra được sự vĩ đại của chính mình, tâm trí có hướng về thế giới vô hình nhưng còn chưa ngộ ra được sứ mệnh của mình, và cũng chẳng biết mình đóng vai trò gì. Ta đọc biết rằng phụ vương của Ngài, vì

³ Tiến sĩ Rhys Davids bảo rằng năm giáng sinh của Ngài có thể “được ấn định gần đúng vào khoảng năm 600 trước Công nguyên” *Phật giáo* trang 20.

mong ước rằng Ngài sẽ trở thành đấng quân vương trên trần thế, hơn là bậc chuyển luân thánh vương điều khiển cả triệu tâm trí con người trong thế giới tâm linh, nên cố gắng giữ không cho Ngài biết những chuyện đau khổ đang tiếp diễn nơi thế giới xung quanh. Phụ vương bao vây Ngài tứ phía bằng mọi thứ đẹp đẽ và vui vẻ, để cho mắt Ngài không vướng bận, biết tới sự phiền não của thế gian. Ta cũng đọc biết phương thức do sự dẫn dắt của một chư Thiên, Ngài được điều động đi ra khỏi kinh thành và khu vườn hoan lạc bao xung quanh Ngài, và cưỡi trên chiếc xe tứ mã đi gặp bốn người mang lại cho Ngài chút xíu sự tỉnh ngộ đầu tiên về cuộc đời. Trước hết Ngài gặp một người già nua, vì mãi cho đến lúc đó Ngài chỉ trông thấy những người còn trẻ; Ngài thắc mắc không rõ cái người ấy mất mờ hết một nửa, đi đứng thất thểu, tê bại, da mặt nhăn nheo, tay chân bạc nhược là người nào; thì người đánh xe cho Ngài bèn trả lời rằng đó là một người già; bất cứ ai sinh ra trên đời đều sớm muộn gì cũng sẽ đến lúc tuổi già. Ngài lại gặp một người mắc bệnh khủng khiếp; trước đó Ngài chẳng thấy điều gì ngoại trừ sức khỏe và vẻ đẹp, Ngài lại thắc mắc người này là thế nào, thì người đánh xe lại tâu rằng đây là bệnh tật mà nhiều đứa con của nhân loại ắt phải chịu. Ngài lại gặp một xác chết, trước đó Ngài chẳng thấy điều gì ngoại trừ người sống và Ngài lại thắc mắc chẳng biết đó là cái gì, người đánh xe lại tâu rằng đó là sự chết và mọi người hễ có sống thì ắt phải chết. Và cuối cùng Ngài gặp một tu sĩ khổ hạnh, bình tĩnh, thanh thản và yên vui, tràn đầy hạnh phúc, tràn đầy an lạc và Ngài lại thắc mắc chẳng biết làm sao trong một thế giới đầy dẫy bệnh tật và chết chóc mà cái con người này lại cứ ung dung thanh thản sống trên đời. Người đánh xe lại tâu với Ngài rằng con người ấy sống một cuộc đời vượt quá cuộc đời của phàm nhân, một

cuộc đời cố định nơi cõi vĩnh hằng và vì thế cho nên y cứ an lạc, thanh thản và bình tĩnh giữa mọi phiền não. Khi trở về cung điện, Hoàng tử suy nghĩ rồi thốt nên lời nói như sau: *“Cuộc sống tại gia này đầy đầy mọi chướng ngại, là hang ổ của tham dục, còn tình trạng xuất gia vốn thung dung như không khí”*. Cái ý tưởng cứ đeo bám theo Ngài, (sự tương phản giữa cái hang ổ tham dục và con người xuất gia) mãi cho tới lúc cuối cùng khi thức giấc vào nửa đêm, lúc vợ con đang say giấc nồng bên cạnh, Ngài cúi xuống nhìn người vợ trẻ đẹp đang say sưa ngủ, bên cạnh đứa con đang ở trong sự trù mẫn đầu tiên của tuổi thiếu niên; Ngài không dám chạm vào vợ con kéo sẽ làm họ thức giấc, và lời kêu khóc của họ sẽ làm lung lạc chủ đích của mình. Ngài rời bỏ cung điện của vua cha, truyền lệnh cho người đánh xe trung thành mang lại con ngựa, và cuối nó đi qua thị trấn đang ngủ yên, đi qua đường phố tịch lặng của một thị trấn bị bỏ hoang, cho đến khi tới tận cổng thành thì Ngài leo từ trên lưng ngựa xuống, trao nó lại cho người đánh xe, ra lệnh cho y dắt nó về cung, rồi Ngài cởi bộ y phục hoàng tử, cắt tóc, lạng lẽ bỏ đi một mình, sống đời xuất gia để mưu tìm nguyên nhân và phương thuốc chữa được căn bệnh phiền não của loài người. Đáng có sứ mệnh thành Phật không thể sống vui vẻ và hạnh phúc trong cung điện của vua cha, trong khi thiên hạ bên ngoài đang đau khổ, oằn oại và sắp chết; Ngài phải ra đi để tìm cho được nguyên nhân của đau khổ và phương thuốc chữa đau khổ mà Ngài sẽ mang lại chữa trị nỗi thống khổ của nhân gian.

Thế rồi chúng ta theo dõi Ngài trong việc mưu tìm minh triết thiêng liêng. Trước hết Ngài đi tới các vị ẩn sĩ vĩ đại Arāda, Kalāma và Uddaka, Ngài cố gắng học hỏi bí quyết của họ; Ngài tìm cách học hỏi triết lý, tôn giáo của họ để tìm ra nguyên nhân và cách chữa trị đau khổ. Ngài đã nghiên cứu

các điều bí nhiệm của triết học, Ngài ngồi dưới chân họ học hết những điều nhiều khô về siêu hình học, và cuối cùng khi thất vọng, Ngài đứng dậy, cảm thấy rằng không thể có được phương thuốc chữa đau khổ, nếu chỉ học hỏi bằng trí năng không thôi thì không thể tìm ra được sự cứu chuộc cho loài người. Tiếp tục cuộc hành trình, Ngài gặp gỡ năm tu sĩ khổ hạnh, và trong vòng sáu năm, bản thân Ngài cũng say mê nếp sống khổ hạnh, thực hành việc sám hối vĩ đại hơn bất cứ người nào khác, giảm bớt ăn uống cho tới khi rốt cuộc mỗi ngày chỉ dùng một hạt ngũ cốc, để rồi cuối cùng Ngài ngã bệnh, gầy guộc, ngất xỉu và vô vọng, kiệt quệ hết sinh lực do quá khổ hạnh. Một cô gái đi ngang qua đường tên là Nandā dâng cho Ngài cơm gạo và sữa, Ngài thọ trai rồi lại gượng lên khỏe mạnh, và khi các đồng tu của Ngài thấy Ngài đã thọ trai thì họ bèn xua đuổi Ngài và bảo rằng “Tu sĩ khổ hạnh này đang quay lại với thế gian, y đã nhầm chán việc khổ hạnh và không xứng đáng với thiên chức thiêng liêng”. Thế là họ bỏ mặc Ngài, Ngài lại đi một mình để mưu tìm bí quyết về nỗi khốn khổ của con người trong tịch lặng.

Khi Ngài đi lang thang trong cuộc hành trình ấy thì đã gần đến lúc Ngài sắp được giác ngộ, và khi đến Tượng Đầu Sơn (Gayā), Ngài ngồi xuống bên dưới cây Ashvattha linh thiêng, thệ nguyện rằng mình sẽ chẳng bao giờ đứng lên khỏi chỗ này cho tới khi ánh sáng đã lộ dạng trong tinh thần mình, và đã tìm ra được bí quyết của đau khổ. Ngài kiên nhẫn ngồi đó, mọi đạo quân ma vương đều tấn công Ngài bằng cách dùng khoái lặc cám dỗ và dùng đau khổ để đe dọa, mọi thần A Tu La đều vây quanh Ngài, tìm cách lung lạc sự thủy chung như nhất của Ngài, và làm thay đổi quyết tâm của Ngài. Ngài ngồi đó, khoắc lấy vẻ ngoài quyết tâm thanh tịnh, không nhúc nhích, không dao động và ngay cả khi hình ảnh

của người vợ khóc lóc xuất hiện trước mắt Ngài, dang hai cánh tay ra cầu xin Ngài hãy quay mặt lại với thế gian. Cuối cùng trong giờ phút tịch lặng thì sự giác ngộ đã đến. Khi Ngài ngồi dưới gốc cây linh thiêng thì đã lóe lên ánh sáng soi rọi cho Ngài biết việc của Ngài sinh ra đời để khám phá cái sự giác ngộ đại hùng ấy đã biến Ngài thành Đấng Toàn Giác, Đức Phật, nó đã cho Ngài biết về sự đau khổ (Khổ đế), nguyên nhân của đau khổ (Tập đế), phương thuốc chữa trị đau khổ (Diệt đế), con đường dẫn ta vượt ra khỏi đau khổ (Đạo đế); Ngài đã thành tựu Phật quả, một Đấng Cứu thế đã ra đời. Bấy giờ từ kim khẩu của Ngài thốt ra bài ca chiến thắng vốn phải quen thuộc với nhiều người trong các bạn: *“Khi mưu tìm kẻ tạo ra đến thờ tạm này, ta phải trải qua nhiều kiếp sống, chừng nào ta còn chưa tìm thấy người ấy thì ta còn đau khổ vì cứ tái sinh mãi. Nhưng giờ đây ta tìm thấy người tạo ra đến thờ tạm, thì người này sẽ không còn tạo ra đến thờ tạm ấy lần nữa. Mọi cái đòn tay nhà đã bị bẻ gãy, cái xà trên nóc nhà đã bị chẻ ra; tâm trí khi tiếp cận với cõi Vĩnh hằng đã đạt tới mức **tuyệt diệt mọi dục vọng**”⁽⁴⁾.*

Đó là bí quyết của Đức Phật, nghĩa là con người đạt được sự an vui nhờ vào sự diệt dục. Ngồi dưới cội cây minh triết, Ngài đã thấu hiểu được nỗi khổ của thế gian, nguyên nhân của nó là tham dục, muốn chấm dứt thì phải diệt dục, và bát chánh đạo đưa ta từ dục vọng nhập vào sự an bình miên viễn. Khi hiểu được điều này cho bản thân mình và cho loài người thì Ngài bèn nhập *Niết Bàn*, cõi không do ai sáng tạo ra, vô dục, bao trùm tất cả. Khi Đức Thế Tôn nhập *Niết Bàn*

⁴ *Pháp Cú Kinh*, 153-154. Tủ sách kinh điển của Đông phương, quyển 10, do Max Muller dịch.

như vậy, Ngài ngồi dưới cây bồ đề trong bảy ngày, “vui hưởng sự cực lạc của giải thoát⁵).

Trong đêm kết thúc ngày thứ bảy, Ngài định trí vào “chuỗi nhân quả” và truy nguyên được sự tiến hóa của vũ trụ, diễn tả nó thành *Thập Nhị Nhân Duyên* (Nidānas), sự nối tiếp của chúng cho thấy thứ tự của các giai đoạn cho đến khi ta đạt tới sự đau khổ vốn vây bủa xung quanh ta. Nhân duyên thứ nhất là **Vô minh (Avidyā)**, nghĩa là hạn chế, nguyên nhân bản sơ, vì nếu không có sự hạn chế này nơi Tâm thức Toàn tri, do tác động của Đấng Tối Cao thì không một vũ trụ hoặc một sự biến dịch nào có thể diễn ra. Do Vô minh mới có **Hành**, do Hành mới có **Thức**, do Thức mới có **Danh sắc**, rồi tới **Lục nhập**, rồi tới **Xúc**, do Xúc mới có **Thọ**, do Thọ mới có **Ái**, do Ái mới có **Thủ**, do Thủ mới **Hữu**, nghĩa là phạm nhân, rồi từ đó mới có **Sinh**, do Sinh mới có **Lão** với đủ thứ mọi phiền não trên đời⁶). Những thứ này tạo thành chuỗi dây xích tiến hóa, và nếu ta hiểu, triển khai được nó đúng mức thì nó bao gồm trọn cả triết lý về vũ trụ đang tiến hóa và con đường phản bốn hoàn nguyên.

Khi đứng dậy từ nơi tọa thiền bên dưới cội cây bồ đề, Đức Phật lại ngồi bên dưới gốc cây đa trong bảy ngày nữa, vào cuối thời kỳ này, khi trả lời cho một người Bà la môn, Ngài thốt lên những lời lẽ giải thích toàn thể thái độ của Ngài

⁵ Kinh *Phạm Võng I*, 1;7. Ta có thể đọc được bài tường trình về thời kỳ này trong Tủ sách kinh điển Đông phương, quyển 13, kinh điển của luật tạng do Tiến sĩ Rhys Davids và Oldenburg dịch từ tiếng Nam phạn. Hoặc xét về giáo huấn cho các vị Tỳ khưu thì ta thấy trong quyển 11, thuộc bộ kinh điển Phật giáo do Tiến sĩ Rhys Davids dịch, đó là *Chuyển Pháp Luân Kinh*.

⁶ Như trên, 2.

đối với người Bà la môn: “Người Bà la môn nào dẹp bỏ hết mọi tội lỗi, không còn cao ngạo, không còn ô nhiễm, đã tự chủ, hoàn toàn làm chủ được tri thức (tức kinh Phệ đà), đã làm tròn mọi bốn phận thiêng liêng, thì người Bà la môn ấy mới xứng đáng là người Bà la môn với cách ứng xử bình đẳng đối với trọn cả thế gian”(7).

Trong vòng hai thời kỳ, mỗi thời kỳ bảy ngày, Đức Phật lại ngồi bên dưới hai gốc cây khác, thế rồi Ngài thọ thực của hai thương gia, họ trở thành các đệ tử đầu tiên của Ngài. Khi trở lại ngồi bên dưới gốc cây đa, một cảnh tượng kỳ lạ đã xảy ra. Trong tâm trí của Đức Thế Tôn, (Ngài đang ngồi một mình và ẩn dật trong cô tịch), tư tưởng sau đây lộ ra: ‘Ta đã thâm nhập vào giáo lý này, nó vốn thâm thúy khó hiểu và khó nhận thức, nó mang lại sự tịch lặng cho tâm hồn, nó thật cao quý, lý luận không thể vươn tới được, nó thật bí hiểm mà chỉ kẻ minh triết mới thấu hiểu được(8). Mặt khác, thiên hạ lại say mê dục vọng, miệt mài với dục vọng, vui thú với dục vọng. Vì vậy đối với những người say mê dục vọng, miệt mài với dục vọng, vui thú với dục vọng thì luật nhân quả và chuỗi dây xích nhân duyên ắt là một vấn đề khó hiểu, họ cảm thấy khó hiểu nhất là việc tuyệt diệt mọi Hành, dứt bỏ mọi nền tảng của sự hiện hữu, diệt dục, vô dục, tĩnh tâm, Niết Bàn. Giờ đây nếu ta tuyên cáo giáo lý này thì những người khác không thể hiểu được lời thuyết pháp của ta, ta chỉ chuốc lấy sự mỗi mọt và phiền nhiễu’. Thế rồi các câu kinh sau đây trước đó chưa hề nghe thấy lại diễn ra với Đức Thế Tôn: ‘Ta đã đạt được nó mất công xiết bao. Thế cũng đủ rồi! Tại sao giờ đây ta lại phải tuyên cáo

⁷ Như trên II, 2.

⁸ Thế mà thiên hạ lại cứ lầm tưởng rằng Phật giáo chỉ đơn thuần là một hệ thống luân lý hoàn toàn dựa trên lý trí, và kẻ không có tính linh vẫn có thể lĩnh hội được nó hoàn toàn.

nó? Giáo lý này đâu có dễ hiểu đối với những kẻ đang đắm chìm trong dục lạc và oán ghét. Vì say mê tham dục, bị vây bủa trong bóng tối dày đặc, cho nên họ ắt không hiểu được điều mà tâm trí họ cảm thấy đối ngược lại, vì nó thật bí hiểm thâm thúy, khó nhận thức và tinh tế' (9).

Đến lúc quyết định này thì Brahmā Sahampati (Thượng Đế Ngôi Ba của dãy Hành tinh chúng ta) can thiệp vào vì thấy *"tâm trí của Đấng Như Lai, của bậc thánh triết, của Đấng Tam Niệm Tam Bồ Đề có khuynh hướng vẫn tịch lặng, không muốn tuyên thuyết giáo pháp"*. Ngài bảo Đức Phật rằng có một số người sẽ hiểu, và nhắc Ngài nhớ tới thế gian đau khổ: *"Hỡi Đấng nhìn thấu suốt mọi chuyện, Ngài hãy hạ cố nhìn xuống những người đắm chìm trong đau khổ, vướng vòng sinh lão bệnh tử, còn Ngài đã thoát khổ rồi! Hỡi bậc anh hùng, hỡi Đấng khai hoàn! Ngài hãy đứng lên, vân du khắp thế gian. Hỡi Đấng lãnh đạo đoàn người hành hương⁽¹⁰⁾, bản thân Ngài đã hết nợ rồi. Mong sao Đức Thế Tôn sẽ tuyên thuyết giáo pháp vì sẽ có những người hiểu được giáo pháp!"*.

Thế là ngài bèn nhìn xuống thế gian với Phật nhãn từ bi và bảo rằng: *"Cánh cửa bất tử vẫn mở rộng dành cho mọi người có tai biết lắng nghe; mong sao họ sẽ có đủ đức tin để đáp ứng yêu cầu. Ta sẽ không tuyên thuyết Giáo pháp diệu hiền và chánh đạo, Hỡi Đấng Brahmā, vì ta thất vọng trước nhiệm vụ khó nhọc này đối với loài người"*⁽¹¹⁾.

Thế rồi ngài đứng lên, và Ngài sẽ đi đâu để bắt đầu sứ mệnh ban phúc của mình? Ngài đi tới đô thị thánh thiện, nơi

⁹ Như trên V, 2-3.

¹⁰ Đoàn Chơn ngã luân hồi, bị mắc nợ do còn Nghiệp báo.

¹¹ Như trên, 4-10.

mà các sứ mệnh tâm linh bao giờ cũng phát khởi ở Ấn Độ; Ngài đi tới **Kasī**, tới thánh địa nơi bắt nguồn sinh hoạt tâm linh của Ấn Độ; ở đó nơi Isipatana, Ngài chuyển pháp luân trong vườn Lộc Uyển của thành Benares. Đây là nơi cư ngụ của năm vị tu sĩ khổ hạnh đã ngoảnh mặt quay lưng với Ngài. Ngài đến với họ và tự xưng là đấng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, Ngài bảo họ rằng hai cách cực đoan, phóng dật và thường xuyên hành xác, đều vô ích như nhau, và để tránh hai cực đoan ấy, Ngài đã bước theo “*trung đạo, nó đưa tới sự giác ngộ, mang lại sự minh triết, tạo ra sự bình an, tri thức, toàn giác (sambodhi), dẫn tới Niết Bàn*”. Trung đạo này chính là **Bát Chánh Đạo**, để thứ tư trong “Tứ diệu đế”. Bát Chánh Đạo là Chánh kiến, Chánh Tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mệnh, Chánh Tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định. Thế rồi Ngài tuyên thuyết cho họ ba Chân lý khác mà Ngài đã hiểu được dưới gốc cây Bồ đề: “*Hỡi các Tỳ khưu, đây là Khổ đế: sinh là khổ, lão là khổ, bệnh là khổ, tử là khổ, oán tăng hội là khổ, ái biệt ly là khổ, cấu bất đắc là khổ. Tóm lại ngũ ấm xí thành* (12) *là khổ. Hỡi các Tỳ khưu, đây là Tập đế: sự khao khát dẫn tới sự tái sinh có kèm theo sự khoái lạc và tham dục, tìm thấy niềm vui thú đó đây; sự khao khát này gồm có ba phần, nghĩa là khao khát khoái lạc, khao khát hiện hữu và khao khát thịnh vượng. Hỡi các Tỳ khưu, đây là Diệt đế: sự đau khổ chỉ ngưng bất khi sự khao khát này đã hết sạch – việc hết sạch này cốt ở chỗ không còn mọi đam mê – khi ta từ bỏ khao khát này, diệt trừ nó, giải thoát khỏi nó, diệt dục*”. Khi “pháp luân” đã được chuyển như thế thì người ta ghi nhận rằng mọi chư Thiên, bắt đầu từ chư Thiên thuộc dục

¹² Bám víu lấy năm yếu tố tồn tại tạo thành bản ngã phù du, đó là năm hạ thể.

giới, lên mãi tới cõi trời cao nhất thứ bảy, đều reo vui và ca tụng rằng chẳng có ai xoay chuyển pháp luân được như vậy⁽¹³⁾. Thế nhưng Ngài còn giải thích thêm nữa cho họ về sự khác nhau giữa Ngã và Phi Ngã, qua những lời lẽ mãi mãi sẽ khiến cho người ta không thể tranh biện được rằng Ngài không hề dạy về sự tồn tại liên tục nơi con người: *“Hỡi các Tỳ khưu, sắc không phải là Ngã ... Thọ không phải là Ngã ... Tưởng không phải là Ngã ... Hành không phải là Ngã ... Thức không phải là Ngã ...”*. Khi định nghĩa mỗi Uẩn một cách trọn vẹn hơn, Ngài tuyên bố rằng *“mỗi Uẩn không phải thuộc về ta, không phải là của ta, không phải là Ngã; nên nhớ rằng theo sự thật thì như vậy mới là hiểu biết chân chính”*. Rồi Ngài kết luận rằng: *“Hỡi các Tỳ khưu, hãy xem xét điều này. Một bậc thanh văn cao quý ắt nhằm chán với Sắc, nhằm chán với Thọ, nhằm chán với Tưởng, nhằm chán với Hành, nhằm chán với Thức. Khi nhằm chán tất cả mọi điều đó thì Ngài mới từ bỏ được dục; do vô dục thì Ngài mới giải thoát; khi giải thoát rồi thì Ngài mới ý thức được thế nào là giải thoát; bấy giờ Ngài ngộ ra được rằng mình không còn tái sinh nữa, đã hoàn tất được sự thánh thiện; đã làm tròn được bốn phận, do đó không còn trở lại thế gian nữa”*⁽¹⁴⁾.

¹³ Có một ý tưởng phi lý thời nay cho rằng Đức Phật chối bỏ sự tồn tại của chư Thiên, thế thì làm sao khi Ngài sinh ra lại được chư Thiên hợp tác và hoan hỉ như vậy, theo như mọi tài liệu ghi chép thời xưa.

¹⁴ Tức bất lai. Như trên, VI. Mọi môn sinh ắt nhận ra được đây là các thể trong phái Vedānta, lưu ý rằng Hành biểu diễn Prānamayakośa. Thọ và Tưởng biểu diễn Manomayakośa; còn thể thứ năm Anandamayakośa không được nhắc tới, vì các lớp phim cực lạc ấy vẫn không bị mất đi ngay cả trong trạng thái Turiya, mà khi đạt được trạng thái này thì con người sẽ bất lai.

Từ đó trở đi Đức Phật rao giảng giáo pháp của mình, thiện nam tín nữ khi giác ngộ theo lời Ngài dạy đều đạt được “Pháp nhãn” thanh tịnh và biết rằng mọi điều đã sinh ra ắt phải chấm dứt; thế rồi họ từ bỏ mọi chuyện thế gian để trở thành các Tỳ khưu, các khất sĩ, khoác áo cà sa, tay ôm bình bát, qui y Phật, qui y Pháp, qui y Tăng. Tăng đoàn càng ngày càng tăng trưởng nhân bội lên thì chẳng bao lâu sau, Đức Thế Tôn bèn phái các môn đồ đi thuyết pháp, cho họ có quyền thu nhận vào Tăng già những kẻ muốn nhập lưu với việc ba lần tuyên bố lặp lại ba lần: *“Con xin qui y Phật, con xin qui Pháp, con xin qui y Tăng”*⁽¹⁵⁾.

Tiến sĩ Rhys Davids – ông rất say mê sinh hoạt luân lý của Phật giáo, nhưng cũng cực kỳ mỉa mai một cách lạ lùng với tinh thần nội môn của Phật giáo; ông tuyên bố rằng trong giáo huấn đạo Phật không có chân ngã miên viễn, không có sự phát triển bản chất tâm linh vĩnh hằng của con người – trình bày với chúng ta bình luận của Buddhagoṣa, phần Đối thoại đầu tiên là một bức tranh hấp dẫn nhất về sinh hoạt hằng ngày của cuộc sống thánh thiện ấy: *“Đức Thế Tôn thường dậy sớm (nghĩa là vào khoảng năm giờ sáng), không cần tới sự chiếu cố của thị giả, Ngài thường tắm rửa và thay y phục mà không nhờ họ trợ giúp. Thế rồi Ngài rút lui vào nơi cô tịch để tham thiền mãi cho tới lúc đi kinh hành khất thực. Khi đến giờ khất thực, Ngài ăn mặc chỉnh tề với ba áo cà sa (mọi thành viên trong Tăng đoàn đều mặc như vậy trước công chúng), tay cầm bình bát – đôi khi Ngài đi một mình, đôi khi có những người tùy tùng theo sau – Ngài đi vào làng hoặc thị trấn kế bên để khất thực, ba hồi theo kiểu bình thường, ba hồi có xảy ra nhiều phép lạ”* được tường thuật

¹⁵ Như trên, XIII, 3.41.

dông dài. Thế rồi thiên hạ ủa ra cầu khẩn Ngài thọ nhận thực phẩm của mình và Ngài bèn ngồi xuống thọ trai. “Sau khi Đức Thế Tôn thọ trai xong thì Ngài thuyết pháp cho công chúng, có chiếu cố tới năng lực của họ về những sự việc tâm linh, sao cho một số người sẽ thệ nguyện sống đời tu sĩ, một số người sẽ nhập lưu bước trên thánh đạo, và một số người đạt tới quả vị cao nhất trên thánh đạo. Và khi Ngài đã tỏ lòng từ bi như vậy đối với đại chúng thì Ngài lại đứng lên, và ra đi trở về chỗ mà Ngài thường trú. Khi Ngài đến đó thì Ngài ngồi ở ngoài hành lang thoáng mát, chờ cho đến khi toàn thể đoàn tùy tùng đã thọ trai xong”. Thế rồi khi đứng trước cửa phòng, Ngài thốt ra một vài lời khích lệ, và theo yêu cầu của môn đồ, Ngài ắt “gọi ra một đề tài tham thiền thích hợp với năng lực tâm linh của mỗi người”. Khi các môn đồ túa ra đi tham thiền thì Đức Phật nghỉ ngơi trong một lúc; “sau khi nghỉ được một lúc, Ngài đứng lên khỏi chỗ nằm, và trong một thời gian, Ngài cân nhắc những tình huống của những người lân cận mà Ngài có thể giúp cho họ tốt hơn. Khi màn đêm buông xuống, quần chúng ở những ngôi làng hoặc thị trấn lân cận tụ tập lại ở nơi Ngài an cư, mang theo những bó hoa để dâng lên Ngài. Ngài thuyết pháp cho họ, theo cách thích hợp với hoàn cảnh ấy và thích hợp với đức tin của họ, lúc họ an tọa trong phòng thuyết pháp. Khi buổi lễ chấm dứt và sau khi đã giải tán đám đông thì đôi khi Ngài đi tắm, rồi lại tọa thiền một mình” cho đến khi các huynh đệ đã xả thiền, bắt đầu tụ tập lại quanh Ngài. Bấy giờ một số người ắt hỏi Ngài những vấn đề đang làm họ rối trí, một số người kể lại con thiền của mình, còn một số người thỉnh cầu được Ngài thuyết giải chân lý. Thế là canh một đã trôi qua khi Đức Thế Tôn đã thỏa mãn hết ý muốn của mỗi người thì họ bèn cáo từ. Phần thời gian còn lại trong đêm Ngài dùng để tham thiền, đi kinh hành bên ngoài phòng ngủ; và một phần thời gian thì Ngài nằm nghỉ, bình thân và tự

chủ. Khi bình minh ló dạng, Ngài trở dậy khỏi chỗ ngủ, tọa thiền và “gọi ra trước tâm trí mình đám đông đại chúng ở thế gian, Ngài cân nhắc xem trong những kiếp trước họ đã có được nhiều đạo tâm như thế nào, và Ngài nghĩ đến những phương tiện để giúp cho họ đạt được các hoài bão đạo tâm ấy”⁽¹⁶⁾.

Các viên ngọc quý trong giáo huấn của Đức Phật đã được căn vào trong khuôn khổ của sinh hoạt đơn giản cao quý này. Để đánh giá đúng đắn được chúng, ta cần nhớ tới môi trường xung quanh ấy; nên nhớ rằng Đức Phật là một người Ấn Độ, nói chuyện với những người Ấn Độ khác về những vấn đề mà phần lớn là họ quen thuộc, Ngài dùng những thuật ngữ tôn giáo và siêu hình theo ý nghĩa mà họ thường chấp nhận, cho nên không gây ra sự chống đối dành cho kẻ ngoại đạo – chắc chắn là Ngài ắt gây ra điều đó khi giáo huấn của Ngài trở nên duy vật; quả thật sau này nó đâm ra như vậy trong đám một số người không thuộc Ấn Độ giáo, họ không biết tới các hàm ý của những thuật ngữ mà Ngài sử dụng – Ngài là một bậc đạo sư, mà những kẻ đương thời chỉ phân biệt được Ngài với các bậc đạo sư thời đó qua sự thanh tịnh, từ bi và minh triết vô song vốn toát ra từ mỗi ánh mắt, mỗi lời thốt ra của Ngài. Tiến sĩ Rhys Davids, vốn coi Phật giáo là “hoàn toàn đối nghịch” với Ấn Độ giáo, cho nên thấy đó là một bằng chứng khoan dung kỳ diệu khi người ta để cho Ngài được giảng dạy một cách bình an như thế. “*Thậm chí còn hơn thế nữa. Ngài đi tới đâu thì chính những người Bà la môn lại thường quan tâm tha thiết nhất tới những suy đoán của Ngài, bất chấp việc Ngài bác bỏ thuyết linh hồn và mọi điều dính dáng tới nó. Điều này quả thật không tương hợp với trọn cả tinh*

¹⁶ Phật giáo trang 108-112.

thân trong kinh Phệ đà, và do đó tương kỵ với sự ưu việt của giai cấp Bà la môn. Nhiều đệ tử chính yếu của Ngài, nhiều thành viên xuất sắc nhất trong Tăng đoàn đều thuộc giai cấp Bà la môn⁽¹⁷⁾". Ất hợp lý hơn khi ta giả định rằng (và sự giả định này do chính kim ngôn của Ngài được người ta ghi lại), Ngài không gặp chống đối chỉ vì Ngài không bác bỏ thuyết linh hồn với mọi điều bao hàm trong đó; và khi một số tín đồ của Ngài phạm phải lỗi lầm ghê gớm này thì Phật giáo bị diệt vong ở Ấn Độ, vì người Ấn Độ không bao giờ chấp nhận bất cứ cái gọi là tôn giáo nào dẹp bỏ niềm tin vào chư Thiên và tính bất tử của con người. Tiến sĩ Rhys Davids có nói như sau: "Chúng ta không bao giờ được quên rằng Đức Phật Thích Ca sinh ra, được nuôi dưỡng, sống và chết với vai trò là một người Ấn Độ. Giáo huấn của Ngài (cho dù có vẻ đạt tâm mức xa rộng và tân kỳ, cũng như lật đổ tôn giáo đương thời), thì vẫn hoàn toàn mang tính cách Ấn Độ. Nếu không có công trình tri thức của các bậc tiền bối của Ngài thì công trình của Ngài cho dù tân kỳ đến đâu đi nữa cũng không thể có được⁽¹⁸⁾. Chắc chắn Ngài là bậc đạo sư vĩ đại nhất, và rất có thể thế giới sẽ công nhận Ngài, xét về nhiều phương diện là bậc đạo sư trí thức nhất của loài người. Nhưng Phật giáo cốt yếu là một hệ thống Ấn Độ. Bản thân Đức Phật trong suốt đời sinh hoạt của mình vẫn là một người Ấn Độ đặc trưng. Và cho dù lập trường của Ngài là thế nào đi nữa so với các bậc đạo sư khác ở phương Tây, thì ở đây ta chỉ cần tuyên dương Ngài là bậc đạo sư vĩ đại nhất, minh triết nhất và cao siêu nhất trong nhóm người Ấn Độ"⁽¹⁹⁾.

¹⁷ Sách đã dẫn, trang 115.

¹⁸ Thế thì tại sao người ta lại hỏi chúng tôi việc xuyên tạc những thuật ngữ mà Ngài dùng với mọi ngụ ý trước kia.

¹⁹ Sách đã dẫn, trang 116-117.

Ta có thể rút ra từ các kinh điển cổ truyền việc Ngài đã liên tục nói với người Ấn Độ với tư cách người Ấn Độ như thế nào, các ẩn dụ và giáo huấn của Ngài thường cho thấy như thế. Để minh họa ta hãy xét ba việc kiểm soát hành động, lời nói, thân và tâm⁽²⁰⁾ được kế thừa từ Đức Bàn Cổ. Câu *“Kẻ nào chế ngự được con giận dữ đang tăng lên giống như một chiến xa đang tròn trĩnh thì ta gọi kẻ đó là người đánh xe thật sự, còn những người khác chẳng qua chỉ cầm cương”*; câu này đề cập tới các giác quan coi như là những con ngựa đã được thuần hóa, khiến ta nhớ tới giáo huấn về Yama trong Kathopaniṣad⁽²¹⁾. Việc tác động lên Chơn ngã và Phạm ngã⁽²²⁾ rút ra từ Chí Tôn Ca: *“Mọi điều chúng ta đang thể hiện đều là kết quả của điều mà ta đã suy nghĩ, nó dựa trên tư tưởng của ta, nó được cấu thành từ tư tưởng của ta”*⁽²³⁾, câu này rút ra từ Chāndogyopaniṣad. *“Ta nên kiểm soát cái trí, nó vốn khó kiềm chế, bất ổn và thường tung tăng đi theo ý thích của mình”*⁽²⁴⁾. Câu này nhắc ta nhớ tới Chí Tôn Ca. Nhưng việc nhân bội lên các ví dụ cũng chỉ hoài công thôi. Chỉ cần ta biết rằng bậc Đạo sư đã phản ánh kỹ lưỡng các tác phẩm cổ truyền không phải vì Ngài cần tới chúng – Ngài biết hết mọi thứ – nhưng để cho kẻ vô minh khỏi bị vấp ngã và né tránh đức tin của cha ông.

Bây giờ ta hãy quay sang khối giáo huấn trước mặt mình và học hỏi từ những ví dụ ấy một điều gì đó, chẳng những là huấn điều của Ngài, mà còn là phương pháp của Ngài. Trong một chừng mực đáng kể thì chúng thật là thẩm

²⁰ *Pháp Cú Kinh* trang 281

²¹ Như trên, 22, 94.

²² Như trên, 380

²³ Như trên, 1.

²⁴ *Udānavarga* (Tự Thuyết Kinh), XXX, 1.

thía, thật là thực tiễn và được ngỏ lời với lương tâm của người nghe; Ngài chưa ngần ngại một phút nào để nói bằng ngôn ngữ rành mạch nhất, bằng những lời lẽ minh bạch nhất về những khiếm khuyết mà chúng ta bộc lộ ra, về những lỗi lầm mà con người thường hay mắc phải. Đó là vì Đức Phật quả là một bậc Đạo sư, lời dạy của Ngài soi sáng được cho tâm trí của ta. Vậy là nó thật có sức mạnh và thực tiễn, và dường như thể phần lớn là một diễn biến thoáng qua nào đó lại cung cấp cơ hội để có được một dự ngôn hoặc một câu chuyện có liên quan tới một bài học luân lý. Chư Tỳ khưu cãi nhau và cũng giống như bất cứ người nào cãi nhau với người lân cận của mình, người lân cận kia cũng cãi lại; thế là sự oán ghét ngự trị ở nơi mà lẽ ra phải có sự bình an. Bấy giờ Đức Phật triệu tập họ tới và kể cho họ nghe một câu chuyện. Chuyện kể rằng có một vị vua ở Kāsi gây chiến với vị vua ở Kosala là một tiểu vương quốc và đánh đuổi vị vua này ra khỏi vương quốc của mình, chiếm lấy vương quốc ấy. Vị vua bị truất phế và hoàng hậu phải đi lang thang sống trong một túp lều nghèo nàn, nơi đó họ sinh hạ được một đứa con trai. Người thợ hót tóc cho vị vua bị truất phế tình cờ gặp người chủ cũ của mình và muốn lấy lòng kẻ đi chinh phục đã tố giác người tị nạn với kẻ đi chinh phục. Thế là vị vua mới cử quân tới bắt giữ hai vợ chồng người tị nạn giao họ cho đao phủ thủ. Khi họ bị gửi tới pháp trường thì con trai của họ, đã được giấu đi nơi khác an toàn, tìm gặp, nhìn thấy cha mẹ mình đang trên đường dẫn đi hành quyết. Y bèn len lỏi qua đám đông sát lại gần. Người cha thì thào: *“Con ơi, đừng có nhìn xa lắm, cũng đừng có nhìn gần lắm, oán thù không thể bị tiêu tan bởi oán thù; chỉ có không oán thù mới làm oán thù tiêu tan”*. Thế rồi người cha đi ra pháp trường chịu chết, còn người con trai ngẫm nghĩ về lời trời trần của cha mà chẳng

hiếu gì hết. Giờ đây y xin phục vụ cho vị vua mới, người đã giết chết cha mẹ mình sau khi đã lưu đầy họ đi ăn mày. Để thu hút sự chú ý của vị vua mới, y xin làm cận vệ cho vua. Vị vua rất thương yêu người thanh niên ấy và thường ngủ gối đầu lên vạt áo y. Có một ngày, khi vị vua ngủ thì ông hoàng trẻ tuổi ngẫm nghĩ: “Vị vua này đang trong tay của ta; y đã giết chết cha mẹ ta; y đã khiến cho ta khốn khổ; y đã không ai giúp đỡ, ta sẽ phải giết chết y”, thế là ông bèn rút phất lưởi guom ra. Nhưng ông nhớ lại lời dạy của cha mình: “Đừng có nhìn gần lắm” và ông hiểu được ý nghĩa của nó: “*Đừng có hành động vội vã*”. Ông bèn tra guom trở lại và nhớ tới những lời khác theo đó oán thù không thể làm tiêu tan oán thù. Vị vua thức dậy và bảo rằng mình vừa mới nằm mơ thấy hoàng tử mà mình truất ngôi đã giết chết mình; và người thanh niên rút guom ra xin đầu thú và tâu rằng sinh mệnh của mình nằm trong tay vị vua. Vị vua van xin cho mình được sống và vị hoàng tử lại trả lời rằng: “Không đâu, thừa quốc vương, tôi đáng bị trừng phạt do việc dọa giết chết vua và ngài phải tha mạng sống cho tôi, phải tha thứ cho tôi”. Vậy là vị hoàng tử đã tha mạng sống cho vị vua mà y có thể cướp đi mất, còn vị vua thì đã tha thứ cho sự xúc phạm ấy và cũng tha mạng sống cho vị hoàng tử. Bấy giờ vị hoàng tử mới kể cho vua nghe lời trần trối của cha mình: “Cha tôi đã dạy rằng tôi không được nhìn xa lắm (nghĩa là *không được giữ oán thù lâu dài*) không được nhìn gần lắm (nghĩa là *không được hành động hấp tấp*). Oán thù chẳng bao giờ được cởi bỏ do oán thù, chỉ có tình thương mới cởi bỏ được oán thù thôi. Đó là vì nếu tôi giết Ngài thì các bạn của Ngài ắt giết lại tôi, rồi các bạn của tôi lại giết các bạn của Ngài, cứ thế oán thù làm sao cởi bỏ được, nhưng giờ đây mỗi bên chúng ta tha mạng sống cho nhau thì tình thương đã dẹp bỏ được oán thù”. Bấy giờ các đệ

tử của Phật bèn hiệp nhất lại với nhau, và sự bình an lại được phục hồi bên trong Tăng đoàn.

Người mẹ khóc suốt suốt ôm đứa trẻ sơ sinh mới chết trong lòng được Phật dạy cho biết rằng: “Con bà sẽ hồi sinh trở lại với bà nếu bà có thể tìm đâu ra được một hạt cải nào đó ở một căn nhà không có người chết từ trước đến nay”; bài học nhẹ nhàng ấy còn thấm thía sâu sắc hơn cả trăm bài thuyết giáo.

Một người hăm hở thóa mạ Ngài khi Ngài thuyết pháp về giáo lý lớn: “*Khi kẻ nào điên rồ đôi xử bất công với ta thì ta sẽ đáp trả lại y bằng sự che chở của tình thương không hiểm khích; y càng trút lên ta nhiều điều ác độc thì ta càng đáp lại y nhiều điều tốt đẹp hơn*”. Trong khi có người chửi mắng Đức Phật: “*Đức Phật vẫn im lặng không trả lời và tội nghiệp cho sự điên rồ của y*”. Khi người này đã hết chửi rửa rồi thì Đức Phật mới nói với y rằng: “*Con ơi, khi người ta quên mất phép lịch sự lúc tặng quà cho người khác thì theo phong tục người ta sẽ phải giữ lại quà tặng ấy. Con ơi giờ đây con đã chửi rửa ta, ta từ chối chấp nhận lời chửi rửa ấy và yêu cầu con giữ nó lại, là một nguồn khốn khổ cho chính con. Đó là vì giống như âm thanh thuộc về cái trống, bóng thuộc về hình; cuối cùng thì sự khốn khổ cũng chắc chắn là sẽ xảy đến với kẻ thủ ác*”. Đức Phật còn dạy: “*Một người độc ác thóa mạ một người đức hạnh thì cũng giống như một người nhìn lên trời và nhổ nước bọt; nước bọt đâu có làm dơ dáy bầu trời mà sẽ rơi xuống làm ô uế chính kẻ ấy. Kẻ ấy cũng giống như người ném đồ dơ vào người khác khi gió đang thổi ngược, đồ dơ chẳng qua sẽ rơi trở lại chính người ném đi. Không thể làm hại được người đức hạnh; sự khốn*

khô mà người khác gieo lên đầu người đức hạnh sẽ quay trở lại trên kẻ thù ác”⁽²⁵⁾.

Đôi khi có một tia hài hước lóe lên và ta dễ dàng hình dung được bối cảnh giữa người đệ tử đang băn khoăn và ông thầy hiền lành có đôi chút hóm hỉnh: “*Bạch Đức Thế tôn chúng ta phải ứng xử ra sao đối với đàn bà?*”. “*Hỡi A nan đừng nhìn họ*”. “*Nhưng nếu ta đã lỡ nhìn họ rồi thì biết làm sao bây giờ?*”. “*Hỡi A nan đừng có nói chuyện với họ*”. “*Nhưng bạch Đức Thế Tôn nếu họ đã lỡ ngỏ lời với ta thì biết làm sao bây giờ?*”. “*Hỡi A nan hãy hết sức cảnh giác*”⁽²⁶⁾.

Trong số những đặc trưng nổi bật trong giáo huấn của Ngài, ta thấy có một sự kiện huyền bí, theo đó ta chỉ chặn đứng được một điều ác bằng một điều thiện đối lập với nó: “*Ta phải dùng tình thương để chế ngự sự giận dữ, dùng điều thiện để thắng lướt điều ác, dùng hào phóng để khắc phục sự tham lam, dùng sự thật để đối đáp sự dối trá*”⁽²⁷⁾. Một người phải có sức mạnh và có chủ đích: “*Tha thiết là con đường bất tử (Niết Bàn), vô tư lự là con đường dẫn tới sự chết. Kẻ nào tha thiết ắt không chết, kẻ nào vô tư lự thì dường như đã chết rồi*”⁽²⁸⁾. Chuỗi nhân quả cũng bị cắt đứt. “*Nếu một người nói hoặc hành động với một tư tưởng ác độc thì sự đau khổ sẽ bám sát theo y giống như bánh xe theo sát vết chân của con bò kéo xe ... Nếu một người nói hoặc hành động với một tư tưởng thanh tịnh thì hạnh phúc sẽ bám theo y*

²⁵ *Tứ Thập Nhị Chương Kinh*, bản dịch của S. Beal từ tiếng Trung Hoa trong Tủ sách Kinh điển Phật giáo trang 193-194.

²⁶ *Kinh Đại Bát Niết Bàn*, 23. Tủ sách Thánh thư phương Đông quyển 11.

²⁷ *Pháp Cú Kinh*, 223.

²⁸ Như trên, 21

giống như bóng chẳng bao giờ rời hình”⁽²⁹⁾. “Kẻ nào chỉ làm một chút xíu điều thiện cũng tìm được hạnh phúc và ích lợi lớn lao ở cõi này cũng như ở thế giới bên kia; điều này cũng giống như một hạt giống đã bén rễ ... Kẻ nào đã làm điều ác độc thì không thể thoát khỏi vòng vây của điều ấy; y có thể đã làm điều ác từ lâu rồi, y có thể làm điều ác mà chỉ có một mình biết lấy mình, nhưng y không thể vứt bỏ được nó đi đâu và khi nhân ác ấy đã chín muồi thì y không thể né tránh được nó”⁽³⁰⁾. Nhất là ta phải diệt dục, coi đó là gốc rễ của mọi phiền não. “Do tham dục mới có phiền não, do tham dục mới có sợ sệt, kẻ nào không tham dục thì kẻ đó chẳng hề phiền não hoặc sợ sệt ... Đức Thế Tôn có dạy, kẻ nào bị xiềng xích của tham dục thì khó lòng mà thoát khỏi xiềng xích ấy, kẻ nào kiên định vốn không màng tới khoái lạc của tham dục thì mới vứt bỏ được chúng và chẳng bao lâu sẽ lên đường được ... Cũng giống như người thợ giày khi đã chuẩn bị kỹ lưỡng da thuộc rồi thì có thể dùng da thuộc để đóng giày; cũng vậy khi người ta đã diệt dục thì y sẽ có được hạnh phúc cao siêu nhất . . . Dục vọng không bao giờ được thỏa mãn; chỉ có minh triết mới mang lại sự hài lòng ... Đệ tử của Đức Phật toàn giác thậm chí cũng chẳng mưu tìm khoái lạc của chư Thiên; y chỉ hoan hỉ khi diệt dục”⁽³¹⁾. Giáo huấn được tổng kết súc tích như sau: “Hãy tránh làm mọi điều ác, hãy thực hành mọi điều thiện, hãy chế ngự hoàn toàn tâm trí mình; đây chính là giáo pháp của Đức Phật”⁽³²⁾.

Quan trọng nhất là giáo huấn của Đức Phật dạy về “**chế ngự mọi Āsavas**” tức là việc con người túa ra cuộc sống ngoại

²⁹ Như trên, 2.

³⁰ *Tự Thuyết Kinh* (Udānavarga), XXVIII, 25, 30.

³¹ Như trên, II, 2, 6, 12, 14, 18.

³² Như trên, XXVIII, 1.

giới hướng tới các đối tượng ham muốn. Có bảy lớp Āsavas mà ta cần phải lần lượt từ bỏ (1) **nhờ vào sự giác ngộ** - giác ngộ về tứ diệu đế, diệt trừ ngã chấp, nghi ngại và lệ thuộc vào các nghi thức bên ngoài; (2) **nhờ vào việc chế ngự** - chế ngự năm giác quan và tâm trí; (3) **nhờ vào việc sử dụng đúng mức** - sử dụng đúng mức quần áo, đồ xin bố thí và chỗ ở, không mê đắm trong đó; (4) **nhờ vào sự nhẫn nhục chịu đựng** - nhẫn nhục chịu đựng nóng và lạnh, đói và khát, ruồi trâu, muỗi, gió to, nắng cháy, rắn độc, lời chửi rủa, đau đớn thân xác, đau khổ tâm hồn; (5) **nhờ vào việc tránh né** - tránh né những nguy hiểm hiển nhiên, những nơi chốn và bạn đồng hành không thích đáng; (6) **nhờ vào việc dẹp bỏ** - dẹp bỏ những tư tưởng ác độc; (7) **nhờ vào việc trau dồi** - trau dồi mình triết cao siêu. Khi ta đã thực hiện được mọi điều này thì “ta diệt trừ được sự khao khát thèm muốn, do tâm trí đã thâm nhập sâu sắc thì mới chặt đứt mọi xiềng xích và chấm dứt mọi Đau khổ”⁽³³⁾.

Giáo huấn luân lý của Ngài thật thâm thúy và trực tiếp đến mức hiểm hoai; chẳng hạn như câu sau đây: “Thật dễ nhận ra được lỗi lầm của người khác và khó nhận ra được lỗi lầm của chính mình; một người bới lông tìm vết người kế cận mình cũng giống như kẻ sàng sảy lúa để có trấu, nhưng y lại che giấu lỗi lầm của chính mình, cũng giống như kẻ bạc bịp che giấu con xúc xắc bịp kẻ đánh bài. Nếu người ta chỉ luôn luôn chăm chú vào lỗi lầm của người khác, và luôn luôn có khuynh hướng thấy mình bị xúc phạm, thì lòng tham dục của chính y sẽ tăng trưởng và y còn lâu mới diệt dục được”⁽³⁴⁾.

³³ *Sabbāsava-Sutta*, Tù sách Thánh thư của phương Đông, quyển 11.

³⁴ *Pháp Cú Kinh*, 252, 253, Tù sách Thánh thư của phương Đông, quyển 10.

Đức Phật ưa buộc người cật vấn mình trả lời chất vấn của chính mình. Thay vì trả lời một câu hỏi thì Ngài thường vặn hỏi lại kẻ chất vấn. Thay vì trình bày một giáo lý hoặc một sự thật đáp lời một câu hỏi, thì Ngài thường dẫn dắt người ta từng bước trả lời câu hỏi của chính mình – đây là một trong những cách minh triết nhất để giảng dạy, và rất có thể là được dùng nhiều nhất để giúp cho người ta ngộ được sự thật. Do đó khi một thanh niên Bà la môn tên là Vāsettha hỏi Ngài xem liệu một người Bà la môn học thức nào đó có chỉ đúng đường để hiệp nhất được với Brahmā hay chẳng, thì Đức Phật trả lời bằng một loạt câu hỏi, mà việc trả lời những câu hỏi ấy cho thấy rằng người Bà la môn chẳng hề biết đấng Brahmā, và cũng chẳng hề giống đấng Brahmā, trong khi lâu thông kinh Phệ đà, họ lại *“lo là không thực hành những đức tính thật sự biến người ta thành một người Bà la môn, và lại chọn theo việc thực hành những thói xấu thật sự khiến người ta không trở thành người Bà la môn”*. Đến lúc này thì Đức Phật mới tổng kết: *“Những người Bà la môn nào lâu thông kinh Phệ đà mà trong lòng vẫn oán giận và đầy ác ý, đầy tội lỗi, và thiếu tự chủ, thì sau khi chết, khi xác thân đã tiêu tan, việc kẻ đó hiệp nhất được với đấng Brahmā (Ngài làm gì có giận dữ, ác ý, đầy tội lỗi và thiếu tự chủ), chuyện như vậy là không thể có được”*. Thế rồi Ngài bảo người thanh niên rằng, khi người ta hỏi Đấng Như Lai con đường dẫn tới thế giới của Brahmā, thì có thể trả lời như sau: *“Vāsettha, ta có biết về Đấng Brahmā, thế giới của Brahmā và con đường dẫn tới đó. Thật vậy, ta biết nó với vai trò là người đã thâm nhập vào thế giới của Brahmā, và đã sinh ra trong lòng thế giới ấy”*. *“Kẻ nào tự mình thấu hiểu được rõ ràng và có thể nói là diện kiến với vũ trụ này – cái thế giới mà bên dưới nó có đủ mọi tinh linh, còn bên trên nó là thế giới của Ma vương và của Đấng Phạm Thiên; thì mọi tạo vật, các vị Samanas và các người Bà la môn, chư*

Thiên cũng như loài người; thì kẻ đó mới có thể truyền bá sự hiểu biết cho mọi người khác". Khi một người bị sự thật thu hút đến nỗi rời bỏ nhà mình để "sống đời xuất gia", sống một cuộc đời cao cả và thanh tịnh, thâm nhuần trọn cả thế giới bằng "tâm đại bi, vượt xa rộng, tăng trưởng lớn lao vô biên" thì người đó đang tiến gần tới việc hiệp nhất với Đấng Brahmā; "sau khi chết, khi xác thân đã tan rã, người ấy sẽ hiệp nhất với Brahmā, Ngài cũng giống như thế - đó là một trạng thái sự vật mà ta có thể đạt được bằng mọi cách" (35).

Ở đây ta có bí quyết về mọi giáo huấn của Ngài liên quan tới người Bà la môn. Ngài luôn luôn nhắc đi nhắc lại rằng phải đối xử với họ một cách tôn trọng, phải đối xử với họ một cách kính cẩn; nhưng Ngài cũng nhắc đi nhắc lại rằng kẻ nào thiếu đức hạnh, không tự chủ, tham lam, đầy thói xấu trên đời thì kẻ đó Ngài không gọi là người Bà la môn. Ngài cũng nói như vậy về các Tì khuru; kẻ nào khoác áo cà sa mà không kiểm chế được tham dục thì Ngài không gọi kẻ ấy là Tì khuru. Đó là vì Đức Phật không bị lừa gạt bởi dáng vẻ bên ngoài theo cặp mắt đánh giá của thế nhân; Ngài soi thấu tận thâm tâm người ta, và chỉ khi tâm hồn trong sạch thì Ngài mới công nhận rằng người ấy có quyền có pháp danh. Cũng giống như mọi bậc đại Đạo sư khác, Ngài đòi hỏi rằng như người có pháp danh phải làm tôn vinh danh tiếng ấy qua đời sinh hoạt mà mình thực hành, chứ không gây tai tiếng và làm

³⁵ *Tevijja Sutta*. Tù sách Thánh thư của phương Đông, quyển 11. Ở đây ta lại lưu ý việc Đức Phật đã hậu thuẫn như thế nào cho giáo lý huyền bí về sự tồn tại của chư Thiên, thay vì bác bỏ chúng theo lời quả quyết của quan điểm bình dân. Cố nhiên là chẳng ai có hiểu biết lại chọn theo ý kiến duy vật thời nay mà bây giờ người ta đổ thừa cho Phật giáo.

mất uy tín nó bằng cách sống một đời đầy tham dục, oán giận và tham lam. Sự chứng nhận của Ngài rằng người ấy xứng danh như thế thật đáng lưu ý. Khi một số người Bà la môn hỏi Ngài xem liệu người Bà la môn thời của Ngài có giống như người Bà la môn thời xưa chẳng, thì Ngài trả lời phủ nhận và nói tiếp: *“Các bậc hiền triết thời xưa biết tự chủ, đầy lòng sám hối; các Ngài đã từ bỏ đôi tượng của năm giác quan và chuyên chú vào phúc lợi của chính mình. Người Bà la môn không có trâu bò, không có vàng bạc, không có lúa gạo, nhưng có được tài nguyên và lúa gạo của sự thiên định, và họ biết chăm sóc cái kho tàng quý giá nhất ấy ... Người Bà la môn không bị ai xúc phạm vì được Chánh pháp hộ trì trong vô hình, không ai áp bức được họ trong khi họ đứng trước cửa nhà của bất cứ ai ở bất cứ nơi đâu. Họ đã thực hành sự trinh khiết từ thời trai trẻ trong vòng 48 năm, người Bà la môn xưa kia mưu tìm sự hiểu biết và hạnh kiểm gương mẫu. Người Bà la môn không cưới người phụ nữ thuộc giai cấp khác, cũng không bỏ tiền ra mua vợ”. Họ không giết bò cái (người bạn quý nhất của ta, thuốc chữa bệnh được sản sinh qua nó) nhưng người ta hiến tế tặng cho họ. “Họ thật dễ thương, rộng lượng, xinh đẹp, tiếng tăm lừng lẫy; người Bà la môn chính tông nhiệt thành với những công trình khác; bao lâu họ còn sống trên đời này thì loài người còn thịnh vượng. Nhưng giai cấp Bà la môn đã thay đổi”. Họ bắt đầu tham của cải, bắt đầu giết bò cái; xưa kia chỉ có ba căn bệnh: ái dục, đói khát và già bệnh, nhưng từ khi giết trâu bò thì xảy ra tới cả 98 căn bệnh. Thế là việc càng ngày càng tồi tệ cho tới khi “Chánh pháp thất truyền, giai cấp Thủ đà la⁽³⁶⁾ và giai cấp Thương gia bất đồng ý kiến với nhau, giai cấp Sát đế lỵ cũng bất mãn về nhiều mặt, vợ coi*

³⁶ Sūdras, Vaisyas và Kṣattriyas.

thường chông. Giai cấp Sát đế lị và giai cấp Bà la môn cùng với các giai cấp khác đã được bảo vệ qua việc phân chia giai cấp như thế. Sau khi đã thủ tiêu những tranh cãi về dòng dõi thì toàn bộ đã rơi vào tròng khoai lạc của giác quan”⁽³⁷⁾. Ta thấy quan điểm của Phật về người Bà la môn chân chính cao cả xiết bao, và ta có thể đọc thấy nó trong câu kinh kết thúc Pháp Cú Kinh, sau khi nêu ra đặc trưng của người Bà la môn chân chính thì Ngài kết luận rằng: “Người mà ta gọi là người Bà la môn chân chính thì cả chư Thiên và các vị thần âm nhạc Khẩn đà la (Gandharvas) cũng như loài người đều không biết chút nào về bậc ấy, vì Ngài đã diệt dục rồi thì Ngài chính là một vị La hán. Một người Bà la môn chân chính không coi điều gì là thuộc về mình cho dù nó ở phía trước, ở phía đằng sau hoặc ở giữa; Ngài thật nghèo nàn và không còn mê đắm trần gian nữa. Người Bà la môn chân chính là một người đáng mặt con người, người cao cả, bậc anh hùng, bậc đại hiền triết, người chinh phục, kẻ vô địch, người thành tựu, người giác ngộ. Người Bà la môn chân chính biết được những nơi trước kia mình đã ở, thấy được cả cõi trời lẫn địa ngục, không còn tái sinh nữa, đã hiểu biết trọn vẹn, là một bậc hiền triết và đã đạt được toàn bích”⁽³⁸⁾. Đức Phật tái khẳng định lý tưởng thời xưa, theo đó bản chất của giai cấp cốt ở việc phát triển tâm linh và nếu Ngài tuyên bố rằng “một người không trở thành người Bà la môn do tóc thắt bím, do thuộc một gia đình hoặc sinh trưởng ở một nơi nào đó”⁽³⁹⁾, thì Ngài chỉ tuyên bố điều của Đức Bàn Cổ đã dạy khi chế định ra hệ thống giai cấp. Cũng vậy, Ngài tuyên bố

³⁷ *Brahmanadhammikasutta*, trong *Sutta-nipāta*, bản dịch từ tiếng Nam phạn của V. Fausboll, Tủ sách Thánh thư ở phương Đông, quyển 10, tiết 2.

³⁸ *Pháp Cú Kinh*, 420 – 423.

³⁹ Như trên, 393.

về các tu sĩ của chính mình như sau: “Một người không phải là khất sĩ (tì khuru) chỉ vì y xin khất thực người khác; kẻ nào chọn theo toàn thể luật lệ mới là Tì khuru, chứ kẻ nào chỉ đi khất thực không phải là Tì khuru. Kẻ nào vượt lên trên được thiện ác, kẻ nào trình khiết bằng qua thế gian một cách đầy hiểu biết, thì kẻ đó đáng được gọi là Tì khuru”. “Nhiều người khoác áo cà sa nhưng lại không đủ điều kiện và không tự chủ được, những kẻ thủ ác ấy sẽ đọa địa ngục do hành vi ác độc của mình”⁽⁴⁰⁾. Trong Tự Thuyết Kinh (Udānavarga) tức bản hiệu đính bằng tiếng Tây Tạng của Pháp Cú Kinh có một chương dành trọn cho người Bà la môn; người ta mô tả y là kẻ “đúng đắn, tự chủ, tịch tịnh, biết kiềm chế, sống cuộc đời thánh thiện, brahmacharya, không mưu hại hoặc giết chóc bất kỳ sinh linh nào”. Y “đã đạt được sự toàn bích mà kinh Phệ đà nêu ra”, ngài “đang trên đường tiến tới Niết Bàn”, “giờ đây ngài khoác xác phàm lẫn cuối cùng”, ngài “khoan dung với kẻ khất khe”, ngài “đã vượt qua bờ bên kia”⁽⁴¹⁾.

Đức Phật có dạy về lý tưởng của người Bà la môn. Ngài có miêu tả tên gọi này gọi ra những gì, và tôi cầu viện tới Kinh điển cổ truyền của Ấn giáo vốn ủng hộ cho lập luận này. Tôi cầu viện tới những quyển sách như Mahābhārata, nó chính xác bao hàm cũng đường lối tư tưởng ấy, và tôi cầu viện tới những lời lẽ của Đức Bàn Cổ, theo đó người Bà la môn mà không có phẩm tính Bà la môn thì cũng giống như “một con voi bằng gỗ và một con sơn dương bằng da”, chỉ có dáng vẻ bên ngoài của sự vật chứ không có thực chất. Bảo rằng Đức Phật chống đối lại người Bà la môn thì cũng phi lý như

⁴⁰ Như trên, 266, 267, 307.

⁴¹ Sách đã dẫn XXXIII. Tủ sách Đông phương của Trübner do W. W. Rockhill dịch ra từ tiếng Tây Tạng.

sự việc đổ tội ấy cho Đức Bàn Cổ, vì cả hai cùng dạy một sự thật giống như nhau, nghĩa là con người phải có cuộc sống nội tâm trước khi y xứng đáng với tên gọi ấy. Và nếu theo như tôi nghe tin đồ Ấn giáo nói Ngài muốn tiêu diệt giai cấp Bà la môn, vì Ngài đã vạch ra những sinh hoạt đồi bại như vậy của người Bà la môn, thì chúng tôi ắt phải cãi lý rằng Ngài cũng muốn tiêu diệt chính dòng Tì khưu của mình, vì Ngài đã tuyên bố rằng chiếc áo cà sa không làm nên vị Tì khưu, mà phải có sự tự chủ, sự sống thanh tịnh và việc không có của cải thế gian. Biểu diễn Đức Phật là kẻ thù của người Bà la môn, ra sức tiêu diệt giai cấp Bà la môn, trong khi thật ra Ngài chỉ xiển dương lý tưởng cổ truyền, và quở trách những kẻ sống cuộc đời làm ô danh giai cấp ấy, thì đúng là xuyên tạc sự thật. Nếu Ngài thành công trong việc chấn chỉnh giai cấp này, thì Ngài đã phục hồi được cho nó sự oanh liệt thời xưa; nhưng tiếc thay Ngài đã thất bại, và chính cái lý tưởng tồi tàn của nó đã nhanh chóng đưa nó tới việc tự mình hủy diệt lấy mình. Nhà huyền bí học chỉ có thể ủng hộ lý tưởng bất tử, và nếu người ta bác bỏ lý tưởng ấy thì họ có chết cũng đáng đời thôi.

Khi đề cập tới chư Thiên, Đức Phật không có lập trường mà người ta thường gán cho Ngài, một lập trường không thể có được đối với Đấng biết hết mọi thế giới. Ngài bảo rằng bản thân Ngài đã viếng thăm mọi thế giới của chư Thiên, do đó Ngài biết đường dẫn tới họ và có thể dẫn dắt con người dọc theo con đường ấy. Và có một dịp khi người ta hỏi đường Ngài dẫn tới thế giới Brahmā, thì Ngài hỏi ngược lại bằng cách chất vấn người ta xem liệu y lại chẳng biết đường dẫn về làng của chính mình hay sao, và liệu y chẳng có thể chỉ đường tới đó cho người đi đường hay sao. Người ấy trả lời rằng mình sinh ở đó thì phải biết con đường dẫn tới đó; Đức

Phật trả lời rằng cũng vậy, Ngài có biết thế giới của Brahmā vì Ngài “*đã viếng thăm nó và đã quen thuộc với nó*”⁽⁴²⁾.

Chúng ta thấy Ngài đề cập tới chư Thiên và ngỏ lời ủng hộ niềm tin của Ấn Độ giáo: “*Nhờ tha thiết mà Maghavan*⁽⁴³⁾ *mới vươn lên tới địa vị Chúa tể của chư Thiên*”. “*Đệ tử sẽ thắng lướt được thế gian và thế giới của Yama cũng như thế giới của chư Thiên*”. “*Chư Thiên thậm chí ganh tị với kẻ nào đã chế ngự được các giác quan của mình, giống như người cưỡi ngựa đã thuần hóa được con ngựa*”. (Xem dụ ngôn trích ra từ Kathopaniṣad). “*Vậy thì chúng ta hãy sống hạnh phúc mặc dù chúng ta chẳng đòi hỏi gì cho bản thân. Chúng ta sẽ giống như chư Thần linh tươi sáng, sống dựa vào hạnh phúc*”. “**Hãy nói sự thật, đừng nổi giận, hãy bố thí** nếu người ta xin mình chút ít, qua ba bước này con sẽ tiến gần tới chư Thiên”⁽⁴⁴⁾. Ở giáo hội Nam tông, niềm tin vào chư Thiên dường như đã biến mất, nhưng con người có nhu cầu không thể đánh bật gốc rễ được qua việc sùng bái xuất hiện trở lại dưới dạng tôn thờ bản thân Đức Phật. Trong giáo hội Bắc tông vốn ít bị thuyết duy vật làm tổn hại hơn, tục thờ cúng chư Thiên vẫn còn sống sót và người ta thờ cúng các ngài theo hồng danh Ấn Độ. Trong đó ta cũng thấy Tam Vị Nhất Thể xuất hiện trở lại qua các hồng danh Phật giáo. *Shiva* được biểu diễn bởi *A di đà*, *Vô Lượng Quang*; *Vishnu* được biểu diễn bởi *Padmapāni*, còn được gọi là *Quán Thế Âm*; *Ngôi ba* là *Văn Thù* “*tiêu biểu cho minh triết sáng tạo tương ứng với Brahmā*”⁽⁴⁵⁾.

⁴² Xem phần trước, Câu trả lời cho Vāsettha

⁴³ Tức Indra.

⁴⁴ *Pháp Cú Kinh*, 30, 43, 24, 197, 224.

⁴⁵ Từ điển *Bắc phạt-Trung hoa* của Eitel, bên dưới mục từ này.

Liên kết mật thiết với quan niệm về các huyền giai vĩ đại của chư Thiên có ý kiến về “thiên đường” và “địa ngục”, các cõi thế gian vô hình mà con người trải qua đó khi không mang xác phàm – người Thông Thiên Học gọi chúng là cõi Devachan và một phần của cõi Kāma Loka. Đức Phật đâu phải không biết gì về những trạng thái này; thật ra ta thấy Ngài miêu tả chúng đông dài; Ngài có nhắc tới nhiều địa ngục khá tỉ mỉ trong kinh Phạm Võng (Mahāvagga) liên quan tới số phận sau khi chết của một trong những vị Tỳ khưu. Lại nữa, trong Đại Bát Niết Bàn kinh, Ngài có tuyên bố về kẻ thù ác: *“Sau khi chết, xác thân tan rã, y lại tái sinh vào một trạng thái đau khổ hoặc khổ không hạnh phúc”*; trong khi người hành thiện ở những tình huống tương tự *“được tái sinh vào một trạng thái hạnh phúc nào đó trên trời”*⁽⁴⁶⁾. Kinh điển của giáo hội Bắc tông đã tường thuật rất đầy đủ về thế giới vô hình; có cõi Kāma Loka bao gồm cõi trần và bốn cõi trời thấp, nơi trú ngụ của chư Thiên, A tu la, ngạ quỷ, súc sinh và loài người (cõi trần và cõi trung giới), rồi tới thế giới của Ma vương (cõi trung giới) và 18 tầng trời của cõi Rūpa Loka (Sắc giới của Devachan tức Svarga); và vượt ngoài các cõi này là Vô Sắc giới gồm bốn tầng trời, *“một trạng thái xuất thân tồn tại chân thật, nơi cư trú của đệ tử Đức Phật vốn chưa đạt được bản chất bất hoại”*. Vượt ngoài cõi này là Niết Bàn⁽⁴⁷⁾. Xét về vấn đề này cũng như đối với một vài vấn đề khác của các sự thật huyền bí hơn, kinh điển của giáo hội Bắc tông dường như đầy đủ hơn kinh điển của giáo hội Nam tông; truyền thuyết của chư

⁴⁶ Sách đã dẫn, I, 28, 24.

⁴⁷ *Tủ sách Kinh điển Phật giáo*. Tóm tắt kinh điển Trung hoa, trang 89 tới 91.

La Hán (Đức Phật vào lúc tuổi già đã trao truyền tâm ấn, bí quyết cho chư La Hán) được du nhập vào Tây Tạng và Trung Hoa khi các Phật tử lưu vong khỏi Ấn Độ và truyền thuyết ấy đã được bảo tồn trung thực ở đó.

Quan niệm của Ngài về cái gọi là thần thông được ghi lại trong kinh Thủ Lăng Nghiêm (Surangama Sūtra)⁽⁴⁸⁾, trong đó người ta chép rằng Đức Phật đã dạy nhờ nhập định mà không nương tựa vào Bồ đề 卐 nghĩa là mưu tìm thần thông hơn là sự hiểu biết⁽⁴⁹⁾ 卐 con người đạt được quyền năng đẳng vân, tàng hình v.v. và đạt được đủ thứ cấp độ tri thức cao cả nhưng không đạt được sự minh triết, họ còn phải lăn lộn trong vòng sinh tử luân hồi.

Có nhiều cuộc tranh cãi đã xuất hiện qua việc giáo hội Nam tông xét theo biểu kiến đã chối bỏ việc có một Bản ngã liên tục lưu truyền từ kiếp này sang kiếp kia. Các nhà Đông phương học như Tiến sĩ Rhys Davids khẳng khái nhấn mạnh tới nó và nhiều tín đồ Ấn giáo bình dân không tin theo Phật tử vì nói chung thì đức tin của họ cốt ở việc không tin vào Bản ngã. Tuy nhiên giáo huấn của bản thân Đức Phật cũng đủ rõ rệt rồi. Như vậy khi người ta hỏi Ngài về một số đệ tử của Ngài đã chết: “Y đã được tái sinh ở đâu và số phận y ra sao”? thì được Ngài trả lời rằng một người đã được giải thoát, người kia *“đã chứng được quả Tư đà hàm, chỉ cần tái sinh một lần nữa là sẽ hết phiền não”*; một người nữa *“không còn có thể tái sinh ở trạng thái đau khổ”*; trong mọi trường hợp này thì rõ rệt là người ta coi như hiển nhiên có một cá thể trường tồn. Một đệ tử có thể nói về bản thân: “Tôi đã tiêu diệt địa ngục

⁴⁸ Như trên, trang 30-31.

⁴⁹ Mưu tìm quyền năng hơn là minh triết.

hoặc tái sinh làm súc sinh, ngã qui hoặc sinh ra ở một nơi khốn khổ nào đó. Tôi đã được cái đạo, tôi không còn có thể tái sinh ở trạng thái đau khổ và chắc chắn là cuối cùng sẽ được cứu chuộc”⁽⁵⁰⁾. Cũng vậy, Ngài nói tới những người chết trong khi *“tâm hôn tràn đầy đức tin, họ đi du hành trong cuộc hành hương ấy thì sau khi chết đi, thân thể đã tan rã, họ sẽ được tái sinh vào cõi trời để hưởng phước”*⁽⁵¹⁾. Giáo lý về Bản ngã trong Luật tạng (Vinaya) cũng đã được trích dẫn. Và ta thấy Ngài cũng nói như bất kỳ tín đồ Ấn giáo nào khác: *“Đó là vì Chon ngã là Chúa Tể của phàm ngã, Chon ngã là nơi qui y của phàm ngã”*⁽⁵²⁾. Một câu thật là vô nghĩa nếu không có Chon ngã.

Thật vậy, trọn cả giáo huấn sẽ mất đi sự hợp lý và sụp đổ tan tành nếu người ta rút lại cái giáo lý căn bản, theo đó có một Chon ngã tái sinh theo chu kỳ luân hồi, và lại xuất hiện dưới dạng Chon ngã khi đã được giải thoát. Đây chính là giáo huấn của Ấn Độ giáo và Đức Phật kiến tạo giáo huấn của mình dựa trên việc các Thinh văn chấp nhận nó một cách phổ biến. Trong giáo hội Bắc tông, người ta vẫn chấp nhận giáo huấn về ‘chân nhân vô vị’, trường phái Lâm Tế có dạy: “Bên trong cơ thể vốn tiếp nhận cảm giác, thu nhận kiến thức, suy nghĩ và hành động – (hãy đối chiếu phát biểu này với phần liên quan tới Chon ngã trong Luật tạng) có “chân nhân vô vị”. Ngài hiển hiện minh bạch, không một lớp phim mỏng nhất nào có thể ngăn cách và che khuất được ngài. Tại sao người

⁵⁰ Đại Bát Niết Bàn kinh, II. 6-10.

⁵¹ Như trên V. 22. Người ta đi hành hương ở bất cứ nơi nào trong bốn nơi mà Đức Phật đã lần lượt hạ sinh, thành đạo, khai sáng đạo và nhập diệt.

⁵² Pháp Cú Kinh. 380.

lại không nhận ra được ngài? Quyền năng vô hình của cái trí đã thấm nhuần mọi bộ phận ... Đây là Đức Phật, Đức Phật ở cùng người”⁽⁵³⁾.

Kế đó ta phải xét tới giáo huấn của Ngài về “thánh đạo”, vốn hoàn toàn tùy thuộc tính liên tục của sự sống. Trong Phật giáo, Thánh đạo có những giai đoạn cũng giống như các giai đoạn do ngài Sri Samkarācārya đưa ra, cả hai đều có con đường sơ cơ và chính thánh đạo. Đức Phật yêu cầu các môn đồ của mình điều kiện tiên quyết là phải biết mở trí, điều này đồng nhất với sự phân biệt tức Viveka, phân biệt giữa điều thường trụ và điều vô thường, bước thứ nhì liên quan tới hành động, Ngài dạy ta phải thờ ơ với kết quả của hành động, điều này đồng nhất với Vairāgya; thế rồi tới sáu phẩm tính của cái trí, cũng giống như sáu phẩm tính đã tường thuật vào ngày hôm kia khi nói tới cũng con đường ấy được dạy dỗ trong Ấn Độ giáo; thứ tư là sự khao khát sâu sắc giải thoát cũng giống như Mumukṣā; và cuối cùng là Gotrabhū cũng giống như Adhikāri, khi con người đã sẵn sàng được Điểm đạo. Sau khi đã được Điểm đạo thì tới giai đoạn chính bản thân thánh đạo được vạch ra trong giai đoạn trích dẫn sau đây, nó bắt đầu ở giai đoạn cao nhất rồi được quay ngược trở lại. Đức Phật có dạy: *“Bậc La Hán có thể dâng vâng, thiên biến vạn hóa, ấn định tuổi thọ của mình, khuấy động cõi trời và cõi trần gian. Những giai đoạn sau đây hướng về tình trạng quả vị này là: quả vị A nan hàm mà khi đã lìa trần thì sẽ thăng lên 19 tầng trời trong một thể tâm linh và thành tựu số phận của mình ở một trong 19 tầng trời này để trở thành một vị La Hán. Kế bên dưới là quả vị Tư đà hàm, trong đó chỉ cần một kiếp tái sinh nữa thì*

⁵³ Phật giáo Trung hoa, trang 163, 464.

người ấy sẽ trở thành La Hán. Kế tiếp bên dưới là quả vị Tu đà hoàn, trong đó sau bảy kiếp tái sinh nữa thì người ấy sẽ trở thành La Hán. Đây là các bậc tu chứng đã hoàn toàn diệt được mọi tham dục giống như các cành cây đã bị chặt đứt và chết khô”⁽⁵⁴⁾.

Đức Phật đã dạy các đệ tử của mình như trên theo các kinh điển còn chép lại, và chúng ta có quyền dùng những kinh điển này chống lại quan niệm sai lầm của những kẻ duy vật hóa tư tưởng của mình, sót ruột về những sự thật của thế giới vô hình.

Quả vị La Hán là bước cuối cùng trước khi ta đạt tới sự giải thoát hoàn toàn, nghĩa là đạt được tâm thức Niết Bàn. Giáo huấn của Đức Phật về Niết Bàn có lẽ là giáo huấn minh bạch nhất đã được ghi lại. Nó mang tính tích cực thay vì tiêu cực như thông lệ. Sau khi bảo chư Tỳ khưu hãy tập trung mọi quan năng trí tuệ của mình vào bản thân “giống như con rùa thu mình vào cái mai”, Đức Thế Tôn tiếp tục nói về Niết Bàn: “Hỡi chư Tỳ khưu, cái không do ai sáng tạo ra, cái vô hình, không do ai làm ra, cái có thể quan niệm được, cái phức hợp, cái được chế tạo ra, và có một mối liên hệ không gián đoạn giữa hai thứ nêu trên. Chư Tỳ khưu, nếu cái không do ai tạo ra, cái vô hình, cái không do ai làm ra, cái sơ cấp, cái không do ai chế tạo ra mà là vô hữu thì ta đâu có thể nói được rằng sự giải thoát tối hậu là kết quả của việc liên thông giữa nhân và quả, của điều nêu trên với cái được sáng tạo ra, cái hữu hình, cái được làm ra, cái phức hợp, cái có thể quan niệm được ... Tính vô thường của cái được sáng tạo ra, cái hữu hình, cái được chế tạo ra, cái phức hợp, nỗi thống khổ vô biên của việc phải chịu lão, tử và vô minh bắt nguồn từ nguyên nhân là tham dục; mọi điều đó đều bị tiêu diệt mà ta không thấy khoái lạc

⁵⁴ *Tứ Thập Nhị Chương Kinh*, Phật giáo Trung hoa, trang 191.

nào trong đó, đây là đặc điểm cốt yếu của sự giải thoát tối hậu. Lúc bấy giờ không còn có nghi ngờ và đắn đo nữa; mọi nguồn đau khổ đều ngưng bật và người ta ắt có được hạnh phúc về sự an bình của Samskāra (Hành) ... Đây là phúc lạc chủ yếu của những người đã đạt được cứu cánh, tức sự an bình trọn vẹn tuyệt luân, tiêu diệt mọi đặc tính, hoàn hảo được sự thanh tịnh toàn bích, tiêu diệt được sự chết”⁽⁵⁵⁾. Đó là việc Ngài mô tả một trạng thái mà Ngài đã từng ở trong đó hoặc là khi đang mang xác hay khi đã thoát xác; thế nhưng ta thấy thiên hạ thay vì tin rằng Niết Bàn là việc tiêu diệt sự chết, thì lại tin rằng Niết Bàn là sự tiêu diệt sự sống. Tôi chẳng biết có Kinh điển nào trình bày rành mạch như vậy về sự thật Niết Bàn hay chẳng. Đó là sự thực tồn chứ không phải sự tồn tại hư huyền; đó là thực tại chứ không phải là như huyền; đó là sự thường trụ chứ không phải là vô thường. Ngụ ý của “Niết Bàn” theo nghĩa “biến đi đâu hết”, hàm ý trong tên gọi ấy chính là việc Ngài tuyên bố rằng mọi thứ vô thường đều biến đi đâu hết và do những thứ đó biến đi mất thì con người mới đạt được sự giải thoát tối hậu.

Trong suốt 45 năm Đức Phật đi lang thang khắp miền Bắc Ấn Độ để giáo huấn, mãi cho tới khi Ngài hoàn tất công trình để rồi bỏ xác. Có một câu chuyện kỳ lạ liên quan tới sự lìa trần của Ngài, thời xưa thì có ý nghĩa, nhưng thời nay những kẻ ăn thịt heo chỉ hiểu theo nghĩa đen. Ngay sau khi Đức Phật tuyên cáo Ngài sắp lìa trần thì Chunda, là một người thợ rèn hiến cho Ngài bữa thọ trai hằng ngày, chế biến thịt heo rừng khô, gạo thơm và bánh ngọt. Đức Phật bảo Chunda chỉ phục vụ cho Ngài thịt heo rừng còn ban cơm gạo và bánh ngọt cho đệ tử, rồi ra lệnh cho y chôn phần thịt heo

⁵⁵ *Tự Thuyết Kinh* XXVI. 1, 21, 22, 24, 31.

rừng còn sót lại; bởi vì: “Ngoại trừ Như Lai ra thì hồi Chunda, ta thấy chẳng có ai trên cõi trời của Ma vương, cõi trời của Phạm Thiên, không có ai trong đám sa môn và Bà la môn, trong đám chư Thiên và loài người ăn thịt heo rừng mà đông hóa được thực phẩm ấy”⁽⁵⁶⁾. Chắc chắn những lời lẽ ấy cũng đủ cho thấy rằng “thịt heo rừng” không phải là thực phẩm trên cõi trần bởi vì người nào còn sống mà ăn thịt đều tiêu hóa được thịt ấy chẳng khó khăn gì. Sau khi ăn xong, Ngài tiếp tục giảng đạo để rồi bị bệnh và rất đau đớn; Ngài bình tĩnh chịu đau, phục hồi lại và tiếp tục cuộc hành trình. Cũng ngày hôm ấy, người ta quan sát thấy da Ngài sáng lên một vẻ cực kỳ rực rỡ, Ngài dạy A Nan rằng đó là dấu hiệu đêm nay Ngài sẽ từ trần; Ngài nằm xuống nghỉ ngơi trong một lúc rồi lại đứng dậy đi tới hang động Sāla ở Mallas, nằm giữa hai cây Sāla, quay đầu về hướng Bắc, các cây ấy trút hoa xuống cho Ngài, hoa trời cũng rớt xuống, nhạc trời cũng trỗi lên để tôn vinh Đức Thế Tôn sắp từ trần. Nhưng Ngài dạy A Nan biết rằng trong khi sự tôn vinh ấy dành cho Ngài thì tốt hơn hãy tôn vinh cho thiện nam tín nữ thanh tịnh và cao cả tuân theo giới luật của Ngài. Tất cả chư Thiên trên thế gian đều tụ tập lại và đám đông người cũng lũ lượt kéo tới tôn vinh Ngài lần chót, và Đức Phật tấn phong vị La Hán cuối cùng là khất sĩ Sabbhadda; 500 đệ tử đứng vây xung quanh Ngài lúc lâm chung và Ngài tuyên bố di ngôn cuối cùng: “Giờ đây hồi huynh đệ, hãy xem ta khích lệ các con và nói rằng sự lão suy vốn cố hữu trong mọi sự vật có cấu trúc. Hãy chuyên cần sự cứu chuộc bản thân”. Thế rồi màn tịch lặng buông xuống, Ngài chuyển vào sự nhập định sâu nhất và không trở lại nữa.

⁵⁶ Đại Bát Niết Bàn Kinh, 19.

Trên cương vị là vua của các vua (chuyển luân thánh vương), di hài của Ngài được chuẩn bị để đem đi thiêu và được đặt trên một giàn hỏa thiêu làm bằng gỗ trầm hương; nó không để lại tro và cốt vẫn còn nguyên. Cốt ấy được chia ra thành các xá lợi gồm tám phần, mỗi phần được đặt vào trong một tháp Thūpa, tháp Thūpa thứ chín được dựng lên trên cái chậu để thiêu xác Ngài, còn tháp Thūpa thứ mười được các Moriyas dựng lên trên đám than hồng của giàn thiêu Ngài. Thế là kết thúc cuộc đời cao cả nhất của một trong các thành viên nhân loại, người đầu tiên trên quả địa cầu đã thành tựu Phật quả. *“Xin chấp tay cúi đầu đánh lễ! Thật khó thay khi gặp được một Đức Phật phải trải qua trăm ngàn kiếp!”*⁽⁵⁷⁾.

Ta không có thời giờ để truy nguyên sự phát triển sau này của Phật giáo, việc nó phát triển thành nhiều trường phái triết học khác nhau, việc xuất hiện nhiều bậc đạo sư cao cả được rèn luyện theo minh triết Phật giáo, việc duy vật hóa đức tin tiếp theo sự việc nó được du nhập vào trong đám dân chúng kém phát triển hơn và ít có xu hướng siêu hình hơn, cùng với việc nó duy trì được sự thuần khiết nguyên thủy trong các trường phái bí truyền. Tôi đã trích dẫn đầy đủ những giáo huấn của chính Đức Phật để biện minh cho lập trường của tôi là giáo huấn và sự rèn luyện trong Phật giáo và Ấn Độ giáo đều đồng nhất với nhau. Nó cũng chứng minh cho lời biện bạch của tôi về tình thân ái và tình thân hữu giữa hai tín ngưỡng vốn cùng thuộc về dân tộc Ấn Độ và là vinh quang của giống dân Ấn Độ. Giáo huấn của Đức Phật, Đấng

⁵⁷ Những lời cuối cùng trong Đại Bát Niết Bàn Kinh đã được tóm tắt qua phần tường thuật nêu trên về việc Ngài từ trần, bất cứ đoạn nào để trong ngoặc kép đều trích nguyên văn.

Đại Hùng, Đấng Toàn Giác (Ngài là người đầu tiên trong nhân loại chúng ta đã leo cao trên nấc thang tiến hóa lên tới quả vị Phật) là giáo huấn cổ truyền được tuyên cáo một lần nữa. Giữa Ấn giáo và Phật giáo thường có sự hận thù và chia rẽ, có sự nghi kỵ và ngờ vực, đối địch, vốn tạo ra một vực sâu thăm thẳm giữa hai tôn giáo hùng mạnh, và chẳng có ai chịu ra sức bắc cầu, hoặc là từ bờ bên này, hoặc là từ bờ bên kia. Thế nhưng các bậc đạo sư của cả hai tôn giáo đều cùng thuộc về một hội đoàn Huynh đệ; các môn đồ của cả hai đều tiến về cùng một hội đoàn Huynh đệ; không có sự khác nhau giữa bậc thầy về Ấn giáo và bậc thầy về Phật giáo, vì cả hai đều cùng dạy một sự thật cốt yếu, và cả hai đều đi theo con đường chung cho cả hai tôn giáo. Vốn sinh ra trên đất Ấn Độ, nói tiếng Ấn Độ, mô phỏng lại những đạo đức cao siêu nhất trong kinh điển Ấn giáo, công nhận chư Thiên của Ấn giáo, thế mà Đức Phật còn bị người dân Ấn Độ bác bỏ không công nhận là bậc đạo sư, mặc dù nhiều tín đồ Ấn giáo chính thống trước sau như một tôn sùng Ngài là một Hóa thân. Tại sao lại có sự thù địch thay vì là tình huynh đệ, tại sao lại có sự nghi kỵ và oán thù thay vì là yên vui? Cái tôn giáo hùng mạnh vốn uốn nắn được biết bao nhiêu triệu tâm trí, cái cuộc đời hoàn hảo đến từng chi tiết mà bất cứ sử liệu nào trong lịch sử loài người đều ghi lại trong dân tộc chúng ta – tại sao bạn lại loại trừ chúng, không đồng cảm với chúng, tại sao bạn không tôn kính chúng và yêu thương chúng? Đức Phật đến với bạn là một người thuộc giống dân của bạn, làm vinh danh cho nước Ấn Độ, sinh ra trong giai cấp Sát đế lỵ, thuộc về giống dân Aryan, giảng dạy sự thật cổ truyền dưới dạng mới và chế biến chúng sẵn sàng để rèn luyện cho đại đa số quần chúng. Ngài thuộc về chúng ta và Ngài cũng là bậc đạo sư vĩ đại nhất trên thế gian, là đóa hoa tinh khiết và đẹp đẽ nhất của

loài người, đơm bông kết trái trên đất Ấn Độ, bậc đạo sư này nói tiếng Ấn Độ và yêu thương dân tộc Ấn Độ. Ngài dạy dỗ dân tộc này, làm việc vì dân tộc này, chữa trị cho dân tộc này, giáo huấn dân tộc này; thế rồi lòng từ bi của Ngài tuôn chảy ra bên ngoài, tràn ngập khắp thế gian. Vậy thì chắc chắn là ta có thể tôn kính Ngài là Đấng Thế Tôn, Đấng Chúa Tể, bậc Đạo sư. Ngài được thừa nhận là thầy của chư Thiên, ta cũng có thể tôn vinh Ngài là bậc Thầy của loài người.

Ấn Độ giáo và Phật giáo ắt tạo được điều tốt đẹp, nếu giống như mẹ và con gái, chúng lại nhảy bổ vào nhau trong vòng tay yêu thương của tình mẫu tử, và khi ôm choàng lấy nhau, chúng quên đi cái lịch sử ghẻ lạnh, trong vòng tay âu yếm ấy, chúng quên đi cái lịch sử ly thân lâu dài. Bấy giờ thì ngôi nhà Ấn Độ mới lại hiệp nhất được, cái xà nóc nhà duy nhất mới cùng che chở cho cả mẹ lẫn con gái, nhờ vậy mới có thể ảnh hưởng tới thế giới phương Tây bằng cùng một ngôn ngữ và cùng một lời lẽ, góp phần xúc tiến việc cứu chuộc loài người mà Đức Phật đã ra đời trong đó và sống vì nó. Mong sao mọi người hãy vương vấn trong tâm những lời lẽ kết thúc phần tường trình sự từ trần của Ngài: ***"Xin chấp tay cúi đầu đánh lễ Đức Phật! Thật khó thay khi gặp được một Đức Phật phải trải qua trăm ngàn kiếp!"***